

NGUYỄN THỊ NGÂN HOA – ĐỖ KIM HỒI
NGUYỄN THỊ NUONG – NGUYỄN KIM PHONG

Tài liệu
CHUYÊN VĂN
TRUNG HỌC CƠ SỞ
lớp 8

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Bạn đọc đang có trên tay bộ *Tài liệu chuyên Văn*, gồm 4 cuốn, ứng với 4 lớp của cấp Trung học cơ sở (THCS).

Bộ sách này được dành trước hết cho học sinh (HS) và các giáo viên (GV) bậc THCS tại các tỉnh thành trong toàn quốc. Và niềm vui của nhóm tác giả sẽ còn lớn hơn, nếu những cuốn sách của mình được sử dụng như một nguồn tham khảo cho các bậc cha mẹ có nhu cầu được quan tâm, theo dõi, chia sẻ, cảm thông với việc học tập của con em.

Khi bắt tay vào công việc biên soạn, những người làm sách luôn có niềm tin rằng, phần lớn – nếu chưa là tất cả – HS đọc và học sách này không chỉ chăm học, yêu thích văn thơ, mà còn có tâm hồn trong sáng, ham hiểu biết, ưa thích nghĩ suy, lại được sự chỉ bảo, hướng dẫn của các GV tận tâm, có năng lực và giàu kinh nghiệm.

Vì thế, bên cạnh việc tuân thủ nguyên tắc bám sát chương trình và sách giáo khoa (SGK), chúng tôi còn rất cố gắng để làm cho những bài học quen thuộc được hiện ra từ nhiều góc nhìn khác biệt, hi vọng có thể đem lại cho HS thêm những kiến thức và cảm nhận mới mẻ hơn.

Đây là lí do khiến các bài học ở chương trình và SGK từng lớp, khi vào bộ sách này, sẽ được tổ chức lại, cấu tạo lại thành hai phần: phần một là *Tri thức văn học sử và phương pháp đọc – hiểu văn bản* và phần hai là *Kĩ năng cảm thụ, vận dụng tiếng Việt và tạo lập văn bản*. Mỗi phần lại được triển khai theo các chuyên đề.

Mỗi chuyên đề như thế sẽ được mở đầu bằng việc tái hiện một số tri thức cơ bản tương ứng với nội dung của đề tài (phần *Các vấn đề chung*). Nhưng xin đừng nghĩ rằng, phần này chỉ là sự thu gọn những điều *Ghi nhớ* của từng bài học. Việc tập hợp lại trong cùng một chuyên đề những bài học được dạy cách nhau hàng tuần lễ, có khi còn xa hơn nữa, sẽ là cơ hội để giúp HS nhìn các mảng lớn trong chương trình học một cách tổng hợp hơn, để rồi, qua phần mở đầu này, có thể đưa các em tới những nhận xét khái quát nhiều chiều và lí thú.

Một phần có ý nghĩa quan trọng không kém, nếu không phải là còn quan trọng hơn: phần vận dụng, thực hành (phần *Thực hành đọc – hiểu văn bản* với các chuyên đề Văn học và phần *Thực hành* với các chuyên đề Tiếng Việt và Tập làm văn). HS sẽ gặp ở đây những câu hỏi/ bài tập giúp các em nâng cao khả năng đọc – hiểu, tiếp nhận, cảm thụ, và qua đó, phát hiện các giá trị văn chương (trong những chuyên đề Văn học); hay khả năng sử dụng tiếng Việt để tạo lập một số dạng văn bản mà các em đã làm trong trường học và có thể còn phải làm nhiều hơn nữa ở cuộc sống sau này (trong những chuyên đề Tiếng Việt và Tập làm văn).

Theo thông lệ, bên dưới các câu hỏi/ bài tập, sẽ có những gợi ý cho sự trả lời của HS. Những gợi ý này không nhất thiết phải là lời giải hay đáp án, mà nhiều khi chỉ vạch ra đường hướng mà người học tập có thể đi theo để *tự tìm ra* lời giải đáp của chính mình. Những người biên soạn khuyến khích những tìm tòi, sáng tạo riêng của HS, ngay cả khi chúng không giống, thậm chí, còn là sự phản biện lại một số nội dung, cách thức nào đó đã nêu lên, miễn là các ý kiến của các em phải chân thành và có căn cứ trong lẽ phải cũng như trong thực tế (thực tế đời sống hoặc thực tế trong tác phẩm).

Với hầu hết chúng tôi, làm bộ sách này quả là một công việc khá mới lạ, khó khăn. Những hạn chế về năng lực và kinh nghiệm của người biên soạn là điều có thực. Vì thế, khi nói rằng sách không tránh khỏi nhiều sai sót, thì đó không hề là những lời khuôn sáo. Sự đóng góp, chỉ giáo mà chúng tôi hằng chờ đợi, mong mỏi ở các bạn dùng sách sẽ là dịp tốt để chúng tôi có thể nâng cao chất lượng bộ sách. Xin trân trọng cảm ơn.

Nhóm tác giả

Phần một: TRI THỨC VĂN HỌC SỬ
VÀ PHƯƠNG PHÁP
ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

**TRUYỆN NGẮN VÀ TIỂU THUYẾT
VIỆT NAM 1930 – 1945**

I. CÁC VẤN ĐỀ CHUNG

1. Truyện ngắn là thể loại đạt được nhiều thành tựu vững chắc và phong phú nhất trong nền văn xuôi Việt Nam giai đoạn 1930 – 1945. Khởi đầu là các tác phẩm của Phạm Duy Tốn, Nguyễn Bá Học,... ở giai đoạn sau, thể loại này phát triển mạnh mẽ với những truyện ngắn trào phúng (Nguyễn Ái Quốc, Nguyễn Công Hoan...); tiếp đó là những truyện ngắn đậm chất trữ tình (Thanh Tịnh, Thạch Lam, Hồ Zếnh,...) hoặc giàu khuynh hướng phê phán hiện thực (Nam Cao)... Các tác giả đã thể hiện được con mắt quan sát sắc sảo; khả năng phân tích tâm lí chính xác, tinh tế; nghệ thuật khắc hoạ nhân vật chân thực, sinh động; lối dựng truyện sáng tạo, linh hoạt; ngôn ngữ hiện đại, có sức diễn tả phong phú...

2. Sự ra đời của tiểu thuyết văn xuôi quốc ngữ cũng là một dấu hiệu rõ nét của công cuộc hiện đại hoá nền văn học. Hồ Biểu Chánh, Hoàng Ngọc Phách là các tác giả mở đường cho thể loại này; tiếp đó là các nhà văn trong nhóm Tự lực văn đoàn (Nhất Linh, Khái Hưng,...) và các nhà tiểu thuyết hiện thực chủ nghĩa (Ngô Tất Tố, Nguyên Hồng, Vũ Trọng Phụng,...). Họ đã có công tạo dựng và phát triển một thể loại lớn, góp phần làm nên diện mạo phong phú cho nền văn học nước nhà.

3. Truyện ngắn và tiểu thuyết giai đoạn 1930 – 1945 phát triển theo hai xu hướng chính: xu hướng lãng mạn chủ nghĩa và xu hướng hiện thực chủ nghĩa.

– Đại diện cho xu hướng lãng mạn là các cây bút truyện ngắn như Thanh Tịnh, Hồ Zếnh, Thạch Lam,... và nhóm Tự lực văn đoàn. Đóng góp lớn nhất của các nhà văn lãng mạn là khám phá, thể hiện một cách tinh tế, sâu sắc thế giới

nội tâm; vận dụng nghệ thuật hội hoạ, điêu khắc trong việc miêu tả chân dung nhân vật, khung cảnh thiên nhiên; lối dựng truyện tự nhiên, bố cục linh hoạt; ngôn ngữ giàu chất thơ...

– Xu hướng hiện thực gắn liền với trào lưu văn học hiện thực phê phán 1930 – 1945. Tiêu biểu nhất là các tác giả: Phạm Duy Tốn, Nguyễn Bá Học, Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng, Nam Cao,... Các nhà văn hiện thực thường tập trung vào những đề tài xã hội, những mặt trái của đời sống. Từ đó, cất lên tiếng nói xót thương, đồng cảm dành cho lớp người cùng khổ và lên án mạnh mẽ, quyết liệt giai cấp thống trị đương thời. Nhiều tác giả đã xây dựng được những nhân vật điển hình xuất sắc: Chị Dậu (*Tắt đèn* – Ngô Tất Tố), anh Pha (*Bước đường cùng* – Nguyễn Công Hoan), Chí Phèo, Thù (Nam Cao),...

II. THỰC HÀNH ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

Tôi đi học (Thanh Tịnh)

1. Tác giả truyện ngắn *Tôi đi học* đã lựa chọn những chi tiết, hình ảnh nào để khơi dòng hồi tưởng của nhân vật “tôi” về ngày đầu tiên đi học? Nêu nhận xét về giá trị của những chi tiết đó.

2. Dòng cảm nghĩ của nhân vật “tôi” đã được tác giả tái hiện bằng nghệ thuật tự sự xen miêu tả và biểu cảm. Em hãy chọn phân tích một đoạn văn để làm rõ đặc điểm nghệ thuật đó.

Trong lòng mẹ (trích *Những ngày thơ ấu* – Nguyên Hồng)

3. Khi nghe câu chuyện của người cô, những chi tiết, sự kiện nào khiến bé Hồng đau khổ nhất? Vì sao?

4. Qua cuộc chuyện trò trên, em hãy hình dung về cảnh ngộ của bé Hồng. Miêu tả cảnh ngộ ấy, tác giả muốn nhấn mạnh điều gì?

5. Bàn về tác phẩm *Những ngày thơ ấu*, nhà văn Thạch Lam từng ca ngợi Nguyên Hồng đã miêu tả rất chân thực và cảm động những “rung động cực điểm của một tâm hồn trẻ đại loại trong những lễ thói khắc nghiệt của một gia đình sắp tàn”.

Hãy phân tích đoạn trích *Trong lòng mẹ* để làm sáng tỏ ý kiến trên.

6. Qua đoạn trích *Trong lòng mẹ*, em hãy chứng minh nhận định sau: *Nguyên Hồng là nhà văn của phụ nữ và trẻ em*.

7. Từ cảm nhận về nhân vật bé Hồng trong đoạn trích *Trong lòng mẹ*, hãy viết bài văn ngắn (khoảng 1,5 trang) trình bày suy nghĩ của em về lòng hiếu thảo.

***Tức nước vỡ bờ* (trích *Tắt đèn* – Ngô Tất Tố)**

8. Hình dung về tính cách của chị Dậu qua những lời lẽ, cử chỉ khi tên cai lệ và người nhà lí trưởng chưa xuất hiện.

9. Hãy chứng minh rằng: “Cái đoạn chị Dậu đánh nhau với tên cai lệ là một đoạn tuyệt khéo” (Vũ Ngọc Phan).

10. Nhà văn Nguyễn Tuân cho rằng, với tác phẩm *Tắt đèn*, Ngô Tất Tố đã “xui người nông dân nổi loạn”. Hãy phân tích đoạn trích *Tức nước vỡ bờ* để làm sáng rõ ý kiến trên.

11. Viết bài văn ngắn (khoảng 2 trang) trình bày cảm nhận của em về nhân vật chị Dậu trong đoạn trích đã học.

***Lão Hạc* (Nam Cao)**

12. Viết đoạn văn (khoảng 15 câu) phân tích một nét đẹp ở nhân vật lão Hạc khiến em xúc động, cảm phục nhất.

13. Bàn về truyện ngắn *Lão Hạc*, có ý kiến cho rằng: chính cách ứng xử với con chó vàng mới thể hiện rõ nhất chiều sâu tâm hồn, vẻ đẹp nhân cách của lão Hạc.

Hãy bình luận ý kiến trên.

14. Vì sao khi chứng kiến cái chết của lão Hạc, nhân vật ông giáo lại có suy nghĩ sau: “Không! Cuộc đời chưa hẳn đã đáng buồn, hay vẫn đáng buồn nhưng lại đáng buồn theo một nghĩa khác”?

15. Từ cảm nhận về nhân vật lão Hạc trong truyện ngắn cùng tên của Nam Cao, hãy viết bài văn ngắn trình bày suy nghĩ của em về lòng tự trọng.

16. Lời tâm sự của người con trai lão Hạc khi trở về làng.

Gợi ý – hướng dẫn

1. Tham khảo gợi ý sau:

– Dòng hồi tưởng về buổi khai trường đầu tiên đã được khơi lên từ những chi tiết, hình ảnh của hiện tại: *lá rụng nhiều, những đám mây bàng bạc...* (Đó là khoảng thời gian nào? Có liên quan gì đến kỉ niệm ngày tựu trường?); sự thay đổi của cảnh vật (bầu trời và cây lá được miêu tả như thế nào, có phù hợp với

dòng tâm trạng của nhân vật không?); cảnh tượng quen thuộc mà cảm động (những em nhỏ rụt rè “núp dưới nón mẹ lần đầu tiên đi đến trường”...). Tất cả đều gọi lên trong tâm hồn nhân vật “tôi” những cảm giác trong sáng, náo nức của ngày đầu tiên đi học.

– Những chi tiết đó đã làm tăng chất trữ tình và sức rung động lòng người của truyện ngắn như thế nào? (Chúng nổi lên dĩ vãng và hiện tại trong mỗi con người. Chúng là kỉ niệm của nhân vật tôi nhưng gần gũi, thân quen với tất cả những ai còn lưu giữ trong kí ức kỉ niệm của ngày đầu đi học...).

2. – Có thể chọn một trong các đoạn văn miêu tả dòng cảm xúc dưới đây:

+ Lúc đứng trong sân trường: cảm giác ngỡ ngàng, lo sợ vẩn vơ (so sánh hình ảnh ngôi trường trước đó mấy hôm và bây giờ để thấy sự đổi khác trong cảm nhận của nhân vật “tôi”).

+ Lúc đứng chờ gọi tên: cảm thấy chơ vơ, ngập ngừng, e sợ (chú ý những cử chỉ và cảm giác của các cậu học trò nhỏ: đứng nép bên người thân, đi từng bước nhẹ, hai chân dềnh dàng, toàn thân run run,...).

+ Lúc rời bàn tay mẹ đi vào lớp: lúng túng, sợ hãi (người tự nhiên nặng nề như không bước được, dúi đầu vào lòng mẹ nức nở khóc...).

+ Lúc ngồi trong lớp đón giờ học đầu tiên: vẫn còn lạ lẫm, ngỡ ngàng nhưng không còn lo sợ nữa và bắt đầu cảm thấy gắn bó, quyến luyến (cảm giác về bàn ghế, về người bạn học ngồi bên...).

– Khi phân tích đoạn văn đã chọn, cần chỉ ra biểu hiện của từng yếu tố tự sự, miêu tả, biểu cảm và tập trung khai thác giá trị của sự kết hợp hài hoà giữa các yếu tố đó.

3. Trong cuộc trò chuyện, bé Hồng hiểu được dụng ý độc ác của người cô nên đã gắng sức giấu kín cảm xúc của mình (không nói thật mong ước được gặp mẹ, cười đáp lại khi trong lòng đau khổ...). Nhưng có những lúc em không thể kìm nén được nỗi đau đớn (*Nước mắt tôi ròng ròng rớt xuống hai bên mép rồi chan hoà đầm đìa ở cằm và ở cổ....; Cô tôi chưa dứt câu, cổ họng tôi đã nghẹn ứ khóc không ra tiếng...*). Đó là những khi người cô nói gì về mẹ của bé Hồng? Bé Hồng khóc vì nghĩ đến tình cảnh mồ côi, bơ vơ giữa những người họ hàng lạnh lùng, tàn nhẫn của mình; vì giận mẹ đã sinh em bé khi chưa đoạn tang cha em hay vì nghĩ đến cảnh ngộ bất hạnh, đáng thương của mẹ?

4. Tham khảo gợi ý sau:

– Qua cuộc trò chuyện với người cô, có thể thấy cảnh ngộ bất hạnh của bé Hồng: cha chết, mẹ phải tha phương vì những hủ tục khắt khe, tàn nhẫn. Một mình sống giữa những người họ hàng cay độc, bé Hồng còn phải gánh chịu sự “tra tấn” về tinh thần... Người mẹ mà bé Hồng luôn thương nhớ thì suốt một năm ròng không gửi cho em một lá thư, một lời thăm hỏi hay một món quà nhỏ nào...

– Miêu tả cảnh ngộ đó, tác giả muốn nhấn mạnh nỗi bất hạnh của bé Hồng hay tình thương yêu mẹ sâu sắc của em? Bé Hồng có bị “lung lay” trước những lời gièm pha, xúc xiểm của người cô hay oán trách, hờn giận người mẹ của mình? Hồng nghĩ nhiều về nỗi khổ của em hay cảnh ngộ bất hạnh của mẹ?

5. Cần tập trung phân tích diễn biến tâm trạng của nhân vật bé Hồng, để thấy nhà văn đã miêu tả rất chân thực và tinh tế những cung bậc cảm xúc của một tâm hồn trẻ thơ phải sống trong cảnh ngộ đau khổ, bất hạnh mà vẫn hồn nhiên, trong sáng, tha thiết yêu thương:

– Nỗi đau khổ khi phải nghe những lời gièm pha, xúc xiểm của người cô: cố kìm nén mà không thể...

– Tâm trạng vừa hồi hộp, lo âu khi vội vã chạy đuổi theo chiếc xe: bối rối gọi mẹ, lo sợ nếu mình nhận lầm sẽ phải thẹn với bạn bè, tủi cực, đau khổ đến tuyệt vọng (như người bộ hành ngã gục giữa sa mạc)...; vừa mừng rỡ, sung sướng, tủi thân khi nhìn rõ mẹ, được trèo lên xe với mẹ (em chú ý những cử chỉ, hành động của bé Hồng...).

– Niềm hạnh phúc vô bờ bến trong vòng tay của mẹ, những rung động sâu xa của một tâm hồn trẻ thơ được nhà văn diễn tả bằng tấm lòng cảm thông, trân trọng và niềm say mê. Hình ảnh người mẹ được khắc hoạ sinh động qua những đường nét, màu sắc, hương thơm – vừa tươi đẹp vừa gần gũi lạ thường: *guong mặt tươi sáng, đôi mắt trong, nước da mịn, màu hồng của hai gò má, hơi quần áo và hơi thở ở khuôn miệng nhai trầu thơm tho lạ lùng...* Cảm giác về sự êm dịu vô cùng của bàn tay người mẹ, lâng lâng bay lên trong niềm vui sướng, rạo rực... (Cần phân tích kĩ đoạn văn này để hiểu được cảm nhận của bé Hồng về mẹ, về tình yêu thương của mẹ và thái độ của tác giả trước tình mẫu tử ngọt ngào, êm dịu, thiêng liêng...).

6. Tham khảo gợi ý sau:

– Các nhân vật phụ nữ và trẻ em thường chiếm giữ vị trí như thế nào trong tác phẩm của Nguyên Hồng? Nhà văn đã dành cho họ những tình cảm nào

(thấu hiểu, cảm thông, xót thương cho những nỗi đau khổ, bất hạnh; nâng niu, trân trọng vẻ đẹp của tâm hồn họ...).

– Ở đoạn trích *Trong lòng mẹ*, cảm hứng “nhân đạo thống thiết” ấy của Nguyên Hồng đã được thể hiện qua cách miêu tả số phận, nỗi niềm của nhân vật người mẹ và bé Hồng:

+ Khi kể về người mẹ, tác giả đã truyền cho người đọc những cảm xúc như thế nào (chê trách hay thương cảm)?

+ Khi miêu tả bé Hồng, nhà văn đã khơi lên ở người đọc những suy nghĩ gì (về hoàn cảnh éo le, bất hạnh; về tình mẫu tử cảm động, thiêng liêng...)?

7. Có thể tham khảo gợi ý sau:

– Lòng hiếu thảo là tình cảm yêu quý, kính trọng, biết ơn... của con cái đối với cha mẹ.

– Tình cảm thiêng liêng, sâu nặng ấy có nhiều hình thức, nhiều mức độ thể hiện khác nhau... Ở đây, bé Hồng rơi vào cảnh ngộ bất hạnh, phải gánh chịu nhiều đau khổ nhưng không hề giận dữ, oán trách mẹ. Trái lại, em luôn nhớ thương, luôn gìn giữ, nâng niu những tình cảm tốt đẹp dành cho mẹ; khao khát được bảo vệ mẹ...

– Khi trình bày suy nghĩ về lòng hiếu thảo, cần nhấn mạnh không chỉ lòng biết ơn mà cả sự chia sẻ, đồng cảm... dành cho cha mẹ.

8. Lúc này (tên cai lệ và người nhà lí trưởng chưa xuất hiện), tính cách của nhân vật chị Dậu được tác giả miêu tả qua những lời lẽ, cử chỉ... khi trò chuyện với bà cụ hàng xóm và săn sóc anh Dậu:

– Với bà cụ, chị Dậu biểu lộ lòng biết ơn, sự chia sẻ chân thành...

– Với anh Dậu, chị thể hiện tình cảm dịu dàng, ân cần (chú ý các chi tiết như: “rón rén bưng một bát lớn đến chỗ chồng nằm”, cách xưng hô “thầy em”, cử chỉ “đón lấy cái Tiu và ngồi xuống đó như có ý chờ xem chồng chị ăn có ngon miệng hay không”...).

Qua đó, có thể hình dung về một người phụ nữ nông dân đảm đang, nhẫn nại, dịu hiền, yêu thương chồng con...

9. Cần giải thích ngắn gọn nội dung câu nói của Vũ Ngọc Phan: “tuyệt khéo” là cách nhà phê bình văn học khẳng định, ngợi ca tài nghệ dựng cảnh, tạo tình

huống và nghệ thuật tả người của Ngô Tất Tố... Chọn phân tích những chi tiết tiêu biểu để chứng minh cho thành công đó:

– Xây dựng được tình huống “tức nước” giàu kịch tính: những nỗi khổ chồng chất vì món tiền sưu – phải bán chó, bán con; phải gánh cả suất sưu của người đã chết; anh Dậu bị hành hạ đến sống dở chết dở; chị Dậu cố nhẫn nhịn van xin cầu khẩn thiết tha mà không được; sự thô tục, tàn ác của tên cai lệ; tính mạng của anh Dậu bị đe dọa...

– Miêu tả quá trình dẫn đến sự kiện “vỡ bờ” rất chân thực, hợp lí, sinh động: lời nói, cử chỉ của nhân vật biến đổi theo lối tăng tiến; các đoạn đối thoại và hành động được kết hợp nhuần nhuyễn:

+ Khi tên cai lệ và người nhà lí trưởng xông vào, chị Dậu sợ hãi, lo lắng, một mực van xin (run run xin khát nợ, van nài cầu khẩn: *hai ông làm phúc, cháu có dám, xin ông...*). Ngay cả lúc tên cai lệ sầm sập chạy đến với sợi dây thừng định trói anh Dậu lôi ra đình, chị vẫn chỉ đỡ lấy tay hắn mà cầu xin thiết tha (*Cháu van ông, nhà cháu vừa mới tỉnh được một lúc, ông tha cho!*).

+ Nhưng khi tên cai lệ đánh chị Dậu, rồi nhảy vào chỗ anh Dậu, cử chỉ và lời lẽ của chị đã thay đổi như thế nào (cần phân tích sự biến đổi trong cách xưng hô: *tôi – ông, mày – bà...* và hàng loạt hành động của chị Dậu: *nghe hai hàm răng, túm lấy cổ, ấn dúi ra cửa, giằng co, du đẩy, túm tóc lỏng cho một cái...*). Những trạng thái cảm xúc nào (tức giận, uất hận, phẫn nộ...) đang trào dâng trong tâm hồn người phụ nữ nông dân vốn dịu dàng, nhẫn nhịn?

+ Từ đó, có thể thấy hành động phản kháng của chị Dậu trở thành tất yếu, thể hiện quá trình vận động bên trong tính cách, tâm hồn nhân vật...

– Các nhân vật được miêu tả sống động, sắc nét – từ ngoại hình đến tính cách: tên cai lệ với *thân hình lẻo khoẻo, giọng khàn khàn của người hút nhiều xai cũ*, bản chất thô tục, hống hách, tàn bạo, mất nhân tính (chú ý các chi tiết tác giả dùng để miêu tả ngôn ngữ của hắn như *thét, quát, hầm hè...*; miêu tả hành động: *sầm sập tiến vào, trợn ngược hai mắt, dùng dùng giật phắt cái thừng, bịch luôn vào ngực chị Dậu, sấn đến trói anh Dậu, tát vào mặt chị Dậu một cái bốp...*); người đàn bà nông dân nhẫn nại, dịu hiền mà mạnh mẽ, can đảm (ban đầu cố nhẫn nhịn, *van xin* bằng lời lẽ thiết tha; sau đó *cự lại* bằng lí lẽ; khi tính mạng của người chồng bị đe dọa và bản thân bị ức hiếp thì dám chống trả một cách dữ dội, quyết liệt...).

10. Cần giải thích rõ nội dung câu nói của Nguyễn Tuân và tập trung phân tích đoạn trích để chứng minh. Có thể dựa vào gợi ý sau:

– Giải thích: Nguyễn Tuân muốn nhấn mạnh giá trị của tác phẩm *Tắt đèn* đối với nhận thức và hành động của người đọc. Giá trị ấy bắt nguồn từ khả năng phản ánh hiện thực chân thực, sâu sắc của tác phẩm và khuynh hướng tư tưởng tiến bộ của tác giả. Ngô Tất Tố đã phơi bày thực trạng đen tối, bất công và tình trạng bị áp bức, bóc lột của người nông dân. Tuy tác giả chưa chỉ ra được con đường đấu tranh của người nông dân và tác phẩm kết thúc rất bế tắc nhưng vẫn có tác động “xui người nông dân nổi loạn”. Bởi vì nhà văn đã thể hiện được xu thế “tức nước vỡ bờ” và khám phá sức mạnh phản kháng và tinh thần đấu tranh tiềm tàng của người nông dân...

– Khi phân tích đoạn trích để chứng minh cần làm nổi bật tình cảnh khốn cùng của người nông dân bị áp bức, bóc lột... Chị Dậu đã bị đẩy đến bước đường cùng, phải vùng lên đấu tranh để bảo vệ gia đình mình...

11. Khi trình bày cảm nhận về nhân vật chị Dậu, cần làm nổi bật những nét đẹp tiêu biểu trong tính cách, tâm hồn:

- Đảm đang, nhẫn nại.
- Dịu dàng, yêu thương chồng con.
- Mạnh mẽ, can đảm, tràn đầy sức sống.

Trong đó, cần nhấn mạnh tinh thần phản kháng quyết liệt của chị Dậu. Hành động đánh lại người nhà lí trưởng là sự kết tụ của nhiều cảm xúc, thể hiện được nhiều đặc điểm trong tính cách của nhân vật.

12. Có thể chọn một trong các ý sau:

– Vẻ đẹp của lòng yêu thương:

+ Yêu thương con: khi con bỏ đi phu, lão Hạc không hề trách móc mà chỉ xót xa, thương cảm cho con. Ở nhà, lão sống vất vả, kham khổ, cần mẫn dành dụm tiền để giúp con. Khi phải lựa chọn giữa mạng sống của bản thân và tương lai của con, lão đã chọn cái chết...

+ Yêu thương loài vật: coi con chó vàng như người thân...

– Vẻ đẹp của lòng tự trọng:

+ Không muốn nhận sự thương hại, bố thí của người khác – ngay cả khi đói khổ cùng cực.

+ Xấu hổ, dằn vặt, đau đớn khi phải lừa một con chó...

+ Thà chết đói chứ không chịu tiêu vào món tiền để dành chôn cất mình. Không để phiền lụy cho xóm giềng kể cả khi đã chết...

13. Tham khảo gợi ý sau:

– Nhân vật lão Hạc hiện lên trong tác phẩm qua nhiều mối quan hệ (với đứa con trai, với ông giáo, với chính mình...). Cách ứng xử trong từng mối quan hệ ấy thể hiện vẻ đẹp bình dị mà cao cả của một con người giàu tình yêu thương, giàu lòng tự trọng...

– Trong đó, cách ứng xử của lão Hạc với con chó vàng thể hiện một cách độc đáo và sâu sắc nhất chiều sâu tâm hồn, vẻ đẹp nhân cách của lão Hạc:

+ Trong cảnh sống cô đơn, thui thủi một mình, lão Hạc coi con chó vàng như một người thân; nó lại là do con lão mua... Lão Hạc gọi nó là “cậu Vàng” như “một bà hiếm hoi gọi đứa con cầu tự”; coi nó như một đứa cháu (“Cậu có nhớ bố cậu không, hả cậu Vàng?”...); chăm nom, săn sóc, trò chuyện với nó... Lão dằn vặt, khổ sở, đau đớn khi phải bán, phải lừa một con chó...

+ Cách ứng xử với con chó vàng thể hiện bản tính hồn nhiên, nhân tính trong trẻo, bản chất lương thiện và lòng tự trọng của lão Hạc... toả sáng ngay giữa một cuộc sống nghèo khó đến cùng cực; ngay cả khi con người phải đối mặt với cái chết.

14. Tham khảo gợi ý sau:

– Cuộc đời chưa hẳn đáng buồn:

+ Lão Hạc xin bả chó để tự tử chứ không phải để làm điều đã nói với binh Tư.

+ Bản chất lương thiện, lòng tự trọng, nhân cách cao đẹp... của con người đã không bị tha hoá.

– Vẫn đáng buồn theo một nghĩa khác:

+ Một con người như lão Hạc lại phải chết; thậm chí phải chịu cái chết khổ sở, đau đớn đến cùng cực.

+ Thân phận cùng khổ của người nông dân...

16. Lời tâm sự cần phù hợp với ngôi kể, giọng kể. Qua đó, thể hiện được nỗi đau đớn khi mất đi người cha; hiểu được vì sao cha mình lại lựa chọn cái

chết; cảm nhận được lòng yêu thương vô hạn, sự hi sinh cao cả và mong ước của cha...

III. TU LIỆU THAM KHẢO

1. *Tôi đi học* của Thanh Tịnh

– “Mảnh đất quê hương với thiên nhiên thơ mộng buồn lặng, với những điệu Nam ai, Nam bình, mái nhì, mái đẩy đã ảnh hưởng sâu sắc đến tâm hồn thơ văn Thanh Tịnh. Sáng tác của ông từ thơ đến truyện đều đậm chất trữ tình, toát lên vẻ đẹp đậm thắm và trong sáng.

[...] Văn ông nhẹ nhàng mà thấm sâu, mang dư vị vừa ngậm ngùi buồn thương, vừa ngọt ngào, quyến luyến. Tình yêu lai láng và man mác đối với làng quê thơ mộng trong những đêm trăng trên sông nước, niềm đồng cảm với những con người có tâm hồn mộc mạc mà đậm thắm đã làm nên sức hấp dẫn riêng của nhiều trang văn Thanh Tịnh”.

(Lê Quang Hưng, *Từ điển tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam dùng trong nhà trường*, NXB Đại học Sư phạm, 2003, tr. 660)

– “Làng quê, con đường đất, lá mùa thu có rất nhiều trong thơ văn của Thanh Tịnh đã ghi vào lòng chúng tôi, dạy chúng tôi biết yêu thiên nhiên, con người, nhất là người mẹ quê cầm tay dắt đứa bé lên năm lên sáu lần đầu đến lớp học. [...]. Một áng văn đẹp và nên thơ nhường nào. Cả một truyện ngắn dài 1374 chữ không hề thấy những từ như Quê hương, Tổ quốc. Vậy mà biết bao thế hệ bắt đầu biết yêu quê hương, biết cảm thụ và “học văn” từ truyện ngắn này.”

(Nguyễn Đặng Mừng, *Tôi đi học trong kí ức học trò xưa*, tạp chí *Sông Hương*, 12/12/2011)

2. *Trong lòng mẹ* (trích *Những ngày thơ ấu* của Nguyên Hồng)

– “Văn Nguyên Hồng bao giờ cũng lấp lánh sự sống. Những dòng chữ đầy chi tiết cứ cựa quậy, phập phồng. Một thứ văn bám riết lấy cuộc đời, quán quýt lấy con người. Người ta thường nói nhà văn, nhà thơ cần có ba yếu tố chủ quan: tài, trí và tâm. Có cây bút chỉ mạnh về tài, về trí. Đọc Nguyên Hồng, thấy cả tài và tâm, nhất là tâm, nổi lên hàng đầu. Mà “Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài”, ở những nhà văn chân chính xưa nay, tâm bao giờ cũng là cái gốc. Tài và trí chỉ là cành, là ngọn. Nguyên Hồng viết văn như là đặt luôn cái “tâm” nóng hổi của mình trên trang sách. Nếu cần nói thật khái quát một cái gì chung nhất cho mọi

chủ đề tác phẩm của Nguyên Hồng, thì đó là lòng nhân đạo, một chủ nghĩa nhân đạo bao giờ cũng thống thiết mãnh liệt”.

(Nguyễn Đăng Mạnh, *Thương tiếc nhà văn Nguyên Hồng*, in trong *Những bài giảng về tác gia văn học Việt Nam hiện đại*, NXB Đại học Sư phạm, 2005, tr. 469)

– “Từ cuộc đời đau khổ, nhần nhục của bà mẹ mình, Nguyên Hồng đã yêu thương bao nhiêu bà mẹ Việt Nam khác bị lễ giáo phong kiến và những lễ thói khắc nghiệt của xã hội cũ vùi dập, dày dụa. Và cũng bắt đầu từ cuộc đời một đứa bé sống cô đơn, bơ vơ trong một gia đình tàn tạ “có một người cha và một người mẹ tính tình khác nhau, không hiểu biết, không yêu nhau và gần như khinh miệt nhau”. Sau khi người cha nghiện ngập chết ho lao, người mẹ đi bước nữa, đứa bé bị hắt hủi, sống cô độc... Cuốn tiểu thuyết tự truyện đầy tinh thần nhân đạo này từ năm 1938 đã làm xúc động bao nhiêu tâm hồn bạn đọc vì “nó là sự rung động cực điểm của một tâm hồn trẻ đại lạc loài trong những lễ thói khắc nghiệt của một gia đình sắp tàn” (Thạch Lam).

[...] *Những ngày thơ ấu* là những lời tâm sự thiết tha, thầm kín; những hồi ức của một cái tôi đau khổ nhưng hồn nhiên, trong sáng, tự bộc bạch cuộc đời riêng tư của mình lên trang giấy một cách chân thành, tin cậy”

(Phan Cự Đệ, *Nguyên Hồng và tiểu thuyết tự truyện “Những ngày thơ ấu”*, tạp chí *Cửa biển*, số 144, tháng 3/2004)

3. *Tức nước vỡ bờ* (trích tiểu thuyết *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố)

– “Con người chị Dậu rõ ràng là hiện thân cho tinh thần phản kháng tự phát, không bao giờ chịu lùi bước của người nông dân bị đẩy đến chỗ tức nước phải vỡ bờ. Bạo lực không cưỡng ép được chị. Tiền bạc không lung lạc được chị. Bọn thống trị có thể lấy thịt đè người nhưng không thể bóp chết nhân cách con người. Ta tin là rồi đây những nỗi khổ mới, những thử thách mới sẽ còn tiếp diễn, cảnh gia đình chị hắt còn khốn đốn hơn... nhưng dù ở cảnh ngộ nào chị cũng giữ được nguyên vẹn bản chất tích cực của mình, giữ được lòng mình trong sạch. Có chú ý nhìn sâu vào sức sống bên trong của nhân vật trong quá trình miêu tả của Ngô Tất Tố mới có thể rút ra được những nhận xét khách quan về phẩm chất tích cực của chị Dậu.”

(Phong Lê, *Những đóng góp của Ngô Tất Tố trong “Tắt đèn”*, in trong *Ngô Tất Tố – Về tác gia và tác phẩm*, NXB Giáo dục, 2001, tr. 248)

– “Đảm đang, tháo vát, chung thủy, giàu lòng hi sinh, đó là những đặc điểm có tính truyền thống của người phụ nữ Việt nam trước đây. Cái mới của chị Dậu là sức chiến đấu mạnh khỏe lạc quan và tinh thần phản kháng gan dạ trước kẻ

thù. Nhiều người đàn bà khác rơi vào tình cảnh quẫn bách như chị Dậu, có khi đành chịu buông tay khuất phục, nhắm mắt cho cuộc đời trôi theo số mệnh. Nhưng người đàn bà nông dân này cứ thấy lẫn xả vào bóng tối như mực, kiếm cách phá tung ra để tìm đường sống. Và chống trả một cách mộc mạc, hồn nhiên, không cần lí lẽ, dường như hành động quyết liệt đó, ngôn ngữ nhân vật nhuần nhị đó là sản phẩm tất yếu của một cuộc đời lương thiện vốn đã cơ cực lại còn bị giày xéo tàn nhẫn.”.

(Phan Cự Đệ, “Tắt đèn” của Ngô Tất Tố,
in trong *Ngô Tất Tố – Về tác gia và tác phẩm*, Sđd, tr. 306 – 307)

4. Lão Hạc của Nam Cao

– “Vâng, xét ở một phương diện nào đó, có thể xem Nam Cao thuộc vào xu hướng văn chương của những người đối trong văn học Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám, xu hướng của những Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng, Nguyên Hồng, Tô Hoài... Nhưng phải nói rằng, trong số những tên tuổi trên, Nam Cao vẫn là cây bút viết về cái đói và miếng ăn nhiều hơn cả, và viết một cách sâu sắc, cay đắng, day dứt hơn cả. Ở nhiều tác phẩm của Nam Cao, tình huống truyện có ý nghĩa quyết định đã được tạo nên bởi vấn đề miếng ăn. Miếng ăn là thử thách ghê gớm đã phân hoá các tính cách theo hai cực: hoặc mất cả nhân cách, nhân tính như những nhân vật trong *Một bữa no*, *Trẻ con không biết ăn thịt chó*, *Chí Phèo*, *Quên điều độ*, hoặc trở thành những bậc chí thiện như lão Hạc...”.

(Nguyễn Đăng Mạnh, *Cái đói và miếng ăn trong truyện Nam Cao*,
in trong *Những bài giảng về tác gia văn học hiện đại*, Sđd, tr. 487)

– “Với đứa con trai duy nhất, Nam Cao nhìn ra ở người cha xác xơ còm cõi này một tình phụ tử nguyên sơ và vĩnh cửu. Không phải lão không biết quý sinh mệnh của mình. Tuy nhiên, có một thứ lão còn quý hơn: ấy là đạo làm người, làm cha! Đối với lão, sống dường như chỉ có một nghĩa: sống cho con! Hoàn cảnh cùng cực đẩy lão đến trước một lựa chọn nghiệt ngã: muốn sống thì phải lổi đạo làm cha (phải xâm phạm vào mảnh vườn – tài sản duy nhất mà lão đem ngày gìn giữ để bù trừ tạo lập cho giọt máu duy nhất mình để lại cho vợ trên cõi đời này), còn muốn trọn đạo làm cha thì phải chết. Và lão đã quyên sinh. Cái chết của lão khiến ta đau đớn nhận ra tình phụ tử mộc mạc ấy mới thâm thâm và mới thiêng liêng làm sao!”.

(Chu Văn Sơn, *Nghệ thuật văn xuôi trong truyện ngắn “Lão Hạc”*,
in trong *Nam Cao – Về tác gia và tác phẩm*, NXB Giáo dục, 1999, tr. 277)

THƠ VIỆT NAM 1930 – 1945

I. CÁC VẤN ĐỀ CHUNG

1. Thơ Việt Nam giai đoạn từ đầu thế kỉ XX đến 1945 là thể loại có đóng góp đặc biệt quan trọng vào công cuộc hiện đại hoá nền văn học. Theo xu hướng phát triển chung, thơ cũng được phân chia thành hai bộ phận: bộ phận công khai, hợp pháp (tiêu biểu là sáng tác của Tản Đà và phong trào Thơ mới) và bộ phận không công khai (thơ ca của các nhà chí sĩ yêu nước và chiến sĩ cách mạng).

2. Dòng thơ yêu nước và cách mạng được khơi nguồn bởi các tác phẩm của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Trần Tuấn Khải...; được tiếp nối bởi Huỳnh Thúc Kháng, Sóng Hồng, Xuân Thuý,... và đặc biệt là hai nhà thơ lớn – Hồ Chí Minh và Tố Hữu. Các tác giả đã tập trung thể hiện tình cảm yêu nước, ý chí chiến đấu, tinh thần lạc quan...

3. Tản Đà được mệnh danh là *gạch nối của hai thời đại thi ca, người của hai thế kỉ*. Sáng tác của ông đã phá vỡ những khuôn khổ cũ, mang đến một diện mạo tâm hồn mới, khơi lên nhu cầu thưởng thức văn chương mới. Bằng cá tính mạnh mẽ và tài năng sáng tạo dồi dào, Tản Đà đã mở đường cho cuộc cách mạng thơ ca trên thi đàn Việt Nam...

4. Thơ mới ra đời, phát triển trong khoảng mười năm nhưng đã đạt được những thành tựu tư tưởng và nghệ thuật to lớn. Các nhà thơ mới đã cất lên tiếng nói khẳng định *cái tôi* cá nhân; đổi mới quan niệm sáng tác, cách tân ngôn từ, bút pháp nghệ thuật... Họ đã tạo nên cả một *thời đại thi ca* với đội ngũ thi nhân đông đảo, số lượng tác phẩm dồi dào, đa dạng về phong cách... Trong đó, có nhiều tác phẩm xuất sắc, nhiều tên tuổi lớn (Thế Lữ, Tế Hanh, Lưu Trọng Lư, Huy Cận, Xuân Diệu, Hàn Mặc Tử, Nguyễn Bính,...).

II. THỰC HÀNH ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác (Phan Bội Châu)

1. Phong thái và tâm sự của tác giả qua bốn câu thơ mở đầu tác phẩm *Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác*?

2. Hãy dựng lại hình tượng người anh hùng trong bốn dòng cuối của bài thơ *Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác*.

***Đập đá ở Côn Lôn* (Phan Châu Trinh)**

3. Xác định các lớp nghĩa của bốn dòng thơ mở đầu bài thơ *Đập đá ở Côn Lôn*. Từ đó, trình bày cảm nhận về hình ảnh nhà chí sĩ trong cảnh tù đầy.

4. Viết đoạn văn (khoảng 15 câu) phân tích tâm trạng được tác giả bài thơ *Đập đá ở Côn Lôn* (Phan Châu Trinh) bày tỏ trong bốn dòng thơ cuối.

5. Vẻ đẹp hào hùng, lãng mạn của hình tượng nhà nho yêu nước và cách mạng đầu thế kỉ XX qua hai bài thơ *Vào nhà ngục Quảng Đông cảm tác* (Phan Bội Châu) và *Đập đá ở Côn Lôn* (Phan Châu Trinh).

***Hai chữ nước nhà* (trích – Trần Tuấn Khải)**

6. Dựa vào đoạn trích *Hai chữ nước nhà* (Trần Tuấn Khải), hãy chứng minh: thơ Trần Tuấn Khải “dù viết về đề tài gì thì bao trùm lên tất cả, thấm đượm trong tất cả vẫn là lòng yêu nước”.

***Muốn làm thằng Cuội* (Tản Đà)**

7. Vẻ đẹp của cái tôi “lãng mạn pha chút ngông nghênh” trong bài thơ *Muốn làm thằng Cuội*.

***Nhớ rừng* (Thế Lữ)**

8. Viết đoạn văn theo lối tổng – phân – hợp (khoảng 15 câu) trình bày cảm nhận về đoạn thơ sau:

Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối,
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan?
Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn
Ta lặng ngắm giang sơn ta đổi mới?
Đâu những bình minh cây xanh nắng gội,
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng?
Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt,
Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật?
– Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?

(Thế Lữ, *Nhớ rừng*)

9. Bàn về bài thơ *Nhớ rừng*, có ý kiến cho rằng: “Bút pháp tả cảnh ở đây hiếm thấy trong thơ Việt Nam. Vẫn là tả tập tính của thú nhưng sức gợi của câu

thơ rộng xa giúp người đọc thấy cái hồn của cảnh và “tâm trạng” con thú”. (Vũ Quần Phương, *Thơ mới, tác giả tác phẩm*, NXB Đại học Sư phạm, 2006, tr. 27).

Hãy phân tích bức tranh thiên nhiên núi rừng trong bài thơ để làm sáng tỏ ý kiến trên.

10. Vẻ đẹp bi tráng của hình tượng con hổ trong bài thơ *Nhớ rừng*.

Ông đồ (trích – Vũ Đình Liên)

11. Đọc hai khổ thơ trích từ bài thơ *Ông đồ* và thực hiện những yêu cầu nêu dưới đây:

– *Mỗi năm hoa đào nở*

Lại thấy ông đồ già

Bày mực tàu, giấy đỏ

Bên phố đông người qua

– *Năm nay đào lại nở*

Không thấy ông đồ xưa

Những người muôn năm cũ

Hồn ở đâu bây giờ?

a) Hai từ được in đậm trong hai đoạn thơ trên có đối vị trí được cho nhau không? Vì sao?

b) Viết đoạn văn (khoảng 15 câu) so sánh hai đoạn thơ trên.

12. Nỗi niềm hoài cổ trong bài thơ *Ông đồ* của Vũ Đình Liên.

Quê hương (Tế Hanh)

13. Đặc điểm nổi bật của ngôn ngữ thơ là tính biểu cảm và hàm súc. Hãy chứng minh bằng đoạn thơ sau:

Dân chài lưới làn da ngăm rám nắng,

Cả thân hình nồng thở vị xa xăm;

Chiếc thuyền im bến mỏi trở về nằm

Nghe chất muối thấm dần trong thớ vỏ.

(Tế Hanh, *Quê hương*)

14. Bức tranh cuộc sống vừa bình dị, thân thuộc vừa tươi sáng, sinh động của làng quê miền biển qua bài thơ *Quê hương*.

***Khi con tu hú* (Tố Hữu)**

15. Vẻ đẹp của bức tranh thiên nhiên mùa hè trong bài thơ *Khi con tu hú*.

Thơ Hồ Chí Minh (*Tức cảnh Pác Bó, Ngắm trăng* (Vọng nguyệt), *Đi đường* (Tẩu lộ))

16. Trong bài thơ *Chúng cháu canh giấc ngủ Bác, Bác Hồ ơi*, nhà thơ Hải Như viết:

*"Bác yêu trăng như yêu một con người
Trong thơ Bác, trăng với sao là bạn"*

Hãy chọn phân tích một số bài thơ của Hồ Chí Minh để làm sáng tỏ ý thơ trên.

17. Bàn về thơ tứ tuyệt, có ý kiến cho rằng: "Thơ tứ tuyệt hình thức đã rất bé mà nội dung lại bé nốt thì còn gì? Nó sẽ lọt thỏm giữa bao nhiêu ngôn từ, chữ nghĩa âm i khác. Bắt buộc nó phải bé hạt tiêu theo quy luật nghịch: hình thức càng bé, nội dung càng phải lớn". (*Giảng văn chọn lọc văn học Việt Nam – Văn học hiện đại*, Trần Đình Sử tuyển chọn, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006, tr. 28)

Em hiểu ý kiến trên như thế nào? Hãy phân tích một bài thơ tứ tuyệt của Hồ Chí Minh để minh họa.

Gợi ý – hướng dẫn

1. Cần làm nổi bật được các ý sau:

– Tư thế kiêu hãnh và hoàn toàn chủ động của nhà chí sĩ ngay giữa chốn ngục tù: được thể hiện qua các từ ngữ giàu sắc thái biểu cảm (*hào kiệt, phong lưu*), ý nghĩa khẳng định (*vẫn... vẫn...*) và cách nói về sự kiện bị bắt, bị giam cầm (*Chạy mới chân thì hãy ở tù*)...

– Nếu hai câu thơ đầu vang lên với chất giọng ngang tàng, hào hùng pha tiếng cười hóm hỉnh thì cặp câu 3 – 4 đã chuyển sang một giọng điệu khác – thể hiện tâm sự của nhà thơ. Khi phân tích, cần chú ý đến nghệ thuật đối và hình ảnh của tác giả (*khách không nhà, người có tội*). Ở đây, nhà thơ đang kể lại những thành công hay thất bại trên con đường bôn ba cứu nước của mình? Lời tâm sự ấy là tiếng nói than thân hay là lời bộc bạch nỗi đau của một đấng anh hùng (chú ý hình tượng không gian: *bốn bể, năm châu*)? Qua đó, người đọc có thể hình dung như thế nào về cuộc đời hoạt động cách mạng của Phan Bội Châu và tình cảnh của nhân dân, đất nước lúc bấy giờ?

– Khí phách hùng toát lên từ khẩu khí ngang tàng, kiêu hãnh:

+ Chú ý lối nói khoa trương, cường điệu và tầm vóc phi thường của con người. Qua đó, tác giả muốn bày tỏ khát vọng lớn lao, cao cả nào (*Búa tay ôm chặt bờ kinh tế*); muốn tô đậm sức mạnh nào (*Mở miệng cười tan cuộc oán thù*)?

+ Đặt trên nền của hoàn cảnh lao tù, cách nói ấy có sức truyền cảm như thế nào?

– Giọng điệu của hai câu thơ kết (điệp từ *còn* và cách ngắt nhịp ở câu 7, ý khẳng định trong cặp câu 7–8...). Bằng chất giọng ấy, nhà thơ muốn khẳng định điều gì? Cuộc sống tù đầy và những thất bại trên con đường cứu nước có làm lui tắt được nhiệt huyết chiến đấu và niềm tin trong tâm hồn nhà chí sĩ? Những gian nan, thử thách, hiểm nguy có làm tác giả sờn lòng, nản chí? Với tư cách là một bức thư tuyệt mệnh, những lời khẳng định mạnh mẽ này giúp em hiểu thêm điều gì về giá trị của bài thơ; về vẻ đẹp tâm hồn và khí phách của tác giả?

3. Trong bốn câu thơ mở đầu bài thơ *Đập đá ở Côn Lôn*, tác giả đã sử dụng hệ thống từ ngữ, hình ảnh đa nghĩa (*làm cho lở núi non, xách búa đánh tan năm bảy đồng, đập bể mấy trăm hòn*...):

+ Lóp nghĩa tường minh miêu tả lại công việc lao động khổ sai của người tù...

+ Lóp nghĩa hàm ẩn gợi nên hình tượng nhà chí sĩ cách mạng hiên ngang, lắm liệt...

– Khi trình bày cảm nhận về hình tượng nhà chí sĩ, cần dừng lại cái nền của thời gian, không gian (*đất Côn Lôn*) để làm nổi bật tư thế ngang tàng, kiêu hãnh của nhà thơ:

+ Tầm vóc phi thường của con người được khắc họa qua hệ thống động từ mang sắc thái mạnh (*lở núi non, xách búa đánh tan, đập bể*...).

+ Chí khí hiên ngang, cốt cách oai phong lắm liệt (sừng sừng, uy nghiêm, chiếm lĩnh cả núi non, đất trời, vũ trụ,...).

4. Trong bốn dòng thơ cuối, tác giả trực tiếp bày tỏ suy nghĩ, cảm xúc của mình. Đó là ý chí sắt đá, tinh thần bất khuất và niềm tin mãnh liệt của người chiến sĩ. Cần tập trung phân tích một số yếu tố tiêu biểu để làm rõ vẻ đẹp đó của nhân vật trữ tình:

– Sự tương phản giữa những gian khó, hiểm nguy và ý chí kiên cường của người chiến sĩ: một bên là độ dài của thời gian (*tháng ngày*), những thử thách khắc nghiệt (*mưa nắng*); một bên là *thân sành sỏi, dạ sắt son*... Bằng thủ pháp đối lập này, tác giả muốn khẳng định điều gì? (Chú ý các từ ngữ *bao quản, bền lòng, sắt son*...).

– Bằng lối nói cường điệu và điển tích *Nữ Oa vá trời*, Phan Châu Trinh đã gọi nên ý nghĩa lớn lao, cao cả cũng như những khó khăn, thử thách chồng chất của sự nghiệp cứu nước. Từ đó, nhà thơ thể hiện cái nhìn như thế nào trước cuộc sống tù đầy đầy gian khổ, cực nhọc, hiểm nguy (*chi kể việc con con*)?

5. Cần chú ý những nét tương đồng trong hoàn cảnh sáng tác và hình tượng nhà nho yêu nước trong hai bài thơ. Có thể dựa vào gợi ý sau:

– Cả hai bài thơ đều được viết trong những ngày tháng các tác giả phải chịu cảnh tù đầy gian khổ, nghiệt ngã (Phan Bội Châu kể bên cái chết, Phan Châu Trinh bị đày đoạ trong lao động khổ sai cực nhọc...).

– Trên nền hiện thực nghiệt ngã đó, nổi bật lên hình tượng người chí sĩ yêu nước ngang tàng, kiêu hãnh với cái nhìn ung dung, xem thường gian nan, thử thách (*chạy mới chân thì hãy ở tù* (Phan Bội Châu), *gian nan chi kể việc con con* (Phan Châu Trinh)...); với chí khí hào hùng; tinh thần bất khuất (*Búa tay ôm chặt bồ kinh tế / Mở miệng cười tan cuộc oán thù* (Phan Bội Châu), *Làm trai đứng giữa đất Côn Lôn / Lừng lẫy làm cho lở núi non* (Phan Châu Trinh) và nhiệt huyết cứu nước sục sôi: “Thân ấy vẫn còn, còn sự nghiệp / Bao nhiêu nguy hiểm sợ gì đâu” (Phan Bội Châu); “Những kẻ vá trời khi lở bước / Gian nan chi kể việc con con” (Phan Châu Trinh)...

6. Cần phân tích được những biểu hiện phong phú, sâu sắc của tình cảm yêu nước được tác giả gửi gắm trong đoạn thơ:

- Tự hào về nguồn gốc cao quý, quá khứ hào hùng của dân tộc.
- Xót xa, sầu thảm, đau đớn trước thực tại mất nước.
- Ý thức về trách nhiệm, bốn phận thiêng liêng với quê hương, xứ sở.

8. Khi phân tích, cần khai thác được các giá trị nội dung và nghệ thuật của đoạn thơ:

– Vẻ đẹp phong phú, sinh động của bức tranh thiên nhiên lộng lẫy, hùng vĩ và dữ dội – bộ “tứ bình phong cảnh” với những đường nét, màu sắc, hình ảnh tươi mới, lung linh...

– Nghệ thuật tả cảnh đặc sắc: điểm nhìn của con hổ; các yếu tố thời gian, không gian; ngôn từ giàu chất họa, giàu tính tạo hình...

10. Tham khảo gợi ý sau:

– Cảnh ngộ bi kịch của con hổ trong vườn bách thảo: bị giam cầm, mòn mỏi, uất hận; nhớ tiếc không nguôi thời tự do, huy hoàng đã lùi xa vào quá khứ....

– Hình ảnh con hổ hiện lên qua dòng hồi tưởng:

+ Không gian núi rừng tráng lệ, hùng vĩ.

+ Phong thái đường bộ, oai nghiêm, dũng mãnh của chúa sơn lâm.

11. Tham khảo gợi ý sau:

a) Từ *già* thiên về nghĩa cụ thể – miêu tả tuổi tác, gợi hình ảnh vừa gần gũi vừa trang trọng của ông đồ. Từ *xưa* thiên về nghĩa khái quát, gợi về một hình bóng xa xưa đã lùi vào dĩ vãng...

b) Khổ thơ đầu miêu tả quang cảnh những ngày Tết đông vui, nhộn nhịp – khi tài năng của ông đồ được trân trọng; khổ thơ sau tái hiện khung cảnh buồn vắng, trống trải vì ngày Tết đã mất đi một phong tục đẹp, vắng đi những con người gìn giữ và sáng tạo nên những giá trị văn hoá của một thời... Mỗi khổ thơ lại ẩn chứa những trạng thái cảm xúc khác nhau: lúc vui tươi, náo nức; khi nhớ tiếc, xót xa...

13. Tính biểu cảm là khả năng khơi gợi, truyền cho người đọc những tình cảm, cảm xúc phong phú, sâu sắc; tính hàm súc là “sức nén” một khối lượng nội dung lớn nhất trong một số lượng ngôn từ nhỏ nhất.

Khi phân tích tính biểu cảm và hàm súc trong đoạn thơ, cần chú ý khai thác các từ ngữ, hình ảnh đặc sắc, giàu sức gợi như: *thân hình nòng thỏ vị xa xăm* (tả được hình vóc, gợi được tâm hồn người lao động miền biển), *thuyền im, bến mới, nghe chất muối thấm dần* (hình ảnh nhân hoá khiến các sự vật vốn vô tri giác trở nên có hồn; biện pháp ẩn dụ chuyển đổi cảm giác – diễn tả những biến đổi vô hình...).

14. Tham khảo gợi ý sau:

– Khung cảnh làng chài vừa gần gũi, thân thuộc vừa giàu chất thơ: không gian sông nước, cảnh bình minh trong trẻo, tươi sáng...

– Cuộc sống lao động, nhịp sống khoẻ khoắn: cảnh đoàn thuyền ra khơi và trở về; cảnh bến đỗ nhộn nhịp, đông vui sau chuyến đi biển thành công...

– Hình ảnh người dân chài vừa mộc mạc, bình dị, khoẻ khoắn vừa phóng khoáng, tràn đầy tinh thần lạc quan và niềm yêu thương, gắn bó với quê hương, xứ sở...

16. Có thể chọn một số bài thơ quen thuộc như: *Ngắm trăng* (Vọng nguyệt), *Rằm tháng giêng*, *Cảnh khuya*, *Đi thuyền trên sông Đáy*,... Khi phân tích, cần làm nổi bật được vẻ đẹp của hình tượng trăng và tình cảm nâng niu, trân trọng của Bác dành cho thiên nhiên... Trăng đã thực sự trở thành người bạn tri kỉ, tri âm trong thơ Bác.

17. Có thể chọn một trong các bài thơ đã học (*Ngắm trăng* (Vọng nguyệt), *Đi đường* (Tẩu lộ), *Tức cảnh Pác Bó*,...). Chú ý làm nổi bật mối tương quan “tỉ lệ nghịch” giữa số lượng câu, chữ hạn chế và nội dung phong phú, sâu sắc được thể hiện trong bài thơ.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Thơ yêu nước và cách mạng:

– Phan Bội Châu (1867– 1940):

+ “Văn chương ông là tiếng nói kết tinh được những tư tưởng, tình cảm, ý chí của dân tộc, của thời đại. Trong văn chương Phan Bội Châu, có tiếng thét căm hờn dữ dội và những bản cáo trạng hùng hồn, đánh thép về tội ác của thực dân cướp nước và phong kiến tay sai; có pho tình cảm phong phú, cao cả về đất nước, về lịch sử, về giống nòi, về đồng bào, đồng chí; có lẽ sống anh hùng, có tiếng nói giục giã cứu nước thương nòi... Trên nhiều đề tài vốn đã có truyền thống lâu đời của văn học dân tộc, Tổ quốc, nhân dân, anh hùng, phụ nữ..., Phan Bội Châu đã góp thêm nhiều điểm tiến bộ, mới mẻ về quan niệm và hình tượng. Và cũng có thể nói: Phan Bội Châu đã đưa đến cho lịch sử văn học dân tộc kiểu mẫu văn chương tuyên truyền cổ động chiến đấu. Ở đây, con người chiến sĩ và con người nghệ sĩ là một”.

(Nguyễn Đình Chú, *Từ điển văn học (bộ mới)*, NXB Thế giới, 2004, tr.1379)

+ “Phan Bội Châu là nhà tư tưởng, là nhà văn của thế kỉ XX, nhưng nếu so với những nhà tư tưởng, nhà văn đồng thời với ông trên thế giới mà ngày nay ta

đã quen thuộc thì quãng cách giữa Phan Bội Châu với họ phải đến một, hai thế kỉ. Chỉ cách đây 50, 60 năm những “câu thơ dậy sóng” của ông – lúc bấy giờ là rất mới – mang sức mạnh bão táp, thổi bùng ngọn lửa cách mạng, lay động, thôi thúc hàng ngàn hàng vạn thanh niên dấn thân vào con đường cứu nước đầy gian nguy. Đến ngày nay những vấn đề ông đặt ra chưa phải là cũ, thế mà đối với chúng ta Phan Bội Châu đã xa cách rất nhiều. Khi nhập vào cuộc sống chung của thế giới, chúng ta còn rất lạc hậu vì chúng ta là kẻ đến muộn. Nhưng chúng ta đã hoà vào cuộc sống chung đó rất nhanh và trải qua một quá trình phát triển gấp rút, không bình thường”.

(Trần Đình Hượu, *Phan Bội Châu*, tạp chí Văn hoá Nghệ An, 18/8/2010)

– Phan Châu Trinh (1872 – 1926):

+ Đập đá ở Côn Lôn (II)

*Biển dâu dời đổi mấy thu đông,
Cụm núi Côn Lôn đứng vững tròng,
Bốn mặt dày vò oai sóng gió,
Một mình che chở tội non sông.
Cỏ hoa đất nẩy cây trăm thức,
Rỗng cá trời riêng biển một vùng.
Nước biển non xanh thương chẳng nhẽ!
Gian nan xin hộ khách anh hùng.*

(*Thơ văn Phan Châu Trinh*, NXB Văn học, 1983)

+ “Phan Châu Trinh là một con người hoạt động, một chí sĩ yêu nước nồng nhiệt, dũng cảm, bất khuất, có đầu óc tổ chức và đầy sáng kiến, có những chủ trương dứt khoát và mạnh bạo...[...] Sáng tác thơ văn của Phan Châu Trinh đã góp phần vào việc thức tỉnh nhân tâm, làm dấy lên phong trào yêu nước sôi nổi trong ba thập niên đầu thế kỉ XX, đồng thời cũng góp phần vào bước tiến của văn học yêu nước...”

(Huỳnh Lý, *Từ điển văn học (bộ mới)*, Sđd, tr.1383)

– Trần Tuấn Khải (1895 – 1983):

+ “Thơ Trần Tuấn Khải thường đề cập tới những quan hệ tình cảm, đạo đức và nếp sống truyền thống tốt đẹp của dân tộc như tình làng, nghĩa nước, nghĩa

đồng bào, đạo vợ chồng, tình cha con, lòng nhân ái, thủy chung... thông qua đề tài về lịch sử hay sinh hoạt thế sự... Nhưng dù viết về đề tài gì thì bao trùm lên tất cả, thấm đượm trong tất cả vẫn là lòng yêu nước, thể hiện ở nỗi đau mất nước và lòng mong mỏi da diết về nền độc lập của dân tộc. Chính vì thế, thơ Trần Tuấn Khải đã có được sự đồng vọng, cộng hưởng trong đông đảo công chúng yêu nước đương thời. [...]. Thơ Trần Tuấn Khải mộc mạc, chân chất; tiết tấu, nhịp điệu gắn bó với điệu hồn dân tộc; ngôn ngữ giản dị, giàu chất sống, gần gũi với ngôn ngữ của quần chúng và có sức truyền cảm. Tuy chưa có những đổi mới thực sự, nhưng cùng với Tản Đà, cùng thế hệ, thơ Trần Tuấn Khải đã tạo được bước quá độ, là cầu nối giữa thơ ca cổ và thơ hiện đại Việt Nam."

(Mai Hương, *Từ điển tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam dùng trong nhà trường*, NXB Đại học Sư phạm, 2003, tr. 731)

– Hồ Chí Minh (1890 – 1969):

+ "*Độc tập Ngục trung nhật kí*, chúng ta luôn có cái cảm giác khoan khoái là mình đang bắt gặp một tâm hồn nghệ sĩ, một con người yêu thiên nhiên, yêu con người, yêu cái đẹp của thiên nhiên và của con người, và tình cảm thiên nhiên dạt dào, lai láng trên tập thơ.

[...] Tập *Ngục trung nhật kí* đã dành cho thiên nhiên một địa vị danh dự. Trong số 114 bài, có vài chục bài thơ tả cảnh. Ấn tượng khá sâu sắc, rõ rệt của người đọc là thiên nhiên trong tập thơ rất khăng khít với đời sống nội tâm của con người."

(Dặng Thai Mai, *Độc lại tập thơ "Ngục trung nhật kí – Nghiên cứu học tập thơ văn Hồ Chí Minh"*, NXB Khoa học xã hội, 1979)

+ "Câu thơ song song *nhân* và *nguyệt*, song tiền với song *khích*, minh *nguyệt* với *thi gia*, và cả hai cùng hoà tan trong một cái nhìn. Còn gì nhịp nhàng hơn, hài hoà và cảm thông hơn? Người xứng với trăng, trăng thấu hiểu người. Trăng đẹp lên vì sáng, người đẹp lên bởi tâm hồn thành thơ. Tâm hồn người thành thơ nên trăng càng sáng, trăng càng sáng nên tâm hồn con người càng hoá thành thơ. Và bên nhau, trăng sáng cũng đượm thơ và tâm hồn cũng lung linh ánh sáng. Hai mà một, một mà hai. Bởi tất cả đều gói trong một cái nhìn lặng lẽ."

(Lê Trí Viễn, *Ngắm trăng*, in trong *Giảng văn chọn lọc văn học Việt Nam – Văn học hiện đại*, Sđd, tr. 46)

+ "Tình cảm của Hồ Chí Minh đối với thiên nhiên càng dạt dào, sáng khoái hơn bao giờ khi Người sống và làm việc tại Việt Bắc trong thời kì kháng chiến

chống Pháp. Ở đây, chủ nghĩa lạc quan cách mạng hoà hợp với niềm vui của một nhà yêu nước được trở về Tổ quốc sau hơn 30 năm trời xa cách.

Đọc những bài thơ trữ tình Người sáng tác trong thời gian này, ta như bước vào một thế giới cảnh vật vô cùng mĩ lệ và thơ mộng:

Đường non khách tới, hoa đầy...

Đường hoa, suối hoa vốn là lối đưa khách tục vào cõi thần tiên. Không khí thơ có một cái gì như là huyền ảo khiến người đọc cảm thấy như vậy. Ta lắng nghe một giọng hát từ xa vọng lại. Không, đó là tiếng suối ngân nga trong rừng sâu:

Tiếng suối trong như tiếng hát xa...

Câu thơ đột nhiên có một dáng điệu trẻ trung hiện đại rất thích. Hình như người xưa thường nói đàn suối, phách suối – *Ta nghe suối chảy như cung đàn cầm* (Nguyễn Trãi) – chứ chưa nói suối hát chẳng? Một hiện tượng rất thực, phù hợp với cảnh vật và sinh hoạt của con người ta lúc bấy giờ ở chiến khu Việt Bắc”.

(Nguyễn Đăng Mạnh, *Những bài giảng về tác gia văn học Việt Nam*,

Sđd, tr. 114 – 115)

+ “Từ không khí thiên nhiên, *suối hang, sớm tối* chuyển sang không khí hoạt động xã hội: *Đảng, sử, dịch sử Đảng...* Từ những chữ cái mềm mại, *suối, măng, rau, cháo* chuyển qua *bàn đá*, chất đá rắn chắc. Từ những âm bằng êm đềm, chuyển qua những dấu trắc – nặng (*dịch*), sắc (*đá*), hỏi (*sử*) – danh thép, rắn rỏi.

Chuyển nhưng rất là hồn nhiên, nhẹ nhàng, chả có gì là gãy đứt với bên trên.”

(Chế Lan Viên, *Tức cảnh Pác Bó*,

Giảng văn chọn lọc văn học Việt Nam – Văn học hiện đại, Sđd, tr.30)

– Tố Hữu (1920 – 2002):

+ *Cô đơn thay là cảnh thân tù
Tai mở rộng và lòng sôi rạo rục
Tôi lắng nghe tiếng đời lẫn náo nức
Ở ngoài kia vui sướng biết bao nhiêu!
Nghe chim reo khi gió mạnh lên triều,
Nghe vội vã tiếng dơi chiều đập cánh,*

*Nghe lạc ngựa rừng chân bên giếng lạnh,
Dưới đường xa nghe tiếng guốc đi về...*

(Tố Hữu, *Tâm tư trong tù*)

+ *Đường qua mấy phố Quy Nhơn
Nhà sao trông lại yêu hơn mọi lần
Người đi quần áo chen chân
Ờ sao như đã quen thân từ nào?*

(Tố Hữu, *Tiếng hát đi đày*)

+ “Đặc sắc chủ yếu của thơ Tố Hữu thời kì này (*Từ ấy*) không phải là những khám phá phong phú về đời sống hiện thực mà là sự biểu hiện một cách chân thực cái tôi hết sức trong sáng hồn nhiên của một thanh niên khao khát lí tưởng, tự ca hát niềm vui lớn của mình khi bắt gặp lí tưởng cộng sản chủ nghĩa và được chiến đấu hi sinh cho lí tưởng ấy”.

(Nguyễn Đăng Mạnh, *Những bài giảng về tác gia văn học Việt Nam hiện đại*,
Sđd, tr. 153)

+ “Đọc thơ Tố Hữu, người ta cảm thấy một dấu hiệu riêng như nét mặt của những bài thơ, làm cho thơ Tố Hữu không trộn lẫn được với thơ người khác, cảm thấy một thứ nhạc tâm tình riêng bằng bạc thắm lấy các câu thơ, nhiều khi thành một thứ “thi tại ngôn ngoại” của Tố Hữu. Cái nền nhạc đặc biệt đó, theo ý tôi, là tình thương mến. [...] Tình thương mến đặc biệt trong thơ Tố Hữu là một sự cảm hoà với người, với cảnh; một lòng thương yêu, yên ấm với xung quanh. [...] Thơ Tố Hữu không say mê mà ngọt ngào, không xôn xao mà thắm thía”.

(Xuân Diệu, *Từ điển tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam dùng trong nhà trường*,
Sđd, tr. 687)

2. Thơ lãng mạn (Thơ mới):

– *Muốn làm thằng Cuội* của Tản Đà

+ “Tiên sinh còn giữ được của thời trước cái cốt cách vững vàng, cái phong thái thung dung. Đời tiên sinh tuy bơ vơ, hồn tiên sinh còn có nơi nương tựa. Tiên sinh đã đi qua giữa cái hỗn độn của xã hội Việt Nam đầu thế kỉ XX với tấm lòng bình thản một người thời trước. Những nổi chậ vật của đời sống hằng ngày, những cảnh đời éo le thường phô bày ra trước mắt không từng làm bọn được linh hồn cao khiết của tiên sinh. Cái đáng điệu ngang tàng chúng tôi

thường thấy ở các nhà thơ xưa, ở tiên sinh không bao giờ có vẻ vay mượn. Cái buồn chán của tiên sinh cũng là cái buồn chán một người trượng phu. Thờ than có, nhưng không bao giờ rên rỉ."

(Hoài Thanh – Hoài Chân, *Thi nhân Việt Nam*, NXB Văn học, 1998)

– *Nhớ rừng* của Thế Lữ:

+ "Con hổ ở *Nhớ rừng* biết mình chiến bại nhưng vẫn chưa chịu làm tôi tớ cho sự "tầm thường, giả dối" của cảnh ngục tù. Nó bất lực, nhưng không hoàn toàn khuất phục và thoả hiệp. Nó vẫn "ghét những cảnh không đời nào thay đổi", nghĩa là còn ao ước những sự đổi thay. Bị giam thân trong lồng sắt chặt, nó vẫn thiết tha vươn tới những chân trời rộng rãi của không gian với "giấc mộng ngàn to lớn", và của thời gian, với "niềm uất hận ngàn thâu". Bài thơ, cho tới cùng, vẫn thể hiện một tinh thần chối từ thực tại, dẫu mới chỉ là sự chối từ trong mộng tưởng mà thôi."

(Đỗ Kim Hồi, *Nghĩ từ công việc dạy văn*, NXB Giáo dục, 1997, tr. 45)

+ "Chỉ một đoạn thơ này đã đủ nói cái quá khứ oai hùng, giang sơn nhất khoảnh của chúa rừng. Thế Lữ còn dư sức bút, một đoạn nữa, cũng chủ ý ấy nhưng chi tiết lấy từ sinh hoạt của ác thú. Óc tưởng tượng của nhà thơ tiên phong trong phong trào Thơ mới thật phong phú, từ chi tiết thực của đời thú, ông đã dựng được chân dung tâm hồn của vị chúa tể. Có bốn cảnh: đêm trăng – ngày mưa – sáng xanh – chiều đỏ. Bức tứ bình này ít chi tiết, nhưng nét đậm rõ, màu lên từng mảng lớn, trong cảnh có cả âm thanh khi tung bùng tươi sáng, khi câm lặng bí ẩn. Bút pháp tả cảnh ở đây hiếm thấy trong thơ Việt Nam. Vẫn là tả tập tính của thú nhưng sức gợi của câu thơ rộng xa, giúp người đọc thấy cái hồn của cảnh và "tâm trạng" con thú.

[...] Đẹp nhất, dữ dội, bi tráng nhất là cảnh hoàng hôn. Bức tranh rực rỡ trong gam đỏ: đỏ của máu lênh láng, đỏ của mặt trời gay gắt. Tác giả dùng chữ *mảnh* để gọi mặt trời, tưởng như mặt trời cũng bé đi trong mắt nhìn loài hổ. Không khí chết chóc bao trùm, gọi lên do máu lênh láng, do giây phút hấp hối gay gắt của mặt trời. Chỉ ít phút nữa vũ trụ sẽ chết lặng, ngự trị trong bóng tối, chỉ còn có oai linh của hổ. Đây là điểm cao trào nhất của quyền lực, gần như sự bất tử. Từ trên đỉnh cao huy hoàng của hồi tưởng, hổ đã sục tỉnh cái thân tù:

– *Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?"*

(Vũ Quần Phương, *Thơ mới, tác giả tác phẩm*, Sđd, tr. 27)

– Ông đồ của Vũ Đình Liên:

+ “Tính tạo hình thi ca trong ngôn từ thật đáng kể. Chữ *hoa tay* vừa hữu hình vừa vô hình, *hoa* vừa là danh từ vừa là động từ. Là động từ, *hoa tay* chỉ thao tác viết thuần thực đã đạt đến độ điệu nghệ, ngoạn mục của tay viết. Là danh từ, *hoa tay* chỉ cái năng khiếu ẩn trong bàn tay; dường như không phải bàn tay đang làm chuyển động ngọn bút mà cái *hoa tay* kia đang điều khiển ngọn bút vậy. Chữ *thảo* cũng thế. Nó có nghĩa thông thường là viết, là biên thảo. Nhưng gắn với nghệ thuật thư pháp, dường như *thảo* còn ẩn một nghĩa khác, nói về tay viết đã đến độ phóng túng tài hoa...”

(Chu Văn Sơn, *Thơ điệu hồn và cấu trúc*, NXB Giáo dục, 2007, tr. 60)

+ “Hai câu thơ hàm súc nhất của bài, chúng ta đọc ở đây số phận của ông đồ và nhất là đọc được thái độ, tình cảm của cả một lớp người đối với những gì thuộc về cả dân tộc. Về ngữ pháp câu thơ này rất lạ, nhưng không ai thấy cộm: *Những người muôn năm cũ. Muôn năm*, thật ra chỉ là vài ba năm, nhưng nói *muôn năm* mới đúng, thời ông đồ đã xa lác rồi, đã lẫn vào với những bút, những nghiên rất xa trong lịch sử. Chữ *muôn năm cũ* của câu trên dội xuống chữ *bây giờ* của câu dưới càng gọi băng khuâng luyến nhớ. Câu thơ không phải là nỗi đau nức nở, nó chỉ như một tiếng thở dài cảm thương, nuối tiếc không nguôi.”

(Vũ Quần Phương, *Thơ với lời bình*, NXB Giáo dục, 1999)

– Quê hương của Tế Hanh:

+ “Thể thơ tám chữ với Tế Hanh đã khá ổn định. Cách bắt nhịp biến hoá, buông bắt nhịp nhàng, âm thanh giàu sắc độ. Bài thơ là một bức tranh đường nét tươi màu, có cảnh, có người, có niềm vui lao động. Điều đó chứng tỏ tình cảm đẹp và trong sáng của tác giả là dành cho quê hương, nhất là quê hương hiện lên trong kỉ niệm, trong xa cách, trong tưởng nhớ. Và nhờ vậy mà gương mặt quê hương thường xao động, lung linh.”

(Mã Giang Lân, *Thơ mới, tác giả tác phẩm*, Sđd, tr.187)

+ “Tôi thấy Tế Hanh là một người tinh lắm. Tế Hanh đã ghi được đôi nét rất thần tình về cảnh sinh hoạt chốn quê hương. Người nghe thấy cả những điều không hình sắc, không thanh âm như “mảnh hồn làng” trên “cánh buồm giương”, như tiếng hát của hương đồng quế rũ con đường quê nho nhỏ. Thơ

Tế Hanh đưa ta vào một thế giới rất gần gũi thường ta chỉ thấy một cách mờ mờ, cái thế giới những tình cảm ta đã âm thầm trao cho cảnh vật: sự mỏi mệt say sưa của con thuyền lúc trở về bến, nỗi khổ đau chất chứa trên toa tàu nặng trĩu, những vui buồn sâu thẳm của một con đường."

(Hoài Thanh – Hoài Chân, *Thi nhân Việt Nam*, Sđd, tr.134).

NGHỊ LUẬN TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

I. TRI THỨC VĂN HỌC SỬ

1. Nghị luận là một thể loại có truyền thống lâu đời, có giá trị và tác to lớn trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta. Có thể kể từ *Chiếu dời đô* (1010) của Lí Công Uẩn, *Hịch tướng sĩ* (1285) của Trần Quốc Tuấn, *Bình Ngô đại cáo* (1428) của Nguyễn Trãi, tựa *Trích diễm thi tập* (1497) của Hoàng Đức Lương, *Chiếu cầu hiền* (1788) của Ngô Thì Nhậm, *Bàn luận về phép học* (1791) của Nguyễn Thiếp đến bản điều trần *Xin lập khoa luật* (1867) của Nguyễn Trường Tộ, *Chiếu Cần vương* (1885) của vua Hàm Nghi,... Và đặc biệt từ đầu thế kỉ XX đến nay, văn nghị luận ngày càng phát triển mạnh mẽ với hàng loạt tên tuổi nổi tiếng mà tiêu biểu nhất là Chủ tịch Hồ Chí Minh với bản *Tuyên ngôn độc lập* (1945).

Có thể nói, trong suốt trường kì lịch sử, văn nghị luận phản ánh rõ nhất đời sống tinh thần, tư tưởng, ý chí và khát vọng của cả một dân tộc. Bên cạnh việc phản ánh tư tưởng yêu nước, chống xâm lăng, văn nghị luận còn phản ánh tinh thần và ý chí của cha ông ta trong công cuộc dựng nước. Không chỉ nói lên tư tưởng, ý chí và khát vọng của một dân tộc, văn nghị luận còn phản ánh nhận thức thẩm mĩ và quan niệm của cha ông ta về văn chương nghệ thuật. Nhìn lại lịch sử nền văn học dân tộc có thể thấy, càng về sau văn nghị luận càng phát triển mạnh mẽ, càng trở nên đa dạng và phong phú.

2. Trong chương trình Ngữ văn lớp 8 có bốn tác phẩm nghị luận trung đại Việt Nam được viết bằng chữ Hán nhưng theo bốn thể văn khác nhau, được phân biệt theo chức năng của mỗi thể, nhiều khi biểu hiện ở ngay tên văn bản.

– *Chiếu dời đô* (Thiên đô chiếu) gồm 214 chữ, từng nổi tiếng hơn một nghìn năm qua nhờ ý nghĩa và tác dụng đặc biệt của nó. Tác phẩm mở đầu cho thể

văn chính luận – *chiếu*, sau đó đã rất quen thuộc trong đời sống chính trị và tinh thần của dân tộc. Với tư cách là một hoàng đế, Lí Công Uẩn bày tỏ với thần dân những ý kiến chính thức của mình về lí do phải thay đổi kinh đô và việc lập kinh đô mới. Cách đặt vấn đề của Lí Công Uẩn trong *Chiếu dời đô* chứng tỏ một tầm nhìn khác hẳn những người lãnh đạo nhà nước phong kiến trước ông, ở chỗ, bắt đầu nhìn xa trông rộng về vận mệnh của triều Lí mà ông là người sáng lập; biết đón trước xu thế lịch sử qua việc chọn một địa điểm mới làm kinh đô và đặt nó trong mối quan hệ mật thiết với chiều hướng phát triển của xã tắc.

Chiếu là thể văn có cội nguồn từ Trung Quốc; thời xưa nhà vua dùng để ban bố mệnh lệnh cho bề tôi, thần dân. Chức năng của *chiếu* là công bố những chủ trương đường lối, nhiệm vụ mà vua chúa, triều đình yêu cầu thần dân thực hiện. *Chiếu dời đô* của Lí Công Uẩn cũng mang những đặc điểm chung của thể *chiếu*, nhưng đồng thời có những đặc điểm riêng: bên cạnh tính mệnh lệnh là tính chất tâm tình, bên cạnh ngôn ngữ đơn thoại là ngôn ngữ mang tính đối thoại, trao đổi.

Chiếu dời đô được viết bằng văn xuôi, có xen câu văn biền ngẫu với những cặp câu, cặp đoạn câu tạo nên sự cân xứng, nhịp nhàng. *Chiếu dời đô* vì thế vừa có giọng trang trọng lại vừa tha thiết, chân tình.

– *Hịch tướng sĩ* (Dụ chư tì tướng hịch văn, nghĩa là *Bài văn hịch dụ bảo các tì tướng*) là tác phẩm văn xuôi nổi tiếng của nhà quân sự kiệt xuất thời Trần – Trần Quốc Tuấn, gồm 74 vế, xen tản văn với biền ngẫu, được viết ngay trước cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên – Mông lần thứ hai (1285). Như tên gọi của nó, *Hịch tướng sĩ* là một tác phẩm thuộc thể *hịch*, một thể văn thường được dùng để mở đầu cho các hoạt động quân sự nào đấy (như khởi nghĩa, kháng chiến,...) nhằm xác định danh nghĩa của các hoạt động ấy.

Hịch cũng như *chiếu*, đều là thể văn nghị luận thời xưa nhưng *hịch* được vua chúa, tướng lĩnh hoặc thủ lĩnh một phong trào dùng để cổ động, thuyết phục hoặc kêu gọi đấu tranh chống thù trong, giặc ngoài. Cũng có khi *hịch* được dùng để hiểu dụ, răn dạy thần dân và người dưới quyền.

Hịch để khích lệ tinh thần, tình cảm nên phải có kết cấu chặt chẽ, lí lẽ sắc bén, dẫn chứng xác đáng có sức thuyết phục, giọng văn hùng hồn, đanh thép, lôi cuốn. Thông thường bài *hịch* có bố cục ba phần: mở đầu nêu cao đạo lí và truyền thống lịch sử vẻ vang để làm cơ sở tư tưởng và lí luận; tiếp theo, nêu rõ tình hình địch ta, kể tội kẻ địch để gây lòng căm thù; cuối cùng, đề ra chủ

trương, biện pháp giải quyết, ra lời hiệu triệu để đoàn kết một lòng nhằm dốc sức tiêu diệt kẻ thù.

Hịch tướng sĩ được viết bằng ngôn ngữ bình dị, gần gũi, thân tình, phù hợp với tướng sĩ trong quân đội nhà Trần. Mục đích hướng tới của tác giả – vị Tiết chế thống lĩnh quân đội nhà Trần là đánh bại tư tưởng cầu an hưởng lạc, thái độ thờ ơ trước vận mệnh đất nước trong hàng ngũ tướng sĩ; động viên tướng sĩ học tập binh pháp, khẩn trương luyện tập, sẵn sàng đánh tan giặc Nguyên – Mông xâm lược. Suy cho cùng, *Hịch tướng sĩ* cũng là lời tuyên ngôn chính thức của Triều đình nhà Trần trước nguy cơ chiến tranh xâm lược do giặc từ phương Bắc gây ra.

Tiếp sau *Chiếu dời đô*, *Hịch tướng sĩ* đánh dấu bước trưởng thành về chất của văn chính luận trong lịch sử văn học dân tộc, nó đưa lại cho văn chính luận những khả năng biểu hiện vô cùng mới mẻ: biểu hiện kẻ thù cùng tội ác tày trời của chúng bằng hình ảnh cụ thể, sinh động; biểu hiện lòng yêu nước và lòng căm thù giặc bằng những tình cảm mãnh liệt, tha thiết; biểu hiện khả năng thuyết phục của trí thức bằng lập luận chặt chẽ, sắc bén. Thực ra, bài hịch không trực tiếp chia vào kẻ thù bên ngoài mà thanh toán “kẻ địch” ngay trong nội bộ tướng sĩ. Sức mạnh chủ yếu của văn bản là khả năng truyền cảm xúc từ người nói (viết) đến người nghe (đọc).

– *Nước Đại Việt ta* trích 18 dòng đầu của văn bản *Bình Ngô đại cáo* (Đại cáo bình Ngô), một tác phẩm chính luận do Nguyễn Trãi viết sau khi cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược vừa kết thúc thắng lợi (1428). Nhân danh Lê Thái Tổ, Nguyễn Trãi tuyên cáo cho cả nước biết về những chiến công hiển hách của quân dân ta trong 10 năm kháng chiến chống giặc Minh xâm lược cùng nền độc lập toàn vẹn mới giành lại được từ tay kẻ thù. Văn bản viết theo thể *cáo*, một thể văn biền ngẫu quen thuộc trong văn học trung đại.

Cáo cũng là một thể văn nghị luận cổ, thường được vua chúa hoặc thủ lĩnh dùng để trình bày một chủ trương hay công bố kết quả một sự nghiệp để mọi người cùng biết. *Đại cáo* mang ý nghĩa một sự kiện trọng đại như một bản tuyên ngôn được viết bằng giọng văn hùng biện, lời lẽ đanh thép, lí luận sắc bén, bố cục rõ ràng. Do đó, nhan đề tác phẩm có thể hiểu là “Tuyên bố về sự nghiệp đánh dẹp giặc Ngô”.

Cáo có thể viết bằng văn xuôi (tản văn), nhưng phần nhiều được viết theo thể văn *biền ngẫu*. Biền ngẫu là hình thức cấu trúc của một loại văn chương cổ

xưa có cội nguồn từ Trung Quốc (được gọi là *biển văn*), trong đó lấy đối làm nguyên tắc cơ bản tạo cho lời văn sự nhịp nhàng, cân đối.

Trong lịch sử văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến nay, *Bình Ngô đại cáo* vẫn được trân trọng đánh giá là một áng “thiên cổ hùng văn”, được công nhận là một kiệt tác mà ý nghĩa và giá trị của tác phẩm không bao giờ cũ. Tác phẩm chỉ gồm 74 liên nhưng đã kết tinh được trong nó một chặng đường máu lửa của dân tộc ta để đi tới văn hoá văn minh. Nhưng quan trọng hơn, *Bình Ngô đại cáo* đã kết tinh hoàn hảo tư tưởng dân tộc và dân chủ của nhân dân ta, góp phần đưa nhận thức về dân tộc lên một bước hoàn chỉnh và có chiều sâu mà thời Lí – Trần chưa có được. Với ý nghĩa đó, có thể nói, *Bình Ngô đại cáo* là một mốc lớn trong lịch sử tư tưởng, lịch sử tư duy trí tuệ của dân tộc Việt Nam.

Theo hệ thống kết cấu toàn văn bài *Bình Ngô đại cáo* thì đoạn trích *Nước Đại Việt ta* là phần *lung khởi* của tác phẩm (phần mở đầu). Phần này nêu nguyên lí cơ bản làm nền tảng cho đường lối chính trị của nghĩa quân Lam Sơn; xác định những nhân tố chính trị đã góp phần tạo nên cộng đồng dân tộc Đại Việt, những nhân tố khiến Đại Việt không những tồn tại mà còn đứng ngang hàng với các đế chế Trung Hoa; đưa ra những chứng cứ từ thực tiễn lịch sử để khẳng định chân lí đã nêu. Đoạn văn đã thể hiện được tư tưởng nhân nghĩa cao cả, khẳng định vị thế của nước Đại Việt với những minh chứng rõ ràng, khẳng định sự chiến thắng tất yếu của chính nghĩa và lòng tự hào dân tộc chính đáng của nhân dân ta. Đoạn văn thể hiện một trình độ lập luận mẫu mực, một bút pháp có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa các yếu tố chính trị và nghệ thuật.

– *Bàn luận về phép học* (Luận học pháp) là phần thứ ba của bài *tấu* mà La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp dâng lên vua Quang Trung Nguyễn Huệ năm 1791. Bản *tấu* bàn về ba điều, mà theo ông, bậc quân vương như Quang Trung nên biết: một là về “quân đức” (đức của vua), mong bậc đế vương “một lòng tu đức”, “lấy sự học vấn mà tăng thêm tài”, “bởi sự học mà có đức”; hai là về “dân tâm” (lòng dân), khẳng định “dân là gốc nước”, “gốc vững nước mới yên”; ba là về “học pháp” (phép học).

Khác với ba văn bản nghị luận trước viết theo thể *chiếu, hịch, cáo* – những thể văn do vua chúa ban truyền xuống thần dân, *tấu* là một loại văn thư của bề tôi, thần dân gửi lên vua chúa để trình bày sự việc, ý kiến, đề nghị. Cùng dạng với loại văn thư này còn có *ng nghị, biểu, khái, sớ*. *Tấu* có thể viết bằng văn xuôi hay văn vắn, văn biền ngẫu. Bài *tấu* của Nguyễn Thiếp được viết bằng văn xuôi, giọng điệu chân tình, bày tỏ thiệt hơn, vừa tự tin, vừa khiêm tốn.

Bàn luận về phép học là một đoạn văn bản về việc học dưới chế độ phong kiến. Tuy vậy, nội dung đoạn văn chủ yếu bàn về mục đích, tác dụng của việc học và phương pháp học. Ở phương diện này, ý kiến của Nguyễn Thiếp có nhiều điểm tiến bộ, đáng để hậu thế học tập. Đoạn văn có kết cấu chặt chẽ, lập luận lô-gíc, giàu sức thuyết phục. Qua bài tấu có thể thấy tấm lòng yêu nước, nhân cách chính trực, kiến thức uyên bác của Nguyễn Thiếp.

II. THỰC HÀNH ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

Chiếu dời đô (Thiên đô chiếu – Lí Công Uẩn)

1. Em đã biết những gì về tác giả và hoàn cảnh ra đời bản *Chiếu dời đô*?
2. Căn cứ vào đâu mà Lí Công Uẩn cho rằng việc dời đô Hoa Lư là một yêu cầu cấp bách?
3. Với cái nhìn của Lí Công Uẩn, thành Đại La có những yếu tố thuận lợi gì để chọn làm kinh đô mới cho Đại Việt?
4. Kết thúc *Chiếu dời đô*, Lí Công Uẩn không ra lệnh mà lại hỏi: “Trẫm muốn dựa vào sự thuận lợi của đất ấy để định chỗ ở. Các khanh nghĩ thế nào?”. Theo em, cách kết thúc như vậy có tác dụng gì?
5. Lập sơ đồ về lập luận của bản *Chiếu dời đô*.

Hịch tướng sĩ (Trần Quốc Tuấn)

6. Xác định tư tưởng chủ đạo của bài *Hịch tướng sĩ*.
7. Phân tích sự liên kết giữa các đoạn của bài hịch nhằm làm nổi bật tư tưởng chủ đạo của tác phẩm.
8. Phân tích lòng yêu nước, căm thù giặc của Trần Quốc Tuấn qua đoạn văn “Ta thường... vui lòng”.
9. Nêu một số đặc sắc nghệ thuật ở bài *Hịch tướng sĩ* đã tạo nên sức thuyết phục người đọc cả về nhận thức và tình cảm.
10. Tìm hiểu cách triển khai lập luận của tác giả ở đoạn cuối của bài hịch.

Nước Đại Việt ta (trích *Bình Ngô Đại cáo* – Nguyễn Trãi)

11. Nêu tóm tắt trình tự lập luận của đoạn trích *Nước Đại Việt ta*.
12. Cốt lõi tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi qua hai câu: “Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân – Quân điếu phạt trước lo trừ bạo”.

13. Để khẳng định chủ quyền độc lập dân tộc của Đại Việt, Nguyễn Trãi đã dựa vào những yếu tố nào? So với bài thơ *Sông núi nước Nam* (đã học ở lớp 7), đoạn trích *Nước Đại Việt ta* bổ sung những yếu tố nào mới?

14. Đặc sắc nghệ thuật của đoạn trích *Nước Đại Việt ta*.

Bàn luận về phép học (Luận pháp học – La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp)

15. Hoàn cảnh ra đời và nội dung bản trình tấu của Nguyễn Thiếp lên vua Quang Trung.

16. Trong bản tấu, Nguyễn Thiếp quan niệm mục đích chân chính của việc học là gì?

17. Sau khi phê phán những biểu hiện sai trái trong việc học đương thời, Nguyễn Thiếp đã quan niệm như thế nào về “nền chính học”?

18. Xác định trình tự lập luận của văn bản *Bàn luận về phép học*.

Gợi ý – hướng dẫn

1. Lí Công Uẩn (974 – 1028) người châu Cổ Pháp, lộ Bắc Giang (nay là xã Đình Bảng, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh). Ông là người thông minh, nhân ái, có chí lớn và lập được nhiều chiến công. Dưới thời Tiền Lê, ông làm đến chức Tả thân vệ Điện tiền chỉ huy sứ. Khi Lê Ngô Triều mất (1009), ông được triều thần, nhà sư và tướng lĩnh ủng hộ đưa lên ngai vàng, lập ra vương triều nhà Lí. Trong gần hai mươi năm giữ ngôi vua, Lí Công Uẩn đã có những đóng góp đáng kể cho dân tộc: dời kinh đô từ Hoa Lư ra Đại La, lập nên kinh đô Thăng Long; đặt cơ sở xây dựng triều Lí thái bình thịnh trị với kinh tế và văn hoá phát triển, từ đó, nâng cao vị thế độc lập tự chủ của quốc gia, đồng thời khẳng định bản lĩnh và truyền thống lịch sử lâu đời của dân tộc ta; củng cố được sự thống nhất của dân tộc về cả quân sự và chính trị. Lí Công Uẩn là một ông vua hâm mộ đạo Phật, chú trọng xây chùa, đúc tượng, đúc chuông, ưu đãi các tăng ni, Phật tử. Về văn nghiệp, Lí Công Uẩn để lại một bài văn duy nhất: *Chiếu dời đô* (Thiên đô chiếu).

– Hoàn cảnh ra đời của *Chiếu dời đô*: Năm Canh Tuất, niên hiệu Thuận Thiên thứ nhất (1010), vào mùa xuân, tháng hai, xa giá của vua về châu Cổ Pháp. Khi đi qua thành cũ Đại La, ngắm thế sông núi đất đai, vua vui mừng nhận ra đây “Thật là chốn tụ hội trọng yếu của bốn phương đất nước; cũng là nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời.”. Vua ban *Chiếu dời đô*, công bố

với toàn dân sự kiện lịch sử này: dời đô từ Hoa Lư (Ninh Bình ra định đô ở Đại La (tức Hà Nội ngày nay) để mở ra thời kì phát triển mới của quốc gia Đại Việt.

2. Trong phần đầu của bài chiếu, tác giả viện dẫn sử sách nói về việc dời đô của các vua thời xưa bên Trung Quốc: Nhà Thương năm lần dời đô, nhà Chu ba lần dời đô đều nhằm mưu toan sự nghiệp lớn, làm cho vương triều hưng thịnh, đặt nền móng cho sự phát triển lâu dài của đất nước. Việc dời đô như vậy là thuận theo ý trời (phù hợp với quy luật khách quan) đồng thời cũng hợp với lòng dân (nguyện vọng của muôn dân). Cho nên, việc dời đô là làm cho “vận nước lâu dài, phong tục phồn thịnh”, đất nước phát triển. Vậy thì nay, có thời cơ thuận lợi, việc dời đô từ Hoa Lư chật hẹp ra Đại La thoáng đãng không có gì khác thường, không trái quy luật; ngược lại, đó là một yêu cầu cấp bách. Lí lẽ này nhằm thuyết phục quần thần về mặt nhận thức, tư tưởng.

Theo Lí Công Uẩn, hai triều Đinh, Lê đóng yên đô thành ở Hoa Lư là một sai lầm lớn: một là “khinh thường mệnh trời”; hai là không biết học theo cái đúng của người xưa. Hậu quả là “triều đại không được lâu bền, số vận ngắn ngủi”, nhân dân khổ sở, vạn vật không thích nghi, không thể phát triển trong một vùng đất chật hẹp. Luận cứ này cũng lại rất thuyết phục.

Thực ra, với quan điểm lịch sử đúng đắn, công bằng, ngày nay chúng ta hiểu rằng hai nhà Đinh, Lê lúc đó thế lực chưa đủ mạnh để ra nơi đồng bằng trung tâm, phải dựa vào thế núi rừng hiểm trở để tồn tại. Đến thời Lí, sự vươn mình lớn lên của đất nước khiến cho việc đóng đô ở Hoa Lư không còn phù hợp nữa. Việc nhận xét có tính chất phê phán của Lí Công Uẩn nói trên chỉ càng chứng tỏ quyết tâm dời đô của nhà vua.

3. Với cái nhìn của Lí Công Uẩn, thành Đại La có đủ mọi yếu tố thuận lợi để xây dựng thành kinh đô mới cho một đất nước đang trên đà lớn mạnh. Các yếu tố đó là:

– *Về vị trí địa lí*: “Ở vào nơi trung tâm trời đất, được cái thế rồng cuộn hổ ngồi. Đã đúng ngôi nam bắc đông tây; lại tiện hướng nhìn sông dựa núi.”.

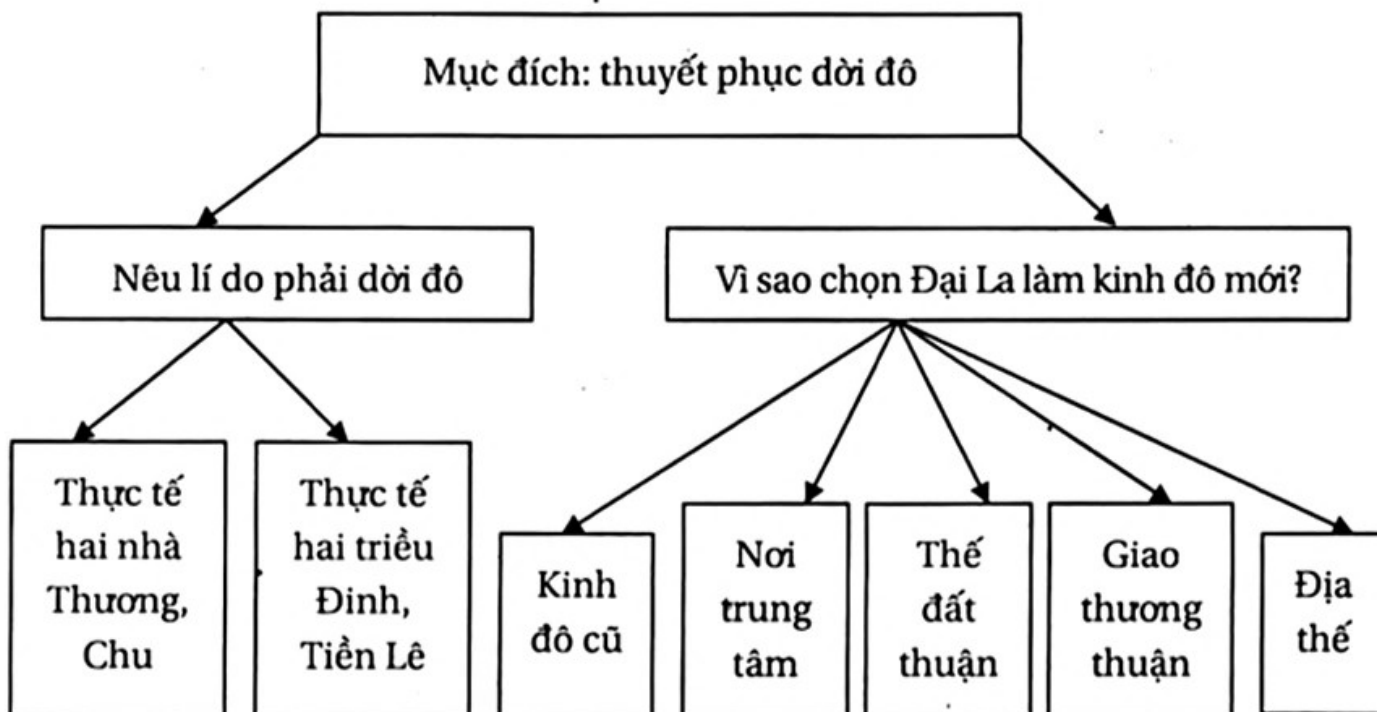
– *Về hình sông thế núi*: “Địa thế rộng mà bằng; đất đai cao mà thoáng. Dân cư khỏi chịu cảnh khốn khổ ngập lụt; muôn vật cũng rất mực phong phú tốt tươi.”.

– *Về sự thuận tiện trong giao thông phát triển*: “Xem khắp đất Việt ta, chỉ nơi này là thắng địa. Thật là chốn tụ hội trọng yếu của bốn phương đất nước”.

– Về việc đảm bảo cho sự phát triển bền vững: “là nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời”.

4. Kết thúc *Chiếu dời đô*, theo lẽ thường, Lí Công Uẩn phải lấy tư cách một vị hoàng đế đưa ra mệnh lệnh buộc thần dân phải “lĩnh chỉ”. Nhưng ở đây, nhà vua lại dùng từ *muốn* và lại đặt câu hỏi: “Các khanh nghĩ thế nào?”. Cách kết thúc mang tính chất bàn thảo đã tạo hiệu ứng đồng thuận giữa vua và thần dân. Việc dời đô không chỉ là ý nguyện riêng của nhà vua mà còn là nguyện vọng chung của toàn dân tộc nhằm xây dựng quốc gia Đại Việt thống nhất, hùng cường. Ở *Chiếu dời đô*, chính sự kết hợp giữa lí và tình như vậy đã làm cho bản chiếu lịch sử này có sức thuyết phục vô cùng mạnh mẽ.

5. Nhìn lại cách lập luận của tác giả và kết cấu của văn bản, có thể lập sơ đồ về lập luận của bản *Chiếu dời đô* như sau:



6. Để xác định được tư tưởng chủ đạo của bài hịch, ngoài việc nắm được đặc trưng cơ bản của thể *hịch*, cần tìm hiểu hoàn cảnh ra đời của tác phẩm.

Như trên đã nói, *Hịch tướng sĩ* được viết ngay trước cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên – Mông, lần thứ hai (1285). Cụ thể hơn, bài hịch được đọc tại cuộc duyệt binh ở bến Đông Bộ đầu (Bắc Thăng Long) vào tháng 9 năm 1284. Tình hình lúc đó vô cùng căng thẳng: Năm mươi vạn quân Nguyên – Mông do Thoát Hoan chỉ huy đang kéo đến biên giới phía bắc, đạo quân mười

vận tên do Toa Đô chỉ huy, trước đó đã có mặt ở Chiêm Thành, cũng được lệnh xuất quân đánh vào Nam Đại Việt, vận mệnh dân tộc ngàn cân treo sợi tóc; trong 27 năm kể từ lần xâm lược thứ nhất đại bại (1258), các vua phương Bắc liên tiếp phái nhiều đoàn sứ giả sang ta với thái độ hống hách, bạo ngược; còn quân ta sôi sục căm thù quyết tâm chiến đấu, nhưng trong hàng ngũ tướng sĩ cũng có người dao động, có tư tưởng cầu hoà. Để cuộc chiến đấu giành chắc thắng, điều quan trọng là phải đánh bại những tư tưởng dao động, bàng quan, phải để tinh thần quyết chiến quyết thắng ở thế áp đảo.

Ra đời trong hoàn cảnh như thế, tư tưởng chủ đạo của bài *Hịch tướng sĩ* là nêu cao tinh thần quyết chiến quyết thắng. Đây chính là biểu hiện cao nhất, tập trung nhất của lòng yêu nước lúc bấy giờ.

7. Để làm nổi bật tư tưởng chủ đạo của bài hịch, tác giả đã kết cấu bài hịch thành ba phần:

- Mở đầu, tác giả nêu những tấm gương trung thần nghĩa sĩ trong sử sách để khích lệ tướng sĩ ý chí lập công lưu danh, lòng hi sinh, tinh thần xả thân vì nước.

- Tiếp đó, tác giả lột tả tội ác, sự ngang ngược của kẻ thù để khơi dậy, hun đúc lòng căm thù giặc, lòng tự trọng, tự tôn dân tộc ở mỗi sĩ.

Tiết chế thống lĩnh quân đội còn nêu lên mối ân tình giữa ông và cấp dưới để khích lệ ý thức trách nhiệm và nghĩa vụ của mỗi tướng sĩ đối với chủ tướng, mà cũng là đối với đất nước.

Sau đó, với tấm lòng thương yêu tướng sĩ, ông thẳng thắn phê phán những biểu hiện sai trái đồng thời chỉ ra cho họ những thái độ, hành động đúng nên theo, nên làm. Những hành động này đều xuất phát từ mục đích đánh thắng kẻ thù xâm lược.

- Phần cuối bài hịch, một lần nữa, Trần Quốc Tuấn vạch rõ ranh giới giữa chính và tà, giữa sống và chết để thuyết phục tướng sĩ. Vị tổng chỉ huy quân đội nhà Trần bộc lộ một thái độ dứt khoát: hoặc là địch hoặc là ta, không có vị trí lưỡng lự cho những kẻ bàng quan trước thời cuộc. Đó là sự động viên tới mức cao nhất ý chí quyết chiến quyết thắng cho toàn quân.

8. Trong bài hịch này Trần Quốc Tuấn đã trực tiếp bộc bạch tâm tư, tình cảm chí hướng của chính ông. Ở Trần Quốc Tuấn, một trong những biểu hiện của tinh thần yêu nước nồng nàn là ông nhìn thấy dã tâm của giặc và hiểm hoạ của đất nước. Tác giả lột tả tội ác, sự ngang ngược của giặc để gây lòng căm thù,

lòng tự trọng, tự tôn ở các tướng sĩ. Ông chỉ ra mối nhục lớn của mọi người khi chủ quyền lãnh thổ đất nước bị xâm hại.

Nêu cao lòng căm thù quân xâm lược, kích động lòng tự tôn dân tộc ở mỗi người mục đích là để khích lệ tính chiến đấu của họ. Bao nhiêu tâm huyết, bút lực của Trần Quốc Tuấn dường như được dồn nén vào đoạn văn “Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối; ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa; chỉ căm tức chưa xả thịt lột da, nuốt gan uống máu quân thù. Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng”. Những hình tượng “tới bữa quên ăn”, “nửa đêm vỗ gối”, “ruột đau như cắt”, “nước mắt đầm đìa” trong đoạn văn có giá trị khắc hoạ lòng căm thù tột độ, quyết không đội trời chung với chúng ở vị tổng chỉ huy quân đội Trần Quốc Tuấn. Với ông, càng căm giặc trào sôi lại càng mài sắc thêm ý chí quyết tâm đánh giặc; “chỉ căm tức chưa xả thịt lột da, nuốt gan uống máu quân thù. Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng”. Căm thù giặc là phải giết giặc, yêu nước là phải chiến đấu quét sạch chúng ra khỏi bờ cõi – đó là mục đích cao cả mà tác giả bài hịch hướng đến. Đoạn văn này, sau những dòng chữ tâm huyết ấy chính là hình ảnh một vị chủ tướng có tấm lòng yêu nước nồng nàn, cao cả, có lòng hận thù căm uất sục sôi bề lũ cướp nước và sự nung nấu ý chí xả thân cứu nước.

9. *Hịch tướng sĩ* thể hiện một tài nghệ viết văn chính luận bậc thầy của Trần Quốc Tuấn. Bài hịch có sức thuyết phục mạnh mẽ người đọc cả về nhận thức và tình cảm, đưa họ từ nhận thức lí trí đến hành động cụ thể một cách tự nhiên, hợp lí là bởi có sự kết hợp hài hoà giữa yếu tố chính luận và yếu tố văn chương; giữa lí luận sắc bén và nhiệt tâm yêu ghét thiết tha; giữa tư duy lô-gíc và tư duy hình tượng. Có thể kể ra một số thành công chủ yếu sau:

– Để thuyết phục tướng sĩ bằng lí lẽ, nhận thức về cái đúng – sai, tác giả sử dụng các *quan hệ từ nhân – quả* vô cùng tài tình. Ví dụ: đầu câu nguyên nhân là các quan hệ từ nêu giả thiết (*nếu, hoặc,...*); trong câu chỉ kết quả là các từ khẳng định (*thì, chẳng những, mà,...*). Sự hô ứng giữa các từ chỉ quan hệ có tác dụng chỉ rõ: việc làm sai trái nhất định sẽ dẫn đến hậu quả tai hại.

– Cũng để tướng sĩ nhận rõ phải – trái, tác giả còn dùng *phương pháp so sánh đối lập*. Ví dụ đoạn văn: “... nhìn chủ nhục mà không biết lo, thấy nước nhục mà không biết thẹn. Làm tướng... mà không biết tức, nghe nhạc... mà không biết căm”; hình tượng cũng đặt trong quan hệ tương phản (*cửa gà trống – áo giáp; mẹo cờ bạc – mưu lược nhà binh*).

– Sử dụng *phương pháp so sánh* đồng thời với *phương pháp tương phản* rất thành công. Ví dụ: so sánh giữa hai viễn cảnh (đầu hàng thất bại thì mất hết – chiến đấu thắng lợi thì được cả chung và riêng) với việc sử dụng những từ mang tính phủ định (*không còn, cũng mất, bị tan, cũng khôn*) hoặc mang tính chất khẳng định (*mãi-mãi vững bền, đời đời hưởng thụ, không bị mai một, sử sách lưu thơm*).

– Các *điệp từ, điệp ý* tăng tiến được dùng khá phổ biến và đặc địa có tác dụng nâng cao nhận thức cho người nghe từ nông đến sâu, đưa người đọc dần dần nhận ra được đúng – sai, phải trái theo quy luật nhận thức.

10. Nói một cách khái quát về nghệ thuật lập luận của tác giả *Hịch tướng sĩ* là khích lệ nhiều mặt để tập trung vào một hướng. Như trên đã nói, để nêu cao tinh thần quyết chiến quyết thắng ở các tướng sĩ, Trần Quốc Tuấn đã khơi dậy trong họ lòng căm thù giặc, nổi nhục mất nước; khích lệ lòng trung quân ái quốc và lòng ân nghĩa thủy chung của người cùng cảnh ngộ; khích lệ ý chí lập công danh, xả thân vì nước; khích lệ lòng từ trọng, liêm sỉ ở mỗi người khi nhận rõ cái sai, thấy rõ điều đúng.

Đặc biệt ở đoạn cuối bài hịch, một lần nữa, Trần Quốc Tuấn vạch rõ hai con đường chính – tà, sống – chết để thuyết phục tướng sĩ. Con đường *chính* là phải chuyên tâm luyện tập theo sách *Binh thư yếu lược* do chính ông soạn ra, nghe lời dạy bảo của ông. Con đường *tà* là ngược lại, sẽ bị coi là kẻ nghịch thù. Lời văn ở đoạn cuối này khác với các đoạn trước bởi đây thực chất là ra lệnh – mệnh lệnh phải thi hành – đó là “rửa nhục”, “trừ hung”, “dạy quân sĩ”.

Để cho lời kêu gọi tăng tính thuyết phục, ông còn báo trước cái nhục cho những ai cố tình vui chơi, hưởng lạc lúc này: “Nếu vậy, rồi đây sau khi giặc già đẹp yên, muôn đời để thẹn, há còn mặt mũi nào đứng trong trời đất nữa?”.

Và cuối cùng, Trần Quốc Tuấn kết thúc bài hịch bằng một câu rất đáng chú ý: “Ta viết ra bài hịch này để các người biết bụng ta”. Là mệnh lệnh nhưng chứa đựng trong đó tấm tình của một vị chủ tướng đối với quân sĩ. Chủ soái đã bộc bạch tấm lòng vì vua, vì dân, vì nước của mình với tướng sĩ, muốn chia sẻ và mong muốn tướng sĩ nghe theo, làm theo mình. Mệnh lệnh chiến đấu mà vẫn mong được cái tình lớn lao như vậy nên dễ đi vào lòng người, dễ thuyết phục được người nghe.

11. Đoạn trích *Nước Đại Việt ta* là phần mở đầu bài *Bình Ngô đại cáo*, một mẫu mực về thể *cáo* có kết cấu chặt chẽ, lập luận danh thép, sắc bén.

Mở đầu bản báo cáo tổng kết cuộc kháng chiến, Nguyễn Trãi đã nêu cao tư tưởng nhân nghĩa sáng ngời. Đó cũng là nền tảng tư tưởng của cuộc kháng chiến mười năm chống quân Minh xâm lược. Cốt lõi của *nhân nghĩa* là “*yên dân*”, là làm cho dân được sống yên ổn, hạnh phúc. Khi có quân xâm lược thì nhân nghĩa lớn nhất là chống ngoại xâm, diệt bạo tàn vì độc lập của đất nước, vì hạnh phúc của nhân dân. Cho nên việc đánh đuổi giặc Minh xâm lược là việc “*điều phạt*”, tức là vì thương dân dưới ách đô hộ hung tàn mà đánh dẹp (“phạt”), trừ diệt lũ bạo ngược – bọn cướp nước và lũ bán nước. Cả hai loại kẻ thù này đều hại dân.

Tiếp đến, người viết nêu lên chân lí về sự tồn tại độc lập có chủ quyền của dân tộc Đại Việt. Chân lí này được khẳng định theo trình tự: văn hiến, lãnh thổ, phong tục, lịch sử, chủ quyền. Cách nêu tiền đề bằng những chân lí như vậy đã tạo cơ sở lí luận chắc chắn, làm chỗ dựa cho sự triển khai lập luận ở các đoạn sau.

Sau khi nêu chân lí, tác giả bèn chứng minh bằng thực tiễn: Lưu Cung (vua Nam Hán) “thất bại”; Triệu Tiết (tướng nhà Tống) “tiêu vong”, Toa Đô, Ô Mã – kẻ thì bị “bất sống” người thì bị giết. Chân lí được khẳng định bằng những “chứng cứ còn ghi” đã có sức thuyết phục to lớn.

12. Với hai câu mở đầu bài đại cáo, Nguyễn Trãi đã nêu ngay nguyên lí chính nghĩa là tiền đề lí luận để triển khai các phần sau của nội dung bài:

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân

Quân điều phạt trước lo trừ bạo.

Cốt lõi của nguyên lí tư tưởng nhân nghĩa, một tư tưởng có nguồn gốc từ phạm trù nhân nghĩa của Nho giáo: thừa nhận nhân nghĩa là mối quan hệ tốt đẹp giữa người với người trên cơ sở tình thương và đạo lí; nhân nghĩa là “*yên dân*”, “*trừ bạo*” để bảo vệ cuộc sống cho người dân.

Đến Nguyễn Trãi, ở bài *Bình Ngô đại cáo*, đặc biệt trong phần mở đầu này, tác giả khai thác sâu và cụ thể hoá nội dung nhân nghĩa: chủ yếu (*yếu tại*) là để yên dân, trước nhất (*mặc tiên*) là lo trừ bạo. Có nghĩa là, nhân nghĩa trước hết là chống xâm lược, chống xâm lược mới là nhân nghĩa. Dân tộc Đại Việt chống giặc Minh xâm lược nhằm bảo vệ nền độc lập dân tộc mới là chính nghĩa; còn giặc xâm lược là phi nghĩa, là đi ngược với nguyên lí chính nghĩa.

Vậy là, Nguyễn Trãi đã đem đến cho quan niệm nhân nghĩa của Nho giáo một nội dung mới, mở rộng hơn và ở một tầm cao hơn. “Nhân nghĩa của Nguyễn Trãi, cuối cùng chẳng qua là lòng yêu nước, thương dân: cái nhân nghĩa lớn nhất là phấn đấu đến cùng chống giặc ngoại xâm diệt bạo tàn, vì độc lập của nước, hạnh phúc của dân” (Phạm Văn Đồng).

13. Với Nguyễn Trãi, nhân nghĩa gắn liền với yêu nước chống xâm lược, gắn liền với việc bảo vệ nền độc lập của đất nước. Có bảo vệ được Tổ quốc thì mới bảo vệ được nhân dân. Vì vậy, sau khi nêu cao tư tưởng nhân nghĩa sáng ngời, Nguyễn Trãi đã khẳng định chân lí về sự tồn tại độc lập, quyền bình đẳng của dân tộc Đại Việt. Lời văn của ông như là lời tuyên ngôn độc lập của dân tộc ta ở thế kỉ XV. Đoạn văn cũng thể hiện ý thức và niềm tự hào chính đáng về tư cách độc lập, bình đẳng của nước Đại Việt, của dân tộc Đại Việt.

Nguyễn Trãi đã nêu định nghĩa khá hoàn chỉnh về một quốc gia độc lập, có chủ quyền và bình đẳng với các dân tộc, quốc gia khác: cộng đồng người Việt có một quốc gia tên là Đại Việt, sánh ngang với Đại Hán; quốc gia Đại Việt có nền văn hiến lâu đời (*vốn xưng nền văn hiến đã lâu*). Ở đây ta hiểu *nền văn hiến* tức là một đất nước trọng văn hoá, có văn hoá, có các bậc hiền tài, có quy củ, phép tắc. Đại Việt là một quốc gia độc lập, có biên giới lãnh thổ riêng, có phong tục tập quán tốt đẹp (*Núi sông bờ cõi đã chia – Phong tục Bắc Nam cũng khác*). Rõ ràng, nước Đại Việt không phải thuộc nước Trung Quốc, dân Đại Việt không phải là dân Trung Quốc. Ngoài những yếu tố đó, còn có một yếu tố rất cơ bản nữa, đó là yếu tố lịch sử, yếu tố chủ quyền và bình đẳng. Đại Việt đã từng kiêu hãnh tồn tại, phát triển song song với các triều đại Trung Quốc hàng ngàn năm, thì sao Trung Quốc có thể phủ nhận được sự tồn tại lịch sử của Đại Việt?

Từ Triệu, Đinh, Lí, Trần bao đời gây nền độc lập,

Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên, mỗi bên xưng đế một phương,

Chẳng những đất nước ta, dân tộc ta có quyền độc lập mà còn có sức sống mãnh liệt. Ta có điều kiện chủ quan để tự cường, có người tài đức để tự tổ chức nhà nước lãnh đạo nhân dân bảo vệ nền độc lập, tự chủ của mình (*hào kiệt đời nào cũng có*).

– So với *Sông núi nước Nam*, ý thức dân tộc trong *Bình Ngô đại cáo* (qua đoạn mở đầu) có sự tiếp nối và phát triển toàn diện hơn, sâu sắc hơn.

Ở *Sông núi nước Nam*, chủ quyền độc lập dân tộc của Đại Việt được xác định trên hai yếu tố *lãnh thổ* và *chủ quyền* thì đến *Bình Ngô đại cáo* lại có sự tiếp nối và bổ sung thêm những yếu tố cơ bản nữa: *văn hiến, phong tục tập quán, lịch sử*. Tác giả *Sông núi nước Nam* đã khẳng định Đại Việt độc lập với Trung Quốc về biên giới, lãnh thổ. Và để khẳng định độc lập về chủ quyền, *Sông núi nước Nam* nêu cao tư tưởng “Nam đế” (*Nam quốc sơn hà nam đế cư*). Trong quan niệm của Trung Quốc xưa, *viương* là vua nước chư hầu còn *đế* là vua thiên tử (con trời). *Viương* thì nhiều nhưng *đế* chỉ có một, duy nhất, *đế* mới toàn quyền quyết định còn *viương* phải phụ thuộc vào *đế*. Khẳng định “Nam đế” làm chủ “Nam quốc” là để đối lập với “Bắc đế”. Đến *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi tiếp tục khẳng định Đại Việt độc lập về *lãnh thổ* (*Núi sông bờ cõi đã chia*), về *chủ quyền* (*Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương*). Tuy nhiên, ý thức dân tộc ở *Bình Ngô đại cáo* toàn diện hơn khi tác giả bổ sung thêm những yếu tố cơ bản nữa: *văn hiến riêng* (*Vốn xưng nền văn hiến đã lâu*), *phong tục tập quán riêng* (*Phong tục Bắc Nam cũng khác*), *lịch sử riêng* (*Từ Triệu, Đinh, Lí, Trần bao đời gây nền độc lập*). Trong quan niệm về dân tộc, Nguyễn Trãi ý thức sâu sắc văn hiến và truyền thống lịch sử là yếu tố cơ bản, hạt nhân để xác định dân tộc. Không phải ngẫu nhiên mà ông đưa yếu tố văn hiến lên đầu khi khẳng định độc lập dân tộc (*Như nước Đại Việt ta từ trước – Vốn xưng nền văn hiến đã lâu*). Cũng không phải không có ý thức khi Nguyễn Trãi đặt song đôi, ngang hàng lịch sử các triều đại Việt Nam với các triều đại Trung Quốc:

Từ Triệu, Đinh, Lí, Trần bao đời gây nền độc lập,

Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương,

Nguyễn Trãi khẳng định “Nam đế” làm chủ “Nam quốc” không chỉ bằng “thiên thư” (sách trời) mà còn bằng lịch sử trong so sánh trực tiếp, ngang hàng với lịch sử phương Bắc. So với thời Lí, ý thức dân tộc ở Nguyễn Trãi sâu sắc hơn nhiều và ở một tầm cao hơn hẳn.

14. Đặc sắc nghệ thuật của đoạn trích là ở nghệ thuật lập luận của tác giả. Mở đầu là “Tùng nghe” (tùng nghe về việc nhân nghĩa, tùng nghe về lịch sử Đại Việt bao đời xây dựng nên non nước này và đời nào cũng có anh hùng hào kiệt vì dân “trừ bạo”). Sau đó là “Vậy nên” tức là kết quả tất yếu, kết quả rành rành là từ đời Hán qua đời Tống sau đến đời Nguyên Mông, kẻ nào đặt chân lên lãnh thổ Đại Việt cũng hoặc bị giết hoặc bị bắt sống, thất bại. Mạch lập luận vô cùng

chặt chẽ, có sự kết hợp hài hoà giữa lí lẽ và thực tiễn. Lí lẽ là ở “*Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân – Quân điếu phạt trước lo trừ bạo*”. Thực tế hiển nhiên nước Đại Việt là một quốc gia độc lập có lãnh thổ, chủ quyền, có văn hiến, phong tục tập quán, truyền thống lịch sử. Thực tiễn ấy còn được minh chứng hùng hồn bằng những “chứng cứ còn ghi”. Đó là điều làm nên sức thuyết phục của văn chính luận Nguyễn Trãi.

Để tăng cường sức thuyết phục cho văn bản, tác giả sử dụng một loạt từ ngữ khẳng định tính hiển nhiên, sự tồn tại tất yếu của nước Đại Việt độc lập, tự chủ: *từ trước, vốn xưng, đã lâu, đã chia, cũng khác,...* Đồng thời, tác giả dùng biện pháp so sánh tương phản khi đặt ngang hàng các triều đại của Đại Việt với các triều đại của Trung Quốc – ngang hàng về chính trị, tổ chức xã hội, quản lí quốc gia,... Hơn thế nữa, tương ứng với mỗi triều đại là một thắng lợi của ta và một thất bại nhục nhã của kẻ xâm lược tham lam, tàn bạo. Nguyễn Trãi đã chốt lại đoạn văn bằng những minh chứng trong thực tế lịch sử đầy sức thuyết phục, không thể chối cãi:

Vậy nên:

Lưu Cung tham công nên thất bại,

Triệu Tiết thích lớn phải tiêu vong,

Cửa Hàm Tử bắt sống Toa Đô,

Sông Bạch Đằng giết tươi Ô Mã.

Việc xưa xem xét

Chứng cứ còn ghi.

Có thể nói, suốt thời trung đại, chưa có một văn bản nào khẳng định sự hình thành và tồn tại quốc gia – dân tộc Đại Việt một cách rõ ràng, đầy đủ hơn đoạn mở đầu này trong *Bình Ngô đại cáo*. Tư tưởng lớn của Nguyễn Trãi là kết tinh cả một giai đoạn lịch sử dài ngót 500 năm, hơn bốn thế kỉ tự chủ, sáu lần đánh bại quân xâm lược đến từ phía Bắc để giữ gìn độc lập.

15. – Hoàn cảnh ra đời: *Bàn luận về phép học* là phần thứ ba của bài tấu mà Nguyễn Thiếp dâng lên vua Quang Trung năm 1791. Sau nhiều lần khước từ cộng tác, vào ngày 10 tháng 7 năm 1791, khi vua Quang Trung viết chiếu thư mời vào Phú Xuân hội kiến vì “có nhiều điều bàn nghị”, Nguyễn Thiếp đành lòng vào Phú Xuân bàn quốc sự. Ông làm bài tấu bàn về ba điều mà theo ông bậc quân vương nên biết.

– Nội dung bản tấu: Bản tấu của Nguyễn Thiếp bàn tới ba điều, trong đó, điều thứ ba bàn về “học pháp” (phép học). Mở đầu đoạn văn, Nguyễn Thiếp nói về tầm quan trọng của việc học, mục đích của việc học là gì. Trên cơ sở đó, ông phê phán lối học lệch lạc, sai trái và nói rõ tác hại vô cùng nguy hiểm của lối học ấy, đồng thời thỉnh cầu nhà vua ban chiếu cho mở trường học để con cháu “tùy đâu tiện đấy mà đi học”.

Phần sau của đoạn tấu, Nguyễn Thiếp nói về phép học chân chính và tác dụng của nó.

16. Khi bàn về phép học, Nguyễn Thiếp nhấn mạnh vào mục đích học tập: Học để làm gì? Tác giả dùng câu châm ngôn quen thuộc như một câu nói của miệng của người xưa rất dễ hiểu để nói về mục đích của việc học: “Ngọc không mài, không thành đồ vật; người không học, không biết rõ đạo”. Khái niệm “đạo” vốn trừu tượng, phức tạp cũng được Nguyễn Thiếp giải thích ngắn gọn, rõ ràng: “Đạo là lẽ đối xử hàng ngày giữa mọi người”. Như vậy, mục đích chân chính của việc học là để sống với mọi người, học để làm người, để cống hiến tài năng cho đất nước phát triển. Đó là cơ sở cho nước mạnh, dân giàu.

17. Ở đoạn văn này, sau khi phê phán những biểu hiện sai trái trong việc học đương thời, và những hậu quả tai hại của nó, Nguyễn Thiếp cũng bày tỏ quan niệm của mình về “nền chính học”. Ông cho rằng “người không học, không biết rõ đạo”, mà “Đạo là lẽ đối xử hàng ngày giữa mọi người. Kẻ đi học là học điều ấy”. Theo như cách hiểu ngày nay thì từ thời đó (1791), Nguyễn Thiếp đã quan niệm *mục đích của việc học là để làm người có đạo đức*, biết đối nhân xử thế, tử tế với mọi người trong cuộc sống hàng ngày chứ không phải học để cầu danh trục lợi.

Việc học phải có phương pháp khoa học. Theo Nguyễn Thiếp, việc học phải bắt đầu bằng những kiến thức cơ bản, có tính chất căn bản, có nền tảng vững chắc:

Học phải theo hệ thống từ thấp đến cao, phù hợp với đối tượng học tập: “Lúc đầu học tiểu học để bồi lấy gốc. Tuần tự tiến lên học đến tứ thư, ngũ kinh, chư sử”.

Học rộng để nghĩ sâu nghĩa là để trở thành người trí thức uyên bác, uyên thâm nhưng phải biết tóm lược những điều cơ bản, cốt yếu nhất. Nguyễn Thiếp đã chỉ ra rằng: học phải biết chọn lọc. Muốn thế phải có bản lĩnh để chắt chiu

biến kiến thức chung thành kiến thức của mình. Đó là có thực học, chứ không phải hư danh.

Học phải đi đôi với hành. Học không phải chỉ để “biết” mà để vận dụng vào thực tế, để “làm”. Tức là qua việc học mà có người tài để lập nên công trạng và sự nghiệp: “Hoạ may kẻ nhân tài mới lập được công, nhà nước nhờ thế mà vững yên”.

Nguyễn Thiếp bày tỏ niềm tin vào tương lai đất nước khi việc học được thịnh hành: “Đạo học thành thì người tốt nhiều; người tốt nhiều thì triều đình ngay ngắn mà thiên hạ thịnh trị”.

Đó chính là tác dụng to lớn của việc học chân chính đối với xã hội, với đất nước cả xưa và nay.

Quan niệm của Nguyễn Thiếp hoàn toàn đúng đắn và rất thực tiễn, đến nay, vẫn có giá trị thời sự. Cũng cần nói thêm, sau khi đọc bản tấu của La Sơn Phu Tử, vua Quang Trung đã ra *Chiếu lập học*, khuyến khích các xã mở trường học. Những người trúng tuyển trong các kì thi cũ phải thi lại. Những kẻ dùng tiền mua chức bị thải hồi. Đặc biệt, nhà vua đưa dần chữ Nôm vào sử dụng như một ngôn ngữ chính thống của quốc gia.

18. Trình tự lập luận của tác giả trong *Bàn luận về phép học* hết sức chặt chẽ:

- Thoạt tiên, tác giả xác định rõ mục đích của việc học chân chính là học để làm người.

- Sau đó, ông soi vào thực tế đương thời để phê phán những biểu hiện lệch lạc, sai trái trong việc học, nêu tác hại ghê gớm của lối học đó (*chúa tầm thường, thần nịnh hót, nước mất, nhà tan*).

- Tiếp theo, Nguyễn Thiếp khẳng định quan điểm và phương pháp học đúng đắn (mở thêm trường, mở rộng thành phần người học, tạo thuận lợi cho người học; việc học phải bắt đầu từ cơ bản, theo hệ thống từ thấp lên cao, học rộng nghĩ sâu, biết tóm lược điều cơ bản, cốt yếu; học không chỉ để biết mà còn để làm).

- Cuối cùng, tác giả nêu tác dụng của việc học chân chính: “*người tốt nhiều*”, “*triều đình ngay ngắn*”, “*thiên hạ thịnh trị*”.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. *Chiếu dời đô* (Thiên đô chiếu) của Lí Công Uẩn

– “Lí Công Uẩn (974 – 1028) – người sáng lập nhà Lí. Quê ông ở châu Cổ Pháp (Đình Bảng – Từ Sơn – Bắc Ninh), mẹ họ Phạm. Năm ông ba tuổi, mẹ ông đã phải nhờ nhà sư Lí Khánh Văn nuôi hộ. Thuở nhỏ ông thông minh, vẽ người tuần tú, được sư cho sang chùa Lục Tổ học với sư Vạn Hạnh. Sư Vạn Hạnh rất quý chuộng, từng nói rằng: “Đứa bé này không phải là người thường”. Lớn lên, ông làm một chức quan nhỏ trong Điện tiền quân của vua Lê Đại Hành. Năm 1005, Lê Đại Hành chết, các hoàng tử đánh lẫn nhau để tranh quyền, Thái tử Long Việt mới lên ngôi được 3 ngày đã bị Long Đĩnh giết. Trong lúc mọi người sợ hãi bỏ chạy, ông ở lại, ôm xác Long Việt khóc. Lê Long Đĩnh lên ngôi (Ngoạ triều) nghĩ ông là người trung thành, phong làm Phó chỉ huy sứ quân Tứ Sung. Ít lâu sau, thăng lên Tả Điện tiền chỉ huy sứ.

Cuối năm 1009, Lê Ngoạ triều chết. Nhà Tiền Lê suy hẳn. Chi hậu Đào Cam Mộc cùng với sư Vạn Hạnh và một số quan chức trong triều bàn với nhau đưa Lí Công Uẩn lên ngôi. Đào Cam Mộc đã nói với ông: “Ông là người công minh, dung thứ, khoan hồng nhân từ, lòng người quy phục. Hiện này trăm họ khốn khổ, dân không chịu nổi, ông lấy ân đức mà vỗ về, mọi người tất đua nhau theo phục”. Tiếp đó, ông ta đã cùng các quan suy tôn Lí Công Uẩn lên ngôi. Lí Công Uẩn lên làm vua, đặt niên hiệu là Thuận Thiên, đại xá cho thiên hạ, phong chức tước cho những người có công.

Mùa xuân năm 1010, ông xuống chiếu dời đô từ Hoa Lư về Đại La, rồi đổi tên thành Thăng Long. Kinh thành được xây dựng, cung điện đài hoàng, nhân dân các nơi đổ về làm ăn, sinh sống vui vẻ. Trong những năm trị vì, ông thường xuyên chăm lo việc ổn định tình hình chính trị, củng cố thống nhất, phát triển sản xuất, sửa lại chế độ thuế khoá, đề cao Phật giáo. Ông cũng tổ chức lại bộ máy nhà nước, bỏ hệ thống tăng quan, định lệ bồi dưỡng Thái tử, sai sứ sang giao hảo với nhà Tống.

Tháng 4 năm 1028, ông mất, miếu hiệu là Thái Tổ.”

(Theo Đinh Xuân Lâm – Trương Hữu Quý (đồng Chủ biên),
Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, NXB Giáo dục, 2005, tr. 584)

– “[...] Năm 1009, Lí Công Uẩn lên ngôi lập ra nhà Lí. Năm 1010, ông đặt niên hiệu Thuận Thiên. Quyết định quan trọng đầu tiên của ông là dời kinh đô

từ vùng núi Hoa Lư chật hẹp về Thăng Long (tên gọi mới của thành Tống Bình – Đại La thời Bắc thuộc) ở vùng đồng bằng thoáng rộng, địa thế thuận lợi, giữ vị trí trung tâm chính trị – kinh tế. Nhân dịp này, nhà vua soạn *Chiếu dời đô*.

Việc dời đô về Thăng Long của Lí Công Uẩn đã chứng tỏ một tầm nhìn chiến lược sâu rộng của ông trong việc xây dựng một sự nghiệp lâu dài, phản ánh thế đi lên của vương triều và đất nước (với biểu tượng *Rồng bay*).

Dưới thời Lí, kinh thành Thăng Long đã được xây dựng và phát triển trở thành một đô thị phồn thịnh và tiêu biểu của Đại Việt, gồm 2 khu vực chính trị quan liêu (đô) và kinh tế dân gian (thị).

Thành Thăng Long đời Lí có vòng lũy đất La Thành bao bọc, nương vào thế tự nhiên (hệ thống sông Tô Lịch). Thành mở ra 4 cửa: Tường Phủ (Đông), Quảng Phúc (Tây), Đại Hưng (Nam) và Diệu Đức (Bắc), có hào bao quanh. Bên trong có hệ thống cung điện như các điện Càn Nguyên, Tập Hiền, Giảng Võ, Long Trì (có đặt lầu chuông ở thềm điện này, để xét xử các nỗi oan ức của dân), cùng các cung Thuý Hoa, Long Thụy,... Một số hoàng tử có cung điện ở ngoài hoàng thành. Sát với hoàng thành về phía đông, là khu chợ phố dân gian, gồm 61 phường, quang cảnh nhộn nhịp ngày đêm, với hệ thống sông kênh (Nhị Hà – Tô Lịch) giao thương thuận tiện.”

(Theo Nguyễn Quang Ngọc (Chủ biên), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, NXB Giáo dục, 2005, tr. 70-71)

2. *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn

– “[...] Trần Hưng Đạo là một nhà văn hoá nước nhà. Cống hiến của ông trải rộng trên nhiều lĩnh vực khác nhau, to lớn và sâu sắc. Chỉ cần một *Hịch tướng sĩ* không thôi, tên tuổi của ông cũng đã đủ để bất diệt với lịch sử, hướng chi, sự nghiệp của ông nào phải chỉ có bấy nhiêu.

Trần Hưng Đạo là người đã có công khai sinh ra nền khoa học quân sự nước ta. Trước Trần Hưng Đạo, bao thế hệ anh hùng hào kiệt đã chiến đấu và chiến thắng, góp phần đắc lực vào việc làm phong phú kho tàng kinh nghiệm chống xâm lăng. Nhiều bậc anh hùng hào kiệt đã thực sự tiến tới đỉnh cao của nghệ thuật cầm quân, thậm chí là đỉnh cao điều luyện của loại hình nghệ thuật đặc biệt này. Nhưng, một nền khoa học thực sự với đầy đủ ý nghĩa của từ này, thì phải đợi đến Trần Hưng Đạo mới chính thức được khai sinh. Trước tác có giá trị đánh dấu sự kiện này chính là *Binh thư yếu lược* [...].

Với việc biên soạn và phổ biến *Binh thư yếu lược*, Trần Hưng Đạo đã để lại cho đời sau bài học vô giá về kinh nghiệm chống xâm lăng, rằng, muốn đập tan những đội quân ăn cướp tàn bạo và thiện chiến, thì bên cạnh tinh thần chiến đấu, lí tưởng chiến đấu và trình độ võ nghệ cũng như thiết bị kĩ thuật, tướng sĩ còn phải được trang bị những tri thức về binh pháp. Với việc khai sinh *Binh thư yếu lược*, Trần Hưng Đạo thực sự trở thành nhà lí luận quân sự xuất sắc đầu tiên của nước ta. Tuy nhiên, Trần Hưng Đạo không phải chỉ là nhà lí luận xuất sắc mà còn là nhà chỉ huy thiên tài. Ông là linh hồn của những chiến công chống xâm lăng vang dội ở thế kỉ XIII.

Trong cuộc chiến tranh vệ quốc năm 1257 – 1258, Trần Hưng Đạo tuy chỉ mới là một vị tướng trẻ nhưng đã được triều đình tin cậy trao trọng trách: “Tháng 9 năm 1257, vua xuống chiếu, hạ lệnh cho tướng sĩ thủy bộ ra ngăn giữ biên giới theo sự tiết chế của Trần Quốc Tuấn”.

Từ sau hội nghị quân sự Bình Than (năm 1258), Trần Hưng Đạo được trao quyền chỉ huy cao nhất của quân đội nhà Trần “Tấn phong Hưng Đạo Vương Quốc Tuấn làm Quốc công Tiết chế, thống lĩnh quân đội cả nước, cho được chọn các tướng có tài cầm quân đi chỉ huy các đơn vị”.

Trong cuộc chiến tranh vệ quốc năm 1285 và cuộc chiến tranh vệ quốc năm 1287 – 1288, Trần Hưng Đạo là người đã tổ chức nên những thắng lợi oanh liệt nhất của quân dân Đại Việt. Tên tuổi của Trần Hưng Đạo gắn liền với những võ công hiển hách nhất, mà nổi bật hơn cả là trận Bạch Đằng (9 – 4 – 1288).

Sinh thời, uy danh lừng lẫy của Trần Hưng Đạo đã vượt ra khỏi biên giới quốc gia, “tiếng vang đến cả giặc phương Bắc, khiến chúng thường gọi ông là An Nam Hưng Đạo Vương chứ không dám gọi tên”.

Bảy thế kỉ qua, tên tuổi và sự nghiệp của Trần Hưng Đạo luôn toả sáng trong sử sách, luôn là nguồn cảm hứng vô tận của thơ văn và nhiều loại hình nghệ thuật khác ở nước ta.”

(Theo Nguyễn Khắc Thuần, *Danh tướng Việt Nam*, tập một, NXB Giáo dục, 2005, tr. 101 – 103)

– “Trần Quốc Tuấn (1231 – 1300) – nhà chỉ huy quân sự kiệt xuất, anh hùng dân tộc. Ông là con của An Sinh vương Trần Liễu. Công chúa Thuy Bà, em ruột Trần Liễu đã đem ông về nuôi như con mình; lớn lên, mặt mũi khôi ngô, thông minh hơn người, văn võ đều giỏi lại có lòng yêu dân, yêu nước sâu sắc.

Năm 1258, quân Mông Cổ tiến vào nước ta, ông được vua Thái Tông cử làm Tiết chế, chỉ đạo cuộc kháng chiến. Sau chiến thắng đầu tiên, triều Trần rất tin tưởng vào khả năng quân sự của ông. Năm 1284, nhà Nguyên ráo riết chuẩn bị xâm lược nước ta lần thứ hai, ông lại được cử làm Tiết chế Quốc công, thống lĩnh các lực lượng quân sự, lãnh đạo cuộc kháng chiến. Ông đã tiến hành cuộc tổng duyệt binh ở bến Đông Bộ đầu (Bắc Hà Nội). Các vương hầu đưa quân bản bộ về tham dự. Trong cuộc tổng duyệt binh này, ông đã đọc bài *Hịch tướng sĩ* nổi tiếng, nói lên quyết tâm bảo vệ Tổ quốc của mình, kích động lòng yêu nước trong quân sĩ, cổ vũ họ xông vào cuộc chiến đấu vì nước, vì dân. Sau đó, ông phân công các tướng đưa quân đi phòng vệ các nơi hiểm yếu. Trong những ngày chuẩn bị, ông cũng góp phần hoà giải mối nghi ngờ trong dòng họ, đoàn kết hơn nữa lực lượng lãnh đạo. Quân Nguyên tấn công nước ta từ hai phía nam và bắc. Tình thế hết sức nguy ngập, ông buộc phải cho quân ta vừa đánh vừa rút lui để bảo tồn lực lượng, mặt khác cùng hai vua Trần rút về phía nam, kêu gọi nhân dân ở các vùng giặc đi qua, kể cả Thăng Long, thực hiện chiến thuật “vườn không, nhà trống”. Thượng hoàng Thánh Tông lo lắng, hỏi ông xem có nên hàng hay không, ông đã khẳng khái trả lời: “Bệ hạ hãy chém đầu thần trước, rồi hãy hàng!”. Từ đó, hai vua Trần yên tâm cùng ông chỉ đạo cuộc kháng chiến. Trên đường từ Thiên Trường (Nam Định) lên vùng biển Đông Bắc để tránh sự truy đuổi của giặc, ông một mình hộ vệ hai vua, tay cầm một chiếc gậy đầu bị sắt nhọn. Một số người có ý hơi lo ngại, ông biết vậy bèn vút mũi sắt nhọn đi. Tháng 5 – 1285, thấy thời cơ đã đến, sau khi bàn bạc cẩn thận, ông cho lệnh tổng phản công. Quân sĩ và nhân dân cùng phối hợp đánh cho giặc Nguyên tan tành ở các trận Tây Kết, Hàm Tử, Chương Dương, Vạn Kiếp, đuổi chúng ra khỏi bờ cõi.

Năm 1288, vua Nguyên cho quân tướng tiến sang đánh trả thù. Vua Trần hỏi ông: “Năm nay thế giặc ra sao?”, ông đáp: “Năm nay giặc đến dễ đánh”. Nắm chắc được chỗ mạnh và chỗ yếu của giặc, ông quyết định giáng cho chúng một đòn quyết định. Chiến dịch Bạch Đằng được chuẩn bị. Tháng 4 năm 1288, toàn bộ lực lượng thủy quân của giặc do Ô Mã Nhi chỉ huy đã bị tiêu diệt trên sông Bạch Đằng. Bộ binh của chúng bị truy đuổi đến tận biên giới. Thất bại nặng nề trong cuộc xâm lược thứ ba đã buộc nhà Nguyên phải từ bỏ mưu đồ xâm chiếm nước ta. Ông được vua Trần phong tước Đại vương.

Không ham phú quý, danh vọng và quyền hành, ông xin về thái ấp Vạn Kiếp sống những năm tháng cuối đời tuy không lúc nào quên việc phòng thủ đất nước.

Hung Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn không chỉ là một nhà quân sự thiên tài mà còn là một người có đạo đức trong sáng. Năm 1300, ông bị bệnh nặng. Vua Trần Anh Tông đã đến thăm, nhân đó hỏi: “Chẳng may giặc phương Bắc lại đến thì làm thế nào?”. Ông nói: “Khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thượng sách để giữ nước!”.

Tháng 9 năm đó, ông mất ở Vạn Kiếp. Vua Trần đã truy tặng ông chức Thái sư Thượng phụ Thượng quốc công, tước Nhân Vũ Hưng Đạo Đại vương. Các con của ông đều là những danh tướng lập nhiều công trong kháng chiến chống Nguyên. Ông còn là tác giả hai bộ sách quân sự *Binh thư yếu lược* và *Vạn kiếp tông bí truyền thư*.”

(Theo *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Sdd, tr. 563- 565)

3. Nước Đại Việt ta (trích *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi)

– “Nguyễn Trãi (1380 – 1442) – anh hùng dân tộc, nhà văn hoá kiệt xuất, tài đức vẹn toàn. Ông hiệu là Úc Trai, sinh năm 1380, quê ở làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc (Thường Tín, nay thuộc Hà Nội). Tổ tiên ông vốn người làng Chi Ngại, Chí Linh (Hải Dương). Cha là Nguyễn Phi Khanh, Thái học sinh thời Trần. Ông ngoại là quan Tư đồ Trần Nguyên Đán, đại thần của triều Trần. Ông đỗ Tiến sĩ năm 1400, được là Ngự sử đại phu thời Hồ Quý Ly.

Năm 1407, giặc Minh xâm lược nước ta, nhà Hồ mất, Nguyễn Phi Khanh bị bắt đưa về Trung Quốc. Nguyễn Trãi bị giam lỏng ở Đông Quan (Hà Nội). Giặc Minh mua chuộc, dụ dỗ nhưng ông từ chối. Những năm tháng ở Đông Quan là những năm tháng nuốt hận để tìm đường giải thoát cho dân tộc. Đầu năm 1416, ông trốn vào Thanh Hoá tham dự hội thề Lũng Nhai, cùng Lê Lợi tổ chức cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Nguyễn Trãi đã từng dâng Lê Lợi bản *Bình Ngô sách*, chỉ rõ con đường cứu nước với chủ trương “đánh vào lòng người”. Trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, Nguyễn Trãi phụ trách địch vận, ngụy vận; thay mặt Lê Lợi soạn thảo thư từ gửi cho triều Minh và các tướng lĩnh của địch. Những bức thư này được tập hợp lại trong bộ *Quân trung từ mệnh tập*. Nhiều thành lũy quan trọng của giặc như Nghệ An, Diễn Châu, Tam Giang, Thị Cầu nhờ thư dụ hàng của ông, nghĩa quân không đánh mà địch chịu đầu hàng. Dích thân ông còn lẫn lộn

lên tận Tam Giang (Vĩnh Phúc) viết thư dụ hàng địch. Cuối năm 1427, Vương Thông xin hoà, Nguyễn Trãi là người chủ trương chấp nhận vào tạo điều kiện cho địch về nước “giữ hoà hiếu cho nhân dân hai nước”.

Khởi nghĩa Lam Sơn hoàn toàn thắng lợi, Nguyễn Trãi đã thay mặt Lê Lợi thảo *Bình Ngô đại cáo* tổng kết lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc và 10 năm chiến đấu anh dũng, gian khổ của nghĩa quân Lam Sơn, có giá trị như một bản Tuyên ngôn độc lập, được người sau đánh giá là “*thiên cổ hùng văn*”. Ông còn viết bài *Phú núi Chí Linh* ca ngợi tinh thần chịu đựng gian khổ, ý chí đấu tranh cứu nước cứu dân của nghĩa quân Lam Sơn. Ngày thắng lợi, ông được coi là bậc công thần, ban quốc tính, tước Quan phục hầu. Vào những năm 1430 – 1431, bị triều đình nghi ngờ, ông xin về nghỉ ở Côn Sơn (Chí Linh, Hải Dương) dạy học. Sau đó, ông lại được giao nhiều chức vụ quan trọng như Hành khiển, Thừa chỉ viện Hàn lâm, soạn thảo các văn kiện hành chính. Năm 1433, Lê Lợi mất, ông được giao soạn văn bia Vĩnh Lăng. Khoảng cuối năm 1437, ông lại không được trọng dụng nên xin trở về Côn Sơn. Thời kì này ông sáng tác nhiều văn thơ. Những bài thơ Nôm của ông có giá trị cao về nội dung và nghệ thuật, là mốc thể hiện sự lớn mạnh của văn học, tư tưởng và ngôn ngữ dân tộc. Hiện còn một số bài được tập hợp trong *Ức Trai thi tập*. Năm 1440, Lê Thái Tông lại mời ông ra làm quan và cho giữ chức cũ. Tuy tuổi đã cao, nhưng được trở lại triều đình, ông vui mừng đem hết tài năng giúp nước. Ông biên soạn bộ *Dư địa chí* giúp mọi người nắm vững đặc điểm, hoàn cảnh địa lí và nhận văn các đạo, phủ, huyện trong cả nước. Ngoài ra ông còn góp phần soạn thảo các bộ luật *Thạch khách đồ*, *Ngọc Đường tập*, chế định nhã nhạc. Quan điểm nhạc của ông không hợp với hoạn quan Lương Đăng và không được sử dụng, ông xin từ chức về Côn Sơn. Năm 1442, vua Thái Tông nhân đi duyệt binh ở Chí Linh có ghé qua Côn Sơn thăm ông. Trên đường về Thăng Long, vua nghỉ đêm ở trại Vải (Bắc Ninh), có bà Nguyễn Thị Lộ, vợ lẽ của Nguyễn Trãi theo hầu. Vua bất ngờ qua đời, quyền thần vốn ghen ghét ông, nhân đó quy cho ông tội mưu cùng vợ giết vua, kết án tru di ba họ. Cuộc đời của vị anh hùng dân tộc, nhà văn hoá kiệt xuất đã kết thúc oan nghiệt. Hơn hai mươi năm sau, Lê Thánh Tông mới minh oan và phục chức cho ông truy phong tước Tế Văn hầu. Lê Thánh Tông viết: “Lòng Ức Trai sáng như sao Khuê”. Nhà văn Nguyễn Mộng Tuân đương thời rất mến phục ông, coi ông “là người chung đức tài năng và khí cốt cao vời của cả một thời đại”.

(Theo *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Sdd, tr. 530 – 532)

– “[...] Mở đầu *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi đã nêu nguyên lí chính nghĩa làm chỗ dựa, làm căn cứ xác đáng để triển khai toàn bộ nội dung bài Cáo.

Trong nguyên lí chính nghĩa của Nguyễn Trãi, chúng ta thấy có hai nội dung chính được nêu lên: Nguyên lí nhân nghĩa, một nguyên lí có tính chất chung của các dân tộc, của nhiều thời đại, chân lí về sự tồn tại độc lập, có chủ quyền của nước Đại Việt đã được chứng minh bằng thực tiễn lịch sử.

Trước hết, Nguyễn Trãi nêu nguyên lí nhân nghĩa. Đây là nguyên lí có tính chất *phổ biến, mặc nhiên thừa nhận* thời bấy giờ:

*Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo*

Nguyên lí nhân nghĩa Nguyễn Trãi nêu ở đây là một tiền đề có *tính chất tiên nghiệm* bởi tiền đề này có nguồn gốc từ phạm trù nhân nghĩa của Nho giáo. [...] Nhưng ở bài Cáo, tác giả khai thác sâu khía cạnh nội dung nhân nghĩa có lợi cho dân tộc: “Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân”.

Việc đưa một tiền đề tiên nghiệm như vậy, đối với tâm lí con người thời bấy giờ là có tính thuyết phục cao. Bởi lẽ thời trung đại, ở Việt Nam, Trung Quốc và nhiều nước phương Đông, tư tưởng nhân nghĩa là một chân lí mặc nhiên được thừa nhận. Tuy nhiên lại phải nhấn mạnh, khi đưa tiền đề tiên nghiệm, Nguyễn Trãi đã biết chất lọc lấy cái hạt nhân cơ bản, tích cực:

*Nhân nghĩa chi cử, yếu tại an dân
Điều phạt chi sư, mạc tiên khử bạo.*

Trong hai câu mở đầu, Nguyễn Trãi đã xác định mục đích, nội dung của việc làm nhân nghĩa: chủ yếu để yên dân, trước nhất là trừ bạo.

Điều đáng nói hơn nữa là trong khi biết chất lọc lấy cái hạt nhân cơ bản, tích cực của tư tưởng nhân nghĩa, Nguyễn Trãi đã đem đến một nội dung mới, lấy ra từ thực tiễn dân tộc để đưa vào tiền đề có tính chất tiên nghiệm: nhân nghĩa phải gắn liền với chống xâm lược. Nội dung này trong quan niệm Khổng, Mạnh và Nho giáo Trung Quốc hầu như không có. Nhân nghĩa là chống xâm lược, chống xâm lược là nhân nghĩa, có như vậy mới bóc trần luận điệu nhân nghĩa xảo trá của địch, mới phân định rạch ròi ta là chính nghĩa, giặc xâm lược là phi nghĩa: “Nước mảy nhân việc nhà Hồ trái đạo, mượn cái tiếng thương dân đánh kẻ có tội, thật ra là làm việc bạo tàn, lấn cướp đất nước ta, bóc lột nhân dân ta... Nhân nghĩa mà làm như thế ư?” (*Thư số 8. Gửi Phương Chính*).

Dân tộc ta chiến đấu chống xâm lược là nhân nghĩa, là phù hợp với nguyên lí chính nghĩa thì sự tồn tại độc lập, có chủ quyền của dân tộc Việt Nam là một chân lí khách quan phù hợp với nguyên lí đó.

Sau khi nêu nguyên lí nhân nghĩa, tác giả nêu *chân lí khách quan* về sự tồn tại độc lập, có chủ quyền của nước Đại Việt.

Nếu nhân nghĩa là tiền đề có tính chất tiên nghiệm thì chân lí về sự tồn tại độc lập có chủ quyền của nước Đại Việt lại có cơ sở chắc chắn từ thực tiễn lịch sử:

*Như nước Đại Việt ta từ trước
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu
Núi sông bờ cõi đã chia
Phong tục Bắc Nam cũng khác.*

Bản dịch đã cố gắng lột tả tính chất *hiển nhiên, vốn có, lâu đời* của nước Đại Việt tồn tại độc lập bằng các từ: "*từ trước*", "*vốn xưng*", "*đã lâu*", "*đã chia*", "*cũng khác*" (Nguyên văn: "duy ngã", "thực vi", "kí thù", "diệc dị").

Nguyễn Trãi đã đưa ra những yếu tố căn bản để xác định độc lập, chủ quyền của dân tộc: *cương vực lãnh thổ, phong tục tập quán, nền văn hiến lâu đời*, và thêm nữa là *lịch sử riêng, chế độ riêng* với "hào kiệt không bao giờ thiếu".

*Từ Triệu, Đinh, Lí, Trần bao đời xây nền độc lập,
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương,
Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau
Song hào kiệt đời nào cũng có.*

Những thực tế khách quan mà Nguyễn Trãi đưa ra là chân lí không thể phủ nhận. Khi nêu chân lí khách quan, đồng thời Nguyễn Trãi đã phát biểu một cách hoàn chỉnh quan niệm của mình về quốc gia, dân tộc. Người đời sau vẫn thường xem đoạn văn trên là tiêu biểu và kết tinh học thuyết về quốc gia, dân tộc của Nguyễn Trãi. So với thời Lí Thường Kiệt, học thuyết đó phát triển cao hơn bởi tính *toàn diện và sâu sắc* của nó. Toàn diện vì ý thức về dân tộc trong *Nam quốc sơn hà* được xác định chủ yếu trên hai yếu tố: *lãnh thổ và chủ quyền*, còn đến *Bình Ngô đại cáo*, ba yếu tố nữa được bổ sung: *văn hiến, phong tục tập quán, lịch sử*. Sâu sắc vì trong quan niệm về dân tộc, Nguyễn Trãi đã ý thức được "văn hiến" là yếu tố cơ bản nhất, là hạt nhân để xác định dân tộc. Và chẳng sự sâu sắc của Nguyễn Trãi còn thể hiện ở chỗ: điều mà kẻ xâm lược luôn

tìm cách phủ định (văn hiến nước Nam) thì chính lại là thực tế, tồn tại với sức mạnh của chân lí khách quan. So với chúng ta ngày nay, học thuyết đó rất gần gũi và vẫn có giá trị thời sự.

Nêu chân lí khách quan về sự tồn tại độc lập, có chủ quyền của dân tộc Đại Việt, để tăng thêm sức thuyết phục, Nguyễn Trãi đã dùng *biện pháp so sánh*: so sánh ta với Trung Quốc, đặt ta ngang hàng với Trung Quốc, ngang hàng về *trình độ chính trị, tổ chức chế độ, quản lí quốc gia* (Triệu, Đinh, Lí, Trần ngang hàng với Hán, Đường, Tống, Nguyên).

Trong bài thơ *Nam quốc sơn hà*, tác giả đã thể hiện một ý thức dân tộc mạnh mẽ và sâu sắc qua từ *đế*. Ở *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi tiếp tục phát huy niềm tự hào dân tộc mạnh mẽ và sâu sắc đó: “Các đế nhất phương”. Nhiều bản dịch trước đây dịch là “làm chủ”, “hùng cứ” thì nay đều đã bỏ mà giữ nguyên chữ *đế* để giữ nguyên giá trị của tác phẩm.

Trong *Nam quốc sơn hà*, khẳng định “Nam đế”, Lí Thường Kiệt nhằm mục đích đối lập với “Bắc đế”, phủ nhận tư tưởng “Trời không có hai mặt trời, đất không có hai hoàng đế”. Mục đích đó dù sao cũng chưa phải được phát biểu bằng cách so sánh trực tiếp như Nguyễn Trãi đã làm. Lí do là phải đến thời Nguyễn Trãi, sau khi đã có bốn thế kỉ giành độc lập, sau khi đã có những triều đại tồn tại ngang hàng (nếu không muốn nói là hơn vì Đại Việt luôn chiến thắng) với các triều đại phương Bắc thì Nguyễn Trãi mới có đủ tiền đề lịch sử để so sánh, chứng minh. Lại nữa, Lí Thường Kiệt khẳng định độc lập, chủ quyền dân tộc đã dựa vào “thiên thư” còn Nguyễn Trãi dựa vào lịch sử. Đó là bước tiến của tư tưởng thời đại nhưng đồng thời cũng là tầm cao của tư tưởng Úc Trai.

Nêu nguyên lí nhân nghĩa, nêu chân lí khách quan, Nguyễn Trãi đưa ra những chứng minh đầy tính thuyết phục về sức mạnh của nhân nghĩa, của chân lí, nói chung lại là sức mạnh của chính nghĩa: Lưu Cung thất bại, Triệu Tiết tiêu vong, Toa Đô, Ô Mã, kẻ bị giết, người bị bắt. Tác giả lấy “chứng có còn ghi” để chứng minh cho sức mạnh của chính nghĩa. Nhưng khi chọn những “chứng có còn ghi” về chiến công huy hoàng của dân tộc, về sự thất bại nhục nhã của kẻ thù thì cùng với việc khẳng định chân lí khách quan, chúng ta thấy được niềm tự hào dân tộc to lớn của tác giả.

(Theo Lê Nhân Thìn, trong *Giảng văn văn học Việt Nam*,
NXB Giáo dục, 2005, tr. 140 – 143)

4. *Bàn luận về phép học* (Luận pháp học – La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp)

“Nguyễn Thiếp (1723 – 1804) – nhà giáo dục, người có công giúp Tây Sơn. Ông sinh tháng 9 năm 1723. Quê làng Mật Thôn, huyện La Sơn, trấn Nghệ An (Đức Thọ, Hà Tĩnh). Ông là người ham đọc sách từ nhỏ, năm 1734 thi đỗ Hương giải, có chí làm quan. Nhưng Đảng Ngoài rối loạn, phong trào nông dân bùng lên như bão táp, tập đoàn thống trị Lê – Trịnh ngày càng thối nát, Nguyễn Thiếp bỏ về nhà làm ruộng, dạy học và đi đây đó khắp núi Hồng, sông Lam. Năm 1756, ông nhậm chức Huấn đạo ở huyện Anh Đô (Đô Lương và Anh Sơn, tỉnh Nghệ An). Sau 13 năm giữ chức quan nhỏ, năm 1768 ông từ chức, trở về lập trại Bùi Phong dưới chân núi Thiên Nhân (Nam Đàn – Nghệ An). Học trò xứ Nghệ tôn gọi ông là Lục Niên phu tử. Năm 1780, chúa Trịnh Sâm mời ông ra Thăng Long. Gia phả họ Nguyễn ghi rõ ý định của Trịnh Sâm bây giờ là muốn lật đổ nhà Lê, nhưng ông cương quyết can ngăn. Giữa năm 1786, Nguyễn Huệ dẫn đại quân ra Thăng Long, đánh đổ tập đoàn thống trị họ Trịnh, tác động mạnh đến Nguyễn Thiếp. Tháng 4 năm 1788, Nguyễn Huệ ra Thăng Long, qua Nghệ An, gặp Nguyễn Thiếp ở Phù Thạch. Nguyễn Thiếp nhận giúp Nguyễn Huệ tổ chức xây dựng thành Phượng Hoàng trung đô.

Cuối năm 1788, 29 vạn quân Thanh xâm lược nước ta. Nguyễn Huệ – Quang Trung lại kéo đại quân ra Bắc. Khi dừng chân ra Nghệ An, Quang Trung mời Nguyễn Thiếp đến để hỏi mưu kế đánh giặc. Nguyễn Thiếp khẳng định: “Chúa công đi chuyến này không quá 10 ngày, giặc Thanh sẽ bị dẹp tan”. Năm 1791, Quang Trung thành lập Viện Sùng chính ở nơi ông ở, tháng 11 mời ông làm Viện trưởng với nhiệm vụ biên dịch các sách chữ Hán ra chữ Nôm, thực hiện các biện pháp cải cách giáo dục, đào tạo nhân tài. Đầu năm 1802, triều Tây Sơn bị lật đổ. Nguyễn Thiếp trở lại trại Bùi Phong. Năm 1804, ông mất, thọ 81 tuổi. Người đương thời gọi ông là La Sơn phu tử.”

(Theo *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Sđd, tr. 482 – 483)

TRUYỆN NƯỚC NGOÀI

I. CÁC VẤN ĐỀ CHUNG

1. Số lượng các tác phẩm truyện nước ngoài được tuyển chọn vào SGK *Ngữ văn 8* không nhiều. Học sinh chỉ được học 4 đoạn trích từ 1 tiểu thuyết và 3 truyện ngắn. Thế nhưng 4 đoạn trích ấy lại là tinh hoa văn học của bốn quốc gia: Đan Mạch, Tây Ban Nha, Mĩ và Liên Xô (cũ). Và những sáng tác ấy lại được làm nên trong những khoảng thời gian rất khác nhau. Có tác phẩm ra mắt cách đây đã ngoài 400 năm (*Đôn Ki-hô-tê*, với đoạn trích *Đánh nhau với cối xay gió*, 1605), nhưng cũng có tác phẩm mới được biết đến lần đầu cách đây chừng 5 thập kỉ (*Người thầy đầu tiên*, với đoạn trích *Hai cây phòng*, 1962).

2. Sự đa dạng của các truyện nước ngoài trong chương trình lớp 8 còn hiện ra ở nhiều phương diện nghệ thuật khác. Đều là truyện, nhưng có truyện gọi lại bóng dáng của các tiểu thuyết hiệp sĩ, kì sĩ thịnh hành tại châu Âu hàng nửa thiên niên kỉ trước đây, lại có truyện giống như một thiên cổ tích (chỉ có điều, nó không gọi lại một dĩ vãng đã chìm vào “ngày xưa ngày xưa”, mà kể về câu chuyện xảy ra trong thời đại bấy giờ). Phương thức biểu đạt chủ yếu được dùng tại hầu hết các đoạn trích là tự sự, nhưng cũng có đoạn trích lại lấy miêu tả và biểu cảm làm hai phương thức biểu đạt quan trọng nhất. Có truyện đưa ta tới bầu không khí lạnh run của mùa đông phương Bắc, trong khi ở truyện khác, các nhân vật có thể lang thang trên con đường không mang cảm giác giá rét, ở một xứ thuộc Nam Âu.

3. Dễ thấy, những nhân vật trong các trích đoạn hầu như không có kẻ xấu, kẻ ác (nếu có chăng, thì chỉ là người cha của cô bé bán diêm). Vì thế, phần truyện nước ngoài ở lớp 8, với những câu chuyện hấp dẫn, cảm động, sẽ là cơ hội để bồi đắp cho tâm hồn học sinh tình yêu thương con người và quê hương đất nước, sự thông cảm, lòng tốt, đức hi sinh, ước mơ và niềm khao khát về một thế giới công bằng và nhân đạo.

II. THỰC HÀNH ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

Cô bé bán diêm (trích An-đéc-xen)

1. Em có thấy rằng, An-đéc-xen đã tìm đúng một thời điểm không thể thích hợp hơn cho câu chuyện *Cô bé bán diêm* (là thời điểm từ đêm giao thừa rét buốt

đến buổi bình minh “trong sáng, chói chang” của ngày đầu năm mới) không?
Tại sao?

2. Trình tự của những giấc mơ (từ lò sưởi, bàn ăn, qua cây thông đón Tết, đến người bà đã mất và cuối cùng là ước nguyện được bay về một thế giới đẹp đẽ, tuyệt vời) giúp em hiểu ra điều gì về tâm hồn một đứa trẻ thơ, và chung hơn, một con người nghèo khổ?

3. Theo em, hình tượng cô bé bán diêm có phải chỉ là hình tượng một em gái bất hạnh, đáng thương không? Vì sao?

Đánh nhau với cối xay gió (trích Đôn Ki-hô-tê – Xéc-van-tét)

4. Ai đã tiếp xúc với hình tượng Đôn Ki-hô-tê và Xan-chô (qua trang sách, thước phim, bức hoạ...) đều không thể nào quên được hình dáng của hai thầy trò: một Đôn Ki-hô-tê lêu đêu, còm cõi ngất ngưỡng trên con ngựa cũng còm cõi, lêu đêu đi cạnh một Xan-chô béo lùn cười con lừa lùn dí dẹt. Em có thấy ngoại hình như thế chính là một cách thức tuyệt vời để Xéc-van-tét ghi khắc tính cách của hai nhân vật đó không? Chứng minh rằng, những tính cách tương ứng với sự cao gầy và lùn béo ấy đã được Xéc-van-tét làm hiện lên rất rõ, rất thú vị trong đoạn trích *Đánh nhau với cối xay gió*.

5. Nhìn vào mình và quan sát những người xung quanh, em có thể thấy người này giống Đôn Ki-hô-tê nhiều hơn, còn người kia lại giống nhiều hơn với Xan-chô. Nhưng có khi nào em thấy Đôn Ki-hô-tê và Xan-chô cùng tồn tại, để làm nên hai phần mâu thuẫn nhau trong một con người duy nhất hay không?

6. Người ta thường nói tới sự việc Đôn Ki-hô-tê *đánh nhau với cối xay gió* như nói về một điển hình của sự ảo tưởng, điên rồ, gàn dở, toàn làm những việc nực cười, vô nghĩa. Nhưng theo em, kết luận như thế đã đầy đủ chưa? Em nghĩ thế nào khi có thi sĩ cho rằng, một khi con người như Đôn Ki-hô-tê, nặng lòng say mê chinh phục cái hay, cái đẹp, và khi thế gian này còn nhiều trở ngại vô lí, thậm chí đê hèn, thì việc xông vào đánh nhau với loài cối xay gió là điều tất nhiên, không thể khác?

Chiếc lá cuối cùng (trích O Hen-ri)

7. Trong truyện ngắn *Chiếc lá cuối cùng*, nhà văn O Hen-ri đã để nhân vật Xiu là người bang Mên, nhân vật Giôn-xi là người bang Ca-li-phoóc-ni-a, và mơ

ước thiết tha nhất của Giôn-xi là được đi về ở vịnh Na-plơ (còn gọi là Na-pô-li). Em hãy tra bản đồ để biết các địa điểm ấy ở chỗ nào, để cắt nghĩa được:

a) Vì sao để cho người bị sung phổi là Giôn-xi thì thích hợp hơn, có lí hơn là Xiu?

b) Vì sao Giôn-xi luôn mong ước được đi về ở vịnh Na-plơ? Ngoài lí do đó là một nơi đẹp nổi tiếng, liệu có thể còn căn nguyên nào khác nữa?

8. Em thấy trong câu chuyện của O Hen-ri, hình ảnh chiếc lá thường xuân cuối cùng mang những ý nghĩa gì?

9. Theo em, vì sao tác giả lại xây dựng nhân vật cụ Bơ-men như một người có bề ngoài bù xù, dữ tợn, thân hình “như một tiểu yêu”, tính khí khó chịu, hay cáu gắt, và “múa cây bút vẽ đã bốn mươi năm mà vẫn không với tới được gấu áo của vị nữ thần” nghệ thuật? Em có thể học từ đây điều gì về cách nhìn và đánh giá con người?

Hai cây phong (trích Người thầy đầu tiên – Ai-ma-tốp)

10. Đoạn trích *Hai cây phong* có gì khiến em phải liên tưởng đến những câu văn rất hay của I. Ê-ren-bua trong bài *Lòng yêu nước* mà em đã học từ lớp 6 không?

11. Trong đoạn trích, tác giả để người kể chuyện nói rằng, đến tận khi đã trưởng thành, anh vẫn không đánh mất cách cảm thụ của tuổi thơ về hai cây phong của làng mình, và tình cảm của anh với những cây phong ấy có thể “có liên quan đến nghề họa sĩ”. Hãy cho biết, trong cái nhìn của người họa sĩ đó, hai cây phong đã hiện lên trong vẻ đẹp như thế nào? Ngoài ra, em còn cảm nhận được vẻ đẹp nào khác về đất nước quê hương Cu-rơ-gư-xtan của Ai-ma-tốp?

12. Người kể chuyện – anh họa sĩ – không phải là nhân vật trung tâm trong tác phẩm *Người thầy đầu tiên*. Hãy xét xem, nhà văn đã làm thế nào để từ hình ảnh hai cây phong ấy dẫn sang câu chuyện về người thầy đầu tiên một cách tự nhiên, khéo léo? Qua đó, em có thể học được điều gì về cách mở đầu một bài văn?

Gợi ý – hướng dẫn

1. Một nhà triết học lớn từng viết, đại ý: Phải đẩy mâu thuẫn lên chóp đỉnh, tới tận cùng, thì cái muôn màu muôn vẻ mới hiện ra. Với việc đặt câu chuyện về

khai thác ý nghĩa của rất nhiều sự đối lập mà nhà văn đã tạo nên: giữa ánh sáng và âm áp; ánh sáng bé nhỏ của que diêm và bóng tối mênh mông; một em thơ bị đẩy đoạ và các gia đình được sum vầy trong ngày Tết đến; thực tại với mơ ước; sự kết thúc một sinh mạng nhỏ nhoi ở xó tường và sự mở đầu một năm mới sáng chói chang; nụ cười ngây thơ không được ai chia sẻ...

2. Trình tự ấy không chỉ đi từ thực tế đến hoàn toàn mộng tưởng. Đó còn là con đường giải phóng của con người, từ chỗ mong được thoả mãn những nhu cầu thiết thân, bé nhỏ (chiếc lò sưởi, con ngựa), đến sự khao khát có niềm vui thanh cao hơn của tinh thần (cây thông năm mới), rồi đến con người hiền hậu (bà nội), và cuối cùng là ước ao bay tới một cõi sống đẹp đẽ, thoát hẳn cái thế gian đầy đau buồn, đói rét này.

3. Hãy chú ý đến:

– Những hình ảnh cuối cùng của thiên truyện: Một buổi bình minh của ngày đầu năm mới tinh khôi, sáng đẹp. Đôi má vẫn hồng và đôi môi như vẫn đang mỉm cười của cô bé. Những điều kì diệu mà em đã trông thấy trước lúc lìa đời.

– Tác giả: An-đéc-xen là “người kể chuyện cổ tích”; *Cô bé bán diêm* mang dáng dấp của một thiên cổ tích, với một cái kết chắc phải ít nhiều “có hậu”, được dành để kể về một điều huyền diệu, đẹp như mơ của cuộc đời.

4. Chú ý tìm và phân tích những chi tiết cho thấy:

a) Đôn Ki-hô-tê là một lão quý tộc:

– Cứ như một di tích còn sót lại từ thời trước, chứ không phải là người của cuộc sống lúc bấy giờ, vì thế, mất đi sự tỉnh táo để nhận ra những sự thật hiển nhiên nhất trong thực tại. Sự gầy guộc của thể chất quả phù hợp để nói lên sự còm cõi trong vốn sống.

– Bù lại, tuổi tác và sách vở đem lại cho lão cả một trời mơ mộng. Do vậy, Đôn Ki-hô-tê sống như người ngất ngưỡng, lênh khênh đi trong mây khói của sự mơ màng; nhìn gì, nghĩ gì cũng thấy hình ảnh của sách vở trong quá khứ.

Tính cách ấy thích hợp nhất, không phải với dáng thấp lùn, đậm chắc, mà phải lêu đêu, phải liêu xiêu. Và con ngựa mà ông ta cưỡi lên cũng phải hợp

với ông chủ, thành một phần không thể thiếu để làm nổi bật hơn hình ảnh của chủ nhân.

b) Ngược lại, Xan-chô Pan-xa là một bác nông dân:

– Rất thực tế, rất chắc chắn, chỉ nghĩ, chỉ mong, chỉ tính toán đến những gì có khả năng đem lại ngay những ích lợi thiết thực nhất cho mình. Một con người của mặt đất, không phải của bầu trời.

– Những thích thú, ước mơ của Xan-chô đều là những điều chẳng có gì cao xa. Bác ta không hề che giấu, mà sẵn sàng hồn nhiên bộc lộ những ham muốn tầm thường, thấp kém của mình.

Bộ dạng béo lùn của thân người và của con lừa anh ta cưới hoàn toàn thích hợp với tính cách của con người như thế.

5. Để trả lời câu hỏi này, cách tốt nhất, là chân thành nhìn sâu vào bản thân mình, là chăm chú quan sát và nhận xét những người ở quanh mình. Từ đó, có thể bước đầu nhận ra một quy luật mà sau này em sẽ được học kĩ hơn: Sự vật, và con người cũng thế, không đơn giản, mà luôn chứa đựng những mặt mâu thuẫn với nhau, xung đột cùng nhau.

6. Đôn Ki-hô-tê có thể ảo tưởng, gàn dở, nực cười. Nhưng ông ta có làm điều gì khác ngoài công việc chiến đấu để quét sạch các giống xấu xa khỏi mặt đất và tôn vinh vẻ đẹp của con người không? Đành rằng chiếc cối xay gió không phải là tên khổng lồ, lão phù thủy Phơ-re-xtôn là chuyện bịa. Nhưng sự tồn tại của chúng, vào thời ấy, và cả bây giờ nữa, có là chuyện bịa không? Công nương Đuyn-xi-nê-a có thể chỉ là một mụ nhà quê. Nhưng trong thực tế, vẻ đẹp con người vẫn là điều có thật. Và việc Đôn Ki-hô-tê dám tiến tới, đương đầu với những trở lực tưởng như không thể vượt qua, để chinh phục cái tốt, cái hay, cái đẹp, và diệt trừ cái xấu xa ngăn cản con đường đi tới, về mặt nào đấy, có thể xem là chính đáng, thậm chí là một tấm gương không? Học sinh có thể tìm kiếm lời đáp cho câu hỏi từ phương hướng suy nghĩ ấy.

7. Giôn-xi là người miền Nam nước Mĩ, gần biển, nơi khí hậu ấm áp, khác với Xiu là người miền Bắc, quen chịu lạnh hơn. Phải có một Giôn-xi như thế thì câu chuyện cô gái không chịu nổi cái giá rét của phương Bắc, và càng trong những ngày lạnh lẽo, ốm đau, càng khao khát hướng về vùng biển đầy gió và ánh nắng gần miền nhiệt đới ở Nam Âu, mới trở nên hợp lí.

8. Chiếc lá cuối cùng, lúc đầu là *chiếc lá định mệnh*, là điềm báo hiệu cho sự rủi may, sống chết của một cô họa sĩ đang độ thanh xuân.

Đến cuối truyện, chiếc lá cuối cùng trở thành *chiếc lá cứu sinh*, chiếc lá cứu vớt niềm tin, giữ lại lòng ham sống và hi vọng tương như đang leo lét, chập chờn sắp tắt trong lòng thiếu nữ.

Hai phần chính trong đoạn trích ở SGK ứng với hai ý nghĩa này.

9. Nhân vật cụ Bơ-men là một tập hợp của những tương phản, trái ngược gay gắt: dữ tợn, nhưng nhân hậu; bản gắt, khó chịu, thích gây sự nhưng lại hay giúp đỡ, dễ cảm thông,... Đây là con người, thoát nhìn, không thấy có gì là đẹp đẽ, tài năng, nhưng lại đạt tới đỉnh cao của sự làm người, của sự hi sinh (tự nguyện dầm tấm thân già nua trong đêm tối và mưa buốt, sẵn sàng đánh đổi sinh mạng mình để giành lại sự sống, niềm vui cho cô gái trẻ), và đỉnh cao của nghệ thuật (tạo nên kì tích, với bức hoạ có hiệu quả cái tử hoàn sinh, sau bốn mươi năm múa bút mà vẫn không vẽ được cái gì ra hồn, và sự hứa hẹn về một kiệt tác vẫn chỉ dừng ở lời nói).

Em có thấy nhân vật ấy đã góp phần không nhỏ, thậm chí là phần quyết định, để cho thiên truyện trở nên bất ngờ, hấp dẫn, đẹp như huyền thoại, lay chuyển cảm xúc của em, và của đông đảo bạn đọc hay không? Và em có tự nhủ mình đừng nhìn người hơi hợt, đánh giá người vội vã nữa không, vì con người luôn phức tạp hơn ta tưởng, và biết đâu, con người bề ngoài có vẻ tầm thường như cụ Bơ-men hay như nhiều người ta vẫn gặp kia, lại chẳng đang giấu kín những hạt ngọc quý giá của tâm hồn?

10. Hãy nhớ đến câu văn trong *Lòng yêu nước* mà chắc em đã thuộc lòng: "*Lòng yêu nước ban đầu là lòng yêu những vật tầm thường nhất: yêu cái cây trồng ở trước nhà [...]*"⁽¹⁾. Hai cây phong cũng nói đến một tình cảm thiêng liêng, bắt nguồn từ "cái cây", dù tình cảm ấy dành trước hết và chủ yếu cho quê hương, và những cây phong được trồng trên đồi cao chứ không "ở trước nhà", và như tác giả rồi sẽ cho thấy trong thiên truyện, những cây ấy tuyệt nhiên không hề là những "vật tầm thường".

11. a) Nghệ sĩ vẫn là người có khả năng giữ lại rất lâu những xúc cảm của tuổi thơ ở trong mình. Nhân vật họa sĩ này cũng thế. Hãy đánh dấu lại những

(1) Chép theo đúng bản dịch gốc của Thép Mới, trong I-li-a Ê-ren-bua, *Thời gian ủng hộ chúng ta*, NXB Văn nghệ, 1954, tr. 30.

câu, đoạn văn nói về: Một ấn tượng có từ thời thơ ấu mà nay anh còn trân trọng nâng niu, là cái điều được coi như “bốn phận đầu tiên” mỗi lúc về làng: “từ xa đưa mắt tìm hai cây phong thân thuộc”; vẻ sinh động khác thường của hai cây phong sinh đôi ấy, được cảm thụ theo cách của tuổi trẻ không mất đi, vì đã để lại bên cạnh những gốc phong “như một mảnh vỡ của chiếc gương thần”; hay kỉ niệm về hình ảnh đứa trẻ ngồi vắt vẻo trên một cành phong thật cao, đôi mắt hân hoan nhìn vào cội xa xăm kì ảo...

Theo đó, trước đôi mắt trẻ, hai cây phong được xem như “những ngọn hải đăng trên núi”, như có hồn, có thể thì thầm to nhỏ với con người, “như có một phép thần thông vụt mở ra cả một thế giới đẹp đẽ vô ngần của không gian bao la và ánh sáng”, với “những miền đất bí ẩn đầy sức quyến rũ lẩn sau chân trời xa thẳm biêng biếc kia”...

b) Ai-ma-tốp đã viết rất hay về linh hồn của những cây phong như đang ngân lên thành tiếng hát nhiều cung bậc: êm dịu, nồng thắm thiết tha, buồn thương da diết, rùng rục bi hùng... Nhưng đây vẫn là cây phong đã đi vào tâm hồn của một nhân vật là họa sĩ, vì thế, hình ảnh về chúng chủ yếu vẫn được hiện ra qua những cảm nhận thị giác. Phong được nhìn thấy nhiều hơn là nghe thấy. Không khó khăn lắm để các em học sinh chứng minh được điều này.

c) Có thể có cảm giác thế này không: Đây là những dòng, giá được viết từ hai mươi năm trước, thì đoạn văn về lòng yêu nước của Ê-ren-bua biết đâu chẳng có thể có thêm những câu văn tuyệt vời về miền núi non Trung Á, với những thung lũng đất vàng, những cánh thảo nguyên mênh mông và hoang vu, những rặng núi có các khe nước đổ ào ào từ nhiều ngách đá, những chuồng ngựa rộng lớn, và những dòng sông, từ chỗ rất cao nhìn xuống, trông như sợi chỉ bạc mỏng manh lấp lánh đến chân trời...

12. a) Cách dẫn truyện tự nhiên, bởi từ những cái cây, con người, nhất là khi đã lớn, thường có thể đặt ra câu hỏi như câu hỏi của người kể chuyện: “Ai là người đã trồng hai cây phong trên đồi này? Người vô danh ấy đã ước mơ gì, đã nói những gì, [...] đã ấp ủ những niềm hi vọng gì...”.

Nhưng những chữ *ai, gì, người vô danh ấy*, rồi các câu hỏi không lời đáp lại có thể “đánh” vào sự hiếu kì, trí tò mò cho độc giả, lôi cuốn họ đọc tiếp những trang sau. Và khi tác giả như tình cờ, như hờ hững thả xuống dòng văn một cái tên Duy-sen, kèm theo cách nói lấp lửng “tôi không biết vì sao ở làng tôi họ gọi”

thì cánh cửa dẫn tới nhân vật chính đã mở ra, lối vào câu chuyện đã khai thông, nhưng vẫn hấp dẫn, bởi nhiều bí ẩn vẫn còn phong kín.

b) Cách viết của tác giả quả đã chứa đựng nhiều gợi ý về cách mở bài. Qua đây, ta thấy được: mở bài không chỉ có phận sự giới thiệu đề tài (vấn đề, chủ đề) mà chúng ta sẽ viết. Mở bài còn phải kích thích, khơi gợi được sự chú ý của người đọc, cho thấy điều sẽ viết ấy hứa hẹn những sự quan trọng, thú vị, khiến họ không thờ ơ, mà muốn theo dõi tiếp những gì chúng ta sẽ trình bày trong các phần dưới đó.

III. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- K. Pau-xtốp-xki, *Người kể chuyện cổ tích* (Cri-ti-an An-đéc-xen), in trong K. Pau-xtốp-xki, *Một mình với mùa thu*, NXB Tác phẩm mới, 1984.
- Lê Huy Bắc, *Cổ tích hiện đại: "Cô bé bán diêm" của An-đéc-xen*, *Tạp chí Văn học*, số 7 (2007), tr.133-142.
- Na-dim Hik-mét, *Đông Ki-sốt*, in trong *Thơ Na-dim Hik-mét*, NXB Thanh niên, 2004, tr.17-18.
- Đặng Thai Mai, *Kỉ niệm 350 năm tập truyện "Nhà kị sĩ Đông Ki-sốt"*, in trong *Tuyển tập Đặng Thai Mai*, tập II, NXB Văn học, 1984.
- O Hen-ri, *Chiếc lá cuối cùng*, in trong *Hoa đại*, tập truyện ngắn Mĩ, NXB Hội Nhà văn, 2001, tr. 66-78.
- Phạm Ngọc Hiền, *Thi pháp chi tiết trong "Chiếc lá cuối cùng" của O Hen-ri*, trong *phamngochien.com*, 08-03-2010.
- Ai-tơ-ma-tốp, *Người thầy đầu tiên*, in trong Ai-tơ-ma-tốp, *Gia-mi-li-a – Truyện núi đồi và thảo nguyên*, NXB Cầu vồng, Mát-xcơ-va, 1984.
- Lê Nguyên Cẩn, *Ý nghĩa nghệ thuật của phương vị trong đoạn trích "Hai cây phong"*, *tạp chí Văn học và tuổi trẻ*, số 11 (2010), tr. 15-19.

Phần hai: **KĨ NĂNG CẢM THỤ, VẬN DỤNG TIẾNG VIỆT VÀ TẠO LẬP VĂN BẢN**

A. CẢM THỤ, VẬN DỤNG TIẾNG VIỆT

TỪ VÀ CÂU TIẾNG VIỆT: CẤU TẠO VÀ Ý NGHĨA

I. CÁC VẤN ĐỀ CHUNG

1. Từ tiếng Việt

– *Từ của tiếng Việt là một hoặc một số âm tiết cố định, bất biến, mang những đặc điểm ngữ pháp nhất định, nằm trong những kiểu cấu tạo nhất định, tất cả ứng với một kiểu ý nghĩa nhất định, lớn nhất trong tiếng Việt và nhỏ nhất để tạo câu.*

(Theo Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 1999, tr. 16)

Ví dụ: Các từ *bàn, ghế, giường, tủ,...*: khi phát âm tạo các âm thanh khác nhau (hình thức ngữ âm khác nhau); về mặt ngữ pháp: chúng là danh từ, về mặt cấu tạo: chúng là từ đơn, về kiểu ý nghĩa là chỉ một đồ vật trong gia đình.

Có thể thấy khái niệm về từ tiếng Việt bao gồm những đặc điểm chính là:

- + Từ có hình thức ngữ âm và nghĩa;
- + Từ tồn tại hiện nhiên sẵn có;
- + Từ có tính ổn định, bất buộc;
- + Từ là đơn vị lớn nhất của hệ thống ngôn ngữ và là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có thể trực tiếp tạo câu.

– Nhận diện từ:

+ Hình thức chữ viết: (từ chính tả) nhận diện bằng cách viết liền thành một khối.

+ Hình thức lời nói: (từ ngữ âm) là từ nhận diện được khi nói.

a) Cấu tạo

– Đơn vị cơ sở để cấu tạo từ tiếng Việt là các tiếng (ngữ âm học vẫn gọi là các âm tiết).

+ Về hình thức, nó trùng với mỗi âm thanh phát ra tự nhiên (được gọi là âm tiết) – mỗi lần phát âm.

+ Về nội dung, nó là đơn vị nhỏ nhất có nội dung được thể hiện.

– Có từ có một tiếng, có từ có nhiều tiếng.

Ví dụ, với câu: *Ai cũng có một tuổi thơ ngây thơ và trong sáng.*

Các dấu gạch dưới đây là ranh giới giữa các từ và tiếng:

Tiếng	Ai	cũng	có	một	tuổi	thơ	ngây	thơ	và	trong	sáng
Từ	Ai	cũng	có	một	tuổi thơ		ngây thơ		và	trong sáng	

Những từ có một tiếng: *ai, cũng, có, một, và.*

Những từ có hai tiếng: *tuổi thơ, ngây thơ, trong sáng.*

Ví dụ về từ có ba, bốn tiếng: *toàn cầu hoá, hiện đại hoá, hót hơ hót hái, ...*

– Phân biệt giữa từ và tiếng:

+ Tiếng dùng để cấu tạo nên từ. Từ được tạo bởi một hoặc hai tiếng trở lên.

+ Từ dùng để cấu tạo nên câu. Vai trò của từ được thể hiện trong mối quan hệ với các từ khác trong câu.

b) Ý nghĩa

– Ý nghĩa của từ là toàn bộ nội dung mà từ gợi ra khi chúng ta tiếp xúc với nó.

Ví dụ: Từ “cuồn cuộn” gợi dáng chuyển động như cuộn hết lớp này đến lớp khác, dồn dập và mạnh mẽ; thường để miêu tả dòng sông, sóng biển hay cơ bắp của những thanh niên trai tráng khoẻ mạnh.

– Có nhiều quan niệm khác nhau về nghĩa của từ: (Theo Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 2009, tr. 119-120)

+ Nghĩa của từ là sự vật hay hiện tượng do từ biểu thị. Chẳng hạn, nghĩa của từ *nhà* là bản thân cái nhà có trong thực tế; nghĩa của từ *đi*, từ *đẹp*... là bản thân hành động di chuyển chân đi bằng bước nhỏ, tính chất hợp mắt con người (không xấu).

+ Đồng nhất nghĩa với khái niệm lô-gíc hay biểu tượng tâm lí có liên hệ với từ ấy. Chẳng hạn, họ thường nói: “nghĩa của từ trong ngôn ngữ nào đó là tư tưởng của người nói thứ tiếng ấy của loài người”.

+ Nghĩa, đó là quan hệ của từ với sự vật, hiện tượng mà nó biểu thị...

+ Nghĩa, là quan hệ của cái biểu hiện và cái được biểu hiện.

Tóm lại, hiểu ý nghĩa của từ là hiểu từ ấy có quan hệ với cái gì, tức là nó biểu thị cái gì?

– Các cấp độ khái quát của nghĩa từ ngữ:

+ Nghĩa của từ ngữ có thể rộng hơn (khái quát hơn) hoặc hẹp hơn (ít khái quát hơn) khi so sánh với nghĩa của từ ngữ khác.

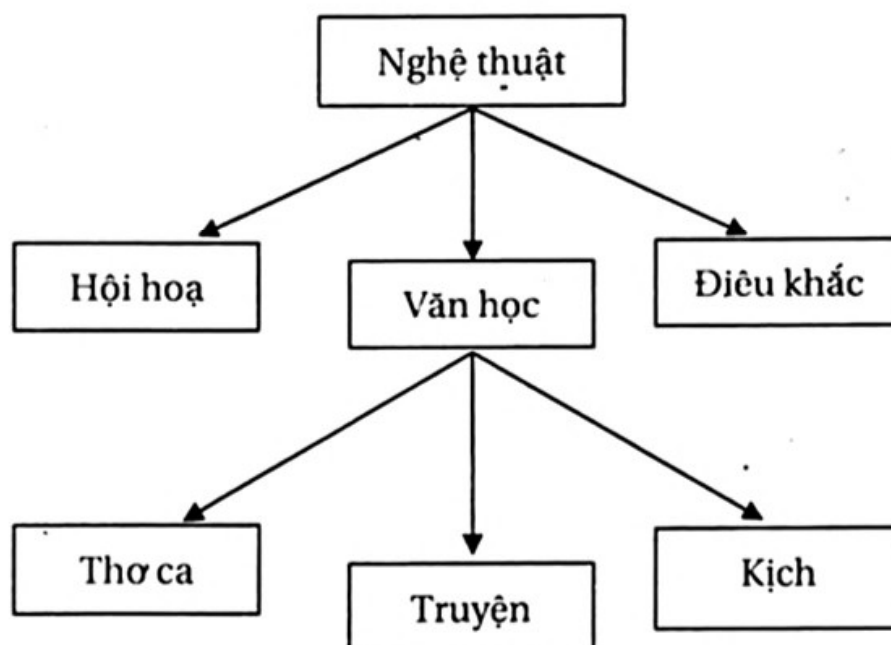
+ Một từ ngữ có thể coi là có nghĩa rộng khi phạm vi nghĩa của từ ngữ đó bao hàm phạm vi nghĩa của một từ ngữ khác.

+ Một từ có thể coi là có nghĩa hẹp khi phạm vi nghĩa của từ ngữ đó được bao hàm trong phạm vi nghĩa của từ khác.

+ Một từ ngữ có thể có nghĩa rộng đối với từ ngữ này nhưng lại có nghĩa hẹp với từ ngữ khác.

Ví dụ: Dãy từ: *văn học, điêu khắc, nghệ thuật, thơ ca, hội họa, truyện, kịch...*

Sơ đồ sau đây thể hiện các cấp độ khái quát của từ



2. Câu tiếng Việt

– Câu là sản phẩm được tạo ra trong quá trình giao tiếp. Câu là tập hợp các từ ngữ có sẵn. Bằng cách huy động những từ ngữ có sẵn và vận dụng những quy tắc kết hợp từ ngữ, câu được tạo ra một cách lâm thời trong từng ngữ cảnh. Vì thế, câu có mối quan hệ mật thiết với ngữ cảnh.

Ví dụ: *Kiểu ăn uống của ba chị Ni là kiểu ăn uống “bảo thủ”. Mẹ chị Ni bảo thế. Ông cười:*

– Một dân tộc bảo thủ trong ăn uống là một dân tộc giàu bản sắc. Mặn ngọt cay chua trong từng món ăn gọi lại mặn ngọt cay chua trong cuộc đời. Suy cho cùng con người ta chủ yếu ăn uống bằng tâm trạng.

(Nguyễn Nhật Ánh, *Tôi là Bê-tô*, Nhà xuất bản Trẻ, 2012)

Những câu nói của nhân vật ông (ba chị Ni) trong đoạn văn trên chính là những câu đối đáp lại cách suy nghĩ của vợ (mẹ chị Ni). Ba câu ông nói là những lập luận cho cách ăn, cách nghĩ của ông. Ngữ cảnh ở đây là đang bàn về thói quen ăn uống có phần “bảo thủ” của ông (theo cách nhìn nhận của mọi người), vì thế, những câu nói này rất phù hợp và “trúng” ngữ cảnh.

– Chức năng của câu: thông báo, bộc lộ cảm xúc, trình bày, điều khiển, tuyên bố...

– Câu luôn luôn có một ngữ điệu nhất định. Ngữ điệu này phù hợp với ngữ cảnh và mục đích giao tiếp của câu. Khi viết, ngữ điệu của câu được biểu hiện bằng các dấu câu.

a) Cấu tạo

– Câu thường có cấu tạo gồm hai thành phần chính:

+ Chủ ngữ: Nêu đối tượng thông báo

+ Vị ngữ: Biểu hiện nội dung thông báo về đối tượng.

Ví dụ:

Cả nhà / mong con thế

Con / chả biết được đâu

Mẹ / ghi lại để sau

Lớn lên rồi con / đọc.

(Xuân Quỳnh, *Con chả biết được đâu*)

Những dấu gạch trong đoạn thơ trên biểu thị ngăn cách giữa chủ ngữ và vị ngữ. Chủ ngữ là những chủ thể như *cả nhà, mẹ, con...* còn vị ngữ nêu những hoạt động (*ghi, đọc*), trạng thái (*mong, chả biết*)... của những chủ thể đã thông báo ở chủ ngữ.

– Câu được phân loại thành:

+ Câu đơn: có một cụm chủ – vị làm nòng cốt câu.

+ Câu ghép: có từ hai cụm chủ – vị trở lên trong đó các cụm C – V không bao chứa nhau. Mỗi cụm C – V được coi là một vế của câu ghép.

Có hai cách nối các vế câu:

Cách 1. Sử dụng các từ có tác dụng nối:

+ Nối bằng quan hệ từ (*và, nhưng, rồi, còn, vì, do, bởi, bởi vì, nếu, giá, giá như, tuy, để,...*):

Ví dụ:

Mắt con tôi sáng lên:

– *Học yêu cũng giống như học bơi vậy hả ba? Không học, người ta vẫn bơi được nhưng bơi theo kiểu con cún. Chỉ có học đàn hoàng, người ta mới biết bơi sải, bơi ngửa, bơi ếch và bơi bướm.*

Tôi cười, nhớ lại cảnh tôi từng nhào xuống sông hồi tám tuổi:

– *Và những ai lười sẽ bị chìm.*

Tôi không lười nhưng tôi vẫn cứ chìm.

(Nguyễn Nhật Ánh, *Cho tôi xin một vé đi tuổi thơ*,
Nhà xuất bản Trẻ, 2008)

+ Nối bằng một cặp quan hệ từ (*vì... nên..., nếu... thì..., tuy... nhưng...,*):

Ví dụ:

*Vì nắng mãi nên mưa
Gội trưa hè loang nước
Vì muốn nói với nhau
Nên nhìn nhau thêm lâu*

(Trần Quang Huy, *Ngõ vắng thôn xao*)

+ Nối bằng cặp phó từ (*vừa... vừa..., càng... càng..., không những... mà còn..., chưa... đã..., vừa mới... đã...*), đại từ (*ai... nấy..., nào... ấy..., sao... vậy..., bao nhiêu... bấy nhiêu...*) thường đi đôi với nhau (cặp hô ứng).

Ví dụ: Mọi người **chưa** ăn, nó **đã** ăn rồi. (cặp phó từ)

Mẹ mua **bao nhiêu** thì bọn trẻ ăn hết **bấy nhiêu**. (cặp đại từ)

Cách 2. Không dùng từ nối: Trong trường hợp không sử dụng từ nối, giữa các vế câu cần có dấu phẩy, dấu chấm phẩy hoặc dấu hai chấm.

Ví dụ: Tôi lại im lặng cúi đầu xuống đất: lòng tôi càng thất lại, khoé mắt tôi đã cay cay.

(Nguyễn Hồng, *Những ngày thơ ấu*)

Các vế của câu ghép có quan hệ ý nghĩa với nhau khá chặt chẽ. Những quan hệ thường gặp là: *quan hệ nguyên nhân, quan hệ điều kiện (giả thiết), quan hệ tương phản, quan hệ tăng tiến, quan hệ lựa chọn, quan hệ bổ sung, quan hệ tiếp nối, quan hệ đồng thời, quan hệ giải thích.*

Các quan hệ này được nhận diện thông qua các quan hệ từ, cặp quan hệ từ hoặc cặp từ hô ứng nhất định. Tuy nhiên, việc nhận biết chính xác các quan hệ này, trong nhiều trường hợp, phải dựa vào văn cảnh hoặc hoàn cảnh giao tiếp.

b) Nghĩa của câu

– Nghĩa của câu chính là nội dung mà câu biểu thị.

– Mỗi câu thường có hai thành phần nghĩa:

+ Nghĩa sự việc (nghĩa biểu thị thông tin): là nghĩa đề cập đến một sự việc (hay nhiều sự việc).

+ Nghĩa tình thái (nghĩa biểu thị tình cảm): là sự bày tỏ thái độ, sự đánh giá của người nói đối với sự việc đó.

Các thành phần nghĩa của câu thường có quan hệ gắn bó mật thiết. Trường hợp câu chỉ có cấu tạo bằng từ ngữ cảm thán.

Ví dụ:

*Thương một quầng đường cháy nắng
Mầm hoa đạp đất, nhô lên
Sắc thắm rất nhiều về sáng
Hương thơm rất nhiều về đêm*

(Trần Đăng Khoa, *Hoa dại*)

Những câu thơ trên có nghĩa sự việc là biểu thị thông tin về một cây hoa đại với những đặc điểm cụ thể về mầm hoa (đạp đất nhô lên), sắc hoa (thắm), hương hoa (thơm)... Nghĩa tình thái là thể hiện sự thương cảm, ca ngợi vẻ đẹp của hoa trong điều kiện khó khăn, gian khổ (đường chói nắng) vẫn vươn lên tràn trề sức sống dâng hương thơm và khoe sắc thắm với đời.

– Một số biểu hiện của nghĩa sự việc:

- + Biểu hiện hành động;
- + Biểu hiện trạng thái, tính chất, đặc điểm;
- + Biểu hiện quá trình;
- + Biểu hiện tư thế;
- + Biểu hiện sự tồn tại;
- + Biểu hiện quan hệ.

Nghĩa sự việc của câu thường được biểu hiện nhờ những thành phần như chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ, khởi ngữ và một số thành phần phụ khác.

– Nghĩa tình thái có thể được biểu hiện trực tiếp bằng các từ cảm thán, bộc lộ cảm xúc trong câu (ôi, à,...) hoặc thể hiện gián tiếp qua nghĩa sự việc.

Ví dụ:

*Ôi tiếng Việt suốt đời tôi mắc nợ
Quên nổi mình quên áo mặc cơm ăn
Trời xanh quá môi tôi hồi hộp quá
Tiếng Việt ơi tiếng Việt ân tình...*

(Lưu Quang Vũ, *Tiếng Việt*)

Nghĩa tình thái trong đoạn thơ trên là thể hiện tình cảm mến yêu, gần gũi và đặc biệt là mắc nợ, chưa làm tròn nghĩa vụ và trách nhiệm của tác giả đối với thứ tiếng dân tộc thiêng liêng, ân tình: tiếng Việt.

II. THỰC HÀNH

1. Tìm tiếng và từ trong đoạn thơ sau:

*Tôi kể với các bạn
Một màu trời đã lâu
Đó là một màu nâu*

Bầu trời trong quả trứng
Không có gió có nắng
Không có lắm sắc màu
Một vòm trời như nhau
Bầu trời trong quả trứng

(Xuân Quỳnh, *Bầu trời trong quả trứng*)

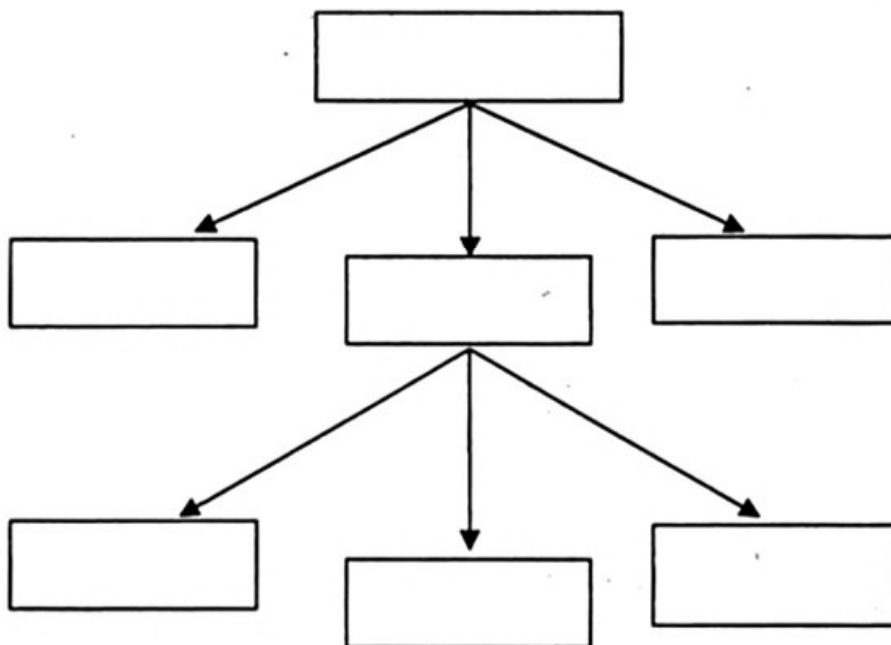
2. Chỉ ra những từ ngữ có nghĩa liên quan đến văn học trong đoạn văn sau:

Chúng ta, những nhà văn, chúng ta bòn dãi chúng trong hàng chục năm, hàng triệu những hạt cát đỏ, lặn lẽ thu góp lại cho mình biến chúng thành một hợp kim rồi từ hợp kim đó ta đánh "Bông hồng vàng" của ta – truyện, tiểu thuyết hay là thơ.

Bông hồng vàng của Samet! Đối với tôi có phần nào là hình tượng tương lai của hoạt động sáng tạo của chúng ta. Thật là lạ lùng khi chẳng có ai chịu bỏ sức lao động của mình ra và nghiên cứu xem từ những hạt bụi quý ấy đã phát sinh ra nguồn văn học sinh động như thế nào.

(Pau-tốp-xki, *Bông hồng vàng*)

3. Điền các từ cho sẵn vào vị trí thích hợp trong sơ đồ sau để thể hiện cấp độ khái quát của từ ngữ: *môi trường, sông, suối, sinh quyển, thủy quyển, biển, khí quyển.*



4. Trong những khái niệm sau về câu ghép, khái niệm nào đúng, khái niệm nào sai:

Khái niệm	Đúng	Sai
A. Câu ghép là câu do nhiều câu đơn tạo thành.		
B. Câu ghép là câu có từ hai cụm C – V trở lên.		
C. Câu ghép là câu có từ hai cụm C – V trở lên trong đó các cụm C – V bao chứa nhau. Mỗi cụm C – V được coi là một vế của câu ghép.		
D. Câu ghép là câu có từ hai cụm C – V trở lên trong đó các cụm C – V không bao chứa nhau. Mỗi cụm C – V được coi là một vế của câu ghép.		

5. Chọn từ nối thích hợp (trong số các từ cho sẵn) để hoàn thiện các câu ghép sau: *vì... nên..., chẳng những... mà..., nếu... thì..., tuy... nhưng, sở dĩ... là vì...*

A. ... môi trường bị ô nhiễm nghiêm trọng... con người không có ý thức bảo vệ môi trường.

B. ... buổi văn nghệ được đầu tư công phu... các tiết mục đều diễn ra thành công.

C. Mùa đông, trời... rét căm căm... trời còn mưa phùn rả rích.

D. ... Hải đã nỗ lực thi đấu hết mình... cậu ấy vẫn về đích thứ hai.

E. ... nó không nghĩ ra trò nghịch ngợm đó... bé Minh đã không bắt chước theo.

6. Phân tích thành phần chủ ngữ, vị ngữ của các câu trong đoạn văn sau:

Bạn cứn chúng tôi căn bản là thân thiện với loài người. Loài người yêu thương chúng tôi và chúng tôi đáp lại bằng một tình cảm còn sâu sắc hơn. Tình cảm đó không cần phải học. Nó như một thứ bản năng có sẵn trong máu. Thậm chí, tình yêu và lòng tin vô điều kiện đó có thể được coi như một phẩm giá. Nhưng không phải những gì thuộc về loài người đều tốt. Lão Hiăng thuộc về loài người. Nhưng lão không tốt.

Vì thế, chúng tôi phải trả giá cho sự tin cậy của mình. Khi bạn quá tin cậy hoặc sùng bái một ai, chắc chắn bạn không bao giờ đề phòng, thậm chí nghi ngờ. Và đôi khi bạn chết vì niềm tin ngây thơ của mình.

(Nguyễn Nhật Ánh, *Tôi là Bêrô*, Sdd)

7. Tìm câu đơn, câu ghép trong đoạn văn sau:

Mẹ tôi nói giống như người phương Tây sáng tác ngôn ngữ. Người Pháp nói "Bạn hãy cho tôi biết bạn đọc sách gì, tôi sẽ nói bạn là người như thế nào!". Câu nói của mẹ tôi cũng đại ý như thế "Bạn hãy cho tôi biết con gái bạn làm việc nhà như thế nào, tôi sẽ nói bạn là ai!".

Đó là cách suy nghĩ của mẹ tôi, cũng là cách suy nghĩ của mọi bà mẹ Việt Nam truyền thống. Căn cứ theo cách đánh giá này thì rõ ràng mẹ con Tí sún không hề dạy nó bữa nào.

Mà sự thật là như vậy. Mẹ con Tí sún không hề dạy con.

Mẹ nó mất ngay khi nó vừa chào đời. Người ta bảo mẹ nó bị băng huyết.

Con Tí sún là đứa mồ côi mẹ và nó chỉ có một con đường duy nhất là học cách nấu ăn dở tệ từ ba nó.

Tất nhiên vào lúc tám tuổi, tôi chưa có em gái và mẹ tôi chưa có dịp thốt ra những lời vàng ngọc như vậy. Nhưng ngay lúc đó, tôi đã cương quyết sẽ không lấy con Tí sún làm vợ, cho dù hai đứa chắc chắn sẽ cùng lớn lên cạnh nhau từ tuổi ấu thơ đến lúc mỗi đứa phải lập gia đình. Chơi trò vợ chồng và sinh ra thành Hải cò và con Tún để mắng cho sướng miệng thì được. Còn trở thành vợ chồng thật thì không bao giờ.

Tiêu chuẩn người bạn đời của tôi lúc đó chẳng lấy gì làm cao. Chỉ có một tiêu chuẩn bé bé thôi: Phải biết nấu mì gói cho tôi ăn. Thế mà tiêu chuẩn bé như con kiến đó, con Tí sún cũng chẳng đáp ứng được.

(Nguyễn Nhật Ánh, Cho tôi xin một vé đi tuổi thơ, Sdđ)

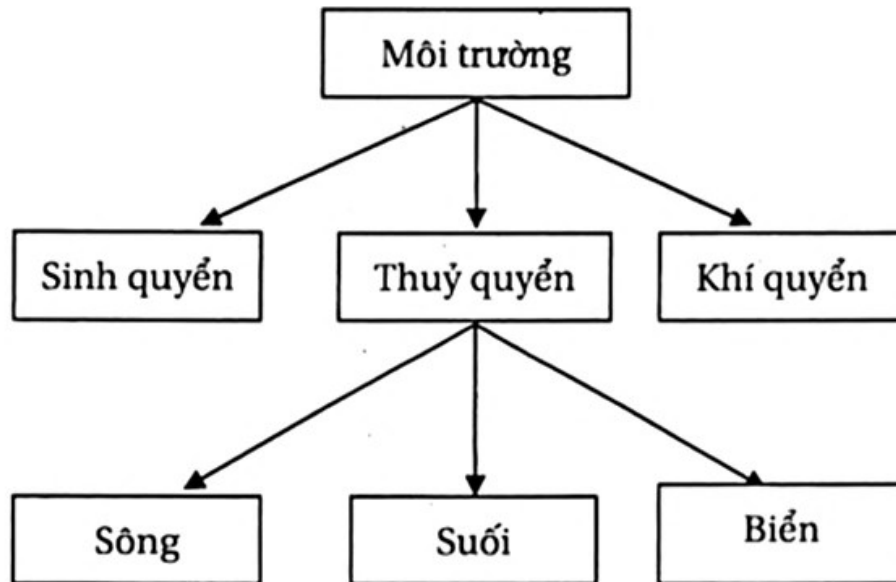
Gợi ý – hướng dẫn

1. Tiếng: Tôi / kể / với / các / bạn / Một / màu / trời / đã / lâu / Đó / là / một / màu / nâu / Bầu / trời / trong / quả / trứng / Không / có / gió / có / nắng / Không / có / lắm / sắc / màu / Một / vòm / trời / như / nhau / Bầu / trời / trong / quả / trứng

Từ: Tôi / kể / với / các / bạn / Một / màu / trời / đã / lâu / Đó / là / một / màu / nâu / Bầu / trời / trong / quả / trứng / Không / có / gió / có / nắng / Không / có / lắm / sắc / màu / Một / vòm / trời / như / nhau / Bầu / trời / trong / quả / trứng.

2. Các từ ngữ có liên quan đến văn học: nhà văn, truyện, tiểu thuyết, thơ, hình tượng, sáng tạo, lao động, nghiên cứu, văn học.

3.



4. A, B, C: sai; D: đúng.

5. A. Sở dĩ... là vì...; B. Vì... nên...; C. chẳng những... mà...; D. Tuy... nhưng...; E. Nếu... thì... .

6. *Bọn cún chúng tôi căn bản / là thân thiện với loài người. Loài người / yêu thương chúng tôi và chúng tôi / đáp lại bằng một tình cảm còn sâu sắc hơn. Tình cảm đó / không cần phải học. Nó / như một thứ bản năng có sẵn trong máu. Thậm chí, tình yêu và lòng tin vô điều kiện đó / có thể được coi như một phẩm giá. Nhưng không phải những gì thuộc về loài người / đều tốt. Lão Hiếu / thuộc về loài người. Nhưng lão / không tốt.*

Vì thế chúng tôi / phải trả giá cho sự tin cậy của mình. Khi bạn / quá tin cậy hoặc sùng bái một ai, chắc chắn bạn / không bao giờ đề phòng, thậm chí nghi ngờ. Và đôi khi bạn / chết vì niềm tin ngây thơ của mình.

7. Các câu ghép:

– *Tất nhiên vào lúc tám tuổi, tôi chưa có em gái và mẹ tôi chưa có dịp thốt ra những lời vàng ngọc như vậy.*

– *Nhưng ngay lúc đó, tôi đã cương quyết sẽ không lấy con Tí sún làm vợ, cho dù hai đứa chắc chắn sẽ cùng lớn lên cạnh nhau từ tuổi ấu thơ đến lúc mỗi đứa phải lập gia đình.*

– *Thế mà tiêu chuẩn bé như con kiến đó, con Tí sún cũng chẳng đáp ứng được.*

Các câu còn lại là câu đơn.

III. TỰ LIỆU THAM KHẢO

1. Cần phân biệt nghĩa của từ với khái niệm. Nghĩa và khái niệm gắn bó với nhau rất mật thiết, nhưng nói chung là chúng không trùng nhau.

Khái niệm là một kết quả của quá trình nhận thức, phản ánh những đặc trưng chung nhất, khái quát nhất và bản chất nhất của sự vật, hiện tượng. Người ta có được khái niệm chủ yếu là nhờ những khám phá, tìm tòi khoa học. Nội dung của một khái niệm có thể rất rộng, rất sâu, tiệm cận tới chân lí khoa học, và có thể được diễn đạt bằng hàng loạt những ý kiến nhận xét. Mặt khác, rõ ràng là không phải khái niệm nào cũng được phản ánh bằng từ mà nó có thể được biểu hiện bằng hơn một từ. Ví dụ: *nước cứng, tổ hợp quỹ đạo, máy gặt đập liên hợp, công nghệ sinh học,...*

Nghĩa của từ cũng phản ánh những đặc trưng chung, khái quát của sự vật, hiện tượng do con người nhận thức được trong đời sống thực tiễn tự nhiên và xã hội. Tuy nhiên, nó có thể chưa phải là kết quả của nhận thức đã tiệm cận đến chân lí khoa học. Vì thế, sự vật, hiện tượng nào mà càng ít được nghiên cứu, khám phá thì nhận thức về nó được phản ánh trong nghĩa của từ gọi tên nó càng xa với khái niệm khoa học.

Bên cạnh đó, ta thấy rằng, không phải từ nào cũng phản ánh khái niệm (các thán từ và các từ công cụ ngữ pháp chẳng hạn) và trong nghĩa của từ còn có thể hàm chứa cả sự đánh giá về mặt này hay mặt khác, có thể chứa cả cảm xúc và thái độ của con người,...

Để tiện so sánh, chúng ta phân tích từ *nước* của tiếng Việt. Khái niệm khoa học về *nước* là: Hợp chất của ôxi và hiđrô mà trong thành phần của mỗi phân tử nước có hai nguyên tử hiđrô và một nguyên tử ôxi.

Nghĩa "nôm" của từ *nước* có thể được miêu tả dưới dạng từ điển ngắn gọn là: Chất lỏng không màu, không mùi và hầu như không vị, có sẵn trong ao hồ, sông suối,...

Miêu tả như thế thật ra là chưa đủ. Rất nhiều thứ, loại (biểu vật) được người Việt quy về loại *nước* mà chả cần chúng đảm bảo thuộc tính lỏng, còn có nước nhiều hay ít, mùi vị thế nào, thậm chí có nước hay không,... điều đó không quan trọng. Chẳng hạn: *nước biển, nước mắm, nước xốt, nước dứa, nước ép hoa quả,...*

phở nước (đối lập với *phở xào*)
mỡ nước (đối lập với *mỡ khô*)
nước gang (gang lỏng – Ví dụ: Đổ nước gang vào khuôn đúc)
nước dãi, nước bọt, nước mắt, nước giải, nước ối...

Phân tích như trên đây chứng tỏ rằng nghĩa và khái niệm không đồng nhất.

(Theo *ngonngu.net*)

2. Nghĩa biểu hiện là một thành tố trong bình diện nghĩa của câu. Nó là thành phần ứng với sự tình trong thực tế khách quan mà câu đề cập đến. Nhìn chung nó thường xuyên có mặt trong mỗi câu, trừ trường hợp câu đơn thuần là dấu hiệu của các cảm xúc – những câu cảm thán, ở đó chỉ có từ tình thái mà thôi (ví dụ những câu tiếng Việt: *Ôi* hoặc *Chao ôi!*). Những câu đó không có nghĩa biểu hiện chỉ có nghĩa tình thái.

Tình thái là một khái niệm phức tạp trong bình diện nghĩa của câu. Charles Bally cho rằng cần phải phân biệt trong câu hai yếu tố khác nhau:

- Nội dung biểu hiện có tính chất cốt lõi về ngữ nghĩa của câu.
- Thái độ của người nói đối với nội dung ấy.

Yếu tố thứ hai chính là tình thái.

(Theo Mai Ngọc Chừ (Chủ biên), *Nhập môn Ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2011, tr. 372)

VẬN DỤNG TỪ VÀ CÂU TIẾNG VIỆT TRONG CÁC PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT

I. CÁC VẤN ĐỀ CHUNG

1. Phương thức biểu đạt

a) Biểu đạt và phương thức biểu đạt

– Con người không thể sống mà không trao đổi những ý nghĩ, những cảm xúc của mình với những người xung quanh bằng lời nói hoặc chữ viết. Và ai cũng muốn những tư tưởng và tình cảm đó được hướng một cách thật đúng đắn

và đầy đủ. Việc tỏ rõ ra ngoài cho mọi người thấy được những tư tưởng và tình cảm của mình như thế gọi là biểu đạt.

Ví dụ:

*Trái đất rộng giàu sang bao thú tiếng
Cao quý thâm trầm rực rỡ vui tươi
Tiếng Việt rung rinh nhịp đập trái tim người
Như tiếng sáo như dây đàn máu nhỏ.*

(Lưu Quang Vũ, *Tiếng Việt*)

Đoạn thơ trên biểu đạt tình cảm của nhà thơ đối với tiếng Việt. Tình cảm ấy được thể hiện bằng một loạt những từ ngữ như: *giàu sang, cao quý, rực rỡ, vui tươi, rung rinh...* Cảm xúc ở đây rất chân thành, xuất phát từ trái tim biết cảm nhận, yêu quý và trân trọng tiếng Việt – thú tiếng làm “rung rinh” trái tim biết bao con người. Tiếng Việt được so sánh đủ mọi cung bậc thăng trầm đi vào lòng người như tiếng sáo, tiếng đàn... Không phải tiếng đàn bình thường mà là tiếng đàn nhỏ máu. Đó là đỉnh cao của sự cảm nhận thú tiếng có hồn, có sự tác động đến toàn bộ tư tưởng, tâm hồn, tình cảm, tinh thần của người nghe.

– Muốn biểu đạt, trước hết, chúng ta cần phải có ý nghĩ, tình cảm của chính mình và có niềm mong muốn, khát khao được bày tỏ ý nghĩ, tình cảm ấy với một (hoặc nhiều) người nào đó.

– Phương pháp, cách thức để biểu đạt cho người khác nghe những suy nghĩ, cảm xúc của mình gọi là phương thức biểu đạt. Người biểu đạt cần phải nắm vững và sử dụng những phương pháp, cách thức biểu đạt thích hợp; có vậy tình cảm cần biểu đạt mới được biểu hiện và có tác động đến người đọc, người nghe.

b) Các phương thức biểu đạt

Với những mục đích giao tiếp cụ thể khác nhau, người ta sẽ phải sử dụng những kiểu văn bản với những phương thức biểu đạt khác nhau sao cho phù hợp. Có sáu kiểu văn bản tương ứng với sáu phương thức biểu đạt:

TT	Kiểu văn bản – phương thức biểu đạt	Mục đích giao tiếp
1	Tự sự (kể chuyện, tường thuật)	trình bày diễn biến sự việc
2	Miêu tả	tái hiện trạng thái sự vật, con người

3	Biểu cảm	bày tỏ tình cảm, cảm xúc
4	Nghị luận	nêu ý kiến đánh giá, bàn luận
5	Thuyết minh	giới thiệu đặc điểm, tính chất, phương pháp
6	Hành chính – công vụ	trình bày ý muốn, quyết định nào đó, thể hiện quyền hạn, trách nhiệm giữa người và người

2. Vận dụng từ và câu tiếng Việt trong các phương thức biểu đạt

a) Vận dụng từ tiếng Việt

Vốn từ tiếng Việt vô cùng phong phú và đa dạng. Để vận dụng được vốn từ này hiệu quả, cần chú ý đến những đặc điểm về cấu tạo và ý nghĩa của từ. Từ đó, căn cứ vào mục đích giao tiếp, đích cần hướng tới để lựa chọn từ cho phù hợp. Khi sử dụng từ, cần ghi nhớ:

– Sử dụng từ đúng âm đúng chính tả.

– Sử dụng từ đúng nghĩa. Phải nắm chắc nghĩa của từ để tránh dùng sai, đặc biệt là những từ gần nghĩa với nhau. Nắm được nghĩa của từ rồi, phải đặt từ đó trong ngữ cảnh cụ thể để xem nghĩa của từ ấy có phù hợp với nghĩa của câu không?

– Sử dụng từ đúng tính chất ngữ pháp của từ. Mỗi từ loại có đặc tính ngữ pháp riêng. Khi sử dụng từ, để tránh lỗi không đúng tính chất ngữ pháp, phải chú ý tới điều này. Từ chỉ đúng về tính chất ngữ pháp khi nó thể hiện đúng đặc tính từ loại của mình trong câu, chức năng ở các thành phần câu.

– Sử dụng từ đúng sắc thái biểu cảm, hợp với tình huống giao tiếp. Ngoài việc phải đúng về nghĩa gốc, nghĩa biểu thị sự vật, sự việc, khi dùng từ còn phải chú ý đảm bảo đúng về sắc thái biểu cảm, không sai phong cách.

– Không lạm dụng từ địa phương, từ Hán Việt. Sử dụng từ địa phương, từ Hán Việt trong những ngữ cảnh không phù hợp sẽ làm cho người nghe, người đọc khó hiểu hoặc không hiểu được ý nghĩa của từ.

Đặc biệt, ở mỗi phương thức biểu đạt (như đã trình bày trên) có một đặc điểm nổi bật riêng. Vận dụng từ, ngoài đáp ứng được những tiêu chí trên thì còn phải phù hợp với đặc điểm của từng phương thức biểu đạt cụ thể.

Trong kho tàng từ tiếng Việt có một số loại từ có khả năng biểu đạt cao, tác động mạnh tới người khác; cần nắm được đặc điểm những lớp từ này để vận dụng trong các phương thức biểu đạt tạo ra được hiệu quả biểu đạt cao. Ví dụ:

– Từ tượng hình, từ tượng thanh

+ Từ tượng hình là những từ có khả năng gợi dáng vẻ, hình ảnh, trạng thái của sự vật. Ví dụ: *khúc khuỷu, trập trùng, bập bùng, lấp lánh*,...

+ Từ tượng thanh là những từ mô phỏng các âm thanh tự nhiên. Ví dụ: *lộp bộp, tí tách, rầm rầm, vi vu, rì rào*,...

Từ tượng thanh thường là những từ láy, tuy nhiên cũng có một số từ không phải là từ láy (*bịch, ào, ùm, bộp*).

+ Từ tượng hình và từ tượng thanh có giá trị biểu cảm cao. Các từ này thường được dùng trong văn miêu tả và văn tự sự.

– Từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội

+ Từ địa phương là những từ chỉ sử dụng ở một (hoặc một số) địa phương nhất định. Ví dụ: *vô* (vào), *choa* (tao), *heo* (lợn),...

+ Biệt ngữ xã hội (tiếng lóng) chỉ được dùng trong xã hội ở một tầng lớp, một nhóm người nhất định. Ví dụ: *cóm* (công an), *phấn* (đi), *chuồn* (trốn nhanh),...

Khi sử dụng từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội, cần chú ý:

+ Sử dụng từ địa phương trong những hoàn cảnh giao tiếp phù hợp. Không nên lạm dụng vì chúng có thể gây khó hiểu, khó chịu cho người nghe. Đặc biệt không dùng những từ này trong văn bản khoa học, văn bản hành chính.

+ Từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội có thể được sử dụng trong các tác phẩm văn học nghệ thuật nhằm thể hiện rõ tình cảm, tô đậm ý đồ nghệ thuật của tác giả và làm cho tác phẩm trở nên chân thật, sống động hơn.

– Trợ từ, thán từ

+ Trợ từ: là những từ chuyên đi kèm những từ ngữ khác để nhấn mạnh hoặc biểu thị thái độ đánh giá về sự vật, sự việc được nói đến ở từ ngữ đó. Ví dụ: *những, có, ngay, chính*,...

*Nó mua **những** hai cái áo.* (mua nhiều)

*Nó mua **có** hai cái áo.* (mua ít)

Trợ từ không thể làm thành một câu độc lập.

‘ Có những hình thức âm thanh giống trợ từ nhưng không phải là trợ từ.

Ví dụ:

Mẹ nói *có* hai câu đã bỏ đi. (*có*: trợ từ)

Tôi *có* hai cái áo. (*có*: động từ)

+ Thán từ: Là những từ dùng để bộc lộ tình cảm, cảm xúc của người nói hoặc dùng để gọi – đáp. Ví dụ: *ôi, a, hỡi, vâng, dạ, ời,...*

Thán từ có thể đứng ở đầu câu, đôi khi nó được tách ra thành câu đặc biệt.

Có thể chia thán từ thành hai loại chính:

(1) Loại dùng để gọi – đáp: *dạ, vâng, ời, hỡi,...*

(2) Loại dùng để biểu lộ cảm xúc: *ôi, trời ời, chao ôi,...*

– Tình thái từ: là những từ được thêm vào câu để tạo thành các kiểu câu theo mục đích nói (câu nghi vấn, câu cảm thán, câu cầu khiến) và để biểu thị thái độ của người nói.

Ví dụ: Sử dụng các tình thái từ khác nhau sẽ tạo ra các kiểu câu theo mục đích nói khác nhau:

Cô bé hát. (câu trần thuật)

Cô bé hát đi. (câu cầu khiến)

Cô bé hát chứ? (câu nghi vấn)

+ Phân loại tình thái từ: có thể tạm chia các tình thái từ thành các loại sau đây:

(1) Tình thái từ để tạo các kiểu câu theo mục đích nói:

– Tình thái từ nghi vấn: *à, hử, chẳng, chứ, há, nhí,...*

– Tình thái từ cầu khiến: *đi, nào, với, nhé,...*

– Tình thái từ cảm thán: *thay, sao,...*

(2) Tình thái từ biểu thị sắc thái tình cảm: *à, cơ, mà, nhé,...*

– Sử dụng tình thái từ phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp, chẳng hạn khi nói với người lớn theo sự phải có *ạ* ở cuối câu.

– Có những từ ngữ có hình thức như tình thái từ nhưng không phải là tình thái từ.

Ví dụ: *Bố đang ở ngoài kia.* (*kia* không phải tình thái từ)

Cô ấy muốn gặp anh kia. (*kia* là tình thái từ)

b) Vận dụng câu tiếng Việt

Câu là đơn vị trực tiếp tạo ra các văn bản biểu đạt thông tin. Tùy từng phương thức biểu đạt với những mục đích biểu đạt khác nhau mà lựa chọn các kiểu câu cho thích hợp. Câu tiếng Việt phân loại theo mục đích nói gồm bốn loại: câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán, câu trần thuật. Cần nắm được đặc điểm hình thức, chức năng, cách sử dụng các kiểu câu cụ thể này để đạt được mục đích giao tiếp cụ thể.

– Câu nghi vấn

+ Đặc điểm hình thức của câu nghi vấn là câu có những từ nghi vấn (*ai, gì, nào, sao, tại sao, đâu, bao giờ, bao nhiêu, à, ư, há, chứ, (có)... không, (đã)... chưa,...*) hoặc có từ *hay* (nối các vế câu có quan hệ lựa chọn).

Khi viết câu nghi vấn kết thúc bằng dấu chấm hỏi. Nếu không dùng để hỏi thì trong một số trường hợp, câu nghi vấn có thể kết thúc bằng dấu chấm, dấu chấm than hoặc dấu chấm lửng.

Ví dụ:

*Con vịt con bé tí
Không mẹ, nó không buồn?
Mà mẹ mới ra đường
Vì sao con đã nhớ?*

(Xuân Quỳnh, *Vì sao*)

+ Chức năng chính của câu nghi vấn là dùng để hỏi. Trong nhiều trường hợp, câu nghi vấn không dùng để hỏi mà dùng để cầu khiến, khẳng định, phủ định, đe dọa, bộc lộ tình cảm, cảm xúc,... Khi đó, câu nghi vấn không yêu cầu người đối thoại trả lời lại.

– Câu cầu khiến

+ Đặc điểm hình thức của câu cầu khiến là câu có những từ cầu khiến như *hãy, đừng, chớ,... đi, thôi, nào,...* hay ngữ điệu cầu khiến. Những từ cầu khiến

hãy, dừng, chờ,... đứng trước từ biểu hiện nội dung cầu khiến. Những từ cầu khiến *đi, thôi, nào,...* đứng sau từ biểu hiện nội dung cầu khiến.

• Ví dụ: •

*Trầu ơi, hãy tỉnh lại
Mở mắt xanh ra nào!
Lá nào muốn cho tao
Thì mày chia ra nhé!
Tay tao hái rất nhẹ
Không làm mày đau đâu
Đã dậy chưa hả trầu?
Tao hái vài lá nhé
Cho bà và cho mẹ
Dừng lại đi, trầu ơi!*

(Trần Đăng Khoa, *Đánh thức trầu*)

Khi viết, câu cầu khiến thường kết thúc bằng dấu chấm than, nhưng khi ý cầu khiến không được nhấn mạnh thì có thể kết thúc bằng dấu chấm.

+ Chức năng của câu cầu khiến là dùng để ra lệnh, yêu cầu, đề nghị, khuyên bảo,...

– Câu cảm thán

+ Đặc điểm hình thức của câu cảm thán là câu có những từ cảm thán (từ ngữ chuyên biệt để biểu thị những cảm xúc mạnh, đột ngột, có tính chất bộc phát tức thì của người nói) như: *ôi, than ôi, hỡi ơi, chao ôi (ôi), trời ơi; thay, biết bao, xiết bao, biết chừng nào,...*

Khi viết, câu cảm thán thường kết thúc bằng dấu chấm than.

+ Chức năng chính của câu cảm thán là dùng để bộc lộ trực tiếp cảm xúc của người nói (người viết), xuất hiện chủ yếu trong ngôn ngữ hàng ngày hay ngôn ngữ văn chương. Một cách ngắn gọn, có thể hiểu, câu cảm thán là câu được dùng để biểu thị hành vi cảm thán.

+ Câu cảm thán thường gồm hai phần: phần cảm thán và phần nêu lí do cảm thán. Trong đó, phần cảm thán được coi là phần trung tâm, biểu thị hành

vi cảm thán; phần nêu lí do cảm thán là thành phần mở rộng, giải thích lí do cảm thán.

Ví dụ: *Ôi! Tôi sẽ nhớ mãi buổi học cuối cùng này!*

(An-phông-xơ Đô-đê, *Buổi học cuối cùng*)

– Câu trần thuật

+ Đặc điểm hình thức của câu trần thuật là câu không có đặc điểm hình thức của các kiểu câu nghi vấn, cầu khiến, cảm thán.

Khi viết, câu trần thuật thường kết thúc bằng dấu chấm, nhưng đôi khi nó có thể kết thúc bằng dấu chấm than hoặc dấu chấm lửng.

Ví dụ: *Thỉnh thoảng trên đường đi học bọn tôi gặp rất nhiều bạn, và thế là chúng tôi chơi vui lắm. Chúng tôi ngó nghiêng các tú kính, chúng tôi ngáng chân nhau, chúng tôi làm rơi cặp sách, thế rồi sau đó thì chúng tôi bị muộn học, và thế là phải chạy như điên đến trường, như là buổi chiều nay với thằng Alceste, Eudes, Rufus và Clotaire vậy, cá lũ chúng nó đều ở không xa nhà tôi.*

(Jean-Jacques Sempe & Rene Goscinny, Trác Phong dịch,

Nhóc Nicolas phiên muộn, NXB Hội Nhà văn, 2012)

+ Chức năng chính của câu trần thuật là dùng để kể, nhận định, thông báo, miêu tả,... (vì thế còn được gọi là câu kể, câu miêu tả). Ngoài những chức năng chính đó, câu trần thuật còn dùng để yêu cầu, đề nghị hay bộc lộ tình cảm, cảm xúc,... (vốn là chức năng chính của các kiểu câu khác).

Ngoài bốn kiểu câu được phân loại theo mục đích nói trên, có thể vận dụng câu phủ định trong các phương thức biểu đạt:

+ Đặc điểm hình thức của câu phủ định là câu có những từ phủ định như: *không, chẳng, chả, chưa, không phải (là), chẳng phải (là), đâu có phải (là), đâu (có),...*

Ví dụ: *Tôi không nhớ tôi đã nghe tiếng chổi non tách vỏ vào lúc nào, tôi cũng không nhớ tôi đã nghe tiếng chim lích chích mổ hạt từ đâu, nhưng tôi cảm nhận tất cả một cách rõ rệt trong từng mạch máu đang đập phồng bèn dưới làn da. Có phải từ xa xưa tôi đã sinh ra và lớn lên trong những âm thanh ấy?*

(Nguyễn Nhật Ánh, *Tôi là Bê-tô*, Sdd)

+ Chức năng của câu phủ định là dùng để:

- Thông báo, xác nhận không có sự vật, sự việc, tính chất, quan hệ nào đó (câu phủ định miêu tả)
- Phản bác một ý kiến, một nhận định (câu phủ định bác bỏ).

II. THỰC HÀNH

1. Tìm trong các văn bản sau các từ tượng hình, tượng thanh, trợ từ, thán từ, tình thái từ:

- a) *Thương thay thân phận con rùa
Xuống sông đội đá, lên chùa đội bia*

(Ca dao)

- b) *Bão đến ầm ầm
Như đoàn tàu hoá
Bão đi thông thả
Như con bò gầy*

(Trần Đăng Khoa, *Mặt bão*)

- c) *Ơ hay, núi cứ ba hòn nhĩ?
Cứ kết liền nhau đến lạ kì*

(Phạm Tiến Duật, *Lên núi Ba Vì*)

- d) *Trong đầm gì đẹp bằng sen
Lá xanh, bông trắng lại chen nhị vàng
Nhị vàng, bông trắng, lá xanh
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.*

(Ca dao)

2. Xác định phương thức biểu đạt trong các văn bản sau, tìm và phân tích giá trị của những từ ngữ tạo nên giá trị biểu đạt cho văn bản:

- a) *Trong làn nắng ửng khói mơ tan,
Đôi mái nhà tranh lấm tấm vàng.
Sột soạt gió trêu tà áo biếc,
Trên giàn thiên lí, bóng xuân sang.*

(Hàn Mặc Tử, *Mùa xuân chín*)

b) Từ các làng xóm, từ các ấp trại, từ các túm nhà linh tinh trên sườn đồi, người và người, và gồng gánh thùng mủng, và bị quai, tay nải, và ba-lô nữa, lũ dài lũ ngắn, lần lượt dồn lên mấy con đường lớn. Vai kiu kịt, tay vung vẩy, chân bước thoăn thoắt. Tiếng lợn kêu eng éc, tiếng gà chíp chíp, tiếng vịt cạc cạc, tiếng người nói chuyện léo xéo. Thỉnh thoảng lại điểm những tiếng ăng ẳng của con chó bị lôi sau sợi xích sắt, bộ mặt buồn rầu, sợ sệt...

(Ngô Tất Tố, Buổi chợ trung du)

c) Mưa rào rào bong bóng nổ đầy sân
Trời như bông đen nước tràn qua mặt
Sấm làm nhịp cho đôi chân nháy nhót
Kì lưng nhau rúc rích đùa vui
Mưa râm ran như bản nhạc không lời
Mưa mát lịm thấm sâu vào da thịt

(Hữu Thịnh, Tắm mưa)

d) Thứ bún để ăn bún chả, sợi mảnh và cuộn từng lá mỏng, khác với các thứ bún thường. Chả phải thịt ba chỉ, mà phải dùng cặp tre tươi nướng mới ngon. Quái, sao cái nước chấm của các hàng bún chả ngon thế! Có lẽ vì họ dùng nước mắm hạng vừa, nghĩa là không mặn, pha với giấm cũng hạng vừa, nghĩa là không quá chua, cho nên thành ngon chẳng? Nước chấm ấy mà điểm thêm mấy giọt chanh vào thì tuyệt: có thể thấm nhuần được cả bún, cả rau, cả chả mà không mặn, không gắt như nước chấm của nhà.

(Thạch Lam, Văn quà Hà Nội)

3. Phân loại các kiểu câu trong các văn bản sau:

a) Con ôm mẹ con hôn:
– Cửa con sao nhiều thế?
– Ừ cửa con nhiều quá
Nhưng mẹ lại nhiều hơn
Vì tất cả của con
Mà con là của mẹ.

(Xuân Quỳnh, Mẹ và con)

b) Mỗi chiếc lá rụng là một cái biểu hiện cho cảnh biệt li. Vậy thì sự biệt li không chỉ có một nghĩa buồn rầu, khổ sở. Sạo ta không ngắm sự biệt li theo tâm hồn một chiếc lá nhẹ nhàng rơi.

(Khái Hưng, Lá rụng)

c) Con trâu đen lông mượt
Cái sừng nó vênh vênh
Con trâu đen lông mượt
Cái sừng nó vênh vênh
Nó cao lớn lênh khênh
Chân đi như đập đất
Trâu ơi ăn cỏ mật
Hay là ăn cỏ gà
Đừng ăn lúa đồng ta
(Lúa của mẹ của cha
Phải cấy cày vất vả)

(Trần Đăng Khoa, Con trâu đen lông mượt)

d) Thấy tôi buồn, con Tí sún buồn theo. Nó lắc lắc cánh tay tôi, nói như an ủi:

– Đợi lớn lên đi anh. Khi trở thành người lớn, tụi mình có thể đi bất cứ nơi đâu mà không sợ bị cấm cản.

Nó lim dim mắt, xuýt xoa:

– Ôi chỉ nghĩ tới thôi đã thấy thú vị rồi.

Một lần nữa, con Tí sún lại là người phát ngôn của chân lí. Nhưng ngay cả chân lí cũng có mặt thứ hai của nó.

(Nguyễn Nhật Ánh, Cho tôi xin một vé đi tuổi thơ, Sdd)

4. Các văn bản sau dùng phương thức biểu đạt gì? Các kiểu câu có vai trò như thế nào trong các phương thức biểu đạt ấy?

a) Một người mà lúc nào cũng sợ thất bại, làm gì cũng sợ sai lầm là một người sợ hãi thực tế, trốn tránh thực tế và suốt đời không bao giờ có thể tự lập

...rõ ... em.

– Xem đây này! – Em tự hào nói. Trên phiếu có ghi những điểm A, B và một chữ số khác. Tất nhiên Tốt-tô-chan chưa hiểu A tốt hơn B hay B tốt hơn A, điều này đối với Rốc-ky lại càng khó hơn nữa. Nhưng Tốt-tô-chan vẫn muốn khoe phiếu điểm của em với Rốc-ky trước mọi người khác, và em chắc chắn rằng Rốc-ky sẽ rất hài lòng.

Nhìn thấy mảnh giấy ở trước mặt, Rốc-ky ngẩng ngẩng rồi sau đó nhìn Tốt-tô-chan chăm chăm.

– Mà có thích không? – Tốt-tô-chan nói – Nhưng có rất nhiều chữ khó đấy, mà không đọc được đâu!

Rốc-ky nghiêng đầu như thể muốn xem lại tấm phiếu báo điểm, sau đó nó liếm tay Tốt-tô-chan.

– Tốt lắm – em nói vẻ hài lòng rồi đứng dậy – Bây giờ chị sẽ đi khoe với mẹ.

(Tét-su-kô Ku-rô-y-a-na-gi, *Tốt-tô-chan Cô bé bên cửa sổ*,
Phi Văn Gừng và Phạm Duy Trọng dịch, NXB Văn hoá – Thông tin, 2011)

c) Có lẽ trên cõi đời này không có đứa trẻ nào chưa từng oán trách ba mẹ.

Sau này khi đã là một ông bố, tôi luôn thận trọng khi quả trách con cái để tránh xảy ra những vụ án oan nhưng thật thú vị xoa nhòa được làn ranh giữa trẻ con và người lớn cũng khó ngang với việc xóa bỏ ranh giới giàu nghèo trong xã hội. Về tâm lý, người lớn luôn cho mình đứng về phía chân lý, nếu xảy ra một sai lầm nào đó thì phần lỗi đương nhiên thuộc về trẻ con.

Tôi đã cảm nhận được sự bất công đó, ngay vào năm tám tuổi, lúc tôi tiếp tục mân mê đôi gò má rất bóng. Và tôi tin rằng cả khối trẻ con trên đời này cũng đang nghĩ rằng không có ai hiểu mình, kể cả những người thân thiết nhất và đó là tâm trạng thật sâu khổ, người lớn chưa chắc đã sánh bằng.

(Nguyễn Nhật Ánh, *Cho tôi xin một vé đi tuổi thơ*, Sdđ)

5. Viết một đoạn văn ngắn (khoảng 10 – 20 câu) về chủ đề tự chọn trong đó có sử dụng những loại từ ngữ có giá trị biểu cảm và các kiểu câu của tiếng Việt.

Gợi ý – hướng dẫn

1. a) *thay*: tình thái từ

b) *âm ẩm*: từ tượng thanh; *thong thả*: từ tượng hình

c) *ơ hay*: thán từ

d) *lại, mà*: trợ từ

2. a) Đoạn thơ biểu cảm về mùa xuân, nó ghi lại những cảm nhận của tác giả về mùa xuân. Tác giả đã miêu tả lại mùa xuân với những chi tiết về nắng, mái nhà, gió, giàn thiên lí. Những từ tượng hình, tượng thanh có giá trị biểu cảm cao được sử dụng: *lấm tấm* (gợi hình ảnh những hạt nhỏ màu sắc li ti), *sột soạt* (gợi âm thanh tiếng chạm vào nhau của hai vật mỏng, nhẹ)... Đoạn thơ ngập tràn màu sắc: màu vàng ửng của làn nắng mới, màu trắng mờ của khói, màu vàng của những mái nhà, màu xanh biếc của tà áo,... tất cả ngập tràn một màu xuân, một sắc xuân căng tràn sự sống.

b) Đoạn văn miêu tả lại quang cảnh một buổi đi chợ vùng trung du. Những từ tượng thanh: *kêu kịt, eng éc, chíp chíp, cạc cạc, ăng ăng, léo xéo* và những từ tượng hình: *vung vẩy, thoăn thoắt* góp phần quan trọng vào việc miêu tả cảnh người gồng gánh, thúng mủng đang nhộn nhịp đi trên đường đến chợ. Chỉ với một đoạn văn ngắn nhưng với mật độ sử dụng từ ngữ giàu giá trị tạo hình và biểu cảm, một khung cảnh sống động như được hiện lên rõ nét tới từng chi tiết, từng dáng vẻ.

c) Đoạn thơ miêu tả lại việc tắm mưa. Những cảm giác về mưa, hình ảnh, âm thanh về mưa và con người trong tiếng đùa nghịch được thể hiện bằng các từ ngữ tượng hình, tượng thanh: *rào rào, nhảy nhót, rúc rích, râm ran*. Được hoà mình trong mưa mang lại những cảm xúc mới lạ cho con người: đôi chân người nhảy nhót, chiếc lưng chạm vào nhau vui đùa, da thịt thấm nước mưa mát lịm tạo cảm giác râm ran nhẹ nhàng tựa những bản nhạc không lời. Trước mắt người đọc như hiện lên hình ảnh những con người trẻ trung, sôi động đùa nghịch cùng với cơn mưa rào. Nước mưa mang đến cho con người sự dễ chịu khiến cho những hình ảnh, âm thanh về con người đều toát lên sự vui vẻ, thoải mái.

d) Đoạn văn biểu cảm về bún chả Hà Nội. Nhờ việc miêu tả kĩ lại từng sợi bún, món nước chấm bún chả; nhà văn đã gửi gắm vào đó những ấn tượng, tình

hoạt động như từ nghi vấn và khi nào thì chúng hoạt động như từ phiếm định. Về cơ bản, có thể thấy sự phân biệt này được xác lập như sau:

a) *Khi ai, gì, nào, đâu, v.v. kết hợp / có khả năng kết hợp với cũng (đứng trước cũng, như: ai cũng, gì cũng, nào cũng, đâu cũng, v.v.) và / hoặc kết hợp / có khả năng kết hợp với bất kì / bất cứ (đứng sau bất kì / bất cứ, như: bất kì ai, bất kì cái gì, bất kì cái nào, bất kì đâu,...) thì chúng được xác định là từ phiếm định.*

So sánh:

(Bất kì) Ai cũng đọc sách.	vời	Ai đọc sách?
(Bất kì) Điều gì cô ấy cũng biết.	vời	Cô ấy biết điều gì?
(Bất kì) Nhà nào nó cũng thích.	vời	Nó thích nhà nào?
(Bất kì) Lúc nào nó cũng cười.	vời	Lúc nào nó cười?
(Bất kì) Ai cũng đồng ý.	vời	Ai đồng ý?
Anh ấy đi (bất kì) đâu cũng được.	vời	Anh ấy có thể đi đâu?
Nó đến thì (bất kì) ai cũng tiếp đón.	vời	Nó đến thì ai tiếp đón?
Bài này dễ (bất kì) ai cũng làm được.	vời	Bài này khó thế ai mà làm được? *
Nó có thể làm bất kì việc gì.	vời	Nó có thể làm việc gì?

b) *Khi ai, gì, nào, đâu,... kết hợp với từ phủ định như không, chẳng (đứng sau không, chẳng, như: không / chẳng ai, không / chẳng gì, không / chẳng việc / cái nào, không / chẳng đâu,...) và có thể có thêm cả (đứng trước cả, như không / chẳng ai cả, không / chẳng gì cả, không / chẳng việc / cái nào cả, không / chẳng đâu cả,...) thì chúng được xác định là từ phiếm định, còn khi những từ này kết hợp với từ phủ định như chẳng, không, chưa, nhưng đứng trước những từ này (như: ai chẳng / không, gì chẳng / không, việc / cái nào chẳng / không, đâu chẳng / không,...) thì chúng được xác định là từ nghi vấn.*

So sánh:

Không ai đồng ý (cả)	vời	Ai không đồng ý?
Nó chẳng thích cái gì (cả).	vời	Cái gì mà nó chẳng thích?
Hắn chẳng đọc cuốn nào (cả).	vời	Cuốn nào mà hắn chẳng đọc?
Chẳng bao giờ nó làm như vậy (cả).	vời	Bao giờ nó chẳng làm như vậy?
Từ sáng đến giờ, anh chưa ăn gì (cả).	vời	Từ sáng đến giờ, anh ăn gì chưa?

c) *Khi ai, gì, nào, đâu,...* nằm trong kết cấu đối ứng như: ai... (người) nấy; gì... (cái) nấy; nào... nấy; đâu... đấy;... chẳng hạn: *Ai làm (người) nấy chịu; Gieo gì thì gặt nấy; Cha nào con nấy; Ở đâu có áp bức, ở đấy có đấu tranh;...* thì chúng được xác định là từ phiếm định.

d) Những hình thức lặp như *đâu đâu, gì gì,...* không bao giờ là phương tiện đánh dấu câu nghi vấn, ví dụ: *Anh ấy chỉ đâu đâu!; Nó nói gì gì đâu!;...*

2. Phân biệt trường hợp từ nghi vấn thuộc về kết cấu làm bổ ngữ trong câu, khi đó câu chứa nó không phải là câu nghi vấn.

So sánh:

<i>Tôi không biết nó ở đâu.</i>	với	<i>Nó ở đâu?</i>
<i>Bây giờ khoan hỏi làm thì được cái gì.</i>	với	<i>Làm thì được cái gì?</i>
<i>Anh đoán thử đây là cái gì.</i>	với	<i>Đây là cái gì?</i>
<i>Đếm xem có bao nhiêu cuốn sách.</i>	với	<i>Có bao nhiêu cuốn sách?</i>

3. Từ nghi vấn *không, chưa, bao giờ* cũng đặt sau vị từ (động từ) trung tâm, trong khi từ phủ định *không, chưa* bao giờ cũng đặt trước.

So sánh:

<i>Nó chưa / không đi.</i>	với	<i>Nó đi chưa / không?</i>
<i>Anh ấy chưa / không làm.</i>	với	<i>Anh ấy làm chưa / không?</i>

4. Phân biệt từ *hay* trong câu nghi vấn và từ *hay* trong những kiểu câu khác. Như chúng ta đều biết, từ *hay* không chỉ xuất hiện trong câu nghi vấn mà còn xuất hiện trong các kiểu câu khác, đặc biệt là câu trần thuật. Nhưng từ *hay* trong câu nghi vấn không thể thay thế bằng từ *hoặc*.

So sánh:

<i>Nó đi Hà Nội hay / hoặc Hải Phòng.</i>	với	<i>Nó đi Hà Nội hay (* hoặc) Hải Phòng?</i>
<i>Anh có thể đi hay / hoặc ở lại (tùy anh).</i>	với	<i>Anh có thể đi hay (* hoặc) ở lại?</i>

Do ảnh hưởng của các ngôn ngữ châu Âu, đôi khi trong các văn bản tiếng Việt xuất hiện kiểu câu nghi vấn như *Tôi có thể trở thành bác sĩ?*. Vậy dấu hiệu hình thức của câu nghi vấn này là gì? Kiểu câu này chỉ có hình thức nghi vấn khi được dùng trong văn bản viết (dấu chấm hỏi ở cuối câu) vì người Việt không thể phát âm câu này với một ngữ điệu nào đó riêng để người nghe hiểu đó là câu hỏi. Câu trên có thể viết lại là: *Tôi có thể trở thành bác sĩ được không?*

cảm dành cho món ăn rất đặc trưng của Hà Nội này. Đoạn văn sử dụng dày đặc các thán từ thể hiện cảm xúc như: *quái, thế...*; tình thái từ: *chẳng*; từ nghi vấn: *có lẽ, sao*; từ khẳng định, phủ định: *không, chẳng phải... mà phải*; trợ từ: *mới, cũng, cả...* Các hương vị của bún chả nhờ đó mà được tái hiện lại sinh động.

3. a) Câu nghi vấn: *Của con sao nhiều thế?*, Câu cảm thán: *Ừ của con nhiều quá.*

Còn lại là câu trần thuật.

b) Câu nghi vấn: *Sao ta không ngắm sự biệt li theo tâm hồn một chiếc lá nhẹ nhàng rơi.*

Còn lại là câu trần thuật.

c) Câu nghi vấn: *Trâu ơi ăn cỏ mật / Hay là ăn cỏ gà*

Câu cầu khiến: *Đừng ăn lúa đồng ta*

Còn lại là câu trần thuật.

d) Câu cầu khiến: *Đợi lớn lên đi anh.*

Câu cảm thán: *Ôi chỉ nghĩ tới thôi đã thấy thú vị rồi.*

Còn lại là câu trần thuật.

4. a) Đoạn văn nghị luận về vấn đề nỗi sợ hãi của con người. Để tăng thêm sức thuyết phục cho luận điểm của mình, tác giả đã sử dụng một loạt các câu phủ định với từ phủ định “không”. Mục đích của tác giả là nhấn mạnh nếu sợ hãi thì con người sẽ “không” làm được gì và có được gì. Vì vậy, cần phải vượt qua nỗi sợ hãi. Ở đây, các câu phủ định đã phát huy vai trò thuyết phục người đọc, tạo ra được những dẫn chứng xác thực.

b) Đoạn văn kể lại việc Tốt-tô-chan khoe phiếu điểm với chú chó Rốc-ky. Tốt-tô-chan là một cô bé thông minh, hoạt bát; cô coi chú chó Rốc-ky như một người bạn. Trong đoạn văn, Tốt-tô-chan đối thoại với Rốc-ky như với con người: sử dụng những câu cầu khiến (*Xem đây này!*), câu nghi vấn (*Mày có thích không?*), câu cảm thán (*Tốt lắm!*)... Nhờ đó, đoạn đối thoại trở nên sinh động, hấp dẫn người đọc. Đoạn văn kể lại việc cô bé trò chuyện với chú chó, thể hiện đầy đủ những cảm xúc háo hức, tự hào, hãnh diện của một cô bé về phiếu điểm đầu tiên của mình. Có được điều này là nhờ những kiểu câu đa dạng mang lại những sắc thái biểu cảm khác nhau cho đoạn văn.

c) Đoạn văn biểu cảm, thể hiện suy nghĩ về vấn đề lỗi lầm của trẻ con và người lớn. Nhà văn đã thể hiện rõ quan điểm, thái độ của mình ở hai phía: khi là trẻ con thì thường oán trách bố mẹ đã trách oan mình, khi là người lớn thì cần cân trọng để không trách nhầm trẻ con. Chủ yếu đoạn văn sử dụng những câu trần thuật có ý khẳng định với các từ: *chắc chắn, tin rằng, đương nhiên, thật...* những câu phủ định chưa chắc chắn với các từ như: *có lẽ, không...* cũng bao hàm ý khẳng định trong đó. Vì thế, những suy nghĩ được đưa ra khiến người đọc hoàn toàn tin tưởng và dễ tạo được sự đồng tình, cảm thông bởi đó cũng là suy nghĩ tự nhiên trong mỗi con người hoặc đã từng trải qua ở tuổi thơ ấu, hoặc đã từng nhìn thấy ở thế giới xung quanh.

5. Bài tập này yêu cầu HS vận dụng những kiến thức đã được luyện tập trong chuyên đề để viết đoạn văn. HS chú ý, để sử dụng nhiều kiểu câu của tiếng Việt thì nên chọn phương thức biểu đạt là biểu cảm, trong đó có đan xen cả yếu tố miêu tả và tự sự để viết bài. Khi miêu tả lại sự vật, sự việc nên chọn những từ ngữ có giá trị biểu cảm cao như từ tượng hình, tượng thanh, thán từ... Khi kể chuyện có thể tái hiện lại lời nói, hành động, cảm xúc bằng các câu cầu khiến, nghi vấn, cảm thán... Khi biểu cảm, ngoài sử dụng câu trần thuật thông thường thì cần lưu ý câu cảm thán có tác dụng biểu cảm rất cao.

III. TỰ LIỆU THAM KHẢO

Câu nghi vấn là câu có từ nghi vấn như *ai, gì, nào, đâu, mấy, sao, bao giờ, bao lâu, bao nhiêu; à, ư, há, chẳng, chút, (có)... không, (đã)... chưa*, v.v. hoặc từ hay nối các vế có mối quan hệ lựa chọn.

Dĩ nhiên sẽ nảy sinh vấn đề: Có phải câu nào có những từ như trên cũng đều là câu nghi vấn không?

Để giải quyết vấn đề này cần chú ý những phân biệt quan trọng sau đây:

1. **Phân biệt từ nghi vấn và từ phiếm định.** Trong tiếng Việt, những từ như *ai, gì, nào, đâu, mấy, sao*, v.v. có hai chức năng chính: hoạt động vừa với tư cách là từ nghi vấn, vừa với tư cách là từ phiếm định. Sự phân biệt hai chức năng này của nhóm từ trên nhiều khi rất tinh tế. Có lẽ vì vậy mà Cao Xuân Hạo gọi đó là những từ "nghi vấn – bất định". Tuy nhiên trong hầu hết các trường hợp, những dấu hiệu về cấu trúc cú pháp mà các từ này tham gia, những "từ chứng" mà các từ này có thể kết hợp giúp ta phân biệt khá rõ khi nào thì chúng

Có tác giả cho từ “*còn*” ở đầu câu kết hợp với ngữ điệu nghi vấn là dấu hiệu của câu nghi vấn, ví dụ: *Còn nguy cơ thứ ba?* (Diệp Quang Ban). Chúng tôi cho rằng đây là dạng tình lược của một câu nghi vấn đầy đủ: *Còn nguy cơ thứ ba là gì?* Do ngữ cảnh (cuộc đối thoại) mà người nghe hiểu đó là câu nghi vấn (dù phát âm với ngữ điệu nào đi nữa). Nếu đặt trong một ngữ cảnh khác thì nó không còn là câu nghi vấn nữa, ví dụ:

Còn nguy cơ nào nữa không?

Còn nguy cơ thứ ba.

Ví dụ này cũng cho thấy *còn* (đứng đầu câu) cũng không phải là dấu hiệu đặc thù của câu nghi vấn.

Có những cấu trúc mà ta chỉ có thể xác định là nghi vấn hay trần thuật khi vận dụng những phép cải biến, thay thế để biết được một từ nào đó trong cấu trúc hoạt động như là từ nghi vấn hay phiếm định, chẳng hạn như: *Ông ấy mua mấy con cá. / Ông ấy mua mấy con cá?*. Nếu có thể thay mấy bằng một từ chỉ lượng như *vài, dăm, v.v.*, thì câu trên là câu trần thuật, v.v. Tuy nhiên, những trường hợp mơ hồ như vậy rất ít khi gặp và dường như ngôn ngữ nào cũng có.

(Theo Bùi Mạnh Hùng, nguồn <http://www.hcmup.edu.vn>)

VẬN DỤNG NGÔN NGỮ TRONG THƠ VÀ VĂN XUÔI NGHỆ THUẬT

I. CÁC VẤN ĐỀ CHUNG

Thơ và văn xuôi là hai hình thức biểu hiện quen thuộc của tác phẩm văn chương. Văn chương sử dụng ngôn ngữ làm chất liệu biểu đạt hình tượng nghệ thuật: thiên nhiên, cuộc sống, con người... Tuy nhiên, cách lựa chọn, tổ chức ngôn từ trong tác phẩm thơ và văn xuôi có những đặc trưng khác biệt:

- a) *Ở giữa cánh đồng của mẹ*
 Trong chiếc nôi màu thiên thanh
 mơ mơ cánh đồng thơ ấu
 không không không cả bóng người

*không bước chân ngày ngày đại
cậu bé bây giờ về nơi?*

(Dương Kiều Minh, *Cánh đồng thơ ấu*)

b) Tôi là Nhâm. Tôi sinh ra ở làng quê, lớn lên ở làng quê. Đi trên đường Năm nhìn về làng tôi chỉ thấy một vệt xanh nhô trên cánh đồng vàng. Xa mờ là vòng cung Đông Sơn, trông thì gần nhưng từ làng tôi đến đấy phải năm mươi cây số. Làng tôi gần biển, mùa hè vẫn có gió biển thổi về.

Tháng Năm âm lịch là mùa gặt. Mẹ tôi, chị Ngừ, chú Phụng với tôi ra đồng từ mờ sáng. Ba người gặt, còn tôi gánh lúa.

Tôi gánh lúa về nhà, đi men theo đường mương. Nắng gắt lắm, ngoài trời có lẽ phải bốn mươi độ. Bùn non bên vệ mương nứt nẻ, bong cong lên như bánh đa".

(Nguyễn Huy Thiệp, *Thương nhớ đồng quê*)

1. Ngôn ngữ là chất liệu biểu đạt của văn chương

Trong suốt quá trình sinh tồn con người luôn lao động để tạo nên những giá trị của cuộc sống, để hoàn thiện chính mình: gieo gặt, làm vườn, làm nhà, chế tác đồ gốm sứ..., xây dựng nên những lâu đài, những thành phố, sáng chế những con tàu vượt đại dương và bay vào vũ trụ... Sự sáng tạo không ngừng của con người góp phần tạo nên vẻ đẹp muôn màu của cuộc sống, góp phần vào vẻ đẹp của thiên nhiên, vũ trụ. Ngay cả trong những công việc nhỏ bé nhất của con người, chỉ có niềm say mê sáng tạo mới có thể đem lại những vẻ đẹp thực sự cho cuộc sống: người thợ làm vườn làm nên những vườn cây trái xanh tươi cho hoa thơm trái ngọt, người làm ruộng tạo nên những cánh đồng như tấm thảm muôn màu ngay cả trên những sườn núi cheo leo hiểm trở, người thợ gốm chế tác nên những bình hoa, ấm trà và biết bao vật dụng tinh tế khác từ đất sét... Không có sáng tạo, không có nền văn minh của nhân loại. Đỉnh cao của lao động sáng tạo chính là hoạt động sáng tạo nghệ thuật. Đó là một phần không thể thiếu của cuộc sống con người, khiến con người được dự phần vào cuộc sáng tạo không ngừng của vũ trụ, thiên nhiên, trở thành một phần của những giá trị bất tử: vẽ tranh, tạc tượng, xây dựng những công trình kiến trúc, sáng tác âm nhạc, dựng các vở kịch, làm phim...

Hội họa sử dụng màu sắc của sơn dầu, màu nước, phấn màu, chì, mực... và đường nét của các chất liệu này trên lụa, vải, gỗ để tạo nên các hình tượng trong

tranh sơn dầu, tranh lụa, tranh sơn mài... Những bức tranh “Em Thuý” của danh hoạ Trần Văn Cẩn, “Chơi ô ăn quan” của danh hoạ Nguyễn Phan Chánh, “Thiếu nữ bên hoa huệ” của Tô Ngọc Vân gợi vẻ đẹp tinh tế của đất nước, con người Việt Nam.

Điều khắc, kiến trúc sử dụng hình khối, đường nét của các vật liệu: vàng, đồng, đá, gỗ, thạch cao... trong không gian đa chiều để biểu đạt hình tượng. Những tác phẩm điêu khắc nổi tiếng thế giới của Michelangelo là tài sản tinh thần vô giá của nhân loại: tượng chàng David, tượng Đức mẹ và Chúa hài đồng...

Âm nhạc sử dụng âm thanh của các nhạc cụ để biểu đạt cảm xúc, gợi trí tưởng tượng. Các bài hát, các bản nhạc không lời cuốn hút trái tim của muôn triệu con người trong niềm say mê mãnh liệt.

Văn chương sử dụng ngôn từ là chất liệu biểu đạt. Thế giới hình tượng: con người với tính cách, hành động, diễn biến tâm lí, số phận; không gian, thời gian của con người và sự kiện... đều được biểu đạt bằng ngôn ngữ (âm thanh ngôn ngữ có thể được chuyển thành kí tự (chữ viết), từ ngữ được lựa chọn, các câu kết hợp với nhau để tạo thành chỉnh thể tác phẩm văn chương): *Lão Hạc* (Nam Cao); *Dế mèn phiêu lưu kí* (Tô Hoài), *Tôi là Bê-tô* (Nguyễn Nhật Ánh), *Cô bé bán diêm* (An-đéc-xen), *Chiếc lá cuối cùng* (O. Hen-ri), *Nhớ rừng* (Thế Lữ), *Nắng mới* (Lưu Trọng Lư), *Chuyện cổ tích về loài người* (Xuân Quỳnh), *Mây và sóng* (R. Ta-go)...

Trong văn xuôi của Thạch Lam, cốm – một món quà của mùa thu, của lúa, của đồng quê đã trở thành một hình tượng nghệ thuật giàu sức gợi cảm, biểu đạt bằng ngôn ngữ: từ ngữ, câu văn, đoạn văn:

“Cơn gió mùa hạ lướt qua vòm sen trên hồ, nhuần thấm cái hương thơm của lá, như báo trước mùa về của một thức quà thanh nhã và tinh khiết. Các bạn ngửi thấy, khi đi qua những cánh đồng xanh, mà hạt thóc nếp đầu tiên làm trĩu thân lúa còn tươi, ngửi thấy cái mùi thơm mát của bông lúa non không? Trong cái vỏ xanh kia, có một giọt sữa trắng thơm, phảng phất hương vị ngàn hoa cỏ. Dưới ánh nắng, giọt sữa dần dần đông lại, bông lúa càng ngày càng cong xuống, nặng vì cái chất quý trong sạch của Trời”.

(Thạch Lam, *Một thứ quà của lúa non: Cốm*)

Hình tượng người mẹ trong kí ức của nhà thơ Lưu Trọng Lư được biểu đạt bằng ngôn ngữ thơ trong sáng mà đậm ấn tượng da diết:

*Tôi nhớ mẹ tôi, thuở thiếu thời
Lúc người còn sống, tôi lên mười.
Mỗi lần nắng mới reo ngoài nội,
Áo đỏ người đưa trước giậu phơi.*

*Hình bóng mẹ tôi chưa xoá nhoà
Vẫn còn muông tượng lúc vào ra,
Nét cười đen nhánh sau tay áo
Trong nắng trưa hè, trước giậu thưa.*

(Lưu Trọng Lư, *Nắng mới*)

2. Sử dụng ngôn ngữ biểu đạt hình tượng trong thơ và văn xuôi

Trong tác phẩm văn chương, ngôn ngữ được lựa chọn, được tổ chức thành chỉnh thể văn bản nghệ thuật: bài thơ, truyện ngắn, tiểu thuyết, bút kí... Tác giả (nhà văn, nhà thơ) là chủ thể lựa chọn, kết hợp các yếu tố ngôn ngữ để biểu đạt hình tượng nghệ thuật, tạo nên chỉnh thể tác phẩm hàm chứa các tầng ý nghĩa phong phú.

a) Việc lựa chọn, kết hợp ngôn ngữ trong thơ và văn xuôi phụ thuộc vào đặc trưng của hình tượng nghệ thuật: hình tượng nghệ thuật trong thơ mang tính chủ quan, bộc lộ trực tiếp thế giới tình cảm của con người; hình tượng trong văn xuôi mang tính khách quan: số phận nhân vật, những biến cố, sự kiện được kể, tả lại (tự sự, trần thuật).

Chính vì thế, trong thơ, từ ngữ, hình ảnh thường bộc lộ trực tiếp những trạng thái của tâm hồn nhà thơ: tình yêu thương, nỗi đau, niềm say mê khao khát... với nhiều cung bậc khác nhau. Trong bài thơ *Nhớ rừng* của Thế Lữ, nhà thơ bộc lộ niềm khao khát tự do, vượt thoát khỏi những giới hạn tù túng của thực tại qua hình tượng con hổ ở vườn bách thú:

*Gậm một khối căm hờn trong cũi sắt,
Ta nằm dài trông ngày tháng dần qua,
Khinh lũ người kia ngạo mạn, ngấn ngò,
Giương mắt bé giễu oai linh rừng thẳm.*

*Nay sa cơ, bị nhục nhằn tù hãm,
Để làm trò lạ mắt, thú đồ chơi,
Chịu ngang bầy cùng bọn gấu dở hơi,
Với cặp báo chuồng bên vô tư lự.*

(Thế Lữ, *Nhớ rừng*)

Hình tượng “con hổ ở vườn bách thú” trong bài thơ *Nhớ rừng* của Thế Lữ không phải là một đối tượng mang tính khách quan mà thực chất là hình tượng – cảm xúc, tinh thần của chủ thể: thế giới tâm hồn của chính nhà thơ. Tác giả đã mượn “lời con hổ ở vườn bách thú” để nói lên khát vọng của chính mình, của tuổi trẻ, của một thời đại: không chấp nhận cuộc sống mất tự do, quanh quẩn, bế tắc. Những từ ngữ biểu đạt trực tiếp nỗi phẫn uất, phản kháng với cuộc sống giam cầm là tiếng nói từ chính tâm hồn đầy nhiệt huyết, yêu đời, khao khát cuộc sống tự do đích thực, chối bỏ cuộc sống tù túng, tầm thường: “gậm một khối căm hờn”, “khinh lũ người kia ngạo mạn...”, “nhục nhằn”, “tù hãm”...

Trong văn xuôi, hình tượng nghệ thuật mang tính khách quan: nhân vật trong truyện ngắn, trong tiểu thuyết là đối tượng quan sát, miêu tả qua cái nhìn của người kể chuyện. Nhà văn thường ít bộc lộ cảm xúc trực tiếp trong việc miêu tả, kể chuyện mà để đối tượng bộc lộ các đặc điểm: tính cách, số phận, tâm trạng qua các yếu tố ngôn ngữ được lựa chọn, kết hợp để đặc tả ngoại hình, hành động, lời nói, trình bày diễn biến các sự kiện, chi tiết:

“Hôm sau lão Hạc sang nhà tôi. Vừa thấy tôi, lão báo ngay:

- Cậu Vàng đi đời rồi, ông giáo ạ!
- Cậu bán rồi?
- Bán rồi! Họ vừa bắt xong.

Lão cố làm ra vẻ vui vẻ. Nhưng trông lão cười như mếu và đôi mắt lão ầng ậng nước, tôi muốn ôm choàng lấy lão mà oà lên khóc. Bây giờ thì tôi không xót xa năm quyển sách của tôi quá như trước nữa. Tôi chỉ ái ngại cho lão Hạc.”

(Nam Cao, *Lão Hạc*)

Từ lời của người kể chuyện ở ngôi thứ nhất: nhân vật “tôi” – ông giáo, nhà văn khắc hoạ những trạng thái tâm lí của lão Hạc sau khi phải bán “cậu Vàng” thông qua: cuộc đối thoại giữa lão Hạc và “tôi” – ông giáo – người kể chuyện. những chi tiết miêu tả sự biến đổi trên gương mặt lão Hạc: “cố làm ra vẻ vui vẻ”,

“cười như mếu”, “đôi mắt lão ằng ạng nước”... Những cảm xúc của lão Hạc và nhân vật “tôi” đều trở thành đối tượng miêu tả khách quan. Nhân vật “tôi” ở đây cũng không hoàn toàn đồng nhất với tác giả mà xuất hiện với vai trò người kể chuyện, người bạn của lão Hạc.

Nguyễn Tuân đã tạo nên những hình tượng nghệ thuật đặc trưng trong bút kí của ông: sông Đà, hoa Hà Nội, phở, cốm... “Phở” của Nguyễn Tuân là một hình tượng nghệ thuật phần nào được khách quan hoá – trở thành đối tượng quan sát, miêu tả để biểu đạt tình cảm sâu nặng với đất nước, với quê hương của chính tác giả. Những chi tiết đặc tả tên các hiệu phở rất dân dã, thông tục gợi không gian văn hoá của Hà Nội đời thường, với phố phường và những cuộc đời trong hi vọng lẫn âu lo của cuộc mưu sinh đầy nhọc nhằn nhưng vô cùng thân thuộc, gần bó và nồng ấm tình người, tình đời: “Phở cũng có những quy luật của nó. Như tên các hàng phở, hiệu phở. Tên người bán phở thường chỉ dùng một tiếng, lấy ngay cái tên cúng cơm của người chủ hoặc tên con mà đặt làm tên gánh, tên hiệu, ví dụ phở Phúc, phở Lộc, phở Thọ, phở Trường Ca, phở Tư... Có khi một cái tật nguyên trên thân thể được cảm tình quần chúng thân mật nhắc lại thành một cái tên hiệu: phở Gù, phở Láp, phở Sút... Cái khuyết điểm trên hình thù ấy đã chuyển thành một cái uy tín trong nghề bán miến chín mà lưu danh một thời trên cửa miệng những người sành” (Nguyễn Tuân, *Phở*).

b) Ngôn ngữ được lựa chọn, sử dụng trong thơ, văn xuôi mang dấu ấn riêng của tác giả: mỗi tác giả có những cách cảm nhận cuộc sống, con người khác nhau và bộc lộ cách cảm, cách nghĩ riêng đó qua việc lựa chọn ngôn ngữ để biểu đạt hình tượng nghệ thuật trong tác phẩm của mình.

Nhà thơ Trần Đăng Khoa, khi còn là cậu bé Khoa, cảm nhận cuộc sống trong cái nhìn rất trẻ thơ từ “góc sân và khoảng trời” gần gũi trước ngôi nhà nhỏ, trong ngôi làng thân thiết của chính mình bên sông Kinh Thầy. Ngôn ngữ thơ của cậu bé Khoa trong trẻo, giản dị mang vẻ đẹp vừa gần gũi, thân thiết, vừa tươi mới, tinh khôi của vườn cây, cánh đồng, dòng sông, bầu trời... trong đôi mắt trẻ thơ:

– *Thân dừa bạc phếch phách tháng năm,
Quả dừa – đàn lợn con nằm trên cao.*

(*Cây dừa*)

- *Đ mưa*
 Sấp mưa
 Những con mối
 Bay ra
 Mối trẻ
 Bay cao
 Mối già
 Bay thấp...

(Mưa)

- • *Những trưa tháng sáu*
 Nước như ai nấu
 Chết cá cá cò
 Cua ngoi lên bờ
 Mẹ em xuống cấy...

(Hạt gạo làng ta)

Nhà văn Tô Hoài thường quan sát cuộc sống, con người rất kĩ, khám phá bản chất của các đối tượng thông qua những biểu hiện có vẻ như rất khách quan: đặc biệt là ngoại hình, hành động của nhân vật. Chính vì thế, trong những trang văn của ông, từ ngữ, hình ảnh được dùng để đặc tả nhân vật rất chi tiết, cụ thể, rõ ràng: “Bởi tôi ăn uống điều độ và làm việc có chừng có mực nên tôi chóng lớn lắm. Chẳng bao lâu, tôi đã thành một chàng trẻ thanh niên cường tráng. Đôi càng tôi mẫm bóng. Những cái vuốt ở chân, ở khoeo cứ cứng dần và nhọn hoắt. Thỉnh thoảng, muốn thử sự lợi hại của những chiếc vuốt, tôi co cẳng lên, đập phanh phách vào các ngọn cỏ. Những ngọn cỏ gãy rạp, y như có nhát dao vừa lia qua. Đôi cánh tôi, trước kia ngắn hủn hoẳn, bây giờ thành cái áo dài kín xuống tận chấm đuôi. Mỗi khi tôi vũ lên, đã nghe tiếng phanh phạch giòn giã. Lúc tôi đi bách bộ thì cả người tôi rung rinh một màu nâu bóng mỡ soi gương được và rất ưa nhìn. Đầu tôi to ra và nổi từng tảng, rất bướng. Hai cái răng đen nhánh lúc nào cũng nhai ngoàm ngoạp như hai lưỡi liềm máy làm việc. Sợi râu tôi dài và uốn cong một vẻ rất đỗi hùng dũng.” (Tô Hoài, *Dế mèn phiêu lưu kí*).

2. Tổ chức ngôn ngữ trong tác phẩm thơ và văn xuôi

Cách tổ chức ngôn ngữ (kết hợp từ ngữ, kiểu câu, kết cấu văn bản) trong tác phẩm thơ và văn xuôi có những đặc trưng khác nhau.

a) Văn xuôi mô phỏng cách tổ chức của ngôn ngữ trong giao tiếp thông dụng và phối hợp nhiều phương thức biểu đạt trong một tác phẩm (thuyết minh, miêu tả, tự sự, biểu cảm), nhiều kiểu lời nói: lời người kể chuyện, lời nhân vật; nhiều dạng thức lời nói: lời trực tiếp, lời gián tiếp; nhiều cách cấu tạo: đối thoại, độc thoại; nhiều phạm vi: lời nói bên ngoài (đối thoại, độc thoại) và lời nói bên trong (độc thoại nội tâm). Chính vì thế, tổ chức ngôn ngữ trong tác phẩm văn xuôi rất gần với lời nói hằng ngày, đặc biệt là lời kể, lời tả của người kể chuyện hoặc của nhân vật, lời đối thoại của nhân vật:

“Một hôm, tôi phàn nàn việc ấy với Binh Tư. Binh Tư là một người láng giềng khác của tôi. Hắn làm nghề ăn trộm nên vốn không ưa lão Hạc bởi vì lão lương thiện quá. Hắn bĩu môi và bảo:

– Lão làm bộ đấy! Thật ra thì lão chỉ tâm ngảm thế, nhưng cũng ra phết chứ chả vừa đâu: lão vừa xin tôi một ít bả chó...

Tôi trở to'đôi mắt, ngạc nhiên. Hắn thì thầm:

– Lão bảo có con chó nhà nào cứ đến vườn nhà lão... Lão định cho nó xoi một bữa. Nếu trúng, lão với tôi uống rượu.

Hỡi ơi lão Hạc! Thì ra đến lúc cùng lão cũng có thể làm liều như ai hết... Một người như thế ấy!... Một người đã khóc vì trượt lừa một con chó!... Một người nhịn ăn để tiền lại làm ma, bởi vì không muốn liên lụy đến hàng xóm, láng giềng... Con người đáng kính ấy bây giờ cũng theo gót Binh Tư để có ăn ư? Cuộc đời quả thật cứ mỗi ngày một thêm đáng buồn” (Nam Cao, *Lão Hạc*).

Trong tổ chức lời nói của truyện ngắn *Lão Hạc*, Nam Cao đã sử dụng chủ yếu phương thức tự sự (kể chuyện) để tái hiện những biến cố gắn với số phận lão Hạc: lời người kể và lời nhân vật cùng thực hiện mục đích này. Nhưng trong lời người kể vẫn đan xen những phần bộc lộ cảm xúc trực tiếp (biểu cảm): “Hỡi ơi lão Hạc!”, “Một người như thế ấy!”...; “Cuộc đời quả thật cứ mỗi ngày một thêm đáng buồn”... Lời đối thoại của nhân vật Binh Tư (nói với ông giáo) là sự mô phỏng lời nói hằng ngày. Cách nghĩ và cách nói của Binh Tư đặc trưng cho một kiểu người, một tầng lớp người trong xã hội: đã làm điều xấu, ác và chỉ vui mừng khi thấy người khác cũng làm điều xấu, ác như mình. Nam Cao đã vận

dụng những thành ngữ, những cách nói rất đời thường để khắc hoạ sinh động ngôn ngữ của nhân vật này: “làm bộ đấy”, “tâm ngấm”, “ra phết chứ chả vừa”, “xoi một bữa”... Đó cũng chính là những từ ngữ, cách nói thông dụng của tất cả chúng ta trong những tình huống tương tự.

a) Cách tổ chức ngôn ngữ trong tác phẩm thơ có sự khác biệt rất rõ so với ngôn ngữ trong đời sống hằng ngày, trong giao tiếp thông dụng: nhà thơ vận dụng ngôn ngữ chủ yếu để biểu đạt trực tiếp thế giới nội tâm, cảm xúc trực tiếp (biểu cảm). Lời thơ được cấu tạo chủ yếu dưới hình thức độc thoại: không có sự phân biệt giữa lời của tác giả và lời của nhân vật (của người khác) như trong tác phẩm văn xuôi:

*Nay xa cách lòng tôi luôn tưởng nhớ
Màu nước xanh, cá bạc, chiếc buồm vôi,
Thoáng con thuyền rẽ sóng chạy ra khơi,
Tôi thấy nhớ cái mùi nồng mặn quá!*

(Tế Hanh, *Quê hương*)

Để tạo nên sự khác biệt rõ rệt giữa cách tổ chức ngôn ngữ trong tác phẩm thơ và ngôn ngữ đời thường, ngôn ngữ thông dụng, nhà thơ sử dụng các quy luật phối hợp âm thanh đặc trưng của thơ: vần điệu, nhịp điệu... tạo âm hưởng riêng, tạo nhạc tính cho lời thơ. Các thể thơ cổ còn có quy định chặt chẽ về số tiếng trong câu thơ, số câu thơ trong bài, các phần trong bài thơ (thơ Đường luật), khác hẳn với cách dùng ngôn ngữ quen thuộc, thông dụng. Chỉ trong thơ, sự hài hoà về âm thanh ngôn ngữ mới trở thành một yêu cầu bắt buộc. Sự phối hợp của vần, nhịp, thanh điệu (bằng, trắc), sự trùng điệp của các tiếng, các từ trong câu thơ, đoạn thơ tạo nên nhạc điệu đặc trưng cho ngôn ngữ thơ:

*– Thuyền về có nhớ bến chăng
Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền*

(*Ca dao*)

*– Ao thu lạnh lẽo nước trong veo
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo*

(Nguyễn Khuyến, *Thu vịnh*)

*– Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan?*

*Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn?
Ta lặng ngắm giang sơn ta đổi mới?
Đâu những bình minh cây xanh nắng gội,
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng?
Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt,
Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật?*

(Thế Lữ, *Nhớ rừng*)

Sự khác biệt trong tổ chức ngôn ngữ của tác phẩm thơ và văn xuôi còn được biểu hiện rõ qua các thể loại đặc trưng cho văn xuôi: truyện ngắn, tiểu thuyết, bút kí, kí sự,... và thơ: thơ luật, thơ tự do. Điều đó tạo nên vẻ đẹp riêng, hấp dẫn và phong phú của ngôn ngữ trong tác phẩm văn chương.

II. THỰC HÀNH

1. Phân tích những đặc sắc về ngôn ngữ trong những đoạn trích từ các tác phẩm thơ và văn xuôi sau đây:

- a) *Hàng bí ngô bên cạnh hàng bầu
Xanh mướt mướt màu xanh rau muống
Những bắp cải tròn vo dầm nước
Lớp rau cần óng ả xếp đầy quang
Đỏ ối cà chua, vàng rực đậu vàng*

(Xuân Quỳnh, *Rau*)

b) *Mưa rả rích đêm ngày. Mưa tối tăm mặt mũi. Mưa thổi đất thổi cát. Trận này chưa qua, trận khác đã tới, ráo riết hung tợn hơn. Tưởng như biển có bao nhiêu nước, trời hút lên, đổ hết xuống đất liền.*

Đội trưởng Ngoạn vùng ra ngoài điểm canh.

Kinh hoàng quá, nước lênh láng, trắng lạng xung quanh anh. Ngoài xa, đường nhựa đã ngập lụt, nhô lên mũi ba bốn cái ô tô chết đứng trong nước. Hai trung đoàn bộ đội được điều động cấp tốc tới, lội bì bõm qua đồng xếp đá vào chân đê, chỗ bị dòng nước xói thẳng vào.

*Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn?
Ta lặng ngắm giang sơn ta đổi mới?
Đâu những bình minh cây xanh nắng gội,
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng?
Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng
Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt,
Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật?*

(Thế Lữ, *Nhớ rừng*)

Sự khác biệt trong tổ chức ngôn ngữ của tác phẩm thơ và văn xuôi còn được biểu hiện rõ qua các thể loại đặc trưng cho văn xuôi: truyện ngắn, tiểu thuyết, bút kí, kí sự,... và thơ: thơ luật, thơ tự do. Điều đó tạo nên vẻ đẹp riêng, hấp dẫn và phong phú của ngôn ngữ trong tác phẩm văn chương.

II. THỰC HÀNH

1. Phân tích những đặc sắc về ngôn ngữ trong những đoạn trích từ các tác phẩm thơ và văn xuôi sau đây:

- a) *Hàng bí ngô bên cạnh hàng bầu
Xanh mướt mướt màu xanh rau muống
Những bắp cải tròn vo dầm nước
Lớp rau cần óng ả xếp đầy quang
Đỏ ối cà chua, vàng rực đậu vàng*

(Xuân Quỳnh, *Rau*)

b) *Mưa rả rích đêm ngày. Mưa tối tăm mặt mũi. Mưa thổi đất thổi cát. Trận này chưa qua, trận khác đã tới, ráo riết hung tợn hơn. Tưởng như biển có bao nhiêu nước, trời hút lên, đổ hết xuống đất liền.*

Đội trưởng Ngoạn vùng ra ngoài điểm canh.

Kinh hoàng quá, nước lênh láng, trắng lạng xung quanh anh. Ngoài xa, đường nhựa đã ngập lụt, nhô lên mũi ba bốn cái ô tô chết đứng trong nước. Hai trung đoàn bộ đội được điều động cấp tốc tới, lội bì bõm qua đồng xếp đá vào chân đê, chỗ bị dòng nước xói thẳng vào.

Khúc đê bây giờ chỉ còn là một nét đỏ mờ, mỏng mảnh bên mênh mông sóng nước. Dòng sông đỏ như thác, đỏ lừ, xoáy nước sâu hút hình phễu, kêu oàng oặc, sùng sục, đánh vào thân đê.

Tiếng mưa rơi lộp độp, tiếng chân người chạy lép nhép....

(Ma Văn Kháng, *Mưa mùa hạ*)

c) *Tiếng mẹ gọi trong hoàng hôn khói sẫm
Cảnh đồng xa cò trắng rủ nhau về
Có con nghé trên lưng bùn ướt đầm
Nghe xạc xào gió thổi giữa cau tre.*

*Tiếng kéo gỗ nhọc nhằn trên bãi nắng
Tiếng gọi đò sông vắng bến lau khuya
Tiếng lựa xé đau lòng thoi sợi trắng
Tiếng dập dòn nước lũ xoáy chân đê.*

*Tiếng cha dặn khi vun cành nhóm lửa
Khi hun thuyền gieo mạ lúc đưa nôi
Tiếng mưa dội ào ào trên mái cọ
Nón ai xa thăm thẳm ở bên trời...*

(Lưu Quang Vũ, *Tiếng Việt*)

2. Trong bài thơ *Thẻ non nước*, Tản Đà đã từng viết: *Suối tuôn dòng lệ chờ mong tháng ngày*, sau đó hạ bút sửa lại *Suối khô dòng lệ chờ mong tháng ngày*. Theo em, cách dùng từ nào tạo được giá trị nghệ thuật hơn? Em có nhận xét gì về cách lựa chọn từ ngữ của tác giả?

3. Chỉ ra những nét giống và khác nhau khi miêu tả về mưa trong hai đoạn thơ, đoạn văn sau:

a) *Chớp
Rạch ngang trời
Khô khốc
Sấm
Ghé xuống sân
Khanh khách
Cười*

Cây dừa
Sải tay
Bơi
Ngọn mừng tôi
Nhảy múa
Mưa
Mưa
Ừ ừ như xay lúa
Lộp bộp
Lộp bộp...
Roi
Roi...
Đất trời
Mùi trắng nước
Mưa chéo mặt sân
Sủi bọt

(Trần Đăng Khoa, *Mưa*)

b) Một buổi có những đám mây bay về. Những đám mây lớn nặng và đặc xịt lổm ngổm đầy trời. Mây tán ra từng nắm nhỏ rồi san đều trên một nền đen xám xịt. Gió nam thổi giật mãi. Gió bỗng đổi mát lạnh, nhuộm hơi nước. Từ phía nam bỗng nổi lên một hồi khua động dạt dào. Mưa đã xuống bên kia sông: gió càng thêm mạnh, mặt sức điên đảo trên cành cây.

Mưa đến rồi, lẹt đẹt... lẹt đẹt... mưa giào đầu. Những giọt nước lăn xuống mái phen nứa: mưa thực rồi. Mưa ừ xuống khiến cho mọi người không tưởng được là mưa lại kéo đến chóng thế. Lúc này là mấy giọt lách tách, bây giờ bao nhiêu nước tuôn rào rào. Nước xiên xuống, lao xuống, lao vào trong bụi cây. Lá đào, lá na, lá sồi vẫy tay run rẩy. Con gà sống ướt lướt thướt ngật ngưỡng tìm chỗ trú. Mưa xuống sầm sập, giọt ngã, giọt bay, bụi nước toả trắng xoá. Trong nhà bỗng tối sầm, một mùi nồng ngai ngái, cái mùi xa lạ, man mác của những trận mưa mới đầu mùa. Mưa rào rào trên sân gạch. Mưa đồm độp trên phen nứa. Đập bùng bùng vào lòng lá chuối. Tiếng giọt tranh đồ ồ ồ...

Nước chảy đổ ngòm bốn bề sân, cuộn cuộn đổ vào các rãnh cống đổ xuống ao chuôm. Mưa xối nước được một lúc lâu thì bỗng trong vòm trời tối thẫm vang lên một hồi ục ục ừ ừ. Tiếng sấm của mưa mới đầu mùa...

Mưa đã ngớt. Trời rạng dần. Mấy con chim chào mào từ hốc cây nào đó bay ra hót râm ran. Mưa tạnh, phía đông một mảng trời trong vắt. Mặt trời ló ra, chói lọi trên những vòm lá bưởi lấp lánh.

(Tô Hoài)

4. Chỉ ra những đặc điểm ngôn ngữ nổi bật của thơ và văn xuôi trong những văn bản sau:

- a) *Màu thời gian không xanh
Màu thời gian tím ngắt
Hương thời gian không nồng
Hương thời gian thanh thanh*

(Đoàn Phú Tứ, *Màu thời gian*)

b) *Và buổi chiều hôm đó, Xiu tới bên giường Giôn-xi nằm, thấy Giôn-xi đang vui vẻ đan một chiếc khăn choàng len màu xanh thẫm rất vô dụng, chị ôm lấy cả người Giôn-xi lẫn những chiếc gối.*

"Chị có chuyện này muốn nói với em, con chuột bạch của chị", cô nói, "Cụ Bơ-men đã chết vì sưng phổi hôm nay ở bệnh viện rồi. Cụ ốm chỉ có hai ngày. Buổi sáng ngày thứ nhất, bác gác cổng thấy cụ ốm nặng trong căn phòng của cụ ở tầng dưới. Giày và quần áo của cụ ướt sũng và lạnh buốt. Chẳng ai hình dung nổi cụ đã ở đâu trong một đêm khủng khiếp như thế. Nhưng rồi người ta tìm thấy một chiếc đèn bão vẫn còn thấp sáng và một chiếc thang đã bị lôi ra khỏi chỗ để của nó, và vài chiếc bút lông rơi vung vãi, và một bảng pha màu có màu xanh và màu vàng trộn lẫn với nhau, và – em thân yêu ơi, em hãy nhìn ra ngoài cửa sổ, nhìn chiếc lá thường xuân cuối cùng trên tường. Em có thấy làm lạ tại sao chẳng bao giờ nó rung rinh hoặc lay động khi gió thổi không? Ồ, em thân yêu, đó chính là kiệt tác của cụ Bơ-men, – cụ vẽ nó ở đấy vào cái đêm mà chiếc lá cuối cùng đã rụng".

(O Hen-ri, *Chiếc lá cuối cùng*)

Gợi ý – hướng dẫn

1. a) Đoạn thơ thể hiện cảm xúc của Xuân Quỳnh trước vẻ đẹp, sức sống tươi trẻ của vườn rau. Đoạn thơ đã sử dụng mật độ dày đặc các từ ngữ chỉ màu sắc. Đó là những gam màu của sự sống thường nhật: *xanh muơn muọt, xanh rau muống, đỏ ối, vàng rực*. Bức tranh thi ca đầy màu sắc khiến đoạn thơ như

một bức hoạ tràn trề sức sống. Những từ láy gợi hình ảnh sinh động của rau, cỏ “muồn mượt”, “óng ả”; hình ảnh liên tưởng, so sánh, cảm nhận thật tinh tế: bắp cải tròn vo chứa đầy nước, rau cần ngay ngắn xếp đầy quang gánh... Từ ngữ trong đoạn thơ có màu sắc gợi hình, gợi màu sắc, gợi cảm.

b) Đoạn văn tả một đợt mưa dữ dội với một cảnh tượng giũ dê hải hùng trong mùa bão lụt. – Tính chất dữ dội của đợt mưa được diễn tả bằng những từ ngữ mà ý nghĩa và màu sắc biểu cảm – cảm xúc của chúng được sắp xếp theo một trình tự ngày càng phát triển lên cao, gây ấn tượng mạnh: mưa rả rích đêm ngày (mưa kéo dài), *mưa tối tăm mặt mũi* (mưa to), *mưa thổi đất thổi cát* (mưa lâu), *trận này chưa qua, trận khác đã tới, ráo riết hung tợn hơn* (mưa liên tục không ngừng), *tương như biển có bao nhiêu nước, trời hút lên, đổ hết xuống đất liền* (mưa với lượng nước nhiều). Hình thức dùng từ ngữ tăng tiến đã đem lại một cảm nhận hải hùng cho người đọc về cơn mưa đang diễn ra.

– Một loạt các từ tượng thanh được sử dụng: *bì bõm, oàng oạc, sùng sục, lộp độp, lép nhép...* khiến sự miêu tả thêm khách quan, sinh động. Cảnh tượng trước mắt ta không chỉ là một bức tranh với những đường nét, màu sắc (*lênh lánh, nét đỏ nhờ, mỏng mảnh, đỏ lị, trũng sâu...*) mà còn là một bản nhạc nổi với những âm thanh vang vọng rả rích.

Với cách sử dụng từ ngữ đặc sắc, đoạn văn đã đạt được trình độ nghệ thuật miêu tả cao.

c) Đoạn thơ thể hiện tình cảm, cảm xúc của nhà thơ với tiếng Việt. Nhà thơ đã sáng tạo nên một thế giới hình ảnh sinh động, gợi cảm bằng những từ ngữ giản dị, mộc mạc để tái hiện cội nguồn lịch sử tiếng nói dân tộc. Tiếng Việt được miêu tả không phải là một khái niệm trừu tượng mà là *tiếng mẹ gọi, tiếng cha dặn, tiếng kéo gỗ, tiếng gọi đò, tiếng mưa, tiếng lùa...* nghĩa là tất cả những gì gần gũi, thân thiết, máu thịt nhất đối với mỗi người; là thứ tiếng lấm láp giọt mồ hôi mặn chát, những giọt nước mắt cay đắng và cả những tâm tình sâu lắng, ngọt ngào, say đắm.

Xuyên suốt các đoạn thơ là những hình ảnh dân dã, đời thường từ bao đời nay của người Việt Nam. Và tiếng Việt là thứ tiếng cất lên từ bờ tre, mái rạ, từ trong cuộc sống lam lũ, khổ nghèo của những người kéo gỗ, chèo đò, dặt lùa... Biện pháp điệp từ ngữ “*Tiếng...*” được lặp đi lặp lại như muốn nhấn mạnh hơn cội nguồn tiếng Việt. Điều kì diệu là tiếng Việt sản sinh trong cuộc sống lao động và chiến đấu ấy lại là một thứ tiếng ngọt ngào, đậm thấm, tha thiết, thấm

dầm yêu thương dịu dàng, trong trẻo. Suy cho cùng thì vẻ đẹp, sự kì diệu của tiếng Việt cũng là vẻ đẹp, sự kì diệu của tâm hồn nhân dân, dân tộc. Nhà thơ đã sử dụng ngôn từ trong sáng, dễ hiểu song có sức rung cảm tới tận sâu tâm hồn người đọc.

2. – “Suối tuôn dòng lệ...” là kiểu kết hợp dựa trên liên tưởng theo quan hệ tuyến tính quen thuộc: bộc lộ nỗi buồn đau đang dâng tràn, nhưng không có những ý nghĩa độc đáo, bất ngờ, ý nghĩa biểu hiện trực tiếp trên ngôn từ, ít sức gợi và thiếu độ hàm súc...

– “Suối khô dòng lệ...” là lối kết hợp ít quen thuộc hơn, nhưng có khả năng gợi liên tưởng rộng hơn, có độ hàm súc cao hơn: nỗi đau vì đợi chờ đang đắng đã làm cạn kiệt cả dòng suối lệ...

Như vậy, cách dùng từ “khô” có giá trị nghệ thuật hơn. Nhà văn đã lựa chọn được một từ ngữ thích hợp để diễn tả được cảm xúc đợi chờ thương nhớ trong tình yêu. Với từ “khô”, sự chờ đợi của con người đã lên đến trạng thái tột đỉnh, nó đã làm héo mòn cả thể xác và tinh thần.

3. Hai đoạn thơ văn cùng miêu tả về một cơn mưa. Các tác giả đã sử dụng rất nhiều từ láy, từ tượng hình, tượng thanh để tả: *khô khốc, khanh khách, lộp bộp; lổm ngổm, dạt dào, xám xịt, lẹt đẹt, lách tách, rào rào, run rẩy, lướt thướt, sấm sập, đồm độp, bùng bùng, ồ ồ, ục ịch ị ầm, râm ran, lấp lánh...* Những từ ngữ này đã tái hiện sinh động âm thanh của tiếng mưa, hình ảnh và trạng thái của những sự vật cây cối trong cơn mưa. Các tác giả cùng lựa chọn những chi tiết về nước mưa, sấm chớp, cỏ cây... để miêu tả.

Song do đặc điểm khác nhau về ngôn ngữ trong thơ và văn xuôi nên có thể thấy, trong các khổ thơ ngôn ngữ rất biểu cảm, ngắn gọn, súc tích. Còn trong đoạn văn, ngôn ngữ miêu tả chi tiết, cụ thể.

Nhịp điệu trong khổ thơ rất linh hoạt: 1, 2, 3, 2/3, 1/3... khiến người đọc liên tưởng tới những nhịp điệu của từng hạt mưa đang rơi xuống. Còn nhịp điệu trong đoạn văn là sự tuần tự, dàn trải. Nhà văn lần lượt tả từ khi mưa chuẩn bị kéo đến (sự thay đổi của mây, trời, gió) rồi mưa đổ xuống (nước mưa, cỏ cây, tiếng nước, tiếng sấm...) và đến khi mưa ngớt (trời rạng, mây trong, tiếng chim...).

Trong đoạn thơ, nhà thơ chỉ chọn lựa miêu tả một vài chi tiết bằng ngôn ngữ ngắn gọn: *chớp* (rạch ngang trời), *sấm* (cười khanh khách), *cây dừa* (sải tay

boi), *ngọn mừng toi* (nhảy múa), *tiếng mưa* (ù ù, lộp bộp), *trời* (trắng nước), *hạt mưa* (xiên chéo, sủi bọt). Song chúng có sức gợi và liên tưởng to lớn cho người đọc. Trong đoạn văn, nhà văn đã tái hiện được rất đầy đủ bức tranh cảnh vật, thiên nhiên dưới trời mưa để người đọc có thể hình dung rõ nét đến từng chi tiết.

Những hình ảnh so sánh và nhân hoá trong đoạn thơ thể hiện cái nhìn rất tinh nghịch, hồn nhiên của trẻ thơ. Nếu như tiếng sấm được nhà văn miêu tả bằng âm thanh ục ục ì ầm "*bỗng trong vòm trời tối thẫm vang lên một hồi ục ục ì ầm. Tiếng sấm của mưa mới đầu mùa...*" thì nhà thơ lại cảm nhận âm thanh ấy như một tiếng cười "khanh khách". Nếu như cỏ cây được nhà văn miêu tả trong mưa đang "vẫy tay run rẩy" "*Lá đào, lá na, lá sồi vẫy tay run rẩy*" thì nhà thơ lại cảm thấy niềm vui, cảm xúc của chúng nên cho rằng ngọn mừng toi đang nhảy múa, cây dừa đang bơi...

Những đặc điểm mà nhà văn miêu tả là khách quan, chân thật với đời sống còn hình ảnh của nhà thơ đã được gắn với thế giới cảm xúc chủ quan, cái nhìn riêng của nhà thơ. Ngôn ngữ trong đoạn văn đã thành công khi miêu tả cụ thể, chi tiết về cơn mưa còn ngôn ngữ trong đoạn thơ đã thành công khi biểu cảm, thể hiện ấn tượng, cảm xúc về cơn mưa.

4. a) Khổ thơ là những quan niệm mới mẻ về thời gian của nhà thơ Đoàn Phú Tứ. Với sự chủ đạo của thanh bằng (đặc điểm của thanh bằng là đường nét bằng phẳng, kéo dài), khổ thơ gợi một sự rộng mở và liên tưởng cho người đọc. Những thanh bằng cuối câu kết hợp với vần anh trong hai từ: "*xanh – thanh*" tạo nên độ mở, có sức tác động lan toả sâu xa.

Khổ thơ có nhạc điệu, được tạo nên bởi những câu thơ lập (màu thời gian / hương thời gian), những câu thơ đối với nhau (*không xanh / tím ngắt, không nồng / thanh thanh*). Những câu thơ lập, những câu thơ đối với nhau được đảm bảo nhờ nhịp ngắt 3/2 đều đặn của thể thơ 5 chữ. Nhịp là điểm cơ bản để các câu thơ vận hành trong tương quan. Những yếu tố ngôn ngữ tạo nhạc kết hợp một cách nhuần nhuyễn với những từ chỉ màu sắc, hương vị (*xanh, tím ngắt, nồng, thanh thanh*) có tính chất nhẹ nhàng đã toát lên âm điệu chủ đạo của khổ thơ. Nó làm cho khổ thơ có một âm hưởng lan toả, nhẹ nhàng, vừa mênh mang, vừa giàu sức gợi.

Điều đặc biệt là khổ thơ có những sự kết hợp từ kì lạ mà theo tư duy thông thường là phi lô-gíc ngữ nghĩa: *màu thời gian, hương thời gian*. Thời gian là một thứ vô hình, vô tri, vô giác nhưng trong cảm nhận của nhà thơ lại có màu, có

huong rõ rệt. Những tính từ chỉ màu sắc đi sau những cụm từ kì lạ này đóng vai trò làm bật nổi tính chất kết hợp, cho thấy sự tương hoà các giác quan. Bởi có sự tương hoà các giác quan nên con người có thể thấy và cảm nhận được những điều tưởng chừng không thấy được. Kết hợp từ này có sức biểu cảm lớn, gợi sự liên tưởng và chiều sâu trong cảm nhận cho người đọc.

Thông qua những cách kết hợp ngôn ngữ độc đáo, vần, nhịp và nhạc điệu thơ, Đoàn Phú Tứ đã cho người đọc thấy một cách nhìn, cách cảm mới mẻ về thời gian.

b) Đoạn văn là đoạn kết trong câu chuyện một cụ già đã hi sinh tính mạng của mình để đem lại sức sống, niềm tin và hi vọng cho một cô gái trẻ, giúp cô chiến thắng bệnh tật chỉ nhờ tác phẩm vẽ “Chiếc lá cuối cùng”. Đoạn kết này chính là một sự kiện bất ngờ hé lộ toàn bộ câu chuyện cho người đọc hiểu và cảm nhận. Ngôn ngữ trong đoạn văn là ngôn ngữ kể, tả lại sự việc, nhân vật. Bằng lời kể lại của cô chị Xiu, hình tượng nhân vật cụ Bơ-men cùng những hành động của cụ đã được tái hiện lại cho Giôn-xi. Sự kiện cụ Bơ-men chết vì sưng phổi đã được tìm ra nguyên nhân và được lí giải xúc động. Toàn bộ quá trình cụ vẽ chiếc lá trong đêm với chiếc đèn, chiếc thang, vài chiếc bút lông và một bản pha màu xanh và vàng (màu của chiếc lá) đã được tái hiện lại chi tiết, sinh động với các từ ngữ như “bão, vung vãi, khủng khiếp, ướt sũng, lạnh buốt...”. Đó là một đêm khủng khiếp. Kết quả là cụ bị nhiễm nặng song thành quả chiếc lá vẫn ở trên tường. Tác giả đã tả nó rất đặc biệt vì nó chẳng bao giờ “rung rinh” hay “lay động” khi gió thổi. Đó là một chiếc lá được cụ Bơ-men vẽ và gắn lên cây. Đây chính là một tình tiết hấp dẫn cho toàn bộ truyện.

Ngôn ngữ trong đoạn văn đã miêu tả rất chi tiết, cụ thể sự kiện, hành động của cụ Bơ-men đồng thời khắc hoạ được hình tượng cao cả, tính cách âm thầm hi sinh vì người khác của cụ. Tất cả được kể lại qua ngôn ngữ khách quan của Xiu với nghệ thuật kể chuyện hấp dẫn để Giôn-xi và người đọc cùng cảm nhận. Nhà văn đã sử dụng ngôn ngữ thành công trong việc xây dựng một hình tượng đẹp về cụ Bơ-men với kiệt tác nghệ thuật chiếc lá ý nghĩa với con người.

III. TỰ LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tuân và những từ dùng độc đáo

Ngôn ngữ là tài sản chung của cả cộng đồng, nhưng không phải ai dùng cũng được, cũng đúng, cũng hay. Đọc Nguyễn Tuân thấy có những chữ hình

như sinh ra để chờ, để đợi ông dùng. Chẳng hạn khi ông viết: "*huýt trời ơi, đêm nằm ở đuôi cát (Sa Vũ) Móng Cái mà nghe Ngờ Bờ Vờ nói về cái chốn bùn cực Nam của Tổ quốc*". Nhà nghiên cứu Hoàng Ngọc Hiến bình: "*Huýt trời ơi, lại thêm một từ mới được Nguyễn Tuân cấp hộ chiếu vào ngôn ngữ văn học*" (*Năm bài giảng về thể loại*). Có thể dẫn ra rất nhiều ví dụ mà ở đó ta thấy Nguyễn Tuân "chế tác" ra những từ rất lạ như để chỉ mình ông dùng. Đây là một vài ví dụ: "*Ngồi ở hồ Thuỷ tạ ven hồ Kiếm chệnh choáng hơi rượu sầu nhớ*", "*lòng thấy se co hẳn lại*", "*Phải cố quăng chó vào nhà địa Quế, cố tình mà bắt nó đang gáy chó*", "*Những tâm hồn ngộ đại, thơ mơ, hồng hoang*"... và đến những chữ này thì chỉ có ở Nguyễn Tuân: *thực dân đục, thực dân cái, sinh vật Nghị Quế chồng, sinh vật Nghị Quế vợ, bọn bành bá Tàu*... Ông liệt kê ra hơn 100 kiểu cười, nhiều kiểu rất độc đáo: *cười bóng tai, cười bù khú, cười góp, cười đế, cười ngựa, cười dê, cười trâu, cười động cõm, cười cầu phong, cười Thái sư, cười Đống Trác*... ("*Nhân đọc tiểu lâm*"). Cho đến *cười thiếu vệ sinh* thì chắc chỉ có Nguyễn Tuân mới đủ sức khai sinh cho ngôn ngữ Việt. Cũng như khi ông gọi ra các kiểu trăng trong *Truyện Kiều*, ta mới thấy hết sự độc đáo, phong phú giàu có và đầy sáng tạo trong cách viết của Nguyễn: *giăng khuyết, giăng tròn, giăng già, giăng non, giăng ngàn, giăng đèn, giăng cửa chiến, giăng tị nạn, giăng bù khú, giăng tụng niệm, giăng cổ nhân, giăng biên thủy, giăng phải gió*... ("*Tán mạn xung quanh một câu Kiều*"). Hình như giờ bất kì một trang văn nào của Nguyễn Tuân, ta đều nhặt ra được những từ như thế. Chính những từ này đã làm cho câu văn của ông sinh động hẳn lên và đặc biệt là không lẫn vào đâu được.

2. Nguyễn Tuân dùng từ đồng nghĩa

Nguyễn Tuân có một trữ lượng từ đồng nghĩa vô cùng phong phú và đa dạng. Không những thế ông còn hơn người ở việc biết sử dụng và có ý thức sử dụng chúng. Từ đồng nghĩa trong văn của Nguyễn Tuân có hai loại: loại có sẵn trong kho tàng ngôn ngữ dân tộc và loại ông tự chế tạo ra riêng cho mình và hầu như chỉ mình ông "xài" được. Chính loại thứ hai này in đậm dấu ấn của Nguyễn Tuân. Ông không bao giờ chịu dùng những từ người khác đã dùng quá nhiều. Khi người ta viết: *ở đây chỉ có cát vàng, cây xanh và sóng bạc đầu* thì Nguyễn viết: "*ở đây chỉ có cát vàng, cây xanh và sóng trắng đầu*". Cũng như khi ta nói: sông Đà dài 883km, thì với Nguyễn Tuân phải diễn đạt là: *sông Đà dài 883 ngàn thước mét*". Theo cách của Nguyễn Tuân hình như con sông Đà của ông dài hơn lên rất nhiều. Ông không nói: nước ta có 2500km bờ biển mà bảo "*2500*

cây số cát Việt Nam". Ông không viết 1/4 thế kỉ mà gọi là *một góc tư* thế kỉ. Ông là người hay dùng từ Hán Việt, nhưng lại lấy chữ *khoé*, chữ *khía* để thay thế cho những từ như *phương diện*, *bình diện*, *giác độ*: "Tất đèn cũng tiêu biểu cho một *khoé* hiện thực" hoặc "Cái *khía* đều giả khốn nạn vượt hết cả sức tưởng tượng". Người ta bảo hút thuốc, thì ông dùng *ăn thuốc* hoặc *thấp một điếu thuốc*. Có nhiều từ đồng nghĩa do chính ông sáng tạo ra, ví như để chỉ hạt cát chẳng may lọt vào bụng con trai, ông dùng nào là *hạt đau*, *hạt xót*, *hạt bụi biển xâm lăng*; nào là *cái bụi bặm khách quan nơi rốn biển*, *cái hạt buốt sắc*, *cái khối tình con*... Hoặc để chỉ chiếc cà vạt, ông dùng hàng loạt cách gọi khác nhau: *đám cà vạt tơ*, *những giải lụa màu*, *những thân tơ óng ả*, *những kiếp tơ tầm nhuộm thắm*, *loài tơ quăn cổ*, *những cung nhân bị bỏ rơi*, *những nàng phi thất sủng*... Viết về đời sống giang hồ, bên cạnh những từ như *đời phiêu lưu*, *đời trôi dạt*, *đời lông bông lang bang*, *đời bồng bềnh*, *đời lang thang*, *sống trôi nổi*, *đời viễn du*, *đời lữ thú*, *đời lãng du*, *đời làm khách*... ông còn "chế tạo" ra những cách nói khác lạ: *lăn cái vỏ mình trên lục địa*, *mài mòn thân thể trên mặt địa cầu*, *đi ném cơm thiên hạ*, *đi chợ trên lục địa*, *chước bạ cuộc đời vào địa du trái đất*,... Ông gọi bọn phi công Mỹ là những *vân phi*, *cướp trời*, *giặc trời*, *giặc lái*, *thằng bay*, *ác điếu Mỹ*, *một dây tù tội*, *một lũ tù dây*, *một dây tù Mỹ*, *một chuỗi quý sống*, *một xâu vô lại*... Chỉ một cái vết chong sào của người lái đò sông Đà, nhưng ông diễn đạt bằng nhiều cách rất lạ: *Cái vết chong sào*, *cái khoanh củ nâu*, *cái đồng tiền tụ máu*, *một thứ huân chương lao động*... Ngay cả những từ đồng nghĩa có sẵn, ông dùng cũng rất đúng lúc, đúng chỗ. Với từ *chết* chẳng hạn: nếu là trẻ con thì ông dùng "*em nó đi rồi*", người già thì ông viết "*cụ tôi về*", "*ông ấy nằm xuống*", nhà sư "*tịch*", người có địa vị là "*hết lộc*", tránh nói chết buồn thì dùng "*trăm tuổi*", chết mà thoả đáng thì dùng "*ăn xôi nghe kèn*", "*việc hai năm mươi*"... Chỉ cái chết của Đốt-xtôi-ép-xki, Nguyễn viết: "*hoàn thành xong thì Đốt tắt nghỉ*", nhưng với đứa con trai "rớt lòng" của mình thì ông viết "*Lãng hống rồi*", còn khi Bá Nhỡ (*Chùa đàn*) sắp chết, ông bảo "*ké sắp hết làm người*"... Những ví dụ như thế trong văn Nguyễn Tuân vô cùng phong phú và đầy sáng tạo, biến hoá...

(Theo Đỗ Ngọc Thống, Nguyễn Tuân và phép "lạ hoá" trang văn,
nguồn <http://nico-paris.com>)

B. KĨ NĂNG TẠO LẬP VĂN BẢN

CÁC DẠNG VĂN BẢN: TỰ SỰ, THUYẾT MINH, NGHỊ LUẬN...

I. CÁC VẤN ĐỀ CHUNG

1. Tự sự

a) Khái niệm

– Tự sự (kể chuyện) là phương thức trình bày một chuỗi các sự việc này dẫn đến sự việc kia, cuối cùng dẫn đến một kết thúc, thể hiện một ý nghĩa.

– Tự sự giúp người kể giải thích sự việc, tìm hiểu con người, nêu vấn đề và bày tỏ thái độ khen chê.

Ví dụ:

Theo lời kể của bé Loan thì vào mùa thả diều năm ngoái, ông Hai Sấn bắt được một con nai con. Con nai bị bắt kẹp què giò. Con nai còn bé, lại rất đẹp, ông Hai Sấn không muốn xé thịt. Có người xúi ông đem vào phường Nam bán cho các sở thú. Nhưng con nai đang bị què, ông Hai Sấn chưa đem bán vội. Con Rùa bảo ông Hai Sấn nó có thể chữa lành cho con nai con. Nghe nó kể vanh vách tên các cây thuốc và công dụng từng loại, ông Hai Sấn tin ngay. Con Rùa đem con nai về nhà, nẹp chân và bó thuốc một thời gian, con vật lành thật. Nhưng con Rùa không trả con nai cho ông Hai Sấn mà lén thả ra. Nó bảo với ông Hai Sấn là nửa đêm con nai bứt dây bỏ chạy vô rừng, nó đuổi theo bắt lại nhưng không kịp. Ông Hai Sấn giận lắm, làm ầm ĩ suốt một tuần lễ liền.

Tôi hồi hộp theo dõi câu chuyện về con nai, nhưng đến đoạn cuối thì tôi cười ngất. Cái tên Tập Tễnh đổ chuông trong trí nhớ của tôi. Tôi nhớ con Rùa từng bảo nó hay đem theo cuốn Asterix và lưới hái vàng vào rừng để đọc cho con Tập Tễnh nghe.

Bây giờ thì tôi hiểu tại sao con Rùa hay vào rừng. Cùng chơi đùa với con nai con, đọc sách cho nó nghe là một chuyện. Điều quan trọng hơn là con Rùa tìm cách che giấu con Tập Tễnh khỏi mắt phường săn trong làng.

(Nguyễn Nhật Ánh, *Ngồi khóc trên cây*, Nhà xuất bản Trẻ, 2013)

Đoạn văn trên kể lại câu chuyện về một cô bé tên Rùa đã nhận chăm sóc con nai bị bắt và lén thả nó về rừng, sau đó bị người thợ săn giận. Đoạn văn gồm chuỗi các sự việc: ông Hai Sấn bắt được một con nai – ông định mang bán nhưng nó bị què nên chưa bán vội – con Rùa xin đem con nai về để chữa lành vết thương – con Rùa lén thả con nai về rừng – con Rùa nói với ông Hai Sấn con nai tự trốn – ông Hai Sấn giận dữ.

Câu chuyện cho thấy tình yêu thương động vật, sự khôn ngoan và thông minh của cô bé Rùa. Đồng thời qua cách kể chuyện, cho thấy sự đồng tình của nhân vật "tôi" đối với việc làm của cô bé Rùa.

b) Sự việc trong văn tự sự

- Sự việc là cái xảy ra, phân biệt với cái khác.
- Sự việc trong văn tự sự được sắp xếp theo một trật tự nhất định: Từ sự việc mở đầu đến sự việc phát triển, sự việc đỉnh điểm cao trào và sự việc kết thúc. Sự sắp xếp đó cuối cùng phải thể hiện được tư tưởng mà người kể muốn biểu đạt.
- Sự việc trong văn tự sự được trình bày cụ thể về các mặt:
 - + Do ai làm (nhân vật là ai)?
 - + Ở đâu (địa điểm)?
 - + Khi nào (thời gian)?
 - + Việc xảy ra do đâu (nguyên nhân)?
 - + Việc xảy ra thế nào (diễn biến)?
 - + Việc kết thúc ra sao (kết quả)?
- Chọn lọc sự việc phải nêu bật được tư tưởng, chủ đề của câu chuyện và thái độ chủ quan của người kể chuyện.

c) Nhân vật trong văn tự sự

- Nhân vật là người gây ra sự việc hoặc người được nói tới.
- Nhân vật có thể được phân chia thành nhân vật chính và nhân vật phụ. Nhân vật chính là nhân vật được kể đến nhiều, tham gia nhiều sự việc quan trọng, đóng vai trò chủ yếu thể hiện tư tưởng của văn bản. Nhân vật phụ chỉ được nhắc đến vì có liên quan đến nhân vật chính, là cái có thúc đẩy nhân vật chính hành động.

– Nhân vật trong văn tự sự được kể cụ thể:

+ Tên gọi

+ Giới thiệu lai lịch

+ Miêu tả chân dung

+ Phẩm chất, tài năng

+ Hành động, suy nghĩ, lời nói

d) Ngôi kể trong văn tự sự

– Ngôi kể trong văn tự sự là vị trí giao tiếp mà người kể sử dụng khi kể chuyện.

+ Khi gọi nhân vật bằng tên gọi của chúng, người kể tự giấu mình đi, tức là kể ở ngôi thứ ba, giúp cho cách kể chuyện được linh hoạt, tự do.

+ Khi xưng “tôi”, kể theo ngôi thứ nhất, người viết có thể kể trực tiếp những gì mình trải nghiệm, nghe, thấy, có thể trực tiếp bộc lộ cảm xúc, suy nghĩ của bản thân mình, nhờ vậy, việc kể chuyện trở nên chân thực, tự nhiên...

– Để kể chuyện được linh hoạt, thú vị, người kể có thể lựa chọn ngôi kể sao cho thích hợp. (Lưu ý: Người kể chuyện xưng “tôi” trong tác phẩm không nhất thiết phải là tác giả).

e) Lời văn, đoạn văn tự sự

– Lời văn tự sự là cách thức diễn đạt (dùng từ, đặt câu...) của người kể chuyện trong văn tự sự. Các thành phần của lời văn tự sự gồm có: lời giới thiệu, lời kể sự việc, lời miêu tả, lời đối thoại, lời độc thoại và lời bình luận. Yếu tố nhân vật và sự kiện là rất quan trọng đối với văn tự sự:

+ Lời giới thiệu nhân vật cho biết thông tin về họ tên, lai lịch, quan hệ, tính tình, tài năng, ý nghĩa của nhân vật.

+ Lời văn kể về sự việc cho biết thông tin về hành động, việc làm, kết quả và sự đổi thay do các hành động đó đem lại. Câu văn kể sự việc dùng nhiều động từ.

– Đoạn văn tự sự thường có một ý chính, diễn đạt thành một câu chủ đề. Các câu khác diễn đạt ý phụ dẫn đến ý chính, hoặc giải thích cho ý chính, làm nổi bật ý chính.

g) Thứ tự kể trong văn tự sự

– Cần phải lựa chọn được trình tự kể chuyện hợp lí trong văn tự sự. Người viết có thể trình bày sự việc theo trình tự thời gian (sự việc nào xảy ra trước kể trước, sự việc nào xảy ra sau kể sau), hoặc trình bày sự việc không theo trình tự thời gian (sự việc nào gây ấn tượng nhất kể trước).

– Mỗi thứ tự kể đều có ưu điểm và nhược điểm riêng. Thứ tự kể theo trình tự thời gian cho thấy được tính toàn vẹn khách quan của câu chuyện, sự việc diễn ra tuần tự, rõ ràng; nhưng có thể gây cảm giác nhàm chán, đơn điệu. Thứ tự kể không theo trình tự thời gian thì thể hiện rõ ý đồ người kể như gây bất ngờ, thu hút sự chú ý, thể hiện rõ tình cảm của nhân vật; tuy nhiên, hạn chế của nó có thể làm cho người đọc (người nghe) khó theo dõi.

h) Chủ đề và dàn bài của bài văn tự sự

– Chủ đề là vấn đề chủ yếu mà người viết muốn đặt ra trong văn bản tự sự. Để tìm chủ đề, ta cần trả lời câu hỏi: “Người viết văn bản này nhằm mục đích gì?”. Chủ đề có thể được thể hiện bằng các phương thức:

+ Trực tiếp qua lời người kể chuyện;

+ Qua lời nói, hành động của nhân vật;

+ Qua nhan đề truyện.

– Dàn bài văn tự sự thường có ba phần:

+ Phần mở bài: Giới thiệu chung về nhân vật và sự việc;

+ Phần thân bài: Kể diễn biến của sự việc (có sự việc khởi đầu, sự việc phát triển, sự việc cao trào);

+ Phần kết bài: Kể kết cục của sự việc.

2. Thuyết minh

a) Tìm hiểu chung

– Văn bản thuyết minh là văn bản cung cấp tri thức về đặc điểm, tính chất, nguyên nhân,... của các hiện tượng và sự vật trong tự nhiên, xã hội bằng phương thức trình bày, giới thiệu, giải thích nhằm làm rõ vấn đề cho người nghe, người đọc “hiểu được”.

– Văn bản thuyết minh thường là những bản hướng dẫn cấu tạo, tính năng, cách dùng và bảo quản một số dụng cụ nào đó (máy tính, ti vi, quạt điện,...);

hướng dẫn chế biến món ăn; hướng dẫn làm đồ chơi; hướng dẫn tham quan du lịch; trình bày các thí nghiệm; tiểu sử nhà văn; đặc điểm các thể loại văn học;...

– Tri thức trong văn bản thuyết minh đòi hỏi khách quan, xác thực, hữu ích đối với con người.

– Văn bản thuyết minh cần được trình bày chính xác, rõ ràng, chặt chẽ.

b) Phương pháp thuyết minh

– *Phương pháp nêu định nghĩa, giải thích*: là phương pháp xác định đối tượng thuộc loại hiện tượng, sự vật, đặc điểm nào. Giữa đối tượng và phần giải thích thường có từ “là”.

– *Phương pháp liệt kê*: là phương pháp cung cấp hàng loạt các dữ liệu về đối tượng thuyết minh nhằm làm rõ đối tượng.

– *Phương pháp nêu ví dụ*: là phương pháp giúp các lập luận, các kiến thức trừu tượng trở nên chân thực, dễ hiểu.

– *Phương pháp dùng số liệu*: Phương pháp này có thể coi là nằm trong phương pháp nêu ví dụ nhưng thể hiện sức mạnh của những con số. Những con số này tự nó đã thể hiện ý nghĩa mà không cần giải thích gì thêm.

– *Phương pháp so sánh*: là phương pháp giúp người đọc (người nghe) hình dung sự vật, sự việc, hiện tượng, tính chất rõ ràng, sinh động hơn.

– *Phương pháp phân loại, phân tích*: với một đối tượng thuyết minh phức tạp, có nhiều mặt, người viết (người nói) phải biết chia tách thành các mặt để trình bày. Đó chính là sử dụng phương pháp phân loại, phân tích.

Ví dụ: *Vai trò gây bệnh của hút thuốc đã được chứng minh qua nhiều nghiên cứu trên thế giới cũng như ở nước ta. Hút một điếu thuốc tức là đã tự mình làm mất đi 5,5 phút cuộc sống. Tuổi thọ trung bình của người hút thuốc ngắn hơn so với người không hút thuốc từ 5 đến 8 năm. Hút thuốc làm tăng tỉ lệ tử vong từ 30 đến 80%, chủ yếu là do các bệnh ung thư (ung thư phổi), bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, các bệnh tim mạch... Mức độ tăng nguy cơ phụ thuộc vào tuổi bắt đầu hút (hút thuốc càng sớm thì nguy cơ càng cao), số lượng thuốc hút trung bình với đơn vị là bao / năm tính bằng cách lấy số bao thuốc hút trung bình hằng ngày nhân với số năm hút (số lượng thuốc hút bao / năm càng lớn thì nguy cơ càng cao) và thời gian hút cũng dài thì nguy cơ cũng càng lớn.*

(Theo <http://vn.answers.yahoo.com>)

Văn bản thuyết minh về vai trò gây bệnh của hút thuốc lá. Văn bản sử dụng các phương pháp thuyết minh:

+ Phương pháp liệt kê những căn bệnh mà hút thuốc gây ra như: ung thư (ung thư phổi), bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính, các bệnh tim mạch,...(Phương pháp này có tác dụng trong việc trình bày tính chất nguy hại của thuốc lá, càng liệt kê nhiều thì tính chất nguy hại càng nhiều)

+ Phương pháp dùng số liệu, con số: văn bản đưa ra những con số cụ thể đã được chứng minh: hút 1 điếu thuốc – mất đi 5,5 phút cuộc sống, giảm tuổi thọ 5 đến 8 năm, làm tăng tỉ lệ tử vong từ 30 đến 80%,...(Phương pháp này mang đến sự cụ thể, xác thực cho văn bản. Những con số chính xác là những dẫn chứng thuyết phục nhất).

+ Phương pháp phân tích: mức độ tăng nguy cơ tử vong phụ thuộc vào tuổi bắt đầu hút, số lượng thuốc hút và thời gian hút càng dài. (Phương pháp này làm tăng khả năng lập luận, tính thuyết phục của văn bản đối với người đọc).

Các phương pháp thuyết minh trên được kết hợp sử dụng hợp lí, tạo cho văn bản tính thuyết phục cao, tính lô-gíc khoa học,...

c) Đề văn thuyết minh và cách làm bài văn thuyết minh

– Đề văn thuyết minh nêu các đối tượng một cách trực tiếp để người thực hiện trình bày tri thức về chúng. Về nội dung, đề văn thuyết minh bao quát mọi mặt của đời sống nên rất rộng.

– Làm bài văn thuyết minh cũng phải tiến hành qua các bước như cách làm những loại văn khác: tìm hiểu đề, lập ý, viết, kiểm tra... nhưng điều quan trọng nhất là *phải xác định chính xác đối tượng cần thuyết minh và phạm vi tri thức thích hợp; tìm phương pháp thuyết minh thích hợp; ngôn từ phải chính xác, dễ hiểu.*

+ Bố cục bài văn thuyết minh cũng gồm 3 phần:

Mở bài: Giới thiệu đối tượng thuyết minh.

Thân bài: Trình bày cấu tạo, đặc điểm, lợi ích, vị trí, chức năng... của đối tượng.

Kết bài: Bày tỏ thái độ, cảm xúc đối với đối tượng.

– Ví dụ một số kiểu bài thuyết minh cụ thể:

* *Thuyết minh về một thứ đồ dùng*

+ Mở bài: Giới thiệu đồ dùng cần thuyết minh.

+ Thân bài: Trình bày đặc điểm cấu tạo, chất liệu, tính năng, cách sử dụng, bảo quản.

+ Kết bài: Lợi ích của đồ dùng trong cuộc sống.

* *Thuyết minh về một thể loại văn học*

+ Mở bài: Giới thiệu khái quát về thể loại.

+ Thân bài: Nêu các đặc điểm về hình thức của thể loại (dung lượng, vần điệu, kết cấu,...).

+ Kết bài: Nêu ý nghĩa của thể loại.

* *Thuyết minh về một phương pháp (cách làm), bố cục:*

+ Mở bài: Giới thiệu nguyên vật liệu.

+ Thân bài: Nêu cách làm, cách thức tiến hành: giới thiệu theo trình tự (trình bày cái nào làm trước, cái nào làm sau theo một trình tự nhất định để cho kết quả như mong muốn).

+ Kết quả thu được hoặc yêu cầu chất lượng.

* *Thuyết minh về một danh lam thắng cảnh*

+ Mở bài: Giới thiệu chung về danh lam thắng cảnh (vị trí địa lí, bao gồm những bộ phận nào,...);

+ Thân bài: Lần lượt giới thiệu, mô tả từng phần trong danh lam thắng cảnh;

+ Kết luận: Vị trí của thắng cảnh trong đời sống tình cảm của con người.

d) Đoạn văn trong văn thuyết minh

– Đoạn văn là bộ phận của bài văn thuyết minh. Đoạn văn thường gồm hai câu trở lên, được sắp xếp theo thứ tự nhất định.

– Khi làm bài văn thuyết minh, trước hết cần xác định các ý lớn, mỗi ý lớn được viết thành một đoạn văn. Đoạn văn cần có chủ đề rõ ràng, tránh nhầm lẫn ý của đoạn văn khác.

– Khi viết đoạn văn nên sắp xếp các ý theo thứ tự cấu tạo của sự vật, thứ tự nhận thức (từ tổng thể đến bộ phận, từ ngoài vào trong, từ xa đến gần), thứ tự diễn biến sự việc trong thời gian trước sau hay thứ tự chính phụ (cái chính nói trước, cái phụ nói sau).

3. Nghị luận

a) Tìm hiểu chung

– Nghị luận là bàn luận, phân tích, giải thích, chứng minh về một vấn đề nào đó để thể hiện một tư tưởng, quan điểm, lập trường nhất định. Văn nghị luận là văn được viết ra nhằm xác lập cho người đọc, người nghe một tư tưởng, quan điểm nào đó. Muốn thế, văn nghị luận phải có luận điểm rõ ràng, có lí lẽ, dẫn chứng thuyết phục. Những tư tưởng, quan điểm trong bài văn nghị luận phải hướng tới giải quyết những vấn đề đặt ra trong đời sống thì mới có ý nghĩa.

– Trong đời sống, ta thường gặp văn nghị luận dưới dạng các ý kiến nêu ra trong cuộc họp, các bài xã luận, bình luận, bài phát biểu ý kiến trên báo chí...

Ví dụ:

ÍCH LỢI CỦA VIỆC ĐỌC SÁCH

Để thoả mãn nhu cầu hướng thụ và phát triển cho tâm hồn, trí tuệ, không có gì thay thế được việc đọc sách.

Cuốn sách là người bạn tốt giúp ta học tập, rèn luyện hằng ngày.

Sách mở mang trí tuệ, hiểu biết cho ta, dẫn dắt vào những chỗ sâu sắc, bí ẩn của thế giới xung quanh, từ sông ngòi, rừng núi cho tới vũ trụ bao la. Sách đưa ta vào thế giới cực lớn, như thiên hà, hoặc cực nhỏ, như thế giới của các hạt vật chất.

Sách đưa ta vượt qua thời gian, tìm về những biến cố lịch sử xa xa hoặc chấp cánh cho ta tưởng tượng tới ngày mai, hoặc hiểu sâu hơn hiện tại.

Sách văn học đưa ta vào thế giới của những tâm hồn người đủ các thời đại để ta cảm thông với những cuộc đời, chia sẻ những niềm vui, nỗi đau dân tộc và nhân loại.

Sách đem lại cho con người những phút giây thư giãn trong cuộc đời bận rộn, buồn chán. Sách làm cho ta được thưởng thức những vẻ đẹp của thế giới và con người. Sách cho ta hưởng vẻ đẹp và thú chơi ngôn từ, giúp ta biết nghĩ những ý hay, dùng những lời đẹp, mở rộng con đường giao tiếp với mọi người xung quanh.

Sách là báu vật không thể thiếu đối với mỗi người. Phải biết chọn sách mà đọc và trân trọng, nâng niu những cuốn sách quý.

(Theo Thành Mĩ)

Đoạn văn trên bàn luận về vấn đề ích lợi của việc đọc sách. Tác giả đã bày tỏ rõ quan điểm của mình là đọc sách mang lại rất nhiều tác dụng to lớn. Để minh chứng cho điều đó, tác giả đã đưa ra hai luận điểm chính là sách mở mang trí tuệ và sách phát triển tâm hồn. Một loạt các dẫn chứng được đưa ra để thuyết phục người đọc: đưa đến những không gian khác nhau (thế giới bí ẩn, vùng đất xa xôi...), vượt thời gian (trở về quá khứ, hướng về tương lai, hiện tại...), sách văn học phát triển tâm hồn, sách thư giãn tâm hồn với những vẻ đẹp cuộc sống khác nhau... Từ đó, tác giả khẳng định sách là báu vật, không gì có thể thay thế được ích lợi của việc đọc sách.

b) Luận điểm, luận cứ, lập luận trong văn nghị luận

– Mỗi bài văn nghị luận đều phải có luận điểm, luận cứ và lập luận. Trong một bài văn có thể có một luận điểm chính và các luận điểm phụ.

– Luận điểm là ý kiến thể hiện tư tưởng, quan điểm của bài văn được nêu ra dưới hình thức câu khẳng định (hay phủ định), được diễn đạt sáng tỏ, dễ hiểu, nhất quán. Luận điểm là linh hồn của bài viết, nó thống nhất các đoạn văn thành một khối. Luận điểm phải đúng đắn, chân thật, đáp ứng nhu cầu thực tế thì mới có sức thuyết phục.

– Luận cứ là lí lẽ, dẫn chứng đưa ra làm cơ sở cho luận điểm. Luận cứ phải chân thật, đúng đắn, tiêu biểu thì mới khiến cho luận điểm có sức thuyết phục.

– Lập luận là cách nêu luận cứ để dẫn đến luận điểm. Lập luận phải chặt chẽ, hợp lí thì bài văn mới có sức thuyết phục.

– Cách làm bài văn nghị luận;

+ Xác lập luận điểm;

+ Tìm luận cứ;

+ Xây dựng lập luận.

c) Bố cục và phương pháp lập luận

– Bố cục:

+ Mở bài: Nêu vấn đề có ý nghĩa đối với đời sống xã hội (luận điểm xuất phát, tổng quát).

+ Thân bài: Trình bày nội dung chủ yếu của bài (có thể có nhiều đoạn nhỏ, mỗi đoạn có một luận điểm phụ).

+ Kết bài: Nêu kết luận nhằm khẳng định tư tưởng, thái độ, quan điểm của bài.

– Phương pháp lập luận: suy luận nhân quả, suy luận tương đồng...

+ Chứng minh: là một phép lập luận dùng những lí lẽ, bằng chứng chân thực, đã được thừa nhận để chứng tỏ luận điểm mới (cần được chứng minh) là đáng tin cậy.

Các lí lẽ, bằng chứng dùng trong phép lập luận chứng minh phải được lựa chọn, thẩm tra, phân tích thì mới có sức thuyết phục.

+ Giải thích: là làm cho người đọc hiểu rõ các tư tưởng, đạo lí, phẩm chất, quan hệ... cần được giải thích nhằm nâng cao nhận thức, trí tuệ, bồi dưỡng tư tưởng, tình cảm cho con người.

Người ta thường giải thích bằng các cách: nêu định nghĩa, kể ra các biểu hiện, so sánh, đối chiếu với các hiện tượng khác, chỉ ra các mặt lợi, hại, nguyên nhân, hậu quả, cách đề phòng hoặc noi theo... của hiện tượng hoặc vấn đề cần giải thích. Giải thích phải có mạch lạc, lớp lang, ngôn từ trong sáng, dễ hiểu. Không nên dùng những điều không ai hiểu để giải thích những điều người ta chưa hiểu.

d) Sự kết hợp các phương thức biểu đạt trong văn nghị luận

– Văn nghị luận rất cần yếu tố biểu cảm. Yếu tố biểu cảm giúp cho văn nghị luận có sức thuyết phục lớn hơn, vì nó tác động mạnh mẽ tới tình cảm của người đọc, người nghe bên cạnh sức thuyết phục của lí lẽ sắc sảo.

+ Để bài văn nghị luận có sức biểu cảm cao, người viết phải thực sự có cảm xúc với những điều thể hiện, phải biết diễn tả cảm xúc đó bằng những từ ngữ, những câu văn có sức truyền cảm.

+ Diễn tả cảm xúc cần phải chân thực và không được phá vỡ tính mạch lạc của bài văn nghị luận.

– Bài văn nghị luận thường vẫn cần phải có các yếu tố tự sự và miêu tả. Hai yếu tố này giúp cho việc trình bày luận cứ trong bài văn được rõ ràng, cụ thể, sinh động hơn, và do đó, có sức thuyết phục mạnh mẽ hơn.

+ Các yếu tố tự sự và miêu tả được dùng làm luận cứ phải phục vụ cho việc làm rõ luận điểm và không phá vỡ tính mạch lạc của bài văn nghị luận.

II. THỰC HÀNH

1. Xác định nhân vật, ngôi kể, sự việc, thứ tự kể, nghệ thuật kể chuyện của đoạn văn sau:

Năm nay tôi 10 tuổi. Có nghĩa là trước đây 10 năm tôi vẫn còn nằm trong bụng mẹ. Mỗi khi đi đâu, mẹ mang tôi đi. Tôi chưa biết khóc. Một đứa trẻ khi nằm trong bụng mẹ chắc chắn là không biết khóc. Tôi muốn các bạn tưởng tượng điều này. Lúc đó chúng ta như thế nào nhỉ? Chúng ta không có ai làm bạn, ngoài mẹ ra. Cho nên bố tôi nói, một đứa trẻ ra đời là một sự may mắn; ngày tôi ra đời là ngày tôi may mắn có thêm bạn mới... Chẳng hạn, làm sao tôi có thể quen thằng Tí và chọn nó làm bạn thân nếu tôi không ra đời?

Cũng theo lời bố tôi nói, một đứa trẻ khi ra đời, bà mẹ sẽ đập đập vào mông gọi nó dậy. Khi còn nằm trong bụng mẹ, nó ngủ. Có nhiều đứa phải đánh đến bốn năm cái, thật buồn cười vì nó cứ tưởng vẫn còn đang nằm trong bụng mẹ.

Tôi là một trường hợp như vậy. Tôi ngủ rất say. Bà mẹ phải đánh đến bảy lần. Mẹ tôi nói những đứa như vậy rất lì và hình như tôi cũng thấy đúng. Ở lớp, tôi nói xạo tui bạn, bà mẹ đánh tôi đến năm mươi chín lần!

– Trời ơi, cái mông này phải sưng to lắm. – Chúng trợn mắt tròn lên.

Hôm sau chúng khoe với tôi, mẹ chúng nói, bà mẹ đánh chúng đến một trăm cái. Có đứa còn nói hai trăm. Thật không tưởng tượng nổi cái mông. Con Hồng mít ướt đựng một chút là khóc nhè còn dám nói đến bốn trăm cái. Chúng tôi cười ồ lên. Thằng Toàn thành thật nói: "Tao có hai cái à". (Hồi nãy nó nói hai trăm). Đứa khác thì ba cái, bốn cái, còn con Hồng mới đẻ ra đã khóc rồi. Hai con mắt nó mở to lên, thế là nó khóc. Bà mẹ rảnh tay, không phải nhọc công.

(Nguyễn Ngọc Thuần, Vừa nhắm mắt vừa mở cửa sổ)

2. Đọc văn bản thuyết minh sau, nhận xét về cách trình bày thuyết minh của văn bản.

Nói đến hoa lan người ta liên tưởng đến sự tinh khiết, thanh tao, quý trọng, đam mê và tình yêu vĩnh cửu bất diệt. [...] Hoa lan phô trương vẻ đẹp của mình qua muôn ngàn dạng sắc và hương thơm nhẹ nhàng, từ một đoá hoa nhỏ như cây kim may với màu vàng kim óng ánh mà nhà sinh vật học Mỹ Donald Perry đã tìm thấy cho đến những đoá lan khác lạ lẫm lẫy miều. Hoa lan không chỉ để ngắm thôi mà còn có nhiều giá trị thực tiễn khác. Lan Vanilla cho ta chất thơm Vanille để làm tăng hương vị của những ổ bánh hay thức ăn tráng miệng. Củ lan khô (Salep) có nhiều chất nhờn và tinh bột là nguyên liệu để điều chế keo, chất nhũ tương, chất thuộc da, làm láng gỗ, tơ sợi. Theo hệ thống sắp tên các loại cây cỏ trong ngành thực vật học, lan là loài đơn tử diệp thuộc gia đình Orchidaceae.

Đặc điểm của gia đình này là hoa có rất nhiều hình dạng với những cánh hoa không đều thật rõ rệt và cách cấu tạo hoa rất phức tạp. Muốn vẽ hoa đồ của lan, người ta phải bỏ rất nhiều công để định đúng vị trí của hoa. Cho đến hiện tại có khoảng hơn 25 000 loại lan sống ở các vùng ôn đới cũng như nhiệt đới, nhưng đa số sống ở vùng nhiệt đới vì nơi đây khí hậu thích hợp. Mỗi năm khoảng 100 loại lan mới được tìm thấy và hệ thống hoá. Trong giới hoa thom có lạ, có thể nói hoa lan là loài hoa thường được tìm thêm giống mới nhất, có nhiều loại cùng nhiều dạng nhất và sống ở môi trường thật đặc biệt... [...]

(Theo Trần Văn Phúc, Hoa Phong Lan – biểu tượng về đẹp và sự quý phái)

3. Văn bản sau thuộc dạng văn bản tự sự, thuyết minh hay nghị luận? Vì sao? Phân tích những nét hấp dẫn làm nên giá trị của văn bản.

GIẢI OAN “MÔN SỬ”

Không chọn thi môn Sử và không thích học Sử là hai chuyện khác nhau

Nhiều cựu học sinh Chu Văn An sau khi ra trường đã làm kĩ sư, bác sĩ, nhà báo... Khi gặp lại thầy cũ dạy Sử đều bày tỏ thiện cảm với bộ môn Sử. Có em thổ lộ rằng: *Bây giờ đi làm rồi em mới thấy giới Sử là cần... giá lúc đó... ý nói: Em học Sử chăm chỉ và nghiêm túc hơn thì tốt biết bao nhiêu!...*

Một sự nuối tiếc! Ngộ ra điều này thật là đáng quý... Con trai tôi không chọn thi ngành Sử nhưng cháu rất yêu thích Sử và có kiến thức khá vững về Sử. Cháu sinh năm Nhâm Tuất 1982, năm 1990 mới học lớp 2 trường Tiểu học Nghĩa Tân (Cầu Giấy – Hà Nội) đã đoạt giải cuộc thi Tìm hiểu lịch sử của báo *Thiếu niên Tiền phong*. Nhưng cháu không chọn thi ngành Sử mà vào Đại học Bách Khoa, chuyên ngành Kỹ thuật Điều khiển tự động. Đã là kĩ sư ngót chục năm nay, đến giờ vẫn thích đọc Sử, có khi còn tranh luận về lịch sử với cả tôi nữa...

Khán giả truyền hình khi xem phim *Tam Quốc, Thủy Hử... Lí Công Uẩn, Trần Thủ Độ...* mà có kiến thức Sử Việt Nam và Sử thế giới thì thú vị biết bao nhiêu. Đó là một phần thưởng tinh thần vô giá, món quà hạnh phúc mà cuộc sống đã ban tặng cho bạn, bạn chiêm nghiệm suy tưởng về lịch sử đó là một niềm vui sáng tạo tinh thần.

Năm 1960, tôi còn là cựu sinh viên năm thứ nhất Khoa Sử trường Đại học Sư phạm Hà Nội, có được nghe Giáo sư Hiệu trưởng nhà trường – thầy Phạm Huy Thông nói chuyện.

Thầy “đả thông” tư tưởng cho các tân sinh viên, tôi nhớ nhất là câu: Học Sử khôn người! Là học cái túi khôn của thiên hạ. Đến nay tôi càng thấu hiểu cái thâm thúy của câu nói đó. Hiểu quá khứ, sẽ bổ ích cho hiện tại, thấy được bài học của quá khứ, cái thành công hay thất bại của tiền nhân để hành động cho hiện tại, xây nền đắp móng cho tương lai. Người có kiến thức Sử sâu rộng ắt có tầm nhìn xa rộng hơn!

Như vậy nghĩa là học sinh không chọn thi môn Sử và không thích học Sử là hai chuyện khác nhau. Thích Sử là nguyện vọng cá nhân. Còn không chọn thi tốt nghiệp Sử là yêu cầu của bản thân. Học sinh thi vào Đại học Khoa học Tự nhiên thì chọn thi khối A là đương nhiên hợp lí, hợp tình, có gì mà đổ tội cho môn Sử. Ở đây có điều gì đó không khách quan, không hợp lí và không công bằng.

Không chọn thi môn Sử nhưng vẫn học giỏi Sử

Cô nữ sinh Nguyễn Thuỳ Linh, cựu học sinh Chu Văn An, năm 2000, đoạt giải Nhất kì thi Học sinh giỏi Quốc gia môn Lịch sử. Nhưng sau đó Linh không thi vào Khoa Sử trường Đại học Quốc gia Hà Nội mà lại học trường Đại học Ngoại thương. Đó là nguyện vọng cá nhân của Linh...

Còn nam sinh Phạm Văn Thành, giải Ba Sử Quốc gia năm 1998 thì lại học ở Học viện Báo chí – Tuyên truyền rồi về làm ở Đài truyền hình Việt Nam, một biên tập viên xông pha và năng nổ.

Còn phải kể đến các bạn trẻ Phạm Cẩm Nhung, Hoàng Trang và nhiều phóng viên của nhà đài... đều là cựu học sinh Chu Văn An. Nếu những ví dụ trên đây để làm sáng tỏ một điều là đừng thấy học sinh lớp 12 năm 2014 không tự chọn thi tốt nghiệp môn Lịch sử mà chúng ta thiên lệch, không khách quan, không bình tĩnh trong đánh giá bộ môn Lịch sử.

Không nên đổ lỗi cho giáo dục

Có thể thấy việc học sinh không chọn thi môn Sử trong kì thi tốt nghiệp THPT vì nhiều lí do. Không nên đổ hết “tội vạ” cho thầy, đổ lỗi cho trò mà ở đây còn có yếu tố xã hội nữa. Cách đây 6 năm, trên báo *Tiền phong* số ra ngày 13/9/2008 có đăng bài *Cử nhân Sử học xin việc quá khó* của tác giả Cao Đăng Cảnh (thành phố Huế): “Có lẽ chưa bao giờ như hiện nay sản phẩm của ngành Sử lại “ế ẩm” chợ chiều. Không biết các “chuyên gia” trong ngành Giáo dục có biết sự “khập khiễng” giữa nguồn đào tạo và nhu cầu thực tiễn của xã hội trở nên “vênh” đến mức khủng hoảng thừa nhân lực như hiện nay”.

Nếu nhu cầu xã hội cần nhiều cử nhân Sử học, nếu học Sử xin việc dễ, lương cao thì sẽ có nhiều người đua chen vào học Sử. Đâu phải là cảnh đìu hiu “chợ chiều”.

Ngay sau tin đó, ngày 4/3/2014 trên báo mạng có một bạn đọc thông tin là ở Nam Trực – Nam Định (đất học nổi tiếng) không chỉ môn Sử, mà cả môn Địa cũng 0% học sinh chọn thi tốt nghiệp. Có người cho rằng nếu không thi bắt buộc môn Văn thì hỏi môn Văn đã có bao nhiêu phần trăm dự thi.

Thực tế của các bộ môn Khoa học Xã hội như vậy, không biết nên vui hay nên buồn. Và nỗi lo muôn thuở vẫn là: Làm gì đây để chấn hưng môn Sử?

Hoàng Năng Định

(Theo tạp chí Giáo dục Thủ đô, số 52, tháng 4/2014)

4. Đọc bài văn sau và cho biết: bài văn bàn luận về vấn đề gì, những cảm xúc được gợi ra là gì, tác giả đã làm thế nào để những đoạn văn đó không chỉ có sức thuyết phục lí trí mà còn gợi tình cảm, tác giả đã sử dụng những biện pháp tu từ gì?

NHỮNG ĐIỀU VÔ LÍ VỀ MẸ

Những điều vô lí về mẹ lại trở thành những điều có lí nhất trên đời đối với mỗi chúng tôi...

Mẹ tôi là một tổng hoà của những điều vô lí. Có điều gì đó dường như không bình thường lắm khi một đứa con lại nói về mẹ của mình như vậy...

Mẹ đen, ốm, lùn, khuôn mặt nhỏ, mũi thấp, đó là *điều vô lí thứ nhất*. Ông bà ngoại đều to cao, trắng trẻo, mũi cao, mặt chữ điền, các dì và cậu cũng vậy. Mẹ nhỏ bé trong gia đình và cũng nhỏ bé giữa cuộc đời. Điều vô lí này về sau lại trở thành cái có lí, đã 50 rồi mà mẹ còn mi-nhon lắm, ai cũng bảo mẹ trẻ lâu, trong khi các cô bạn cùng thời của mẹ đã phải lo đi thẩm mĩ viện để tân trang, tu sửa...

Ấy vậy mà trong thân hình bé nhỏ hạt tiêu ấy lại ẩn chứa một tính cách mạnh mẽ dữ dội đến lạ kì – *điều vô lí thứ hai*. Tôi nghe các dì kể hồi nhỏ mẹ vốn nổi tiếng là “Bông lì”, không sợ bất cứ con gì và cũng không tin bất cứ điều gì. Tính mẹ thẳng thắn, đôi khi trở nên nóng nảy, yêu ai thì nói, ghét ai thì chửi, mẹ không bao giờ chịu thua kém ai, chả ai ăn hiếp được mẹ. Còn nhớ hồi bán đồ chơi ở chợ Đầm, bà Thảo, bà Hồng giành khách đã bị mẹ làm cho một trận nhớ đời!

Mẹ nóng tính là vậy, ngoại hình chỉ ở mức trung bình, vậy mà ba vẫn “đổ” và mãi đến giờ vẫn không muốn đứng dậy! – *điều vô lí thứ ba*. Theo lời mẹ kể thì hồi đó ba học giỏi nhất lớp, lại đẹp trai và hiền nên lúc nào cũng có nhiều vệ tinh vây xung quanh. Còn mẹ thì “lẹt đẹt” với những con số, vật vã lắm mới vượt qua được kì thi tú tài với kết quả... toòng teng. Vì vậy mẹ nhìn ba rất chi là ngưỡng mộ và... để đó, chỉ vậy thôi.

Ấy thế mà bằng đi 5 năm sau, ba đột ngột trở về trong màu áo lính xanh và... cưới. Một năm sau có tôi. Một năm sau nữa, có em gái tôi. Mười hai năm sau nữa, em trai tôi chào đời. Quả là một sự vô lí có hậu!

Những năm sóng gió ba bị mất việc, gia đình tôi từ chỗ giàu nhất xóm rớt xuống thành nghèo nhất xóm, một tay mẹ vất vả nuôi cả nhà. Tính mẹ vốn cứng cỏi như đàn ông, vậy mà mẹ lại có những nghề tay trái rất là nữ tính – đó là *điều vô lí thứ tư*.

Mẹ vẽ tranh, làm bánh kem, may quần áo, thiết kế những đồ lưu niệm xinh xinh. Mẹ có thể bỏ ra hàng giờ để bắt muỗi theo phương pháp mới sáng tạo. Mẹ cực kì nhạy cảm với vấn đề sức khỏe và đời sống, mẹ có hàng lô tạp chí thuốc cất kĩ trong tủ sắt. Những câu chuyện của mẹ chúng tôi đã thuộc đến từng chi tiết, vậy mà mẹ vẫn kể đi kể lại, vẫn say sưa và hứng thú như lần đầu. Mẹ bản lĩnh là thế nhưng lại khóc tu tu khi con chó Bi qua đời. Đối với chị em tôi thì tình thương của mẹ thật khó có thể cảm nhận được bằng các giác quan trực tiếp. Như là mẹ nhỏ bạn thân tôi vẫn làm: những nụ hôn, những cái bẹo má, những khi chải đầu tết tóc cho con gái cưng... Mẹ thì không như thế – và chúng tôi đã từng cho rằng đó là cả một trời vô lí! Cái tuổi dậy thì ngớ ngẩn đã biến tôi thành một đứa ngỗ ngược, không ít lần làm mẹ buồn. Thậm chí, nói ra thật xấu hổ, khi mẹ xa nhà một thời gian, tôi đã từng muốn mẹ... đừng về nữa. Sinh ra tôi, có lẽ cũng là một sự vô lí của mẹ!

Mấy năm gần đây, khi chúng tôi lần lượt vào đại học, mẹ càng thêm vất vả. Ba vào Sài Gòn chạy xe ôm nuôi chị em tôi ăn học, ở nhà chỉ còn một mình mẹ bươn chải nuôi thằng út. Em gái tôi học mỹ thuật, mẹ bắt nó phải vẽ đúng thực tế căn phòng trọ của ba cha con – để mẹ tưởng tượng. Rồi mẹ gửi đồ tiếp tế luôn, toàn là những món khoái khẩu của chị em tôi, ăn vào như nuốt được cả vị đắng của những giọt mồ hôi nhọc nhằn. Mẹ chẳng than phiền gì, lúc nào cũng động viên ba cha con cố gắng, thật ra người phải cố gắng là mẹ mới đúng – âu đó cũng là một điều vô lí.

Hơn nửa đời người mẹ vẫn chưa thôi lo nghĩ, vẫn chưa thôi căng mình trước cuộc đời, vẫn chưa thôi diễn vai chính trong gian nan và vai phụ giữa hạnh phúc. Ngày xưa tôi thần tượng những Jang Dong Gun, Lâm Trường, Nicole Kidman, nhưng giờ đây không ai khác ngoài mẹ. Mẹ tôi là một tổng hoà của những điều vô lí. Nhưng cả ba, tôi và các em đều yêu cái sự vô lí ấy và đó lại trở thành điều có lí nhất trên đời...

(*Tha thú cũng là nghệ thuật*, NXB Văn hoá – Thông tin, 2006)

Gợi ý – hướng dẫn

1. – Nhân vật chính là “tôi” – một cậu bé 10 tuổi, rất hiếu động và tinh nghịch. Nhân vật phụ là bố, mẹ, bà mẹ, những người bạn trong lớp (con Hồng, thằng Toàn, thằng Tí...)

– Ngôi kể: kể theo ngôi thứ nhất “tôi”, “tôi” kể trực tiếp những gì mình trải qua và cảm nhận thấy, trực tiếp bộc lộ cảm xúc, suy nghĩ của bản thân mình. Nhờ vậy mà câu chuyện trở nên chân thực, tự nhiên...

– Các sự việc chính được kể: “tôi” sinh ra không khóc, bà mẹ phải đánh đến bảy lần; “tôi” nói xạo các bạn ở lớp là đánh năm mươi chín lần; những người bạn ở lớp cũng nói xạo về số lần bị bà mẹ đánh, thực tế là chỉ có vài cái; có người mới đẻ ra đã khóc nên không phải đánh...

– Thứ tự kể: không theo trình tự thời gian. Mới đầu là hiện tại: “tôi” mười tuổi – rồi nhớ lại quá khứ lúc 10 năm trước khi còn trong bụng mẹ (không khóc, mẹ đi đâu cũng mang đi) – sau đó là câu chuyện bố kể ra đời không khóc bị bà mẹ đánh – trở về hiện tại: “tôi” đến lớp nói chuyện với các bạn. Đoạn văn đan xen hiện tại – quá khứ – hiện tại.

– Nghệ thuật kể chuyện: tự nhiên, sinh động, chân thực, hài hước, dí dỏm.

+ Nhân vật “tôi” dẫn dắt câu chuyện rất tự nhiên, lôi kéo người đọc vào câu chuyện: *Tôi muốn các bạn tưởng tượng điều này. Lúc đó chúng ta như thế nào nhỉ?*

+ Những suy nghĩ rất tự nhiên, tự nhận xét về mình, phỏng đoán về mọi thứ của nhân vật chính được thể hiện: *ngày tôi ra đời là ngày tôi may mắn có thêm bạn mới, mẹ tôi nói những đứa như vậy rất lì và hình như tôi cũng thấy đúng đúng.... Có nhiều đứa phải đánh đến bốn năm cái, thật buồn cười vì nó cứ tưởng vẫn còn đang nằm trong bụng mẹ.*

+ Ngôn ngữ ngắn gọn, dễ hiểu như ngôn từ trẻ thơ.

+ Câu chuyện lũ trẻ nói về việc bà mụ đánh mấy lần rất hài hước. Nó phản ánh tâm lí của trẻ con, ai cũng muốn người khác nghĩ bà mụ phải đánh mình rất nhiều mới khóc, vì thế nên đứa nào cũng nói gấp lên bao nhiêu lần. Sự thành thật ở cuối đoạn văn khiến cho người đọc bật cười nhưng không hề thấy trò nói dối ấy có gì sai, ngược lại càng thấy yêu hơn những suy nghĩ non nớt, tự nhiên, chân thực của bọn trẻ.

2. Đoạn văn thuyết minh về vẻ đẹp và đặc điểm của hoa lan – một loài hoa được coi là biểu tượng của vẻ đẹp và sự quý phái. Ngay từ khi mở đầu, tác giả đã khẳng định vẻ đẹp ấy qua một loạt các từ ngữ như: *trinh khiết, thanh tao, quý trọng, đậm mê, vĩnh cửu, bất diệt,...* Sau đó tác giả nêu ra những dẫn chứng thuyết phục với các phương pháp phù hợp:

– Phương pháp liệt kê: các đặc điểm của hoa lan

+ Muôn ngàn dạng sắc và hương thơm

+ Có nhiều giá trị thực tiễn

+ Có nhiều hình dạng với cấu tạo phức tạp

– Phương pháp nêu ví dụ: nói đến giá trị thực tiễn của hoa lan, tác giả ví dụ

+ *Lan Vanilla cho ta chất thơm Vanille để làm tăng hương vị của những ổ bánh hay thức ăn tráng miệng.*

+ *Củ lan khô (Salep) cả nhiều chất nhờn và tinh bột là nguyên liệu để điều chế keo, chất nhũ tương, chất thuộc da, làm lạng gỗ, tơ sợi.*

– Phương pháp nêu số liệu: gia đình nhà lan vô cùng phong phú đa dạng, để chứng minh điều này tác giả đưa ra con số 25 000 loại lan sống ở các vùng khác nhau, hơn 100 loài mới được tìm thấy.

– Phương pháp so sánh: so sánh hoa lan với các loài khác để thấy được đây là loài hoa đặc biệt với những cái nhất như “thường được tìm thêm giống mới nhất”, “nhiều loại cùng nhiều dạng nhất”, “sống ở môi trường đặc biệt”.

Đoạn văn thể hiện rõ sự chính xác, rõ ràng, chặt chẽ cung cấp nhiều thông tin khoa học tin cậy về loài hoa lan.

3. Văn bản thuộc dạng nghị luận. Nó bàn luận về vấn đề tại sao học sinh hiện nay không chọn thi môn Lịch sử. Tác giả lí giải nguyên nhân để giải oan cho môn Sử.

Sức hấp dẫn của văn bản thể hiện ở chỗ tác giả đã đưa ra những luận điểm rõ ràng, lô-gíc, có sức thuyết phục người đọc:

- Không chọn thi môn Sử và không thích học Sử là hai chuyện khác nhau.
- Không chọn thi môn Sử nhưng vẫn học giỏi Sử.
- Không nên đổ lỗi cho ngành giáo dục.

Đi kèm với những luận điểm này là những minh chứng cụ thể về việc yêu thích môn Sử và học tốt môn Sử của các em học sinh. Từ đó, tác giả khẳng định sức hấp dẫn của môn Sử, ý nghĩa và những giá trị đích thực mà môn học mang lại. Bản thân môn Sử là một môn học hay, tạo được hứng thú cho người học. Vì thế, không nên đổ hết tội cho “thầy”, cho “trò” mà yếu tố lớn ảnh hưởng chính là yếu tố xã hội – sinh viên ngành Sử khó xin việc khi ra trường.

Bàn luận về một vấn đề thực tế đang nổi cộm của ngành Giáo dục, tác giả – một nhà giáo đã góp một tiếng nói thể hiện quan điểm, lập trường, thái độ và cách đánh giá của những người trong cuộc.

4. Đoạn văn bàn luận những vấn đề vô lí về người mẹ dưới cái nhìn của con. Để chứng minh mẹ là tổng hợp những điều vô lí, tác giả đã lần lượt đưa ra những luận điểm: điều vô lí thứ nhất, thứ hai, thứ ba... Theo sau đó là những luận cứ, những dẫn chứng rất cụ thể về điều vô lí ấy.

- Những cảm xúc được gợi ra trong đoạn văn trên là:

+ Tình cảm đầy kính trọng của người con đối với mẹ. Đó là những tình cảm hết sức chân thật xuất phát từ tình yêu thương người mẹ tận tảo, vất vả ngược xuôi của nhân vật tôi.

+ Ngoài ra, ta còn thấy sự triu mến, gắn gũi, đoàn kết của gia đình trong những lúc khó khăn bằng cách nhắc nhớ lại những kỉ niệm về thời kì khó khăn của gia đình. Vì vậy, tất cả mọi người trong gia đình: từ bố đến hai chị em đều rất yêu thương và kính phục người mẹ.

- Những biện pháp nghệ thuật được tác giả sử dụng trong đoạn trích trên:

+ Nghệ thuật đối lập làm bật lên những luận điểm mà người viết đưa ra: Từ hình dáng của mẹ: đen, ốm, lùn, khuôn mặt nhỏ, mũi thấp... chính ngoại hình ấy lại làm mẹ trẻ rất lâu; đến tính cách mạnh mẽ... cứng cỏi như vậy nhưng lại khóc vì con chó bị ốm chết, hay biết cả vẽ tranh, làm bánh kem, may quần áo,

thiết kế những đồ lưu niệm xinh xinh... để chứng minh mẹ có thể làm được rất nhiều việc để nuôi con ăn học.

+ Sử dụng biện pháp liệt kê, gọi lại những kỉ niệm về mẹ.

+ Sử dụng biện pháp so sánh để làm nổi bật lên hình dáng, tính cách cũng như những phẩm chất tốt đẹp của mẹ. Mẹ có nhiều cái vô lí nhưng đối với gia đình thì nó lại trở nên có lí nhất trên đời vì mẹ hi sinh cả đời chỉ vì chăm lo cho gia đình, cho con cái.

– Đoạn văn không chỉ thuyết phục về mặt lí trí với người đọc bởi sự rõ ràng, rành mạch trong hệ thống kể “những điều vô lí về mẹ”, mà còn hấp dẫn người đọc bởi dòng cảm xúc chân thành của người con khi nói về người mẹ kính yêu của mình. Chính điều này gọi lên tình cảm, sự xúc động cho người đọc.

III. TƯ LIỆU THAM KHẢO

Sự kết hợp đan xen của các phương thức biểu đạt tự sự và nghị luận

Tự sự là kể chuyện thông qua các sự việc, nhân vật, chi tiết, cốt truyện..., còn nghị luận là bàn bạc, thuyết phục bằng lí lẽ, chứng cứ. Một bên sử dụng nhiều hư cấu, tưởng tượng... bên kia chủ yếu dùng tư duy lô-gíc, luận lí... Như thế hai kiểu văn bản này rất khác nhau. Tuy nhiên, khác nhau không phải là không có mối quan hệ. Do nhu cầu tái hiện lại cuộc sống một cách đa dạng và phong phú, có thể nói văn bản tự sự “thu nạp” trong mình tất cả các dạng thức phản ánh cuộc sống, trong đó có nghị luận. Con người ngoài đời có tất cả các cung bậc tình cảm và cũng có nhiều trăn trở băn khoăn, nhiều suy ngẫm, triết luận... thì trong văn học cũng có các nhân vật tương ứng. Chính vì thế, yếu tố nghị luận thể hiện rõ ở văn bản tự sự trong những truyện với các tình huống và nhân vật mang nhiều dẫn vật, suy tư, triết lí. Trong các tác phẩm của Nam Cao, không chỉ những truyện viết về đề tài trí thức như *Sống mòn*, *Đời thừa*, *Trắng sáng*, *Mua nhà*, mà ngay cả truyện viết về nông dân như *Chí Phèo*, *Lão Hạc* cũng rất nhiều câu văn, đoạn văn mang tính triết lí sâu sắc, thể hiện rõ sự lập luận chặt chẽ. Hãy đọc đoạn văn sau đây: “*Chao ôi! Đối với những người ở quanh ta, nếu ta không cố mà hiểu họ, thì ta chỉ thấy họ gàn dở, ngu ngốc, bần tiện, xấu xa, bỉ ổi... toàn những cớ để cho ta tàn nhẫn; không bao giờ ta thấy họ là những người đáng thương, không bao giờ ta thương...*”, hoặc “*Một người đau chân có lúc nào quên được cái chân đau của mình để nghĩ đến một cái gì khác đâu? Khi người ta khổ quá thì người ta chẳng còn nghĩ gì đến ai được nữa*” v.v.

• Các yếu tố nghị luận cũng không nhằm mục đích nào khác là khắc sâu, tô đậm thêm tính cách nhân vật và khơi gợi trong người đọc những suy ngẫm về con người, cuộc đời. Văn bản tự sự sau đây là một văn bản chứa các yếu tố nghị luận như thế.

BỨC TRANH TUYỆT VỜI

Một họa sĩ suốt đời mơ ước vẽ một bức tranh đẹp nhất trần gian. Ông đến hỏi vị giáo sĩ để biết được điều gì đẹp nhất. Vị giáo sĩ trả lời: "Tôi nghĩ điều đẹp nhất trần gian là niềm tin, vì niềm tin nâng cao giá trị con người".

Họa sĩ cũng đặt câu hỏi tương tự với cô gái và được trả lời: "Tình yêu là điều đẹp nhất trần gian, bởi tình yêu làm cho cay đắng trở nên ngọt ngào, mang đến nụ cười cho kẻ khóc than, làm cho điều bé nhỏ trở nên cao trọng, cuộc sống sẽ nhàm chán biết bao nếu không có tình yêu".

Cuối cùng họa sĩ gặp một người lính mới từ trận mạc trở về. Được hỏi, người lính trả lời: "Hoà bình là cái đẹp nhất trần gian, ở đâu có hoà bình, ở đó có cái đẹp". Và họa sĩ tự hỏi mình: "Làm sao tôi có thể vẽ cùng lúc niềm tin, hoà bình và tình yêu?"

... Khi trở về nhà, ông nhận ra niềm tin trong ánh mắt các con, tình yêu trong cái hôn của người vợ. Chính những điều đó làm tâm hồn ông tràn ngập hạnh phúc và bình an. Họa sĩ đã hiểu thế nào là điều đẹp nhất trần gian. Sau khi hoàn thành tác phẩm, ông đặt tên cho nó là: "Gia đình".

Thật vậy, gia đình là nơi đầy ắp tiếng cười của trẻ thơ, tiếng hát của người mẹ và sức mạnh của người cha. Nơi đó có hơi ấm của những con tim biết yêu, là ánh sáng của đôi mắt tràn đầy hạnh phúc, là sự ân cần, là lòng chung thủy. Gia đình là ngôi thánh đường đầu tiên cho tuổi thơ học những điều hay lẽ phải, niềm tin và lí tưởng sống.

- Đó là nơi chúng ta tìm về để được an ủi, nâng đỡ.
- Đó là nơi những món ăn đơn sơ cũng là mỹ vị.
- Đó là nơi tiền bạc không quý bằng tình yêu.
- Đó là nơi ngay cả nước sôi cũng reo lên niềm vui hạnh phúc.

(Theo Đỗ Ngọc Thống, Ranh giới và sự đan xen của các phương thức biểu đạt với vấn đề dạy học Ngữ văn trong trường phổ thông, nguồn <http://www.hcmup.edu.vn>)

PHỐI HỢP CÁC PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT TRONG BÀI VĂN THUYẾT MINH

I. CÁC VẤN ĐỀ CHUNG

1. Văn thuyết minh

– Văn bản thuyết minh là văn bản cung cấp tri thức về đặc điểm, tính chất, nguyên nhân,... của các hiện tượng và sự vật trong tự nhiên, xã hội bằng phương thức trình bày, giới thiệu, giải thích nhằm làm rõ vấn đề cho người nghe, người đọc hiểu được.

– Tri thức trong văn bản thuyết minh đòi hỏi khách quan, xác thực, hữu ích đối với con người.

– Văn bản thuyết minh cần được trình bày chính xác, rõ ràng, chặt chẽ.

Ví dụ: Đoạn văn sau đây là đoạn văn thuyết minh về trái đất trong mắt hoàng tử bé. Đoạn văn có những chi tiết rất ngộ nghĩnh, tuy tính chính xác khoa học của chúng còn cần được xem xét song nó cũng cung cấp những đặc điểm về trái đất dưới cái nhìn và sự hiểu biết của trẻ thơ.

Tinh cầu thứ bảy vậy là trái đất.

Trái đất không phải là một tinh cầu lai rai như những lai rai tinh cầu! Người ta đếm ra có tới một trăm mười một ông vua tại trái đất (cố nhiên không quên những ông vua da đen) bảy ngàn nhà địa lí, chín trăm ngàn nhà áp phe, bảy triệu rưỡi gã say ca múa cô đơn dưới nguyệt, ba trăm mười một triệu gã khoe khoang lối bạch, nghĩa là khoảng hai nghìn triệu con người lớn.

Để cho các bạn có một ý niệm về kích thích Trái Đất, tôi sẽ nói rằng trước cuộc phát minh điện khí, người ta đã phải duy trì cấp dưỡng tại Trái Đất, trên toàn thế sáu châu, quả thật là cả một binh đoàn đích thực gồm bốn trăm sáu mươi hai ngàn năm trăm mười một người thấp ngọn đèn lồng bên các vệ đường phiêu bồng bốn biển.

Lùi khá xa mà ngó thì quả đó là một cảnh tượng huy hoàng. Những vận động của binh đoàn khổng lồ đó được điều chỉnh như những vận động của một vũ khúc ca kịch. Thoạt tiên là phiên những người thấp đèn lồng của Nouvelle Zélande và của Australie. Rồi sau khi đã thấp xong những ngọn đèn, thì bọn người này đi ngủ. Bấy giờ là tới lượt những người thấp đèn lồng của Trung Hoa

và Sibérie bước vào cuộc vũ lộng. Rồi bọn này cũng biến lẫn đi trong những hậu phòng sân khấu. Lúc bây giờ là tới phiên những người thấp đèn lồng của nước Nga và Ấn Độ. Rồi tới phiên Nam Mĩ. Rồi Bắc Mĩ. Và không bao giờ bọn chúng nhảm lẫn lộn xộn trong thứ tự ra sân khấu trình diễn. Thật là vĩ đại nguy nga.

Duy chỉ có người thấp ngọn đèn lồng duy nhất tại Bắc cực, và bạn đồng nghiệp thấp ngọn duy nhất tại Nam cực, là sống cuộc đời nhàn rỗi uể oải thông dong: mỗi năm chỉ làm việc hai lần.

(Saint – Exupéry, *Hoàng tử bé*, Bùi Giáng dịch, NXB Văn hoá văn nghệ, 2012, tr. 73-74)

2. Một số phương thức biểu đạt trong bài văn thuyết minh

a) Miêu tả

– Để thuyết minh cho cụ thể, sinh động, hấp dẫn, bài thuyết minh có thể kết hợp sử dụng yếu tố miêu tả. Yếu tố miêu tả có tác dụng làm cho đối tượng thuyết minh được nổi bật gây ấn tượng.

– Thuyết minh cần rõ ràng, mạch lạc các đặc điểm, giá trị, quá trình hình thành đối tượng thuyết minh vì thế cần vận dụng yếu tố miêu tả làm cho đối tượng hiện lên cụ thể, gần gũi, dễ cảm, dễ nhận. Miêu tả chỉ đóng vai trò hỗ trợ trong bài văn thuyết minh.

Ví dụ: Đoạn văn thuyết minh về cách làm bánh cuốn

Bánh cuốn muốn ngon thì phải nhàn làm lấy. Cách làm như thế này, và tôi trình bày ở đây các phương pháp bí truyền làm bánh cuốn, đã nảy ra trong óc tôi một ngày đáng ghi nhớ ở trên bờ hồ Tây.[...]

Cốt bánh để bọc thì dùng bánh cuốn Thanh Trì, là thứ mà bột dẻo và thơm hơn hết. Như vậy, đã được công xay bột và tráng bánh, và vị tất làm đã ngon bằng. Còn nhân thì một ít thịt vai nửa nạc nửa mỡ thật tốt, mấy cái nấm hương, vài lá mộc nhĩ và một ít tôm tươi hồ Tây, bóc vỏ và thái miếng. Tôm hồ Tây, của những thuyền siết mang lên bán vào khoảng mười hai, một giờ trưa, là thứ tôm ăn ngậy và ngọt vị.

Chừng ấy thứ, thêm mấy nhát hành, chút nước mắm ngon, hồ tiêu bắc xào qua với mỡ trên chảo nóng. Rồi lấy bánh cuộn nhân vào; công việc này nên để tay mềm mại và khéo léo của các bà làm, để nâng niu cái màng bột mỏng cho khỏi rách. Xong, bỏ vào nồi hấp.

Lúc ăn chấm nước mắm Phú Quốc, chanh, ớt và cà cuống nguyên chất hồ Tây; tùy thích có thể kèm thêm đậu rán nóng; một miếng ăn là một sự khoái lạc cho khứu quan và đầu lưỡi, và chúng ta cảm ơn Thượng đế đã dành riêng cho loài người những thứ vị ngon.

(Thạch Lam, *Còn quả Hà Nội*)

Đoạn văn trên thuyết minh về phương pháp làm bánh cuốn. Tác giả tỏ ra là một người rất am hiểu các quy trình làm bánh cuốn và tuần tự thuật lại các quá trình làm từ khâu chọn nguyên liệu đến khâu chế biến và cả gia vị ăn kèm. Có thể thấy rất rõ, đoạn văn thuyết minh trở nên sinh động, hấp dẫn người đọc bởi tác giả đã miêu tả rất chi tiết, cụ thể các nguyên liệu và các công đoạn: *bột dẻo và thơm, tôm ngậy và ngọt vị, màng bột mỏng, bàn tay mềm mại và khéo léo...* Nhờ những tính từ miêu tả này mà hương vị của loại bánh được truyền tới và đánh thức các giác quan của người đọc khiến cho người đọc như đang cùng thưởng thức món ăn ngon này.

b) Tự sự

– Yếu tố tự sự trong bài văn thuyết minh có tác dụng làm tăng thêm tính chân thực, chính xác. Tự sự thường là kể lại những câu chuyện có thực qua đó góp phần thể hiện mục đích thuyết minh cần hướng tới.

Ví dụ: Đoạn văn thuyết minh về loài chó

Chó là một loài động vật rất có ích cho con người. Nó trung thành, dễ gần và là bạn của con người. Cũng có thể vì thế mà người ta gọi nó là “linh cẩu”.

Chó là loài động vật có bốn chân, mỗi bàn chân đều có móng vuốt sắc nhưng khi đi thì cụp vào. Chó có bộ não rất phát triển, xương quai hàm cứng. Đặc biệt, tai và mắt chó rất thính và tinh vào ban đêm. Chó vẫy đuôi để biểu hiện tình cảm.

Chó có đặc tính là chạy rất nhanh bằng bốn chân, tốc độ lao về phía trước khoảng từ bảy mươi đến tám mươi km một giờ. Hơn nữa, chó cũng có khả năng đánh hơi rất tài. Hiện nay chó hoang dã vẫn còn tồn tại, nhưng chó được thuần dưỡng như chó nhà, chó cảnh thì phổ biến hơn.

Chó thuần dưỡng có nhiệm vụ trông, giữ nhà và thường nặng từ mười lăm đến hai mươi ki-lô-gam, có tuổi thọ trung bình từ mười sáu đến mười tám năm. Loại chó bắt được tội phạm được gọi là chó nghiệp vụ, trinh thám, và thường rất

to, cao, tai vểnh, hoạt động nhanh nhẹn, linh hoạt và thông minh. Chúng được nuôi rất công phu. Một số loại chó khác như chó săn thường rất khôn. Chó cứu hộ được dùng trong việc cứu nước ở các bến cảng, sân bay,... nơi xảy ra sự cố.

Chó là loài động vật rất có ích trong mọi lĩnh vực. Chó còn là bạn của con người bởi sự thông minh, lanh lợi, trung thành. Chú chó có tên Hachiko từng được xem như là một biểu tượng cho sự trung thành hiếm có của loài vật với chủ nhân của mình.

Chú chó Hachiko được Giáo sư Ueno của trường Đại học Tokyo nuôi dưỡng. Gia đình giáo sư không có con trai nên ông coi Hachiko như con ruột.

Hàng ngày như thường lệ, cứ mỗi buổi sáng là Hachiko tiễn Giáo sư Ueno Eizaburo đến nhà ga để ông lên tàu đi làm và cả hai đều đi bộ tới nhà ga Shibuya. Chú chó trung thành Hachi, có nick name là Hachiko. Hachiko không được phép theo giáo sư đến Đại học Hoàng Gia (nay là Đại Học Tokyo), nơi ông đang giảng dạy, và chiều cũng vậy, cứ đến 3 giờ chiều, Hachiko lại ra nhà ga đợi giáo sư về. Nhưng vào ngày 12 tháng 5 năm đó, Giáo sư Ueno đã qua đời sau một cơn đột quỵ khi đang giảng bài trên giảng đường ở trường đại học và mãi mãi không thể trở về được. Còn Hachiko cứ như mọi ngày, vẫn đến nhà ga vào lúc 3 giờ chiều để đón chủ nhân về. Nhưng hôm đó đã qua 3 giờ rất lâu, bao nhiêu chuyến tàu đã đi qua, trời đã tối mà không thấy giáo sư về. Và Hachiko, chú chó trung thành không hề nản lòng, Hachiko vẫn đứng đợi và đợi. Hachiko linh cảm rằng có chuyện gì chẳng lành đã xảy ra, tuy vậy nó vẫn ra ga đợi chủ nhân vào lúc 3 giờ chiều mỗi ngày.

Con chó luôn ở bên cạnh ta trong phú quý cũng như trong lúc bần hàn, khi khoẻ mạnh cũng như lúc ốm đau. Nó ngủ yên trên nền đất lạnh, dù đông cắt da cắt thịt hay bão tuyết lấp vùi, miễn sao được cận kề bên chủ là được.

(Bài làm của HS)

Bài văn thuyết minh về loài chó trên ngoài việc cung cấp những đặc điểm cơ bản của loài chó như tai, mắt, chân... còn nêu lên những phẩm chất, vai trò quan trọng của loài chó đối với con người. Thể hiện vai trò của mình trong nhiều lĩnh vực giúp con người, loài chó còn có một đặc tính đáng quý đó là sự trung thành với chủ nhân. Câu chuyện về chú chó Hachiko chính là minh chứng cho phẩm chất tốt đẹp đó. Ở đây, yếu tố tự sự (kể lại câu chuyện chú chó đợi chủ hàng ngày) đã thuyết phục được người đọc.

c) Biểu cảm

– Yếu tố cảm xúc cũng cần có trong bài văn thuyết minh. Tuy văn thuyết minh luôn thể hiện tính chính xác, rõ ràng, khoa học song đôi khi người viết cũng bày tỏ tình cảm của mình trong đó.

Ví dụ: Đoạn văn thuyết minh về cây bút bi.

Suốt quãng đời cắp sách đến trường, người học sinh luôn bầu bạn với sách, vở, bút, thước... và coi đó là những vật dụng không thể thiếu được. Trong số những dụng cụ học tập ấy thì tôi yêu quý nhất là cây bút bi, một vật đã gắn bó với tôi nhiều năm và chắc trong tương lai sẽ còn hữu ích với tôi lắm!

... Con người thường ít nghĩ đến những gì quen thuộc, thân hữu bên mình. Họ cố công tính toán xem trung bình một đời người đi được bao nhiêu ki-lô-mét hay một người có thể nhịn thở tối đa bao nhiêu phút nhưng chắc chưa có thống kê nào về số lượng bút họ dùng trong đời! Một cây bút cũng giống như cơ thể con người vậy, ruột bút là phần bên trong cơ thể, đầu bi chính là trái tim và mực chứa trong bút được ví như máu, giúp nuôi sống cơ thể. Còn vỏ bút giống như đầu, mình, tứ chi vậy... chúng phải cứng cáp thì bút mới bền, hoạt động tốt cũng như tạo cho người sử dụng cảm giác thoải mái. Màu sắc và hình dáng bên ngoài giống như quần áo, làm tăng thêm vẻ đẹp cho bút. Các chi tiết của bút dù quan trọng hay thứ yếu đều góp phần tạo nên một cây bút. Như một kiếp tằm rút ruột nhả tơ, âm thầm giúp ích cho đời để rồi khi cạn mực, chúng bị vứt bỏ một cách lạnh lùng. Mấy ai nhớ đến công lao của chúng!

Bước vào năm học mới, các nhà sản xuất bút bi như Bến Nghé, Đông Á, Thiên Long, Hán Sơn... đã lần lượt cho ra đời hàng loạt mẫu mã từ đơn giản cho đến cầu kỳ như bút bấm, bút xoay, bút hai màu, ba màu... đủ chủng loại khác nhau nhằm đáp ứng nhu cầu người sử dụng. Các cậu nam sinh thì chỉ cần giặt bút lên túi áo đến trường nhưng nhiều bạn gái lại thích “trang điểm” cho bút các hình vẽ, hình dáng xinh xắn lên thân hay đầu bút còn được đính thêm con thú nhỏ ngộ nghĩnh... Thế là những chiếc bút bi lại theo chân trò nhỏ đến trường, giúp các cô, cậu lưu giữ những thông tin, kiến thức vô giá được thầy cô truyền đạt lại với cả tấm lòng!

(Bài làm của HS)

Trong đoạn văn trên có rất nhiều yếu tố biểu cảm thể hiện tình cảm của người viết với cây bút bi. Bên cạnh những đặc điểm về cây bút bi được liệt kê rõ ràng (ruột bút, đầu bút, hình dáng bút...), người viết còn sử dụng nhiều hình

ảnh so sánh, nhân hoá để nói về chiếc bút: *Như một kiếp tâm rút ruột nhá to; Một cây bút cũng giống như cơ thể con người vậy, ruột bút là phần bên trong cơ thể, đầu bi chính là trái tim và mực chứa trong bút được ví như máu, giúp nuôi sống cơ thể. Còn vỏ bút giống như đầu, mình, tứ chi vậy... Nhiều đoạn biểu cảm trực tiếp như: *Mấy ai nhớ đến công lao của chúng!... sẽ còn hữu ích với tôi lắm!* Tất cả những yếu tố này thể hiện rõ nét hơn những đặc điểm, vai trò của cây bút bi. Nó không đơn thuần là một đồ vật giản đơn mà còn là một người bạn hữu ích cho con người.*

II. THỰC HÀNH

1. Chỉ ra các phương thức biểu đạt khác nhau trong những đoạn văn thuyết minh sau, phân tích giá trị của chúng:

a) *Sao bằng ra đầu phố ăn một bát phở ba của anh hàng phở áo cánh trắng, gi-lê đen, và tóc rẽ muọt? Nồi nước sôi sùng sục, toả mùi thơm ra khắp phố. Nếu là gánh phở ngon – cả Hà Nội không có đâu làm nhiều – thì nước dùng trong và ngọt, bánh dẻo mà không nát, thịt mỡ gầu giòn chứ không dai, chanh, ớt, với hành tây đủ cả. Chả còn gì ngon hơn bát phở như thế nữa. Ăn xong bát thứ nhất, lại muốn ăn luôn bát thứ hai. Và anh hàng phở chả phải gánh nặng đi đâu cả, chỉ việc đỗ một chỗ nhất định, cũng đủ bán một ngày hai gánh như chơi. Và người hàng phở tìm dấu hiệu để gọi tên anh cho dễ nhớ: anh phở Trọc, anh phở Bê-rê, anh phở Mũ Dạ, anh phở Cao... và dạn thẳng nhỏ chớ mua hàng khác về "ông không ăn mà chết đòn!"*

Phở là một thứ quà đặc biệt của Hà Nội, không phải riêng Hà Nội mới có, nhưng chỉ ở Hà Nội mới thật ngon. Đó là thứ quà suốt ngày của tất cả các hạng người, nhất là công chức và thợ thuyền. Người ta ăn phở sáng, ăn phở trưa và ăn phở tối.

Phở bán gánh có một vị riêng, không giống như phở bán ở hiệu. Các gánh phở có tiếng ở Hà Nội đều được người ta đặt tên và tưởng nhớ: phố Ga, phố Hàng Cót, phố Ô Quan Chưởng, phố Cửa Bắc, v.v.

Bây giờ nhiều tài năng trẻ trong nghề phở mới nhóm lên và trái lại, những danh vọng cũ trên kia không chắc có còn giữ được "hương vị xứng kì danh" nữa. Có người nào thử chịu khó đi khảo nếm lại một lượt xem sao? Một vòng quanh Hà Nội bằng vị phở, chắc có lắm điều mặn, chát, chua, cay đấy.

(Thạch Lam, Hà Nội băm sáu phố phường)

b) Hồ Ba Bể từ lâu đã nổi tiếng là danh lam thắng cảnh bậc nhất ở Việt Nam...

Chuyện kể rằng: Ngày xưa ngày xưa, đã lâu lắm rồi, cả khu vực Hồ Ba Bể ngày nay là một vùng trù phú. Rồi bỗng một đêm trời nổi cơn thịnh nộ, mưa đổ ầm ầm, nước sông dâng lên, mặt đất nứt nẻ và sụp xuống làm cho cả vùng dân cư đều bị cuốn theo dòng nước. Duy chỉ có một người đàn bà sống cô đơn, hiền lành, chân thật là thoát nạn, vì bà đã được báo trước trận hồng thủy sẽ xảy ra. Theo lời dặn, bà goá đã lấy tro rắc quanh nhà và lấy hạt thóc bà tiên để lại cắm đôi thá xuống hồ, vỏ thóc biến thành những chiếc thuyền để cứu người gặp nạn. Cả vùng thung lũng trù phú đã trở thành biển nước mênh mông. Chỉ còn một mảnh đất nhỏ nhoi là khu nhà của người đàn bà sống hiền lành đức độ, người ta gọi đó là Pò Giá Mải (đảo bà goá). Mảnh đất cuối cùng còn sót lại nằm giữa hồ Hai đất đai màu mỡ là nơi an nghỉ của những người xấu số nơi xảy ra trận hồng thủy năm xưa. Nhân dân trong vùng đã lập một đền thờ ở đảo này để tưởng nhớ đến những người đã khuất. Vì vậy hòn đảo có tên là An Mạ (nơi an nghỉ của dân làng). Đó là truyền thuyết gắn liền với sự hình thành Hồ Ba Bể theo cách lí giải của người xưa.

(Theo Bùi Văn Định, Ba Bể – huyền thoại và sự thật)

2. Dựa vào “7 bước giúp học thật nhanh, nhớ thật lâu” sau đây, hãy viết một bài văn thuyết minh về phương pháp học nhanh, nhớ lâu; chú ý phối hợp các phương thức biểu đạt cần thiết.

7 BƯỚC GIÚP HỌC THẬT NHANH, NHỚ THẬT LÂU

Khi chương trình học dày đặc, số môn học tăng lên, thời lượng không giảm và một ngày vẫn chỉ có 24h đòi hỏi bạn phải sắp xếp thời gian biểu hợp lí. Vậy làm thế nào để học nhanh nhớ lâu? Hãy thử theo 7 bí quyết dưới đây để cải thiện việc học tập của bản thân nhé.

1. Chuẩn bị tinh thần trước khi ngồi vào bàn học

Trước khi ngồi vào bàn học nên giải quyết những công việc nào có khả năng mất tập trung trong giờ học. Bạn phải thật an tâm và tinh thần thật sáng khoái thì trí nhớ mới tốt được.

2. Tập trung vào một việc duy nhất

Làm gì cũng vậy, khi bạn có sự tập trung cao độ thì sẽ có hiệu quả hơn rất nhiều, nhất là đối với việc học. Không nên vừa học bài vừa xem ti vi hoặc nghe

nhạc. Lúc ấy, chữ nghĩa sẽ trôi đi hết. Bạn hãy làm một việc duy nhất là học bài để mang lại kết quả cao nhất.

3. Lập dàn bài trong bài học

Đây là những yếu tố giúp bạn dễ nhớ kiến thức. Như dàn bài là những nét chính chủ yếu của kiến thức, nhiều khi chỉ cần nhớ gạch đầu dòng là bạn có thể hình dung ra cả bài.

Ví dụ: khi học về tác giả Mác-xim Go-rơ-ki, bạn chia ra làm 4 đoạn:

- Đoạn 1: Tuổi thơ mồ côi cha mẹ, lao động nặng nhọc vất vả.
- Đoạn 2: Tình thân tự học.
- Đoạn 3: Quá trình tham gia cách mạng.
- Đoạn 4: Sự nghiệp văn chương.

Sau đó trong mỗi đoạn có ý chính nào bạn gạch đầu dòng và ghi ra vắn tắt nhất có thể.

4. Hiểu bài

Đây là yếu tố bắt buộc để bạn nhớ lâu. Hiểu bài càng sâu thì nhớ bài càng nhanh và dễ dàng học bài. Ngoài ra, hiểu bài còn giúp bạn sử dụng kiến thức một cách linh hoạt, nhẹ nhàng và giải bài tập nhanh chóng.

5. Liên hệ kiến thức

Đây là biện pháp hữu hiệu để nhớ lâu. Nhằm giúp bạn dễ hình dung hơn, hãy xét một ví dụ cụ thể:

Làm sao để nhớ niên đại lên ngôi của Triệu Đà, Ngô Quyền, Lê Đại Hành, Lí Thái Tổ. Bạn thử sắp xếp thành hàng dọc như sau:

- Triệu Đà: 179 TCN
- Ngô Quyền: 939
- Lê Đại Hành: 979
- Lí Thái Tổ: 1009

Giữa 4 niên đại này liên hệ chung bởi số 9 của dãy số. Bạn chỉ cần nhớ 2 số đầu: Triệu Đà 17, Ngô Quyền 93, Lê Đại Hành 97, Lí Thái Tổ 100.

6. Lập lại

Đây là một phương pháp được áp dụng từ lâu. Bạn nên lập lại và áp dụng vào cuộc sống để nhớ lâu hơn. Rõ ràng bạn cứu chương bạn học từ bé nhưng 10 năm sau bạn vẫn thuộc.

7. Áp dụng thủ thuật ngôn ngữ

Tạo ra những câu nói mạch văn của mình để hỗ trợ cho cái khó nhớ. Ví dụ: để nhớ dãy hoá học:

– K, Na, Ba, Ca, Mg, Al, Zn, Fe, Ni, Sn, Pb, H, Cu, Hg, Ag, Pt, Au

Bạn sẽ nhớ thành: Khi Nào Bạn Cần Mua Áo Záp Sắt Nhìn Sang Phố Hối Cửa Hàng Á Phi Âu

(Theo www.kynang.com.vn)

3. Thuyết minh về một loài hoa tự chọn trong đó có phối hợp phương thức kể và tả.

Gợi ý – hướng dẫn

1. a) Đoạn văn thuyết minh về phở Hà Nội: nước dùng, hương vị, các gánh phở ngon của Hà Nội xưa. Tác giả đã đan xen rất nhiều đoạn miêu tả và biểu cảm. Miêu tả chi tiết từ dáng vẻ bên ngoài của anh bán phở (áo cánh trắng, gi-lê đen, và tóc rẽ muốt) đến nồi nước dùng – thứ quan trọng làm nên hương vị phở (Nồi nước sôi sùng sục, toả mùi thơm ra khắp phố; nước dùng trong và ngọt, bánh dẻo mà không nát, thịt mỡ gầu giòn chứ không dai, chanh, ớt, với hành tây). Những đoạn miêu tả này khiến cho bát phở được tái hiện với hương vị rất cụ thể, hấp dẫn người đọc. Rất nhiều câu văn, từ ngữ thể hiện cảm xúc của tác giả trước vị ngon của bát phở: *Chả còn gì ngon hơn bát phở như thế nữa; chỉ ở Hà Nội mới thật ngon...* khiến cho người đọc cảm nhận được cái vị ngon đến tuyệt đỉnh của bát phở Hà Nội. Những dòng miêu tả và biểu cảm này đã khiến cho phở thực sự là một thức quà riêng, độc đáo của Hà Nội.

b) Đoạn văn thuyết minh về sự hình thành của Hồ Ba Bể. Nổi bật ở đoạn văn là yếu tố tự sự, kể lại câu chuyện về trận đại hồng thủy năm xưa và sự hình thành của hòn đảo An Mạ. Gắn Hồ Ba Bể với truyền thuyết về hòn đảo An Mạ khiến địa danh Hồ Ba Bể trở nên hấp dẫn hơn với người đọc. Nếu chỉ nói "Hồ Ba Bể từ lâu đã nổi tiếng là danh lam thắng cảnh bậc nhất ở Việt Nam" thì chuẩn xác nhưng chưa có tính hấp dẫn. Trong đoạn kể lại truyền thuyết có đan

xen nhiều yếu tố miêu tả khiến câu chuyện trở nên sinh động hơn: mưa đổ ầm ầm, nước sông dâng, biển nước mênh mông, vùng trù phú, đất đai màu mỡ... Ở đây, sự đan xen giữa phương thức kể và tả đã làm cho đoạn văn thuyết minh trở nên sinh động, hấp dẫn.

2. Để viết được bài văn thuyết minh về phương pháp học nhanh, nhớ lâu; HS cần bám sát vào 7 kĩ năng cơ bản đã cung cấp trong phần tư liệu. Lần lượt giới thiệu các kĩ năng thật rõ ràng, chính xác. Chú ý lồng ghép việc miêu tả, kể chuyện hay biểu cảm vào trong đó. Ví dụ: miêu tả lại lượng kiến thức các em phải ghi nhớ mỗi ngày (nhiều môn học, nhiều trọng tâm kiến thức như thế nào?), khuôn mặt, thái độ của các bạn trong lớp em trong những giờ học khó...; kể lại câu chuyện một lần em mãi không nhớ được niên đại lên ngôi của các nhà vua, thầy giáo hoặc một người lớn trong gia đình đã chỉ cho em cách khoa học để nhớ chúng, từ đó em rút ra kĩ năng liên hệ kiến thức để áp dụng cho các môn học...; thể hiện cảm xúc của mình khi đứng trước những phần kiến thức dài, khó nhớ, sự vui mừng khi nhớ được dãy hoá học *Khi Nào Bạn Cần Mua Áo Záp Sắt Nhìn Sang Phố Hời Cửa Hàng Á Phi Âu*... Bài viết cần đan xen các chi tiết thực tế của bản thân để tả, kể và biểu cảm.

3. Có thể chọn một loài hoa bất kì để thuyết minh.

Ví dụ: Dàn ý thuyết minh về hoa sen.

a) Mở bài: Giới thiệu vị trí của hoa sen gắn liền với con người Việt Nam.

b) Thân bài:

– Nguồn gốc: Có truyền thống lâu đời, có nguồn gốc từ Châu Á.

– Ý nghĩa:

+ Chiếm một vị trí cổ xưa trong nền văn hoá đặc biệt của Phật giáo.

+ Là biểu tượng của người con gái Việt Nam.

+ Là quốc hoa của nước ta.

– Cấu tạo: gồm cuống, đài, cánh và nhụy.

+ Cánh và nhụy cấu tạo thành bông hoa với một vẻ đẹp thanh thoát.

+ Hoa sen được đỡ bằng một cuống hoa dài và đưa sen mọc lên trên mặt nước để khoe vẻ đẹp của mình.

+ Lá sen rất xanh và lớn. Trên mặt lá có một lớp nhung trắng, khi có ánh nắng chiếu vào làm cho lớp nhung đó óng ánh li ti huyền ảo.

– Công dụng:

+ Hoa sen có vẻ đẹp giản dị mà thanh khiết, sang trọng; có mùi hương nhẹ nhàng mà quyến rũ;... dùng để cắm trang trí. Hoa sen còn là nguồn cảm hứng bất tuyệt của thi ca và nghệ thuật.

+ Các bộ phận của sen như hoa, lá, hạt, tim sen, củ sen, ngó sen,... đều có những công dụng hữu hiệu đối với sức khoẻ (làm các món ăn ngon, vị thuốc quý,...); ẩn chứa nhiều tính năng kì diệu trong các liệu pháp trị bệnh và làm đẹp.

c) Kết bài:

– Khẳng định lại giá trị của hoa sen.

– Nêu cảm nghĩ về hoa sen.

Có thể phối hợp phương thức kể và tả ở những đoạn như: miêu tả cấu tạo hoa sen, cánh sen, lá sen có hình dáng, màu sắc... như thế nào; kể lại câu chuyện về công dụng của sen: chữa bệnh cho một người cụ thể nào đó (kể lại chi tiết bệnh tình, cách dùng sen để chữa, bệnh thuyên giảm như thế nào?)...

III. TỰ LIỆU THAM KHẢO

Sự kết hợp đan xen của các phương thức biểu đạt tự sự và thuyết minh

Tự sự và thuyết minh là hai kiểu văn bản rất khác nhau. Nhưng trong văn bản thuyết minh, khi cần, người ta cũng lồng ghép vào một số đoạn văn tự sự. Ví dụ khi thuyết minh về một thắng tích lịch sử, người ta có thể đưa vào một số đoạn trần thuật một sự kiện lịch sử, kể lại một huyền thoại,... liên quan trực tiếp đến thắng tích lịch sử ấy. Khi thuyết minh một vấn đề văn hoá, văn học, người ta có thể thuật, tóm tắt lại một tác phẩm văn học làm cơ sở, luận cứ cho việc thuyết minh sinh động, sáng rõ thuyết phục hơn.

Sự lồng ghép này có thể ứng dụng rất phổ biến trong loại truyện viết về các danh nhân, các nhà văn hoá – khoa học, các nhà văn – nghệ sĩ lớn; truyện về các nhân vật lịch sử... Chẳng hạn trích đoạn sau đây kể về cuộc đời Võ Nguyên Giáp, một nhân vật lịch sử của Việt Nam thời hiện đại. Nếu đọc toàn bộ văn bản tự sự này, ta sẽ thấy người viết giới thiệu rất nhiều những con người, số liệu và sự kiện lịch sử có thật một cách khách quan nhằm giúp người đọc thấy rõ chân dung của nhân vật lịch sử Võ Nguyên Giáp. Đó chính là vai trò của văn thuyết minh trong tự sự: *“Khoảng đầu tháng 10 – 1930, trong cuộc khủng bố Xô viết Nghệ – Tĩnh, Võ Nguyên Giáp bị bắt và bị giam ở nhà lao Thừa phủ (Huế), cùng với*

người yêu là Nguyễn Thị Quang Thái, em trai là Võ Thuần Nho và các thầy giáo Đặng Thai Mai, Lê Viết Lương... Cuối năm 1931, nhờ sự can thiệp của Hội Cứu tế đỏ của Pháp, Võ Nguyên Giáp được trả tự do nhưng lại bị Công sứ Pháp tại Huế ngăn cấm không cho ở lại Huế tiếp tục làm báo "Tiếng dân", Võ Nguyên Giáp bèn trở về quê rồi ra Hà Nội, miệt mài tự học chương trình hai lớp đệ tam, đệ tứ trung học và chương trình bằng Tú tài phần I. Lúc này, Trường trung học Albert Sarraut tại Hà Nội mở một lớp thí sinh tự do cho những ai muốn dự thi Tú tài phần II. Võ Nguyên Giáp đăng kí thi và đã đỗ đầu. Bạn học cùng lớp này có Phạm Huy Thông. Sau khi có bằng tú tài toàn phần, Võ Nguyên Giáp được nhận vào dạy ở Trường tư thực Thăng Long về Lịch sử và Pháp văn."

Ngược lại trong văn tự sự, khi cần, người ta cũng lồng ghép vào một số đoạn thuyết minh với những số liệu, sự kiện, chi tiết rất cụ thể nhằm tạo ấn tượng sâu đậm về đối tượng được nói tới. Chẳng hạn đoạn viết về cây xà nu trong thiên truyện *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành: "Trong rừng ít có loại cây sinh sôi nảy nở khoẻ như vậy. Cạnh một cây xà nu mới ngã gục, đã có bốn năm cây con mọc lên, ngọn xanh rờn, hình nhọn mũi tên lao thẳng lên bầu trời. Cũng có ít loại cây ham ánh sáng mặt trời đến thế. Nó phóng lên rất nhanh để tiếp lấy ánh nắng, thứ ánh nắng trong rừng rọi từ trên cao xuống từng luồng lớn thẳng tắp, lỏng lách vô số hạt bụi vàng từ nhựa cây bay ra, thơm mỡ màng. Có những cây con vừa lớn ngang tầm ngực người lại bị đại bác chặt đứt làm đôi. Ở những cây đó, nhựa còn trong, chất dầu còn loãng, vết thương không lành được, cứ loét mãi ra, năm mười hôm thì cây chết. Nhưng cũng có những cây vượt lên được đầu người, cành lá sum sê như những con chim đã đủ lông mao, lông vũ. Đại bác không giết nổi chúng, những vết thương của chúng chóng lành như trên một thân thể cường tráng. Chúng vượt lên rất nhanh, thay thế những cây đã ngã... Cứ thế hai ba năm nay rừng xà nu ưỡn tấm ngực lớn của mình ra, che chở cho làng...".

Trong một số truyện ngắn, tiểu thuyết lịch sử; một số tiểu thuyết hiện đại, các nhà văn có xu hướng lồng ghép những trang, đoạn thuyết minh để tăng cường giá trị nhận thức của tác phẩm về mặt lịch sử và khoa học. *Hạt cơ bản* của Michel Houellbec hoặc *Tô tem sói* của Khương Nhung là những tác phẩm như vậy.

(Theo Đỗ Ngọc Thống, *Ranh giới và sự đan xen của các phương thức biểu đạt với vấn đề dạy học Ngữ văn trong trường phổ thông*, Sđd)

PHỐI HỢP CÁC PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

I. CÁC VẤN ĐỀ CHUNG

1. a) Trong văn nghị luận thường cần có các yếu tố biểu cảm, tự sự và miêu tả. Yếu tố biểu cảm giúp cho bài văn có hiệu quả thuyết phục lớn hơn, vì nó tác động mạnh mẽ tới tình cảm người đọc (người nghe). Yếu tố tự sự và miêu tả giúp cho việc trình bày luận cứ trong bài văn được rõ ràng, cụ thể, sinh động, và do đó, có sức thuyết phục mạnh mẽ hơn.

Đoạn trích dưới đây là ví dụ về một văn bản nghị luận có yếu tố tự sự (miêu tả, biểu cảm):

Ngày xưa, ở nước Tấn⁽¹⁾ có kẻ háms lợi một hôm ra chợ gặp cái gì cũng lấy. Anh ta nói rằng: “Cái này tôi ăn được, cái này tôi mặc được, cái này tôi tiêu được, cái này tôi dùng được”. Rồi lấy đem đi. Người ta đuổi theo đòi tiền. Anh ta nói:

“Lừa tham nó bốc lên mờ cả hai cọn mắt. Bao nhiêu hàng hoá trong chợ, tôi cứ tưởng của tôi cả, không còn trông thấy ai nữa. Thôi, các người cứ cho tôi, sau này tôi giàu có, tôi sẽ đem tiền trả lại”.

Người coi chợ thấy càn rỡ⁽²⁾, đánh cho mấy roi, bắt của ai phải trả cho người ấy. Cả chợ cười ồ. Anh ta cãi:

“Thế gian còn nhiều kẻ háms lợi hơn ta, thường dùng trăm phương ngàn kế ngấm ngấm lấy của hại người. Ta đây tuy thế, song lấy giữa ban ngày, so với những kẻ ấy thì lại chẳng hơn ư? Các người cười ta là các người chưa nghĩ kĩ!”.

*(Theo Nguyễn Văn Ngọc – Trần Lê Nhân,
Cổ học tinh hoa, NXB Văn học, 2002)*

b) Văn bản nghị luận còn có thể phối hợp được với các phương thức biểu đạt thuyết minh, hành chính – công vụ.

(1) Tấn: một nước nằm trong Trung Quốc thời cổ đại.

(2) Càn rỡ: ngang ngược, bất chấp hay dõ, phải trái.

Đoạn trích dưới đây là dẫn chứng cho sự phối hợp trên:

Hiện tượng xăng dầu bán đang lưu hành trên thị trường sau ngày pháp luật bắt buộc phải lưu hành xăng dầu theo tiêu chuẩn mới là điều có thật. Bằng chứng là, vào thời điểm này, các trạm xăng dầu đều chỉ bán một loại dầu đi-ê-den có hàm lượng lưu huỳnh 2.500 mg / kg cho xe cơ giới. Hàm lượng lưu huỳnh này gấp 5 lần tiêu chuẩn mà Việt Nam cho phép và gấp 250 lần tiêu chuẩn châu Âu.

Việc nhập dầu đi-ê-den hàm lượng lưu huỳnh 2.500 mg / kg tại cửa khẩu, về Lí, là được phép. Nhưng loại dầu này chỉ được phép dùng cho công nghiệp thôi, giống như thức ăn cho gia súc chỉ được dùng cho gia súc.

Ông nói "vấn đề là làm thế nào để chống gian lận". Song người ta có giấu giếm gì đâu? Người ta bán công khai cho các phương tiện cơ giới đường bộ, có ghi rõ hàm lượng hẳn hoi. Ai cũng biết điều đó, Bộ Thương mại không thể không biết. Vì chính Bộ Thương mại đã đề nghị: "Đối với dầu đi-ê-den, chỉ lưu hành một loại hàm lượng lưu huỳnh 2.500 mg / kg". Chúng tôi trích câu đó theo Công văn số [...] / BTM-KHĐT ngày [...] – 2006 của Bộ Thương mại gửi lên Chính phủ. Liệu có thể coi đề nghị ấy là một sự tiếp tay với doanh nghiệp nhập nhiên liệu bán cho xe cộ hay không?

(Theo: www.thanhnien.com.vn, ngày 16-6-2007)

2. a) Một văn bản nghị luận, có phối hợp với một hoặc nhiều phương thức biểu đạt: tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh, hành chính – công vụ khác với một văn bản tự sự (miêu tả, biểu cảm, thuyết minh, hành chính – công vụ) có phối hợp với phương thức biểu đạt nghị luận ở điểm căn bản: Văn bản đó được viết chủ yếu để nêu ý kiến đánh giá, bàn luận; các yếu tố biểu cảm (tự sự, miêu tả, thuyết minh, hành chính – công vụ) có nhiệm vụ phục vụ cho việc nêu ý kiến đánh giá, bàn luận đó.

b) Việc một bài nghị luận phối hợp được với bao nhiêu phương thức biểu đạt không phải là điều quan trọng nhất. Cái chính là người làm văn phải tìm được những phương thức biểu đạt thật sự cần thiết để làm cho các luận điểm của mình trở nên sáng rõ, hấp dẫn, có sức thuyết phục cao.

3. Từ việc hệ thống hoá (có bổ sung) kiến thức có kết hợp với những ví dụ cụ thể ở trên, có thể rút ra những yêu cầu cơ bản đối với việc vận dụng phối hợp các phương thức biểu đạt trong bài văn nghị luận như sau:

– Để đạt kết quả cao nhất, người làm văn nghị luận có thể, và nên, phối hợp phương thức biểu đạt nghị luận với một (hoặc nhiều) phương thức biểu đạt khác.

– Tuy nhiên, khi phối hợp các phương thức biểu đạt, cần nhớ, trong một bài nghị luận, phương thức nghị luận luôn luôn có vai trò chủ đạo. Điều cốt yếu nhất đối với người làm bài nghị luận vẫn phải là: nắm chắc vấn đề phải bàn luận, có đầy đủ những ý kiến xác đáng để giải quyết vấn đề và biết cách trình bày ý kiến sao cho thuyết phục được người nghe (người đọc).

– Việc sử dụng phương thức biểu đạt phối hợp chỉ được đặt ra khi người làm bài đã chắc chắn rằng, phương thức (hoặc các phương thức) ấy sẽ giúp cho việc trình bày ý kiến của mình sáng tỏ, sinh động, thú vị hơn, có sức thuyết phục mạnh mẽ hơn. Do đó, cần thiết phải có sự lựa chọn phương thức biểu đạt và cách phối hợp phương thức (hoặc các phương thức) ấy sao cho phù hợp với đề tài và nội dung nghị luận, với vốn liếng kiến thức của bản thân và không làm mất đi sự rành mạch, trôi chảy trong tiến trình nghị luận.

III. THỰC HÀNH

1. Hãy đọc hai văn bản dưới đây và trả lời câu hỏi:

Văn bản 1:

NGƯỜI VIỆT DÙNG TIẾNG VIỆT

Việt Nam đang ở vào thời buổi hội nhập, toàn cầu hoá, tiếng Anh trở nên rất phổ biến, xuất hiện mọi lúc, mọi nơi, bất kể có phù hợp với hoàn cảnh hay không.

Thế nên đôi khi gây tác dụng ngược. Nói có sách, mách có chứng: Này nhé, ở một số game show ca nhạc, có vị giám khảo thay vì "tôi bầu chọn em", hoặc "tôi bỏ phiếu cho em" thì cứ "tôi "vốt" (vote) em". Lại thêm anh MC pha trò "rất duyên": "Em thấy anh có "hen sâm" (handsome: đẹp trai) không?". Bản thân tôi cũng đã có lần "mất thấy tai nghe" một vị giám khảo là nữ ca sĩ nổi tiếng trong làng ca hát Việt Nam thốt lên: "I like him" để bày tỏ sự tán thưởng phần trình diễn của một thí sinh trong một cuộc thi tìm kiếm tài năng trong độ tuổi học sinh trung học. Có vẻ như nữ ca sĩ ấy cảm thấy mình "đẳng cấp" và "sành điệu" hơn khi nói "I like him" thay vì "Tôi thích em ấy"! Khi được hỏi cảm thấy thế nào khi xem những game show như thế, nhiều người chỉ biết lắc đầu...

Một anh bạn là giáo viên dạy tiếng Anh thường hay cần nhắc với tôi là anh rất "dị ứng" với những cô, cậu học trò nhắn tin hay nói chuyện điện thoại với anh mà cứ "OK thầy" thay vì "Dạ, thưa thầy". Tôi an ủi anh là hãy thông cảm, vì học trò anh làm với người nước ngoài nên quen miệng nói vậy thôi chứ không phải là không kính trọng anh. Vả lại, anh dạy tiếng Anh thì tất nhiên là hiểu rõ ngữ nghĩa của "OK". Thế là anh nghiêm giọng bảo ngay: "Nhưng các em ấy phải hiểu là đang nói chuyện với thầy giáo người Việt, ở trên đất nước Việt Nam; và quan trọng hơn, mình cũng là người Việt. Chẳng lẽ họ đã quên dùng tiếng Việt để tỏ lòng kính trọng người trên hay sao?".

Tiếng Anh là một trong những ngôn ngữ toàn cầu. Nhu cầu trao đổi bằng tiếng Anh cũng là một xu thế của thời hội nhập, của thương mại, có thể giúp người trẻ năng động hơn, có tầm nhìn rộng hơn. Tuy nhiên, việc sử dụng ngôn ngữ đúng nơi, đúng chỗ là biểu hiện một hành vi văn hoá, chứ không đơn thuần chỉ là một công cụ giao tiếp. Dùng ngoại ngữ sai chỗ là không tôn trọng tiếng nói của Tổ quốc mình và của chính mình.

(Theo: www.doanhnhansaigon.vn, 30-11-2013)

Văn bản 2:

CÁC EM GIỎI QUÁ

Thầy giáo bắt đầu giờ học văn bằng việc gọi một học sinh lên kể chuyện "Cô bé Lọ Lem". Em học sinh kể xong, thầy cảm ơn rồi bắt đầu hỏi. Sau đây là một số lời hỏi đáp.

Thầy: Các em thích và không thích nhân vật nào trong câu chuyện vừa rồi?

Học sinh (HS): Thích cô bé Lọ Lem ạ, và cả hoàng tử nữa. Không thích bà mẹ kế và chị con riêng bà ấy. Lọ Lem tốt bụng, đáng yêu, lại xinh đẹp. Bà mẹ kế và cô chị kia đối xử tồi với Lọ Lem.

Thầy: Bây giờ thầy hỏi một câu khác: Bà mẹ kế không cho Lọ Lem đi dự vũ hội của hoàng tử, thậm chí khoá cửa nhốt cô bé trong nhà. Thế tại sao Lọ Lem vẫn có thể đi được và lại trở thành cô gái xinh đẹp nhất trong vũ hội?

HS: Vì có cô tiên giúp ạ, cô cho Lọ Lem mặc quần áo đẹp, lại còn biến quả bí thành cỗ xe ngựa, biến chó và chuột thành người hầu của Lọ Lem.

Thầy: Nhưng nếu chó và chuột không giúp thì Lọ Lem có thể về nhà được không?

HS: Không ạ!

Thầy: Chỉ có cô tiên giúp thôi thì chưa đủ. Cho nên các em cần chú ý: dù ở bất cứ hoàn cảnh nào, chúng ta đều cần có sự giúp đỡ của bạn bè. Bạn của ta không nhất định là tiên là bụt, nhưng ta vẫn cần đến họ. Bây giờ, các em thử nghĩ xem, nếu vì mẹ kế không muốn cho mình đi dự vũ hội mà Lọ Lem bỏ qua cơ hội ấy thì cô bé có thể trở thành vợ của hoàng tử được không?

HS: Không ạ! Nếu bỏ qua cơ hội ấy thì Lọ Lem sẽ không gặp hoàng tử, không được hoàng tử biết và yêu.

Thầy: Đúng quá rồi! Nhưng nếu Lọ Lem không muốn đi dự vũ hội thì cho dù bà mẹ kế không ngăn cản đi nữa, thậm chí bà ấy còn ủng hộ Lọ Lem đi nữa, rốt cuộc cô bé cũng chẳng được lợi gì cả. Thế ai đã quyết định Lọ Lem đi dự vũ hội của hoàng tử?

HS: Chính là Lọ Lem ạ.

Thầy: Cho nên các em ạ, dù Lọ Lem không còn mẹ đẻ để được yêu thương, dù bà mẹ kế không yêu cô bé, những điều ấy cũng chẳng thể làm cản trở Lọ Lem biết tự thương yêu chính mình. Chính vì biết tự yêu lấy mình nên cô bé mới có thể tự đi tìm cái mình muốn giành được.

HS: Đúng ạ, đúng ạ!

Thầy: Bây giờ đến vấn đề cuối cùng. Câu chuyện này có chỗ nào chưa hợp lý không?

HS: (im lặng một lát) Sau 12 giờ đêm, mọi thứ đều trở lại nguyên dạng như cũ, thế nhưng đôi giày thủy tinh của Lọ Lem lại không trở về chỗ cũ.

Thầy: Trời ơi! Các em thật giỏi quá! Các em thấy chưa, ngay cả nhà văn vĩ đại (Sác-lơ Pe-rôn, tác giả truyện "Cô bé Lọ lem") mà cũng có lúc sai sót đấy chứ. Cho nên sai chẳng có gì đáng sợ cả, các em nhỉ?

(Theo: tiasang.com.vn, 1 – 4 – 2009)

a) Văn bản nào trong số đó xứng đáng được coi là văn bản nghị luận có phối hợp với một hoặc nhiều phương thức biểu đạt khác? Đánh dấu x trước phương án trả lời đúng:

☐ Cả hai

☐ Văn bản 1

☐ Văn bản 2

☐ Không có văn bản nào

Nêu rõ lí do mà em lựa chọn.

b) Trong trường hợp em có đánh dấu x vào 1 ô nào đó thì hãy trả lời tiếp các câu hỏi sau:

– Trong văn bản đó, người viết bàn luận về vấn đề gì?

– Để giải quyết vấn đề đó, người viết đã đưa ra luận điểm gì? Những ý kiến của người viết đã hoàn toàn thuyết phục được em chưa? Vì sao?

– Người viết đã phối hợp phương thức biểu đạt nghị luận với các phương thức biểu đạt nào? Sự phối hợp ấy có làm cho hiệu quả nghị luận được nâng lên không? Nếu có, thì được nâng lên ở những mặt nào?

c) Còn với mỗi văn bản *không* được em đánh dấu x thì các câu hỏi cần trả lời tiếp sẽ là:

– Văn bản này có yếu tố nghị luận không?

– *Nếu có* thì:

+ Hãy chỉ ra những câu (đoạn) mà em cho là thuộc phương thức biểu đạt nghị luận.

+ Vì lẽ gì mà dù đã có những câu (đoạn) nghị luận, văn bản này vẫn không thể được xem là văn nghị luận?

+ Thử tìm cách biến đổi văn bản này thành một bài văn nghị luận, với điều kiện không được làm thay đổi hẳn nội dung của nó.

– *Nếu không* thì em sẽ trả lời thế nào về các câu (đoạn) mà có bạn đã xác định là thuộc phương thức biểu đạt nghị luận?

2. Viết một bài văn nghị luận ngắn, sao cho đạt được những yêu cầu sau:

a) Đó phải là bài văn nghị luận phối hợp được ít nhất là hai trong số những phương thức biểu đạt khác.

b) Nội dung của bài phải thể hiện được ý nghĩa của một trong hai văn bản sau đây:

Văn bản 1:

CHÓ SÓI VÀ CHÚ CỪ NON

Chó sói nhìn thấy một chú cừ non uống nước bên sông.

Chó sói muốn ăn thịt cừ non, thế là nó liền hoành hợ cừu. Nó nói:

– Mày làm đục nước của tao, không cho tao uống.

Chú cừu con cãi lại:

– Ông sói ơi, cháu làm sao có thể làm đục nước của ông? Bởi vì cháu đứng ở cuối dòng nước, hơn nữa lại chỉ chúm miệng uống nước bằng đầu môi mà thôi.

Nhưng sói lại nói:

– Được, thế tại sao mùa hè năm ngoái mày lại chửi bố tao?

Cừu non đáp:

– Thưa ông sói, nhưng hè năm ngoái mẹ cháu còn chưa đẻ cháu.

Sói nổi cáu nói át:

– Không cần lí sự với mày. Tao đang đói bụng đây, vì thế mà tao ăn thịt mày.

(Lép Tôn-xtôi, Kiến và chim bồ câu, bản tiếng Việt,
NXB Cầu vồng, Mát-xcơ-va, 1984)

Văn bản 2:

Một lần, người chủ sai Ê-dốp đi dò xem đám cưới ở nhà ông hàng xóm có đông người tới dự không. Ê-dốp đến, ném một khúc gỗ xuống trước cửa nhà ông hàng xóm, rồi ngồi bên, chờ khách khứa ra về. Tiệc tan, ai ra khỏi nhà cũng đều vấp phải khúc gỗ, nhưng chỉ bực bội nhìn nó, rồi lại đi. Chỉ có một bà cụ, sau khi bị vấp, đã quay lại đẩy dẹp khúc gỗ sang một bên, để người khác không bị vướng chân. Ê-dốp hài lòng trở về gặp chủ.

– Thế nào, ở đấy có nhiều người không? – Ông chủ hỏi.

– Tất cả chỉ có một người, mà lại là một bà già – Ê-dốp trả lời.

– Sao lại thế? – Người chủ ngạc nhiên.

– Tất cả đều vấp phải khúc gỗ – Ê-dốp nói – mà không ai dẹp nó đi. Thế thì đàn cừu cũng làm như vậy được. Riêng bà cụ già biết dẹp gỗ để người khác đi không vấp ngã. Chỉ có con người mới làm như vậy.

(Theo: Ê-đu-a Ba-ba-ép, Bài học nhân hậu,
Lời nói đầu cuốn Kiến và chim bồ câu, Sdd)

Gợi ý – hướng dẫn

1. Để làm được bài tập này, cần lưu ý:

a) Văn bản nghị luận là văn bản được tạo lập để người nói (viết) nêu ra những ý kiến mà mình cho là đúng đắn, để bàn luận, đánh giá về một hiện

tượng, hay một vấn đề. Do đó, phương thức biểu đạt chủ yếu của một văn bản nghị luận tất yếu phải là phương thức biểu đạt nghị luận.

Một văn bản mà ở đó, người nói (viết) không lấy việc đánh giá, bàn luận về hiện tượng (vấn đề) làm mục đích chủ yếu thì không thể xem là văn bản nghị luận, dù trong văn bản có nhiều câu (đoạn) mang phương thức biểu đạt nghị luận.

Vì thế, *phải căn cứ vào mục đích*: nói (viết) để làm gì là chủ yếu thì mới xác định được một văn bản nào đó có đúng là văn nghị luận hay không.

b) Tuy nhiên, để những ý kiến được nêu trong văn bản nghị luận được sáng tỏ hơn, có sức thuyết phục hơn thì người nói (viết) thường cần mượn thêm sức mạnh của một hay nhiều phương thức biểu đạt khác. Những phương thức biểu đạt khác ấy, ở một văn bản nghị luận, bao giờ cũng chỉ đóng vai trò phụ, nhằm giúp thêm, phục vụ cho phương thức biểu đạt nghị luận. Vì thế, SGK gọi những phương thức biểu đạt phụ này là các *yếu tố* (yếu tố tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh...) của bài văn nghị luận.

Cách duy nhất để biến đổi một bài văn không phải là nghị luận thành bài nghị luận là thay đổi mục đích chính của nó (từ chỗ kể lại, hoặc tả lại, giới thiệu rõ, bày tỏ cảm xúc, bày tỏ nguyện vọng hay thể hiện quyền lực thành nêu ý kiến để bàn luận, đánh giá). Phương thức biểu đạt nghị luận, từ đó, cũng sẽ được nâng lên thành phương thức đóng vai trò chủ đạo, chứ không còn là yếu tố.

c) Như thế, khi làm văn nghị luận, việc tìm cách phối hợp với các phương thức biểu đạt khác phải xuất phát từ nhu cầu nghị luận. Công việc phối hợp ấy chỉ thật sự thành công khi nhờ nó, các luận điểm, luận cứ và tiến trình lập luận của bài văn trở nên cụ thể hơn, sáng rõ hơn, sinh động, chặt chẽ hơn, đồng thời trở nên hấp dẫn, thú vị hơn.

2. Muốn viết được bài văn, em cần phải:

a) Đầu tiên, hãy đọc kĩ hai văn bản được dẫn ở câu hỏi, rồi quyết định văn bản mình sẽ chọn để dựa theo đó mà viết bài văn.

b) Suy nghĩ xem: thông qua câu chuyện kể, văn bản mình chọn đã nêu lên hiện tượng, hoặc vấn đề cụ thể nào? Hãy cố gắng nghĩ kĩ, mở rộng, đào sâu, để tìm ra những ý nghĩa thật chung, thật lớn, thật quý báu, lâu bền.

Ví dụ: *Với văn bản 1* – Con sói ác. Nhưng cái ác của nó có gì đặc biệt? Đây có phải chỉ là câu chuyện về loài vật? Hay đây là chuyện xảy ra giữa một kẻ có sức

manh nhưng bạo ngược với một người còn non dại, hiền lành? Nhà văn muốn nói điều gì qua câu chuyện? Những dòng viết xuất hiện cách đây nhiều thế kỉ, tới nay còn ý nghĩa thời sự nào không?

Với văn bản 2 – Ê-dốp đã tìm ra ý nghĩa gì từ một sự việc tưởng chừng không đáng kể? Ý nghĩa ấy lớn lao, sâu sắc ở chỗ nào? Sau hàng ngàn năm, ý nghĩa ấy đã mai một đi, hay vẫn giữ nguyên giá trị, hay còn nóng bỏng hơn lên? Tại sao?).

c) Từ đó, hãy xét xem, bài văn của em sẽ:

– Nêu ý kiến đánh giá, bàn bạc về hiện tượng, hay vấn đề cụ thể nào? Hiện tượng, vấn đề ấy quan trọng (cấp bách, đặc sắc, thú vị) đến mức nào?

– Để đánh giá, bàn bạc về hiện tượng (vấn đề) ấy, em cần đưa ra bao nhiêu luận điểm? Các luận điểm ấy cần được sắp xếp theo trật tự thế nào để người nghe dễ theo dõi và hứng thú?

– Em thấy cần phối hợp phương thức biểu đạt nghị luận với các phương thức biểu đạt nào để làm cho các luận điểm thêm rõ ràng, sinh động, khiến người nghe (đọc) bị cuốn hút? Có thể chắc chắn bài văn của em phải có yếu tố tự sự rồi. Nhưng ngoài tự sự, còn có thể và cần đưa những yếu tố nào khác nữa? Miêu tả, biểu cảm có được không? Thế còn thuyết minh và hành chính – công vụ nữa?

– Em sẽ chọn cách thức nào để trình bày ý kiến của em? Kể lại câu chuyện trước, rồi trên cơ sở đó, đưa ra những lời bàn luận chẳng? Hay lần lượt nêu từng luận điểm, rồi chọn những chỗ thích hợp nhất, đưa câu chuyện vào, như một dẫn chứng “đắt giá”, thú vị, được dùng để minh họa cho ý kiến của mình?

Mục lục

	<i>Trang</i>
<i>Lời nói đầu</i>	3
 <i>Phần một</i>	
TRI THỨC VĂN HỌC SỬ VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN	
Truyện ngắn và tiểu thuyết Việt Nam 1930 – 1945	5
Thơ Việt Nam 1930 – 1945	17
Nghị luận trung đại Việt Nam	31
Truyện nước ngoài	58
 <i>Phần hai</i>	
KĨ NĂNG CẢM THỤ, VẬN DỤNG TIẾNG VIỆT VÀ TẠO LẬP VĂN BẢN	
A. CẢM THỤ, VẬN DỤNG TIẾNG VIỆT	66
Từ và câu tiếng việt: cấu tạo và ý nghĩa	66
Vận dụng từ và câu tiếng việt trong các phương thức biểu đạt	78
Vận dụng ngôn ngữ trong thơ và văn xuôi nghệ thuật	95
B. KĨ NĂNG TẠO LẬP VĂN BẢN	114
Các dạng văn bản: tự sự, thuyết minh, nghị luận...	114
Phối hợp các phương thức biểu đạt trong bài văn thuyết minh	134
Phối hợp các phương thức biểu đạt trong văn nghị luận	146

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUT. NGÔ TRẦN ÁI
Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập GS.TS. VŨ VĂN HÙNG

Tổ chức ban thảo và chịu trách nhiệm nội dung:

Phó, Tổng biên tập PHAN XUÂN THÀNH
Giám đốc Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội PHAN KẾ THÁI

Biên tập nội dung và sửa bản in:

LÊ NGỌC DIỆP

Trình bày bìa:

BÙI QUANG TUẤN

Biên tập kĩ thuật:

NGUYỄN NAM THÀNH

Chế bản:

CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Công ty cổ phần Dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội –
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam giữ quyền công bố tác phẩm.

TÀI LIỆU CHUYÊN VĂN TRUNG HỌC CƠ SỞ LỚP 8

Mã số : T8V79H4 - SBE

Số đăng kí KHXB : 214-2014/CXB/57-125/GD.

In 3.000 bản (QĐ: 372), khổ 17 x 24 cm.

Tại **Công ty Cổ phần in Nông Nghiệp**

292/3 Kha Vạn Cân, P. Hiệp Bình Chánh, Q. Thủ Đức - TP. HCM.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2014.